

PHAN ĐẠI DOÃN - NGUYỄN MINH TƯỜNG
HOÀNG PHƯƠNG - LÊ THÀNH LÂN
NGUYỄN NGỌC QUỲNH

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ

QUAN CHẾ TRIỀU NGUYỄN



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA



**PHAN ĐẠI DOẢN - NGUYỄN MINH TƯỜNG
HOÀNG PHƯƠNG - LÊ THÀNH LÂN
NGUYỄN NGỌC QUỲNH**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ
QUAN CHẾ TRIỀU NGUYỄN**

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

Lời giới thiệu

Quan chế là một trong những nội dung quan trọng của các triều đại quân chủ trong việc kiến tạo bộ máy nhà nước, xây dựng đường lối, chủ trương, thực thi chính sách của Hoàng đế, triều đình. Quan chế phản ánh trình độ tổ chức, tầm nhìn, sự sáng tạo, canh tân hay bảo thủ, tri trệ của một chế độ với thời đại mà yêu cầu lịch sử, đất nước đó đang đặt ra.)

Triều Nguyễn là triều đại quân chủ cuối cùng của nước ta, triều đại đó có cả một kho tàng kinh nghiệm xây dựng quan chế của Trung Quốc và các triều đại quân chủ của nước ta trước đó, được phản ánh trong bộ sách *Dại Nam hội điển sự lệ* và nhiều bộ sử, điển chế, văn kiện quan trọng khác của triều Nguyễn.

Đề tài khoa học cấp Nhà nước KX ĐL: 94-16- *Khảo cứu về kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn (1802-1945). Những vấn đề đặt ra trong thực tiễn của công cuộc đổi mới hiện nay*; - xem đây là một trong những nội dung chính của đề tài, cần được nghiên cứu toàn diện, tổng kết sâu sắc về quan chế triều Nguyễn trên cơ sở tham khảo các tài liệu có được của Trung Quốc và Việt Nam, để có thể rút ra

được những bài học lịch sử bổ ích trong việc cải cách nền hành chính, xây dựng đội ngũ công chức hiện nay.

Công trình khoa học có ý nghĩa này đã được các chuyên gia hàng đầu của nước ta hiện nay tham gia xây dựng:

- GS Phan Đại Doãn (Đại học Quốc gia Hà Nội) nghiên cứu về *Nguyên lý cai trị của triều Nguyễn* (chương I).
- PTS Nguyễn Minh Tường (Viện Sử học Việt Nam) nghiên cứu về *Quan chế triều Nguyễn* (chương II)
- GS Phan Đại Doãn và Nguyễn Ngọc Quỳnh (Đại học Quốc gia Hà Nội) *Mấy nhận xét về các khoa thi tiến sĩ thời Nguyễn qua "Quốc triều đăng khoa lục"* (chương III).
- GS.PTS Trung tướng Hoàng Phương (Viện Lịch sử quân sự) nghiên cứu về *Tổ chức quân đội triều Nguyễn - mấy vấn đề đặt ra hiện nay* (chương IV).
- PGS.PTS Lê Thành Lân (Viện Công nghệ thông tin) nghiên cứu về *Niên biểu triều Nguyễn* (phần phụ lục).

Trong hai năm qua, các tác giả của đề tài đã dành nhiều công sức và tâm huyết cho công trình khoa học này. Tuy vậy, khi xuất bản chắc chắn nội dung cuốn sách sẽ được bạn đọc góp ý, bổ sung cho về những vấn đề mà các tác giả và Ban chủ nhiệm đề tài không nhìn thấy hết những sai sót của mình.

Nhân cuốn sách *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn* được xuất bản, Ban chủ nhiệm đề tài và các tác giả xin chân thành cảm ơn Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Khoa học Huế và Nhà xuất bản Thuận Hóa đã tạo mọi điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu và công bố khoa học, một vấn đề được nhiều người quan tâm và có ý nghĩa trong đời sống xã hội hiện nay của nước ta sớm đến với quý bạn đọc.

Huế, ngày 2 tháng 9 năm 1997

Chủ nhiệm đề tài khoa học cấp Nhà nước

KX-ĐL: 94-16

PTS Đỗ Bang

CHƯƠNG I

ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XIX VÀ NGUYÊN LÝ CẠI TRỊ CỦA TRIỀU NGUYỄN

Phan Đại Doãn ()*

I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Năm 1802, chính quyền Quang Toản bị bại vong, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Gia Long lập nên nhà Nguyễn mở đầu một thời đại quân chủ mới. Năm 1802, đồng thời cũng là năm đất nước Việt Nam thống nhất từ Mực Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Sau gần 300 năm, kể từ khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê năm 1527 lập nên triều đại Mạc cho đến trước khi Gia Long lên làm vua, lãnh thổ Việt Nam bị các tập đoàn phong kiến phân cắt. Có thể chia làm mấy giai đoạn sau:

Giai đoạn Nam - Bắc triều:

Năm 1527 Mạc Đăng Dung lên làm vua nhưng đến năm 1533 nhiều cựu thần nhà Lê chạy vào Thanh Hóa lập một

(*) GS Đại học Quốc gia Hà Nội

triều đình mới, sử cũ gọi là *Nam Triều* chống lại Bắc Triều nhà Mạc. Bắc Triều chiếm cứ vùng đồng bằng sông Hồng, Nam Triều chiếm cứ vùng Thanh Hóa -Nghệ An trở vào. Cuộc chiến tranh Nam -Bắc Triều kéo dài từ đây cho đến năm 1592 khi tập đoàn Lê Trịnh chiếm lại Thăng Long mới căn bản chấm dứt.

Giai đoạn Trịnh -Nguyễn:

Chiến tranh Nam -Bắc triều vừa chấm dứt thì đất nước lại xảy ra chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Vốn là bộ phận trong chính quyền Nam Triều nhưng để thoát khỏi sự khống chế, sự đe dọa hiểm nguy từ phía họ Trịnh, Nguyễn Hoàng và con cháu của ông đã vào trấn thủ đất Thuận Quảng. Họ Nguyễn dần dần thành một tập đoàn riêng biệt đối lập với họ Trịnh. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kết thúc, đất nước lại bị chia cắt thành Đàng Trong và Đàng Ngoài. Mãi đến năm 1786, Nguyễn Huệ -lãnh tụ phong trào Tây Sơn kéo quân ra Bắc mới chấm dứt tình trạng này.

Giai đoạn Tây Sơn -Nguyễn Ánh:

Nguyễn Huệ xóa bỏ sự chia cắt Đàng Trong và Đàng Ngoài, nhưng lãnh thổ của chính quyền Tây Sơn cũng bị phân chia: vùng Quang Trung, vùng Thái Đức và ở cực Nam là vùng của Nguyễn Ánh. Mỗi vùng mỗi chế độ, chính sách khác nhau. Giai đoạn này ngắn ngủi nhưng để lại dấu ấn khá sâu đậm và phức tạp. Vùng Bắc Hà thuộc phạm vi quản lý

của vua Quang Trung về sau là Quang Toản, là đất cũ của Lê Trịnh. Tâm lý "hoài Lê, vọng Trịnh" còn ảnh hưởng ít nhiều trong tầng lớp nho sĩ Lê triều còn khá đông đảo. Nhưng chiến tranh liên miên cũng làm sức lực Bắc Hà suy kém. Quảng Nam thuộc Quang Toản và khu vực của Thái Đức ít chiến tranh, ổn định hơn nhưng là phạm vi nhỏ hẹp, kinh tế nghèo nàn. Tiếng là Trung ương Hoàng đế nhưng Thái Đức chỉ có quyền trong phạm vi mấy phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Thuận. Thái Đức là người khôi xướng phong trào Tây Sơn, nhưng từ khi lên ngôi hoàng đế thì ý chí sa sút giống như một "chúa địa phương". Còn thế lực của Nguyễn Ánh ở vùng Gia Định vào thập kỷ 80 và 90 lại phát triển mạnh. Nguyễn Ánh được sự ủng hộ của tầng lớp điền chủ kiêm thương nhân giàu có và thêm viện trợ từ nước Pháp (chủ yếu về quân sự) nên mặc dù nhiều lần đã bị thất bại thảm hại nhưng vẫn phục hồi nhanh chóng.

Sự phân chia đất nước như trên là thời kỳ đen tối trong lịch sử, thế nước bị suy yếu, kinh tế cô lập, xã hội không ổn định, đặc biệt là chính trị mâu thuẫn đối địch và chiến tranh liên miên. Đó là những năm tháng bi thương trong lịch sử dân tộc và cũng là di sản quá khứ nặng nề mà vương triều Gia Long phải gánh chịu.

Nước Việt Nam thời Nguyễn rộng lớn nhất trong lịch sử, có nhiều tộc người và đường biên giới thủy bộ đa dạng phức tạp nhất. Lãnh thổ, dân cư, và chính quyền là 3 yếu tố chủ

yếu của một quốc gia có chủ quyền, cũng là vấn đề chính trị mà bất cứ một nhà nước nào cũng phải giải quyết. Biên giới trên cơ bản là vấn đề đối ngoại, đối nội và vấn đề các dân tộc thiểu số miền núi. Dưới thời Lê - Trịnh, biên giới phía Bắc và phía Tây bị buông lỏng, nhiều thổ dân từ Quảng Tây, Vân Nam xâm lấn, đồng thời một số tù trưởng miền núi cũng lợi dụng triều đình không ổn định yếu kém thực hiện ý đồ cục bộ, địa phương làm suy yếu nền thống nhất quốc gia. Sáu châu phủ An Tây trấn Hưng Hóa bị quan lại Vân Nam lôi cuốn, lấn chiếm (Quang Trung đã đòi lại nhưng chưa có kết quả). Vùng biên giới dân tộc phía Bắc thực sự là điểm đáng quan tâm của các vua nhà Nguyễn. Ở biên giới đất liền phía cực Nam tình hình cũng không kém phức tạp. Từ năm 1757, toàn bộ vùng đất từ Đồng Nai đến Hà Tiên đã là lãnh thổ của nước Việt Nam. Vào mấy chục năm cuối thế kỷ XVIII, lực lượng Nguyễn Ánh càng yếu, phải nhờ vả vào Xiêm La nên có lúc lại nhường cho vua Xiêm chiếm cứ Hà Tiên. Mãi về sau Nguyễn Ánh mới khôi phục được quyền cai trị trên đất này, nhưng mối đe dọa từ phía Xiêm vẫn tồn tại trong nhiều chục năm. Biên giới biển và hải đảo vào thời Nguyễn là dài rộng nhất cũng được các triều Vua quan tâm khẳng định chủ quyền.

Các vấn đề dân cư - dân tộc của đất nước luôn luôn là vấn đề chính trị quan trọng. Nhà Nguyễn thành lập trên cơ sở sự tan vỡ của ba chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa

Nguyễn ở Đàng Trong và Tây Sơn. Tuy Nguyễn Ánh là hậu duệ của chúa Nguyễn, nhưng chính quyền nhà Nguyễn không thể phục hồi nguyên vẹn chính quyền chúa Nguyễn mà cần cấu trúc lại cho phù hợp với tình hình mới. Vùng phía Bắc - có thể nói là từ Nghệ An trở ra - là đất cũ nhà Lê. Vì vậy việc quy tụ nhân tâm trên đất này về với Nguyễn cũng phải có sách lược đúng đắn và thời gian nhất định. Sĩ phu Bắc Hà có điểm không giống với sĩ phu Nam Hà, tranh thủ sĩ phu Bắc Hà là công việc quan trọng để thu phục nhân tâm. Một số tù trưởng vùng dân tộc Hưng Hóa, Quảng Yên, Lạng Sơn - "phên dậu" của đất nước vào thời Lê-Trịnh và có quyền "tự trị" không nhỏ - cần có chính sách thích hợp gắn bó chặt chẽ hơn.

Điều đáng chú ý là công cuộc quản lý hành chính địa phương trong toàn lãnh thổ vốn cũng có nhiều sai biệt. Bộ máy hành chính của Tây Sơn - Quang Toản với các đơn vị xứ (trấn), phủ, huyện, xã - không thống nhất với bộ máy dinh (trấn), phủ, huyện, xã của vùng Gia Định - Nguyễn Ánh. Cái khác biệt nữa là triều đình Quang Toản, mô phỏng theo kiểu Lê-Trịnh, đủ cả lục bộ, đài, các, tự và viện; còn chính quyền Nguyễn Ánh nói chung là đơn giản hơn.

Một vấn đề nữa là vấn đề con người, tổ chức là con người. Có thể cho rằng vùng Gia Định, nhân tâm đã quy tụ về họ Nguyễn, nhưng vùng Ngũ Quảng đến Bắc Hà nhân tâm còn ly tán, có bộ phận theo Tây Sơn, có bộ phận vẫn "hoài Lê".

Cả hai đều chưa phục theo Nguyễn Ánh. Đến thời Minh Mệnh (1820-1840) tiếng gọi "phù Lê" vẫn còn có ý nghĩa kích thích một bộ phận dân chúng ở Ninh Bình và tây Thanh Hóa, cản trở sự tập trung của nhà nước thống nhất.

Mặt khác nhà Nguyễn ra đời sau cuộc chiến tranh nông dân quyết liệt thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến nhìn chung đã bước vào giai đoạn khủng hoảng. Mâu thuẫn xã hội có thể tạm thời được hòa hoãn trong đầu thập kỷ XIX, nhưng vào cuối thời Gia Long về sau thì mâu thuẫn đó lại tiếp tục tồn tại và gay gắt. Đây là một thử thách đối với nhà Nguyễn. Gia Long đã chiến thắng các đối thủ nhưng không thể nhanh chóng ổn định được xã hội. Vấn đề là phải có chính sách và thời gian, phải "đi từng bước" mới dần dần khắc phục, những hạn chế, những nhược điểm để thống nhất đất nước chặt chẽ hơn, vững vàng hơn.

Vấn đề mới nảy sinh trong nội bộ đại thần nhà Nguyễn là thế lực các công thần - võ tướng cầm quyền và yêu cầu sử dụng một bộ máy quan liêu nho sĩ. Các võ tướng, công thần theo Gia Long từ buổi "trúng nước" long đông trên các dòng Hậu Giang, Tiền Giang, trên Côn Lôn, trên Phú Quốc và cùng nhiều năm tháng trên đất Cao Miên, trên vùng Vọng Các. Họ là Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Nhân và sau này thêm các hàng tướng Nguyễn Văn Trương, Lê Chất. Họ là những người có công lao lớn, thế lực mạnh nhiều khi phạm đến uy thế của hoàng đế mà chính hoàng đế

không dễ dàng khống chế. Vua Gia Long phải đối xử mềm mỏng, bảo đảm quyền lợi cho họ (như một kiểu trả công). Việc Gia Long trên căn bản giữ nguyên các đơn vị tổ chức hành chính như lập Gia Định Thành-Bắc Thành và giữ các trấn, doanh như cũ là do sức lực và thời gian chưa cho phép, đó là lý do *quá độ* và phải "chiếu cố" các công thần. Quyền hành của các tổng, trấn (Gia Định Thành và Bắc Thành) khá lớn: "*Phạm những việc cát bãi quan lại, xử quyền kiện tụng, đều được tùy tiện mà làm rồi mới tâu lên*"¹. Phải đến thời Minh Mệnh, lớp công thần khai quốc về già mới giải quyết xong.

Còn đối với nhân sĩ Bắc Hà, đội ngũ đông đủ và thành thạo "nghề quản lý hành chính" mà triều đình tuy chưa thật tin nhưng lại rất cần đến họ. Gia Long và Minh Mệnh ý thức được vấn đề này ngay từ đầu. Gia Long tổ chức các kỳ thi Hương và sau đó là Minh Mệnh hoàn chỉnh chế độ khoa cử tổ chức thêm thi Hội - mở rộng đội ngũ quan lại hành chính. Đặc biệt là tới Minh Mệnh, vấn đề củng cố khối thống nhất trong phạm vi cả nước càng cần một đội ngũ Nho sĩ đông đảo đủ đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính mà ông thực hiện vào đầu những năm 30. Đồng thời Minh Mệnh cũng muốn tăng cường tầng lớp Nho sĩ làm cơ sở xã hội cho chính quyền thay thế lớp võ tướng trước kia.

Cải cách hành chính thành công là một thành tựu quan trọng của triều Nguyễn mà công lao khởi xướng - tổ chức là

vua Minh Mệnh. Qua cải cách chính sách hành chính, bộ máy chính quyền nhà Nguyễn được củng cố, được cách tân, là bộ máy hành chính chặt chẽ vào bậc nhất trong lịch sử thời quân chủ nước ta. Cải cách hành chính thời Minh Mệnh được thực thi ở đồng bằng Bắc Trung Nam và cả ở các vùng dân tộc thiểu số miền núi Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Quảng, so với thời Lê Trịnh thì hoàn chỉnh hơn. Chính bộ máy hành chính triều đình và địa phương do Minh Mệnh xếp đặt ra vẫn tiếp tục vận hành cho đến hết thế kỷ XIX. Còn nhiều địa giới tỉnh, huyện, xã thời Minh Mệnh vẫn được duy trì cho đến ngày nay.

↓ II. NGUYÊN LÝ XÂY DỰNG BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRIỀU NGUYỄN

1. Nguyên lý xây dựng bộ máy nhà nước Đại Việt thời Trung đại.

Ra đời vào thế kỷ X, nhà nước Đại Việt độc lập trong quá trình phát triển đã dần dần hoàn chỉnh thành một nhà nước quân chủ quan liêu vào thế kỷ XV. Nhà Lý, nhà Trần đều là nhà nước mạnh, cuộc kháng chiến chống Tống, chống Nguyên Mông là minh chứng hùng hồn. Nhà nước Lê sơ, thời Lê Thánh Tông (1460- 1497) đạt đến đỉnh hưng thịnh. Nhưng rồi sau lãnh thổ phân liệt, các nhà nước của các tập đoàn Lê - Trịnh, Nguyễn, anh em Tây Sơn, Nguyễn Ánh đều hẹp nhỏ về địa vực, đơn giản về tổ chức. Minh Mệnh lên

ngôi vua mang một ý muốn làm một Lê Thánh Tông: "*Nước Việt ta mở nước hàng vạn hiến, các bậc vua hiền đời trước đều có, duy Lê Thánh Tông thì không phải đời nào cũng có. Những phép hay chính tốt chép cả ở trong sử sách, lại còn khá rảnh việc thời lấy văn nghệ làm vui, trước tác rất nhiều, tiếng hay phong nhã vẫn còn văng vẳng bên tai*"². Như vậy, lý tưởng, ý chí, nhân cách của một ông vua dựng nước trong con mắt của Minh Mệnh là Lê Thánh Tông, một vị vua có nhiều "phép hay, chính tốt".

Hệ thống quản lý nhà nước giữa Lê Thánh Tông và Minh Mệnh ở hai thời điểm lịch sử, hai điều kiện xã hội khác nhau, tuy nhiên về nguyên tắc xây dựng bộ máy nhà nước cũng có nhiều điểm giống nhau. Các nhà nước phong kiến trong kỷ nguyên Đại Việt độc lập đều có một nguyên lý quán xuyên chung.

Trước hết mối tương đồng giữa thời Lê sơ và thời Nguyễn sơ là: đất nước được thống nhất, sự phân chia hành chính theo chính quyền địa phương đã đi vào thế ổn định. Lê Thánh Tông chia lãnh thổ cả nước thành 13 đạo thừa tuyên với 52 phủ, 178 châu. Năm 1840, cuối đời Minh Mệnh thì cả nước từ Nam Quan đến Cà Mau có 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên với 90 phủ, 20 phân phủ. Số lượng quan cai trị thời Lê Thánh Tông là 5.370 trong đó 2.755 ở triều đình và 2.615 ở địa phương. Vào thời Minh Mệnh số lượng văn võ có phẩm tước là 12.000 (trừ cấp xã). Hoàn toàn có thể cho rằng số

lượng như vậy là ít so với yêu cầu quản lý xã hội (dành rằng công việc ngày xưa chắc chắn giản đơn hơn ngày nay).

Nếu ta dùng phương pháp so sánh tổ chức quản lý nhà nước phương Tây và Đông Á (có Việt Nam), chúng ta có thể thấy mấy điểm khác biệt:

+ *Trình độ học thức của bộ máy quản lý nhà nước Đông Á là cao.* Từ người đứng đầu nhà nước là hoàng đế đến viên chức thấp nhỏ ở các địa phương đều trải qua thời gian học tập kinh, sử, thư, toán. Ở Việt Nam từ Lý - Trần cho đến Lê - Nguyễn, giáo dục và khoa cử cả văn và võ thực sự là điều kiện cần thiết để tuyển lựa quan lại các cấp. Thời Lê sơ giáo dục Nho học đạt đến mức toàn thịnh. Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét: *"Trong thời Hồng Đức (1470-1497) thi cử chọn được rất nhiều; bấy giờ quan trong ở Đài, Viện, quan ngoài¹ ở các địa phương đều dùng người đỗ tiến sĩ. Các giám sinh, Nho sinh có trúng trường cũng chỉ bổ các chức phủ huyện... Đến như người ứng vụ cai vệ, thuộc lại các nha được lấy người trúng trường ra làm"⁴.*

Điều khác biệt thứ hai là quyền lực tập trung vào hoàng đế. Chế độ quân chủ nào trong thời cổ trung đại cũng đều có tính chuyên chế. Về nguyên tắc vua là chủ của thiên hạ. Thái bảo Nguyễn Lợi đã từng nói với vua Lê Thánh Tông: *"Việc để sống hay chết, làm hay cách chức là quyền vua, thần hạ chúng tôi không dám bàn đến"*. Tuy nhiên, quyền chuyên chế đó không phải không có giới hạn nhất định. Các triều đại

phong kiến Việt Nam đều có các chức gián quan, các cơ quan ngự sử, thanh tra gián vua và kiểm tra các quan lại. Lê thái Tổ làm vua cũng phải ra lệnh cho các quan có trách nhiệm can gián: "*Ai thấy trăm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, hại cho lương dân, thưởng công phạm tội không đúng không theo pháp lệnh, hoặc các đại thần quan chức trong ngoài, có người không giữ được phép, hối lộ nhiều hại lương dân, làm việc thiên tư, phi pháp thì hoặc tâu lên ngay. Nếu cử ngồi trong dung túng, chấm việc nhỏ nhặt... thì chiếu luật trị tội*"⁵. Như vậy là không nên hiểu chuyên chế trên là tuyệt đối, vô thượng mà vẫn có những ràng buộc nhất định, nói cách khác là vẫn có vấn đề giữa chuyên chế của hoàng đế và sự phân phối quyền lực. Điều này được thể hiện trong hai mặt sau:

Triều nghị trước và quyết sau: "*Triều nghị*" là thuật ngữ thường thấy trong sử sách của Trung Quốc và Việt Nam. Đó là hoạt động xử lý sự việc quan trọng của đất nước của bộ phận đại thần trong triều đình trước khi đưa ra quyết định cuối cùng của hoàng đế. Tuy nhiên, ý kiến của hoàng đế vẫn quyết định.

Thần hạ tấu nghị trước, quyết sách sau: Nếu như "*Triều nghị*" (hay đình nghị) là hoạt động bàn luận thì *tấu nghị* là những ý kiến nghị của các thần hạ ở triều đình và các địa phương về giải quyết các vụ việc. Do công việc nhiều ở trung ương về kinh tế - chính trị, quân sự và ngoại giao quá

phức tạp, nhiều khi đình nghị không giải quyết hết và xong, hoàng đế lại phải giao quyền cho các quan lại và các cấp ở trong triều và ngoài quận.

Sau đây là một số đặc điểm chủ yếu của phương thức quản lý nhà nước Đông Á trong đó có Việt Nam. Điều cần lưu ý, trong lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử thế giới, qua quá trình giao lưu kinh tế thì giữa các nước đương nhiên có sự tiếp nhận các yếu tố văn hóa ngoại nhập. Các nước Châu Âu chịu ảnh hưởng nền văn minh Hy La sâu sắc. Nhiều nguyên tắc luật La Mã được ứng dụng ở nhiều nước Châu Âu. Thể chế quản lý nhà nước thời trung đại của Việt Nam có tham khảo, học hỏi thể chế quản lý nhà nước của văn minh Hán cũng là điều thông thường. Trước kia, thời cổ trung đại Việt Nam cũng học tập, thậm chí cũng có nhiều điểm mô phỏng theo hình thức tổ chức của văn minh Trung Hoa, Nhật Bản ở mức độ thấp hơn cũng có hiện tượng tương tự. Có thể nói rằng cả ba nước Triều Tiên, Việt Nam và Nhật Bản đều có chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán. Trong ba nước trên thì Triều Tiên và Việt Nam là tương đối sâu đậm.

Các triều đại phong kiến Lý, Trần, Lê, Nguyễn tham khảo mô hình quản lý nhà nước Trung Hoa trước đây là sự *lựa chọn có ý thức* nhằm đưa tổ chức nhà nước Đại Việt cũng mạnh mẽ, chặt chẽ như Trung Hoa. Lê Quý Đôn có nhận xét: "*Đại khái tên quan triều nhà Trần giống như chế độ nhà Tống*"⁶. Lê Thánh Tông "*bắt chước Đại Minh định quan*

ché, cũng trọng văn thân, quý thích" ¹. Nếu đối chiếu quan chế thời Lê Thánh Tông thì thấy mô hình các cấp chính quyền thời kỳ này có nhiều nét giống như nhà Minh và quan chế của Minh Mệnh cũng có nét giống cả Minh và Thanh.

Tổ chức quản lý nhà nước Trung đại các nước Đông Nam Á trong đó có nhà Nguyễn chịu ảnh hưởng của văn minh Hán có mấy điểm sau:

Một là thể chế nhà nước và tổ chức hành chính được phân công cụ thể giữa trung ương và các cấp địa phương về chức quyền, về trách nhiệm, về sắp xếp bộ máy, về trình tự công việc và mối tương quan giữa chúng.

Hai là việc tuyển dụng, nhiệm miễn, chức trách phẩm vị, khảo hạch, thưởng phạt và khiển trách, bổng lộc và hưu trí đều có quy định thành điển chương, có chế độ.

Ba là các chế định văn thư của triều đình và chính quyền địa phương chi tiết, thể hiện cấp bậc rõ ràng: có chiếu, có lệnh, có dụ, có sách, có sắc, có chỉ, có cáo.

Bốn là có cơ quan chấp hành, có cơ quan giám sát, thanh tra từ triều đình đến các đạo, xứ ; hai loại cơ quan đặc sắc này độc lập với nhau trước hoàng đế. Có thể nói đây là điểm đặc sắc của quan chế Đông Á.

Năm là các quy định về quản lý ruộng đất, thuế khóa, hộ tịch, phu dịch, kho tàng khá hoàn chỉnh. Đặc biệt là công việc quản lý đình điền chặt chẽ và chi tiết.

Sáu là có thể chế quản lý các tôn giáo, biên giới và các tộc người riêng biệt, theo yêu cầu chính trị của tập đoàn cầm quyền và phù hợp với kinh tế xã hội đặc thù của lịch sử và xã hội.

Về sự kết hợp giữa chính quyền trung ương và địa phương, có chế độ quan chức phân nhiệm chi tiết. Triều đình lấy "lục bộ" làm hạt nhân, đồng thời còn có các cơ quan bổ sung là đài, phủ, châu, huyện đều có thể chế quản lý hành chính khá chi tiết để quản lý các phần kinh tế - xã hội trên địa bàn. Từng bộ, đài, tự và cấp chính quyền có định số lượng biên chế quan lại, phẩm cấp, bổng lộc, hưu trí...

2. Quản lý nhà nước trên tinh thần Nho giáo

Ở Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên đều lấy các kinh điển Nho học - Nho giáo làm nội dung giáo dục khoa cử và lồng vào luật pháp. Quan hệ "Tam cương". "Trung hiếu" đều quán xuyên hình thành nghi thức, nghi lễ, trong cả phục sức, xe cộ, nơi công đường... có qui định rất chặt chẽ, các quan chức theo cấp bậc phải tuân thủ đầy đủ. Đây chính là lễ bổ sung hình để quản lý xã hội.

Các nhà nước phong kiến Á Đông còn sử dụng cả tinh thần gia tộc, tông tộc lồng vào trong các quy phạm hành chính như chế độ hồi tị, cư tang, biếu dương tinh thần "trung, hiếu, tiết, nghĩa"... Có thể nói nhà nước phong kiến Trung Quốc và Á Đông sử dụng khá triệt để các quan hệ tông pháp.

Chế độ tông pháp của Trung Quốc nặng nề hàng loạt những nguyên tắc về tế tự, mai táng, hội lễ, sinh con, hợp tộc, tân khách, khánh điệu, tông táng, gia phả, gia huấn... Xét cho cùng chế độ tông pháp là xác nhập đặc quyền của trưởng tộc nam giới. Nội dung chính là:

- + Duy trì hệ tông tộc, khiến cho tông tộc thành một cơ tầng của hệ thống hành chính tự ràng buộc phục vụ cho nhà nước phong kiến.

- + Các thể chế về gia pháp, gia huấn tông tộc tạo ra giá trị quản lý góp phần xác lập luật pháp nhà nước. Gia tộc, tông tộc và nhà nước được kết hợp tăng thêm quyền uy cho tông tộc và nhà nước.

- + Tông tộc ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc kế thừa quan chức, quyền lợi cho cả họ hàng.

Các nhà nước phong kiến Lê Nguyễn sử dụng quan hệ tông pháp để duy trì trật tự đẳng cấp xã hội có lợi cho nền chuyên chế quân chủ. Tại các dòng họ lớn đều có gia pháp, tộc pháp khẳng định quan hệ huyết thống theo trật tự đẳng cấp. Về điều này có thể cho rằng gia pháp đã bổ sung cho quốc pháp, nói cách khác là sự kết hợp *lễ với pháp*.

Trên là đặc điểm có nguyên lý chủ yếu của quản lý nhà nước của nhà nước Nguyễn và của các nước Đông Á chịu ảnh hưởng của văn minh Hán.

III. MÔ HÌNH TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ ĐẠI VIỆT VÀ MINH THANH MÀ NHÀ NGUYỄN THAM KHẢO

1. Bộ máy hành chính trung ương và địa phương⁸

Như trên đã trình bày, các triều đại Lê và sau là Nguyễn đều có tham khảo mô hình của nhà nước Minh - Thanh, riêng nhà Nguyễn còn kế thừa các mô hình tổ chức nhà nước thời Lê bởi vậy trong phần này chúng tôi nói sơ lược về các tổ chức nhà nước này.

Tổ chức hành chính triều đình ở Trung Quốc và ở Việt Nam thời Lê, chức năng trước hết phải kể đến *lục bộ* (6 cơ quan trụ cột) đảm nhiệm các công việc chuyên biệt về kinh tế xã hội khác nhau.

Lục bộ gồm:

- *Bộ Lại* phụ trách các vấn đề nhân sự, tổ chức bộ máy quan lại các cấp.
- *Bộ Lễ* phụ trách các vấn đề tín ngưỡng, ngoại giao và khoa cử.
- *Bộ Hộ* phụ trách các vấn đề kinh tế, tài chính.
- *Bộ Binh* phụ trách các vấn đề chiến tranh và an ninh xã hội.
- *Bộ Hình* phụ trách các vấn đề pháp luật.

- *Bộ Công* phụ trách các vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng ở kinh sư và các địa phương.

Mỗi bộ có Thượng thư đứng đầu, dưới là Tả hữu thị lang và các quan chức khác là Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự. Trong 6 bộ thì Bộ Lại là trọng yếu nhất, bởi lẽ giữ quyền thăng giáng, chuyển chuyển, tuyển chọn các quan chức ở triều đình và các cấp tỉnh, phủ.

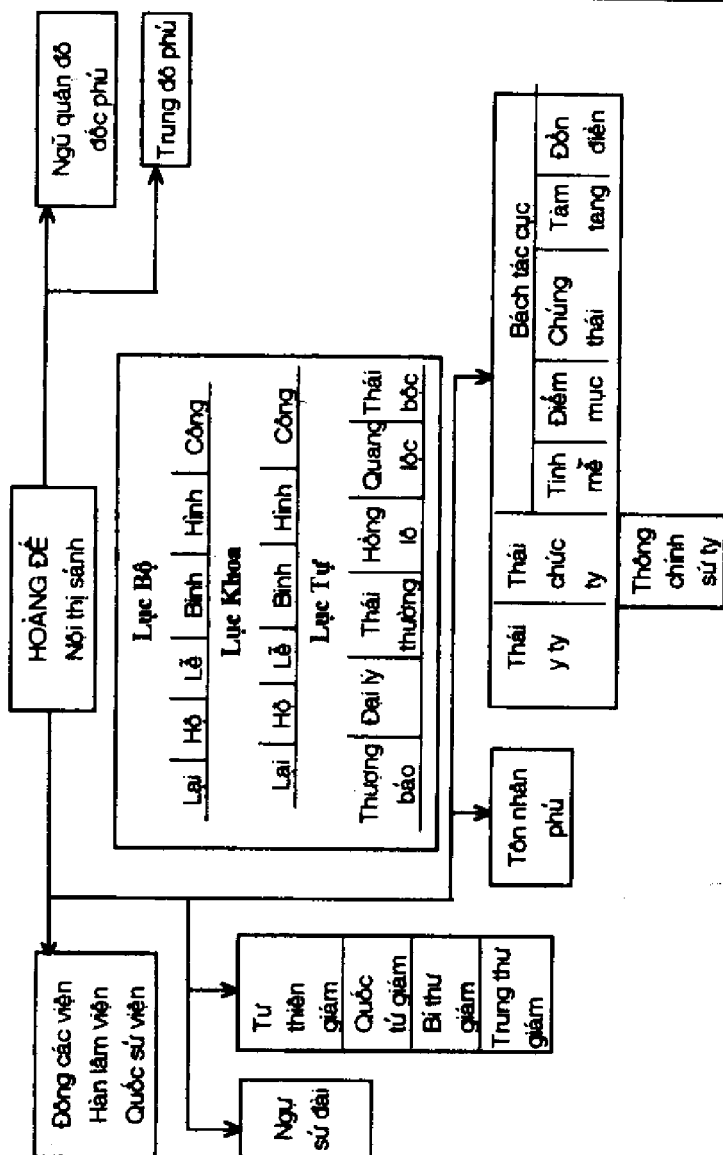
Ngoài cơ quan 6 bộ là chính, ở triều đình còn thành lập các *Hội đồng cơ mật* với tên là *Trung thư sách* hoặc là *Nội các* thời Minh - Thanh. Nội các bao gồm một số đại thần thường là các Thượng thư làm "tham mưu" cho hoàng đế hoạch định đường lối. Giúp việc cho hoàng đế và các đại thần ở nội các và lục bộ còn có Hàn lâm viện. Công việc Hàn lâm viện có tính chất văn phòng, trợ lý cho hoàng đế hoặc các trưởng quan. Những thành viên Nội các đồng thời là các Đại học sĩ và cấp thấp hơn là Học sĩ.

Sau đây là bộ máy hành chính triều đình và địa phương Đại Việt thời Lê (mà nhà Nguyễn có kế thừa)

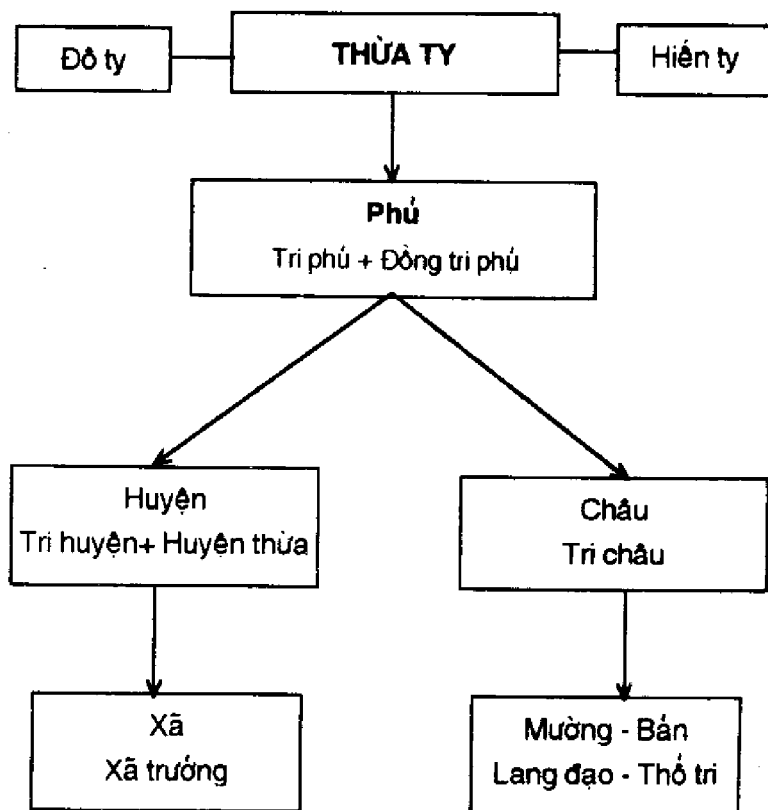
PHẨM TRẬT VÀ QUAN CHỨC VĂN VÕ THỜI LÊ

Phẩm	Võ quan	Văn quan
-Chánh nhất phẩm	-Thái sư, Thái phó, Thái bảo -Thái úy	
- Tổng nhất phẩm	-Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Tá, hữu đô đốc	Thái tử thái sư, Thái tử thái phó, Thái tử thái bảo
- Chánh nhị phẩm	-Thiếu úy -Đô kiểm điểm -Đô đốc -Đô đốc đồng tri	Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.
- Tổng nhị phẩm	-Đô đốc thêm sự -Tá, hữu kiểm điểm	Thượng thư (lục bộ) và các chức hàm Thái tử thiếu sư, Thái tử thiếu phó, Thái tử thiếu bảo
- Chánh tam phẩm	-Đô chỉ huy sứ -Tổng binh sứ	-Đô ngự sứ Tôn nhân lệnh
- Tổng tam phẩm	-Đô chỉ huy đồng tri-Tổng binh đồng tri	-Tá, hữu thị lang, Thiếu chính sứ
- Chánh tứ phẩm	-Đô chỉ huy thêm sự -Chỉ huy sứ -Tổng binh thêm sự	-Hàn lâm viện thừa chỉ -Đô đốc ngự sứ (?) -Tá, hữu trung đoãn
- Tổng tứ phẩm	-Chỉ huy đồng tri -Đô tri	-Quốc tử giám tế tửu- Đồng các đại học sĩ- Thống chính sứ
- Chánh ngũ phẩm	-Chỉ huy thêm sự-Lục sĩ hiệu úy-Phó đô tri-Tổng lãnh binh-Quán lĩnh -Thiên bộ	-Hàn lâm thị độc-Thiêm đô ngự sứ -Tự khanh lục tự- Phụng thừa phủ đoãn- Thiêm sự viện-Thiêm sự
- Tổng ngũ phẩm	-Phó thêm sự -Phó quan lĩnh -Trung úy	-Hàn lâm viện thị giảng - Hàn lâm viện thiết thư- Đồng các Học sĩ
- Chánh lục phẩm	-Phó trung úy-Chánh phó úy-Bách hộ	-Hàn lâm viện thị thư-Đồng các hiệu thư-Lang trung
- Tổng lục phẩm	-Võ úy -Phòng ngự sứ	-Hàn lâm viện đại chế-Tá, hữu tư giảng -Tri phủ

Sơ đồ (1) Bộ máy nhà nước Trung ương thời Lê sơ (Hong Đức)



***Sơ đồ (II) tổ chức chính quyền địa phương các cấp
thời Lê sơ (Hong Đức) Đạo thừa tuyên***



Sau đây là hệ thống giản lược các quan chức triều đình thời Minh (mà nhà Nguyễn tham khảo):

Bộ môn	Quan chức	Chức trách
Tam công Tam cơ	-Thái sư, Thái phó, Thái bảo -Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo	giữ công việc Tế tướng và Phó tế tướng
Nội các	Đại Học sĩ	Phụ trách ở 4 điện là Trung Cáp điện, Kiến Cáp điện, Văn Hoa điện và Vũ Anh điện; trong đó còn có 2 các là Văn Uyên các và Đồng các.
Lục bộ	-Thượng thư -Tá, Hữu thị lang -Lang trung các ty -Viên ngoại lang các ty	6 bộ là: Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công; bao gồm 42 ty.
Đồ sát viện	-Tá, hữu đồ ngự sử -Tá, hữu phó Đồ ngự sử -Tá, hữu thiêm đồ ngự sử	Đồ sát viện ở triều đình, 110 người và giám sát ngự sử ở các đạo.
Hàn lâm viện	Học sĩ, Thi độc Học sĩ, Thi giảng Học sĩ, Thi độc, Thi giảng - ở sứ quán thì có Tu soạn, Biên tu kiểm thảo ngoài ra còn có Đãi chiếu	Soạn thảo văn bản, đọc giảng thư sách
Quốc tử giám	Tể tửu, Tư nghiệp, Ngũ kinh bác sĩ và các Trợ giáo	phụ trách công việc giáo dục ở kinh sư, có thể coi là trường Nho học cao nhất.
Lục khoa	Đồ cấp sự trung, Tá hữu Cấp sự trung, Cấp sự trung	6 khoa là Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công, có trách nhiệm giám sát và bổ khuyết các công việc của 6 bộ.
Các nha môn khác	(lược bớt)	

Tổ chức hành chính ở địa phương thời Minh:

Tổ chức hành chính địa phương của Trung Quốc có nhiều biến động hơn. Thời Minh (giữa thế kỷ XIV đầu XVII) thì bộ máy quản lý địa phương thể hiện trong biểu thống kê sau:

Bộ môn	Quan chức	Chức trách
Cấp tỉnh	-Bổ chính sứ ty -Đề hình án sát ty -Đồ chỉ huy sứ ty	Là cơ quan cao nhất trong cấp tỉnh, phụ trách về kinh tế. Phụ trách công việc hình ngục trong tỉnh. Phụ trách về quân sự và an ninh trong tỉnh.
Phủ châu	-Tri phủ, Đồng tri, Thông phán. -Tri châu, Đồng tri châu, Phán quan, Lại mục.	Các bộ thời Tống -Nguyên sang thời Minh -Thanh chuyển đổi là phủ, phân phủ; có 3 loại: thượng, trung, hạ.
Huyện	-Tri huyện, Huyện thừa, Chú ba, Điện sử.	Thời Minh -Thanh, huyện cũng được phân làm 3 loại: thượng, trung, hạ.
Vê	-Chỉ huy sứ, Chỉ huy sứ đồng tri, Chỉ huy sứ thêm sứ.	
Thiên hộ, sở	-Chinh thiên hộ -Phò thiên hộ	

Hệ thống giản lược quan chức ở triều đình thời Thanh

Bộ môn	Quan chức	Chức trách, số lượng, phẩm trật
Nội các	Đại học sĩ	Cửa 6 điện là Trung Hòa, Bảo Hòa, Văn Hoa, Vũ Anh, Văn Uyên, Đồng Các -Chánh nhất phẩm.
	Hiệp biện đại học sĩ	-Cấp phó của Đại học sĩ các điện-Tổng nhất phẩm
	Học sĩ	-Tổng nhị phẩm
	Thị độc học sĩ	-Tổng tứ phẩm
	Nội các thị độc	-Chánh lục phẩm
	Trung thư	-Chánh thất phẩm
Giám cơ xứ	Quản cơ đại thần	
	Quản cơ chương kinh	
Lục bộ: Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công	Thượng thư	-Tổng nhất phẩm
	Tả, hữu thị lang	-Chánh nhị phẩm
	Lang trung các ty	-Chánh ngũ phẩm
	Viên ngoại lang các ty	-Tổng ngũ phẩm
	Chủ sự	-Chánh lục phẩm
	Bút thiếp thức	-Thất đến cửu phẩm. phiên dịch và trông coi văn thư
Đồ sát viện	Tả đô ngự sử	-Tổng nhất phẩm
	Tả phó đô ngự sử	-Chánh tam phẩm
	Lục khoa cấp sự trung	-Chánh ngũ phẩm
	Giám sát ngự sử các đạo	-Tổng ngũ phẩm
Các phủ, tự, giám, ty	lược bớt	

Hệ thống giản lược các quan chức địa phương thời Thanh

Bộ môn	Quan chức	Chức trách, số lượng, phẩm trật
Tổng đốc hạt khu	Tổng đốc	Cả nước có 8 Tổng đốc - Tổng nhất phẩm hoặc chánh nhị phẩm
Phủ viện	Tuần phủ	Là trưởng quan của một tỉnh - tổng nhị phẩm - thường gọi là "Phủ đài"
Học viện	Đề đốc học viện (đề học sử)	Mỗi tỉnh có một người, thường gọi là "Học đài"
Thừa tuyên chánh sử ty	Bổ chánh sử	Tổng nhị phẩm, quản lý dân chính, thường gọi là "Phiên đài"
Đề hình án sát sử ty	Án sát sử	Chánh tam phẩm, quản lĩnh tư pháp thường gọi là "Niết đài"
Đạo	Đạo viên	Chánh tứ phẩm
Phủ	Tri phủ	Tổng tứ phẩm
	Đồng tri	Chánh ngũ phẩm
	Thông phán	Chánh lục phẩm
Trực lệ châu	Tri châu	Chánh ngũ phẩm
	Châu đồng	Tổng lục phẩm
Châu	Tri châu	Tổng ngũ phẩm
	Châu đồng	
	Châu phán	Tổng thất phẩm
Huyện	Tri huyện	Chánh thất phẩm
	Huyện thừa	Chánh bát phẩm
	Chú ba	Chánh cửu phẩm
	Tuần kiểm	Tổng cửu phẩm
	Điện sử	Vị nhập lưu
Sánh	Đồng tri (thông phán)	Tổng lục phẩm.

2. Chế độ giám sát, thanh tra:

Như đã trình bày, tính chuyên chế của hoàng đế Á Đông không phải là tuyệt đối, nhà vua không thể chi phối tất cả. Để đảm bảo cho sự tập quyền vững mạnh, thống nhất tương đối giữa triều đình và địa phương, các nhà Á Đông (Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam) còn có cơ quan Ngự sử giám sát và chế độ ngôn quan can gián.

Chế độ ngự sử giám sát: Ở Trung Quốc, quan Ngự sử vốn đã có từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc, trách nhiệm là quản lý văn thư. Từ Tần Hán về sau, Ngự sử thành quan Giám sát. Thời Tây Hán bắt đầu có *Ngự sử đài*, đứng đầu là Ngự sử đại phu ngang cấp với Đại tư mã, Đại tư đồ như là "Phó tể tướng". Đến thời Đường thì Ngự sử đài vẫn còn ở vị trí cao, thành cơ quan có tính tương đối độc lập và có ba bộ phận sau:

- *Dài viện*, các thuộc quan gọi là Thị ngự sử.
- *Điện viện*, các thuộc quan gọi là Điện trung thị ngự sử.
- *Sát viện*, các thuộc quan gọi là Giám sát ngự sử.

Chế độ ngôn quan- can gián: Các triều đại phong kiến Trung Quốc, đều có quan Gián nghị, thường gọi là "Ngôn quan" cùng phối hợp với Ngự sử đài làm việc. Nếu như cơ quan Ngự sử giám sát theo dõi các quan văn võ thì quan Gián nghị có các chức là: Cấp sự trung, Tán kỵ thường thị,

Gián nghị đại phu, Tả bố khuyết, Tả thập di. Quyền hạn Giám nghị không cao, nhưng triều đình nể trọng được xem là tai mắt của Tế tướng trước nhà vua.

Khởi đầu chế độ giám nghị có lẽ là sáng kiến của Ngụy Trưng (580-643), Tế tướng thời Đường Thái Tông. Ngụy Trưng làm đại thần đã góp phần đưa nền chính trị thời Trinh Quán lên đỉnh thịnh. Một trong những công lớn của ông là tạo lập một phong khí hoàng đế phải nghe là can gián của đại thần và vua tôi phải cùng bàn việc nước. Ngụy Trưng trước sau đề xuất hơn 200 vụ việc can gián hoàng đế. Một lần Đường Thái Tông ra sắc lệnh tất cả nam giới 20 tuổi trở lên vào quân ngũ, đến 60 tuổi mới được miễn. Lệnh mới ban ra, Ngụy Trưng dâng biểu phản đối. Thái Tông giận dữ, trách ông cố chấp, không tuân lệnh triều đình. Nhưng Ngụy Trưng vẫn không nhượng bộ, ông phân tích cụ thể *"tất kiệt ao đầm thì có thể bắt được cá, cả những cả con bé tý. Nhưng sang năm thì không có cá ăn; đốt cháy rừng để bắt thú thì không thể không bắt được thú, kể cả những thú nhỏ, nhưng sang năm thì không có thú nữa. Nếu như bệ hạ lấy tất cả thanh niên 18 tuổi nhập ngũ thì từ nay về sau phu thuế tạp dịch của nhà nước ai là người gánh vác?"* Đường Thái Tông tỉnh ngộ thu hồi sắc lệnh. Lại một lần Thái Tông thu nạp nàng Trịnh Nhân Cơ xinh đẹp làm phi tần, Ngụy Trưng biết nàng đã đính hôn với người khác, quyết dâng biểu can ngăn: *"Bệ hạ ở trong cung lâu các cũng nên lưu ý đến gian phòng nhỏ hẹp*

của nhân dân; khi ăn những món ăn tinh chế cũng cần nên biết đến miếng ngon cho nhân dân. Hiện nay, bệ hạ lấy cô gái đã đính hôn, thì có lẽ nào hợp với ý muốn của bậc cha mẹ dân". Thái Tông tự trách mình rồi lập tức thủ tiêu sắc phong nàng Trịnh làm phi.

Việc làm của Ngụy Trưng đời Đường đã giúp cho Thái Tông tránh được nhiều thiếu sót, đồng thời khẳng định chế độ gián quan, với trách nhiệm là nghị luận chính trị, làm cố vấn cho nhà vua. Đời Tống, Minh và Thanh về sau thì chế độ giám sát ngự sử bộ sa sút, quyền chức của gián quan yếu kém dần.

Ở Việt Nam vào thời Trần bắt đầu có Ngự sử đài. Các chức quan như Ngự sử trung tán (kỵ huy chữ thừa), Ngự sử đại phu thường lấy Hành khiển kiêm làm. Đến thời Lê, kế thừa thời Trần, đặt Ngự sử đài ở vị trí quan trọng, có đủ các chức Đô ngự sử, phó Đô ngự sử và Thiêm Đô ngự sử. Các quan Ngự sử triều Lê là các nhà khoa bảng lớn như Phan Thiên Tước, Đinh Cảnh An, Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Dự. Ngự sử Phan Thiên Tước từng tâu lên vua Lê Thái Tông: "*Ngự Thuấn là bậc thánh nhân mà Bá Ích còn lấy sự chơi bời lười biếng để khuyên răn. Đường Thái Tông là bậc vua hiền, mà Ngụy Trưng vẫn đem 10 điều thãm dân mà phòng giữ. Bọn thân tui nhục giữ chức ăn nói, chỉ sợ nhà vua có lỗi làm nên hết lòng ngu dại khuyên can. Bệ hạ nhận cho thì*

*dầu kẻ kiếm củi, làm nghề cũng đều trở hết tài năng mà thánh đức của bệ hạ càng thêm ngời sáng vậy"*⁹

Các vua Lê đều có quy định trách nhiệm của quan Ngự sử và của Giám nghị đại phu.

Lê Nhân Tông năm 1456 hạ chiếu chỉ: "...Viên quan trong Ngự sử đài thì tâu hặc điều làm lỗi, trừ bỏ việc xấu, biểu dương việc hay, không lấy tình riêng bàn việc công hoặc sợ hãi im miệng không nói". Lê Thánh Tông, năm 1471 ban sắc dụ chỉ rõ: "... Ngự sử, Hiến sát để đàn hặc sự gian tà của quan, xét rõ sự u ẩn của dân..."¹⁰.

Dương Đức năm thứ 3 (1674) nhắc lại: "Ngự sử là chức quan tai mắt (của vua) cốt để giữ giềng mối, răn phong độ (của các quan) phạm tiểu tước có tội, các ty trái phép và thời chính có thiếu sót đều cho đàn hặc, tâu bày".

Nói gọn theo Lê Quý Đôn là đặt Ngự sử đài giữ việc xem xét, chấn chỉnh kỷ cương trong triều, gọi là "Ngôn quan" (viên quan giữ việc ngôn luận)¹¹. Không có gì khác Minh Mạng chỉ dụ: "Vậy truyền chỉ các quan Ngự sử đài, phạm các quan trong ngoài ai là người không biết vâng giữ phép công, chạy theo lợi mưu việc riêng, nếu dò xét được việc thực, thì chỉ tên tâu hặc, đợi chỉ trừng phạt để nghiêm phép nước"¹². Có lần nhà vua đã thưởng cho Trần Gia, Nguyễn Cư Sĩ và Hồ Tiến Dụng mỗi người 10 lạng bạc để làm gương khuyến người dám nói thẳng¹³.

3. Chế độ khoa cử, phẩm tước và khảo khóa

a. Chế độ khoa cử:

Ngoài chế độ kế thừa chức quyền theo huyết thống cha truyền con nối, các triều đại phong kiến Trung Quốc còn sử dụng chế độ tiến cử, tuyển cử, "Hiển giả tại vị, năng giả tại chức", một loại tư tưởng cai trị rất độc đáo có từ thời Hán, thời Ngụy Tấn và đến thời Tùy Đường thành chế độ khoa cử, con đường chính làm quan cai trị

Nhà Hán chọn nhân tài quan lại bằng phương pháp tiến cử, sát cử, lang tuyển. Với các quan chức trấn giữ cái địa phương thì sử dụng phương pháp tiến cử *hiếu liêm*. (Hiếu Liêm là người nổi tiếng Đức hạnh, hiếu thảo, tu dưỡng nhân cách với học hành tốt). Còn các đại thần trong triều đình thì dùng phương pháp sát cử, xem xét so sánh hiền tài. *Xạ sách* là thi giải thích sách lược, là nội dung chính cách chọn lang tuyển

Vào thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều mới hình thành chế độ cấp cửu phẩm quan nhân, lấy đạo Đức trung chính để phân loại quan làm 9 phẩm, gồm thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Đến thời Đường, chế độ cửu phẩm trung chính bị phế bỏ, sáng lập *chế độ khoa cử* một bước tiến vượt bậc trong lịch sử Trung Quốc.

Khảo sinh khoa cử từ thời Đường có hai hình thức *Hương thí* và *Hội thí*.

+ Là quan học sinh đồ, những người học sinh các quán như Hoảng Văn quán, Sùng Văn quán được tuyển chọn vào thi *Hội ở bộ Lễ*.

+ Là học trò các châu, huyện chưa được nhập quán, nhưng đã đủ tư cách khảo thí, gọi chung là "*Hương cống*", các *hương cống* cũng được vào *Hội thí*.

Số sĩ tử thời Đường thi *Hội* đông đến 5, 6 ngàn người nhưng số cập cách chỉ đến 1-2%. Mỗi khoa thi *Hội* chỉ lấy 2-30 người đỗ tiến sĩ. Vậy là số *hông thí* rất lớn. *Đường sử* còn ghi câu chuyện Lưu Hư Bạch thuở niên thiếu cùng bạn là Bùi Thản đi thi. Sau Thản làm đến *Lễ* bộ thị lang chủ trì khoa thi *hội* mà Bạch vẫn còn là thí sinh. Bạch nhân làm thơ gửi bạn cũ: "*Tam thập niên tiền thủ dạ trung, nhất ban đăng chúc nhất ban phong. Bất tri nhân thế năng cơ hứa. Do trước ma y đại đạo công*". Bùi Thản rất cảm động, cuối cùng lấy Lưu Hư Bạch đỗ tiến sĩ.

Khoa cử Nho học ở Việt Nam đã có lịch sử lâu dài. Năm 1070, Nhà Lý cho lập Văn Miếu ở kinh đô Thăng Long. Năm 1076, lập Quốc tử giám chọn con em quan viên vào học tập. Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi, người đỗ đầu khoa Minh Kinh này là Lê Văn Thịnh. Dưới thời Lý, các khoa thi không theo định kỳ thường lệ, có 6 khoa thi với tên gọi khác

nhau (Tam Giáo, Minh Kinh...) với 22 người đỗ thái học sinh. Vào thời Trần giáo dục khoa cử Nho học phát triển mạnh hơn và đi vào quy củ. Năm 1236, Thái Tông cử Phạm ứng Thuần làm Thượng thư tri Quốc tử giám; năm 1253 lập Quốc học viện, tô tượng Khổng Tử, Chu Công và Á Thánh. Nhà Trần định lệ thi *tiến sĩ* (có khi gọi là Thái học sinh) cứ 7 năm 1 khóa. Đến năm 1396, đời Thuận Tông định lệ *thi Hương*, năm trước thi Hương, năm sau thi Hội. Dưới thời Trần - Hồ, 16 kỳ thi đại khoa (hội khoa và có thể thêm diện thí) lấy 497 vị thái học sinh và tiến sĩ.

Sang thời Lê, chế độ khoa cử Nho học càng thịnh hành. Lê Lợi khi còn là Bình Định Vương đã tổ chức kỳ thi ở dinh Bồ Đề (1426) lấy đỗ 30 người. Đến đời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) chế độ khoa cử phát triển đến đỉnh thịnh. Nhà vua đã tổ chức 12 khoa thi Hội. Khoa thi năm 1463 có tới 4.400 người dự thi, khoa thi năm 1475 có 3.000 người, khoa thi năm 1499 có tới 5.000 người. Những con số này nói lên sự phát triển của khoa cử Nho học thời bấy giờ. Lê Thánh Tông còn cho lập *bia tiến sĩ* để cổ vũ sĩ tử khắp nước. Phan Huy Chú nhận xét khoa cử thời Hồng Đức: "*Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau không thể theo kịp. Vì bấy giờ ra đề thi vu hồn hàm đại thể, không trệ bằng câu hiểm rất lạ, chọn người cốt lấy học rộng thực tài, không hạn định ở khuôn khổ mực thước, cho nên kẻ sĩ bấy giờ học hành được rộng rãi, mà không cần phải tìm tòi tỉ mỉ, tài*

được đem ra ứng dụng mà không bị bỏ rơi. Bởi thế, điển chương được đầy đủ, chính trị ngày càng thịnh hưng¹⁴."

Các triều đại sau là Mạc, Lê trung hưng cũng đều lấy khoa cử làm phương thức chủ yếu để kén chọn nhân tài - quan lại. Ngay cả trong vùng chúa Nguyễn - Đàng Trong cũng tổ chức nhiều khoa thi để tuyển chọn quan lại.

Đặc điểm của chế độ khoa cử là:

- *Tiêu chuẩn khảo hạch thống nhất.* So với các chế độ tiến cử, sát cử thi khoa cử khách quan hơn, hạn chế được những điều chủ quan, đồng thời thúc đẩy việc giáo dục và học tập.

- *Những người tham gia thi cử tương đối bình đẳng.* Trừ những người thuộc tầng lớp bị xem là "phản nghịch" hoặc "vô loài", còn thì ai ai cũng có thể qua khoa cử mà tham chính, không kể già trẻ, giàu có hay nghèo hèn.

- *Chế độ khoa cử tạo ra sự kết hợp khá chặt chẽ giữa học tập sách vở, thi cử và tham chính.* Ba mặt này kết hợp đã thúc đẩy xã hội trọng thị giáo dục, văn hóa, trọng thị sự rèn luyện tài năng cá nhân. Phạm những kẻ đã làm quan hầu hết đều qua học hành, là những công sĩ, tiến sĩ giỏi thơ phú, giỏi thời vụ, biết cách cai trị.

b. Phân biệt giai, phẩm, chức, huân, tước.

Vào thời Đường đã có sự phân biệt giai, phẩm, chức, tước. Sự phân biệt này được duy trì tới Minh - Thanh. *Quan giai* là

để phân biệt sang hèn. *quan phẩm* là để phân biệt trên dưới hưởng lương học, còn *quan chức* là để rõ ràng trách nhiệm quyền hạn.

Về phẩm cấp chia làm 9 bậc, có chính và có tòng, thành ra 18 bậc, nhất phẩm là loại quan cao nhất. Còn *giai* hoặc là *gui tán*, là quan hiệu nhưng có khi không có chức quyền, họ là loại quan trừu tượng (khi nơi nào khuyết thì lấy bổ sung). Tước là danh hiệu chỉ cấp bậc cao thấp theo quân công, thường được chia làm vương, công, hầu, bá, tử, nam gồm 6 bậc. Huân còn gọi là huân cấp, huân phẩm, danh xưng của các võ quan, chẳng hạn như các danh xưng: thượng trụ quốc, trụ quốc, thượng hộ quân, hộ quân, chính trị thượng khanh, chính trị khanh, tư trị đoàn, tán trị thiếu đoàn.

c. Chế độ khảo khoa.

Chế độ khoa cử và sự phân biệt phẩm cấp chức tước như trên được hoàn thiện vào thời Đường. Đây là một sự tiến bộ vượt bậc nên các triều đại sau Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều kế thừa. Ngoài ra nhà Đường còn có chế độ *khảo khóa*.

Khảo khóa là xác nhận tiêu chuẩn để thăng giáng quan lại theo định kỳ. nhà nước căn cứ vào thành tích tốt hay xấu của các quan chức ở triều đình và địa phương để thực hiện khảo hạch toàn diện. nhà nước phong kiến Tần, Hán từng có phương châm: "*Minh chúa tiên trị lại nhi hậu trị dân*" (Vua lo việc trị quan lại trước, sau mới đến trị dân). Thậm chí có

người nói *"Trị lại nhi bất trị dân"* (trị bọn quan lại chứ không trị dân). Điều này chứng tỏ các nhà nước phong kiến Hán tộc rất coi trọng yếu tố quan lại. Đời Hán coi khảo khóa là công việc quốc gia đại sự để thường xuyên chấn chỉnh quan lại. Hán đế từng nói: *"Trưởng quan không tiến hành khảo công thì kẻ dưới sinh ra ngạo mạn, lừa dối, gian tà. Đế vương không khảo công thì kẻ hiền tài ngay thẳng bị chèn ép mà kẻ gian nịnh thì thắng thế"*. Học giả Tô Tuân thời Tống nói: *"có quan tất phải khảo công, khảo công tất phải thưởng phạt"*. Tới Minh, Thanh vẫn coi trọng khảo khóa.

Sự phân biệt trong khảo khóa là: xứng chức, bình thường, không xứng chức. Và do Bộ Lại quản lý. Vào thời Minh, Thanh còn có Đô sát viện quản lý thêm. Nội dung khảo khóa gọi là *"bất pháp"* là: *tham, khốc, phù thảo* (quá khắt thiết), *bất cập* (chỉ năng lực kém cỏi), *lão, bệnh, bạc* (yếu nhược), *bất cần*. Nếu quan chức nào bị *"bất pháp"* thì bị giáng cấp.

Các nhà nước phong kiến Đại Việt cũng đều tham khảo, học hỏi chế độ khảo khóa của các triều đại Trung Quốc. Từ Lý, Trần đến Lê, Nguyễn đều coi trọng phép khảo khóa, làm cho nó sớm thành quy củ, thành chế độ. Sắc dụ năm Cảnh Thống thứ 2 (1499) của Lê Hiến Tông ghi rõ: *"Từ nay Cấp sự trung sáu khoa và Giám sát Ngự sử có khuyết thì Bộ Lại chọn các quan trong ngoài. Viên nào có tiến sĩ xuất thân, thanh liêm ngay thẳng, có chính tích thì tạm bổ vào. Sau một năm. Cấp sự trung 6 khoa đồng xét lại việc làm của viên ấy,*

tâu lên dọi chỉ, xứng chức thì cho lưu nhiệm, không xứng chức thì bổ việc khác". "Tước thưởng để khuyến khích người dôi; khảo khóa là cách để xem xét quan lại. Truất người hèn, thăng người giỏi. Ngụ Thuần sở dĩ định mọi công việc danh thực là vì thế. Hán Tuyên đế cũng như thế mà được trung hưng. Nước ta tra xét dôi xua mà đặt quan, dùng người để cùng làm chính sự quyền tuyền củ rất công minh, cách khảo khóa cũng đầy đủ"¹⁵.

Vào thời Trần thì 15 năm và 10 năm một lần xét công và 10 năm giữ một cấp. Đối tượng xét công là các quan văn võ trong triều ngoại địa phương. Tiêu chuẩn khảo khóa là đạo đức, siêng năng, cần mẫn, trung hiếu, tài cán. Đức hạnh ở đây là nết tốt, siêng năng, không có tội lỗi (vi phạm phép nước). Phép khảo khóa thời Trần có tác dụng tốt đúng như nhà bác học Phan Huy Chú nhận xét trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* là "quan đều đáng tài không những lạm". Duy niên hạn xét công thì theo ông là quá dài.

Thời Lê sơ, nước Đại Việt đã trải qua nhiều năm binh lửa, kinh tế kiệt quệ, các vua Lê phải thực hiện việc xây dựng đất nước về mọi mặt. Lê Thánh Tông tiến hành chế độ quân điều, bãi bỏ chế độ thái ấp điền trang, thực hiện cải cách hành chính, định bản đồ cả nước với 13 đạo thừa tuyên. Ông đặc biệt quan tâm đến bộ máy hành chính thực hiện phép khảo khóa.

Trước đó Lê Thái Tông xây dựng phép khảo khóa ngày càng có quy củ. Phan Huy Chú ghi rõ: "*Thái Tông năm Thiệu Bình thứ nhất (1434) có chỉ dụ cho các chức hành khiển 5 đạo và các chức tổng quản tuyên úy các trấn rằng: công trạng các quan lộ, trấn, huyện thì giao cho Hành khiển bản đạo sát hạch; của tướng hiệu các trấn thì giao cho Tổng quản và Tuyên úy bản đạo sát hạch; của các sảnh, viện, cục thì giao cho Thiếu bảo, Hữu bật sát hạch; của các quan nội diện tả hữu thì giao cho áp nha hữu ban và Nội mật viện sát hạch. Đều chia làm 3 bậc, cốt cho rõ ràng xác đáng, không được thiên tư diên đảo*" và "*Năm thứ 2 (1435) thưởng các quan tại chức trong ngoài làm việc lâu ngày và siêng năng. Bậc nhất thì được tước một tư tiền 5 quan, bậc nhì thì được tước một tư*"¹⁶.

Như vậy, từ Lê Thái Tông phép khảo khóa được phân thành hai cấp: triều đình và địa phương; và cũng phân ra hai ngành: quan văn và quan võ. Mỗi cấp một ngành, giao cho các trưởng quan chuyên trách việc khảo công các quan lại dưới quyền cho phù hợp với nhiệm vụ chức năng từng loại đối tượng. Điều này chứng tỏ bộ máy chính quyền nhà nước đời Thái Tông phát triển mạnh mẽ, đồng thời chứng tỏ phép khảo khóa được bổ sung quy củ thêm và phát triển một bước đáng kể. Chế độ xét công được xét theo 3 bậc và chế độ thăng thưởng thỏa đáng.

Cũng theo sách *Hiến chương* thì Thánh Tông năm Hồng Đức thứ nhất (1470) định lệnh khảo khóa các viên quan dưới quyền cai quản, phải xét kỹ công việc đã từng làm, như có để lòng thương dân, được nhân dân yêu mến và trong hạt số dân trốn đi ít thì mới là xứng chức. Nếu hay đòi hỏi quá nhiều theo lòng riêng mà sinh tệ và trong hạt có số dân trốn đi nhiều thì không xứng chức" và "năm thứ 9 (1478), sắc cho 3 ty Đô, Thừa Hiến các xứ, xét kỹ quan lại trong các bộ thuộc, hoặc có người liêm hay tham, siêng hay lười,... đều kể tên định thăng giáng"¹⁷.

Như vậy Lê Thái Tông nêu tiêu chuẩn hàng đầu để xét quan lại là có xứng chức hay không là "có để lòng thương dân, được nhân dân yêu mến". Trong sắc chỉ năm 1498, vua Hiến Tông, người kế vị Thánh Tông đã khẳng định và nhấn mạnh một lần nữa tư tưởng thương dân của Lê Thánh Tông: "Xét thực công việc đã làm, nếu hết lòng vỗ thương, được quân dân yêu mến... thì mới là xứng chức, cho thăng thưởng như lệ. Nếu sách nhiễu tình riêng sinh tệ, tuy không có thực chứng mà gian tham mọi người đều biết thì không xứng chức"¹⁸.

Về niên hạn khảo khóa, từ Lê Thánh Tông đã đi vào chế độ quy củ. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) có lệnh cấm để chậm niên hạn khảo khóa. "Dụ đặt ra để phân biệt người hay người hèn thúc đẩy việc trị dân. Nhà Đường Ngu 3 năm một lần xét công định thăng giáng. Nhà Thành Chu 3 năm một

lần xét việc trị dân để định thưởng phạt. Nay các người ở các nha môn trong ngoài, làm việc 3 năm phải báo lên trưởng quan không được trễ chậm. Nếu một trăm ngày, trưởng quan không kê khai gửi lên thì cứ tính chậm 1 ngày phạt 10 quan tiền. Thiên vị tư tình đều phải trị tội"¹⁹. Lệ khảo khóa ban hành năm thứ 19 (1488) quy định rằng: "3 năm đầu là sơ khảo, 6 năm là tái khảo, 9 năm là thông khảo, xét gộp cả 3 kỳ mới thi hành thăng giáng". Nha môn nào gian trá, bịa đặt công lao, che dấu tội lỗi mà quan phụ trách không xét ra, che dấu dung túng cho nhau thì Lại Bộ xét rõ đưa ra hỏi tội²⁰. Niên hạn khảo khóa là 9 năm, nhưng cứ 3 năm một lần khảo hết sức chặt chẽ. Ba năm đầu làm quan chỉ là thi quan, chỉ là tập và thử, khi nào đủ niên hạn mà "sự do không có lầm lỗi" (không phạm khuyết điểm nghiêm trọng) mới được trao cho thực chức. Nhưng trong quá trình làm mà phạm lỗi thì không được xét công, mà phải tính lại từ đầu, tức là kể từ sau khi phạm lỗi để dự kỳ xét sơ khảo. Điều thúc đẩy quan lại, nhất là quan lại mới tập sự (thí quan) chăm lo tu dưỡng phấn đấu, không phạm khuyết điểm để qua sơ khảo được thực thụ quan chức và còn được tiếp tục xét công qua 9 năm để được thăng thưởng. Thời kỳ 9 năm là tương đối dài, nhưng mỗi giai đoạn 3 năm có một mục tiêu phấn đấu cụ thể, nên có tác động thường xuyên khuyến khích quan lại phấn đấu tiến thủ.

Chế độ khảo khóa của nhà nước phong kiến Đại Việt từ Lý Trần đến cuối Lê đã có vai trò tích cực. Điển hình là giai

đoạn Hồng Đức. Nhưng khi phép khảo khóa bị buông lỏng thì nhà nước Lê mạt cũng bị đẩy nhanh đến diệt vong. Phan Huy Chú cho rằng: "*Nếu không có cách răn đe nêu khen, sao có thể trừng được kẻ tham lam mà khuyến được phong tiết, giao cho trách nhiệm một địa phương và tính mạng của nhân dân mặc cho họ dựa dẫm tới lui, lấy dầy xe thế thì không dễ tiếng xấu cho quan trường mà làm cho đau khổ dân thì cũng ít thấy vậy. Cho nên chính sách yêu dân chẳng hơn gì việc chán chính quan trường, mà cách chán chính quan trường tất phải khảo công để xét rõ người hơn, người kém mà thăng giáng cho rõ ràng, thì liêm sỉ riêng đường, chính hóa di khắp. Việc cốt yếu cho người thịnh trị của bậc đế vương không vượt qua điều ấy được*"²¹.

4. Pháp trị, lễ nghi và hựu trị.

a. Pháp trị và lễ nghi:

Trong lịch sử Trung Quốc và một số nước Đông Á, thực sự có một vấn đề *pháp trị* và *lễ trị*. Đây là hai mặt vừa đối lập, lại vừa bổ sung cho nhau. Ở Trung Quốc, *Pháp trị* xuất hiện thời Xuân Thu - Chiến Quốc, là tư tưởng của phái Pháp gia, đại biểu cho thế lực địa chủ mới chống lại đặc quyền quý tộc cũ. Tiêu biểu cho tư tưởng pháp trị có Quản Trọng, Lý Tư, Ngô Khởi, Thương Ưởng, Thận Đáo, Thân Bất Hại, Hàn Phi Tử. Quan điểm của họ dựng trên cơ sở triết học nhân tính luận: "*Bản tính con người là ác, chạy theo quyền*

lợi" và tư tưởng: "*Pháp luật tùy thời đại mà chuyển loạn thành trị*". Trên thực tế, những người này chưa tách "*pháp trị* và *lễ trị*" họ muốn thay đổi nguyên tắc cũ "*lễ nhạc không xuống kẻ thù dân, hình phạt không lên đến cấp đại phu*" thành nguyên tắc mới "*không kể sang hèn đều phải xử bằng pháp luật*". Phương pháp thống trị con người bằng pháp luật gọi là *pháp trị*. Còn *lễ trị* thì xuất phát từ tư tưởng vua là người chịu mệnh ở trời, tối cao vô thượng của nhà Nho mà Khổng Tử và Mạnh Tử là tiêu biểu. Khổng Tử đã từng nói: "*Quân quân, thần thần, tôn tôn, thân thân*" (Vua là vua, tôi là tôi, tôn quý là tôn quý, họ hàng là họ hàng, không thể lẫn lộn). Quan điểm lễ trị là đúng Đức, dùng lễ để giáo hóa con người, dựa vào *nhân chính, vương đạo* để quản lý đất nước. Họ cho rằng hình pháp là thủ đoạn hỗ trợ cho lễ, về bản chất quan điểm này là bảo vệ trật tự xã hội tông pháp.

Cũng là phái nho, vào thời Chiến Quốc lại xuất hiện *nhân trị*²². Sách *Trung Dung thiên Lễ ký* đề xuất tư tưởng: "*Chính trị của văn võ, mở rộng bố thành phương sách, nếu còn tồn tại con người thì vẫn còn chính trị, nếu con người không còn thì không còn chính trị*". Quan điểm này chỉ rõ: lễ trị hưng phế liên quan chặt chẽ với tầng lớp thống trị có sáng suốt hay không; bởi họ là con người, nếu không có con người thì làm sao có lễ trị, từ đó có tư tưởng "*làm chính trị là ở con người (cai trị)*". Tuy nhiên, tư tưởng nhân trị này cũng có hai phái Mạnh Tử và Tuân Tử. Mạnh Tử đề xuất *nhân chính*, và

muốn thực hành nhân chính thì cần phải cần dựa vào "thánh hiền -vương giả"; còn Tuân Tử lại chủ trương "long lễ trọng pháp". "Người nhân nghĩa là khởi đầu của trị; người quân tử là khởi đầu của lễ nghĩa". Như vậy từ lễ trị sang nhân trị là mạch của Nho giáo.

Vào thời Tần, pháp trị được đề cao một cách cực đoan. Tần Thủy Hoàng dùng quan niệm của Hàn Phi Tử "*lấy pháp làm gốc; pháp, thuật, thế kết hợp*" tạo nên chuyên chế chủ nghĩa cực đoan, khiến cho xã hội quá căng thẳng, sức dân kiệt quệ. Rút ra bài học này, chính quyền nhà nước Hán sử dụng biện pháp "*Đức chủ yếu, hình pháp bổ sung*" để trị nước. Và cũng từ Hán về sau, tư tưởng lễ trị ấy "*tam cương, ngũ thường*", "*thiên nhân cảm ứng*" làm cơ sở lý luận, cũng là tư tưởng chính của thống pháp luật Trung Hoa phong kiến. Các thời đại Đường, Tống, Minh, Thanh đều theo quỹ đạo "*Đức chủ, hình bổ*", "*lễ hình kết hợp*" để trị quốc.

Các thời đại phong kiến Việt Nam Lê -Nguyễn đều có tư tưởng "*lễ hình kết hợp*". Các bộ luật Hồng Đức, bộ luật Gia Long, trên cơ sở kinh tế xã hội Việt Nam có tham khảo luật Đường, luật Minh, luật Thanh cũng thể hiện nguyên lý "*lễ hình kết hợp*". Có thể nói luật Hồng Đức có nội dung phản ánh xã hội Đại Việt phong phú nhất nhưng trên nguyên lý thì cũng như trên ²³.

b. Chế độ thế tập, tập ấm.

Thế tập và tập ấm gọi chung là thế tập, là chế độ bổ nhiệm quan lại thông qua địa vị cha ông mà sử dụng con cháu. Ở

Trung Quốc vào các thời Hạ, Thương phương pháp bổ nhiệm quan lại chủ yếu là dựa vào thế tập. Thiên tử, chư hầu, khanh đại phu, sĩ đều thông qua con trưởng kế thừa, các thế hệ trước sau nối tiếp làm quan.

Từ Tần Hán về sau, chế độ thế tập suy yếu hẳn, nhưng tàn dư của nó vẫn được bảo lưu lâu dài, bên cạnh chế độ khoa cử, tiến cử. Con em tầng lớp quan liêu quý tộc vẫn được quyền dựa vào chức tước ông cha để tiếp tục làm quan. Từ các thời Tần-Hán, Ngụy-Tấn, Tùy-Đường đến Tống đều thực hiện chính sách "*ân ẩm*", sang Minh Thanh, tiếp tục duy trì. Triều Minh quy định: là con quan thì không cần qua khảo tuyển cũng như có tư cách giám sinh, chẳng hạn quan thất phẩm trở lên thì cho *âm tử* 1 người (về sau hạn chế đến tam phẩm) gọi là "*quan sinh*". Đến triều Thanh thì quy định: quan Trong kinh từ tứ phẩm trở lên, quan ở Ngoài (tức là ở địa phương) từ tam phẩm trở lên đều cho một người con vào Quốc tử giám. Riêng con cháu của những người tuần nạn vì vua được làm quan gọi là "*nan ẩm*". Con cháu của các công thần gọi là "*dặc ẩm*", tất cả gọi chung là *âm sinh*. Ở thời Minh, con quan chánh nhất phẩm có thể được trao chức phẩm chánh ngũ; con quan chánh nhị phẩm có thể được trao chức phẩm chánh lục; con quan chánh ngũ phẩm có thể trao chức phẩm tòng cửu. Đến thời Thanh, không chỉ con cháu thừa *âm* ông cha, mà ông cha có thể nhờ con cháu làm quan to mà được ban phong chức sắc.

Chế độ thế tập cũng được các triều đại phong kiến Lê, Nguyễn Việt Nam áp dụng. Con cháu các công thần khai quốc thời Lê sơ vẫn còn được hưởng một số quyền lợi cho đến gần cuối thế kỷ XVIII. Các triều Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức đều thực hiện phong ẩm cho con cháu các quan lại ở mức độ khác nhau, hòng ràng buộc và xây dựng cơ sở xã hội cho chính quyền thống trị.

c. Lễ nghi:

Trong bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú có một phần quan trọng là *Lễ nghi chí* (6 quyển); điều đó cho thấy các nhà phong kiến Đông Á rất coi trọng lễ nghi, chế độ.

Khái niệm *lễ* ở Trung Quốc có 3 ý nghĩa: *một là* nghi thức, lễ tiết, nói gọn lại là lễ nghi, bàn về 5 loại sau: quân, tân (khách), gia (mừng vui), cát (lành), hung (dữ); *hai là* các loại điển chương chế độ như cơ cấu nhà nước, tuyển chọn quan lại, đẳng cấp vua tôi; *ba là* những phạm trù đạo đức như tam cương, ngũ thường²⁴.

Lễ vốn có trong xã hội nguyên thủy, là những quy phạm về phong tục tập quán trong cộng đồng thị tộc, bộ lạc. Khi vào xã hội có giai cấp, có nhà nước thì các tục lệ được cải tạo cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội mới, phù hợp với quyền lợi giai cấp cầm quyền mà thành *lễ chế*, như tông

pháp, phân phong. Còn một bộ phận khác thì chuyển thành các quy phạm cho các ứng xử xã hội, thành lễ tiết nghi thức.

Trong quản lý xã hội, các triều đại Trung Quốc đều đặc biệt chú trọng đến nghi thức - nghi lễ. Thời Đường có *Khai nguyên lễ*, thời Tống có *Khai bảo thông lễ*, thời Minh có *Dại Minh tập lễ*, thời Thanh có *Dại thanh thông lễ*. Các lễ nghi được chế định đều cung cấp cho hoàng đế, các quan văn võ, sĩ đại phu sử dụng. Trong dân gian cũng có lễ nghi trong gia đình, gia tộc, được chế định trong các gia huấn, gia lễ trong phong tục. Ngày nay trên thế giới thường coi Trung Quốc và các nước Á Đông là "nước nghi lễ".

Trên cơ bản, lễ nghi trong quản lý nhà nước thời cổ có mấy nội dung sau:

1. *Cát lễ*: là những quy định có liên quan tới tế tự. Đối tượng tế tự có ba hệ thống là "*thiên thần*" (trời, mặt trăng, mặt trời các vì sao); "*thổ địa*", (thổ công, xã tắc) và "*nhân thần*" (tổ tiên, các vị tiên thánh, tiên sư). Hoàng đế tế trời thường gọi là "giao tế", tổ chức 2 lần vào hạ chí và đông chí; hoàng đế tế xã tắc thì vào mùa xuân và mùa thu. Mỗi lễ tế đều có quy định cụ thể thành điều luật chi tiết về đi đứng, áo mũ, tấu nhạc v.v...

2. *Hung lễ*: Là những nghi thức về tống táng, thăm viếng gia đình có tang sự. Hung lễ có tang chế quy định về ăn, mặc, mũ, gậy; quy định về thời gian để tang của những người

trong gia đình và họ hàng xa gần. Ngoài ra còn có quy định về mồ mả...

3. *Quân lễ*: Là những quy thức về quân sự - binh lính trong đi lại, giao tiếp, xuất quân, khải hoàn, diễn tập v.v...

4. *Tân lễ*: là nghi thức triều đình tiếp đãi các tân khách gồm các lễ triều kiến, cống nạp, sai sứ, triều hội, yến tiệc, bang giao v.v...

5. *Gia lễ*: Là những nghi thức về lễ mừng hoàng đế, thái hậu, hoàng hậu như các lễ sinh nhật, lập thái tử, lập hoàng hậu, tịch điền, yến ẩm v.v...

Mục đích của nghi lễ là để phân biệt sang hèn, cấp trên cấp dưới, vua tôi, trưởng thứ, văn võ, quý tộc và bình dân. Về sau nghi lễ từ triều đình lan rộng ra nhân gian với những quy định về trang phục, kiến trúc. Chẳng hạn màu vàng chỉ dùng riêng cho nhà vua, các quan văn võ theo phẩm trật mà trang phục có màu sắc khác nhau, hoa văn rồng phượng không giống nhau v.v...

d. Chế độ hưu trí:

Trong tổ chức quan lại ở Trung Quốc và Việt Nam đều có chế độ hưu trí, thường được gọi là "sĩ trí", "trí sử", "hưu trí", nghĩa là được nghỉ việc quan, nhưng vẫn nhận được lộc vua. Chế độ hưu trí là một trong những nội dung quản lý quan lại không được hoàn thiện vào đời Đường. Các thời Tống, Minh, Thanh bổ sung thêm.

Quan lại hưu trí thường từ 60 - 70 tuổi, cấp ngũ phẩm trở lên do Hoàng đế phê chuẩn, dưới thì do Thượng thư sảnh (hoặc có quan tương đương) giải quyết. Trên đại thể, quan lại hưu trí được đãi ngộ như sau:

- + Được ban biển ngạch khen ngợi, tặng thơ phú, mở yến tiệc tiễn về quê.

- + Ban cho một phần bổng lộc, có thể là nửa phần hoặc ít hơn, quan lại thấp thì không có gì.

- + Tăng thêm hàm trật: Nếu là Thị lang có thể được hàm Thượng thư; hoặc tam phẩm có thể được gia tăng nhị phẩm; hoặc giai tước là trụ quốc tăng là thượng trụ quốc.

- + Ân ấm cho con cháu, căn cứ vào các quan chức lớn nhỏ mà có quy định khác biệt.

- + Cũng có thể "phản triều thỉnh chính" (trở lại triều nghe chính sự).

Thời Minh, Thanh, chế độ hưu trí cũng theo những nguyên tắc trên. Do những đại thần cao tuổi chưa chịu về hưu triều đình phải ra lệnh khảo sát, bắt buộc hưu trí. Các triều Lê, Nguyễn nước ta trong công việc xây dựng bộ máy quan lại cũng áp dụng chế độ hưu trí.

Chế độ hưu trí là một đặc điểm quan trọng trong tổ chức hành chính quan liêu thời phong kiến có một số hiệu quả nhất định.

Ở Việt Nam, trong công việc quản lý quan lại của các triều đại, ngoài việc kế thừa các nguyên lý tổ chức của các triều đại trước còn có nhiều mặt học tập, tham khảo Trung Quốc như đã trình bày từ các chế độ giám sát thanh tra, khoa cử, khảo khóa, tổ chức bộ máy hành chính trung ương và địa phương... Ngoài ra một số nguyên tắc, chế độ khác như lễ nghi, tập ẩm và hưu trí của các triều Minh, Thanh cũng được mô phỏng bộ phận.

Các nhà nước phong kiến tham khảo có mô phỏng cũng nhằm mục đích đưa tổ chức nhà nước của mình ngày càng hoàn chỉnh, càng tập trung, càng mạnh mẽ hơn để quản lý đất nước theo yêu cầu xã hội và quyền lợi của tập đoàn cầm quyền. Có thể thấy sự tham khảo và mô phỏng bộ phận đó trong bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của nhà bác học Phan Huy Chú (1782- 1840). Trong bộ sách quý này chúng ta lại bắt gặp sự tham khảo đó trong các phần *quan chức chí, lễ nghi chí, hình luật chí*. Sau đó trong bộ sách đồ sộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* của nhà Nguyễn vẫn còn phản ánh ít nhiều sự mô phỏng trên.

Các chế độ và nguyên lý quản lý nhà nước trên có thể rút ra mấy điểm đáng lưu ý như kinh nghiệm lịch sử chung là:

1. *Phân biệt quản lý hành chính trung ương và địa phương*. Trung Quốc cũng như Việt Nam tuy lớn nhỏ khác nhau, nhưng cũng là nước có nhiều thành phần dân tộc, biên giới phức tạp; nền thống nhất quốc gia xây dựng trên cơ sở

kinh tế nông nghiệp là chủ yếu. Bởi vậy tập đoàn thống trị phong kiến luôn luôn nỗ lực tạo nên sự thống nhất tập trung cao độ dưới sự chỉ đạo, chuyên chế của triều đình, hoàng đế. Tổ chức nhà nước phong kiến như trên là *nhà nước mạnh* để điều khiển xã hội.

2. *Tập đoàn thống trị phong kiến Trung Quốc và Việt Nam đều ý thức rõ "quan vi quốc chi cơ, trị quốc đồ trị dân chí tại lại"* (quan lại là cơ bản của nhà nước, trị nước đầu tiên là trị lại). Triều đại nào cũng chú ý đến các cơ quan chức năng "*lục bộ*", các đài, các viện, định lệ thưởng phạt, ân ảm, hưu trí. Nói theo kiểu hiện đại thì các thể chế cai trị trên đều lấy yếu tố con người là quan trọng nhất.

3. *Tính quy phạm, tính hệ thống.* Các văn bản văn thư được phân loại chi tiết (chiếu, dụ, lệnh, biểu, sớ, tấu v.v...). Các hoạt động hành chính đều có phân chia đẳng cấp thành các điều luật (lễ nghi). Chế độ khoa cử, khảo khóa, thanh tra, giám sát đều được chế định thành nguyên tắc, căn cứ vào đó mà thực thi chính sách và bổ dụng quan lại.

Có thể coi ba đặc điểm trên cũng là bài học kinh nghiệm chung của lịch sử để lại. Tuy nhiên, các triều đại phong kiến Việt Nam trên cơ sở kế thừa di sản của các triều đại trước, đồng thời tham khảo mô hình Trung Quốc đều có chọn lọc, có cấu trúc lại và phần nhiều trước hết xuất phát từ *Quốc gia - dân tộc* của mình. Các nhà nước phong kiến Việt Nam mạnh yếu có lúc khác nhau tùy thuộc vào *chỗ dựa*. Nhà nước

bảo đảm được sự thống nhất Trung ương và địa phương, có một đội ngũ quan lại năng động "hiền tài"; có một đường lối *thân dân*, kết hợp lợi ích giai cấp thống trị với lợi ích nhân dân, dân tộc thì mạnh. Những mô hình quản lý đất nước của Trung Quốc, Đông Nam Á trong điều kiện lịch sử Trung đại vào các thế kỷ XV, XVI là tiên tiến tích cực, nhưng các thế kỷ sau nó đã có nhiều hạn chế nhất định, kìm hãm sự phát triển xã hội.

Nhà Nguyễn đã thừa kế tổ chức nhà nước Đại Việt thời Lê, đồng thời tham khảo và mô phỏng mô hình Minh - Thanh không khỏi có những hạn chế nhất định. Tuy nhiên, khách quan mà nói nhà nước Minh - Thanh vào các thế kỷ XVIII, XIX đã bộc lộ nhiều yếu kém, nhưng nhà nước Nguyễn ở Việt Nam cho đến nửa đầu thế kỷ XIX bên cạnh mặt bảo thủ, quá chặt chẽ và chuyên chế vẫn còn có những mặt tích cực nhất định về một số lĩnh vực so với các thế kỷ trước. Mặt tích cực đó có vai trò của nhà nước do Gia Long, Minh Mệnh kiến lập.

IV. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH NỘI TRỊ CỦA NHÀ NGUYỄN (nửa đầu thế kỷ XIX)

A. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP QUYỀN

Sau khi lên ngôi hoàng đế, Gia Long khẩn trương ra lệnh chuẩn bị bộ luật thống nhất cho cả nước. Vào thời Tây Sơn (Quang Toản) đã có Thượng thư Lê Công Miến chuẩn bị bộ

Hình Luật, nhưng biên soạn chưa xong. Thống nhất luật pháp trong cả nước là một yêu cầu bức thiết. Ý thức được điều này nên vừa lên ngôi vua Gia Long đã ra lệnh ngay cho Tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành làm tổng tài cùng với hai quan chức là Vũ Trinh, Trần Hựu.

Nguyễn Văn Thành (1757 - 1817) là công thần chống Tây Sơn. Vũ Trinh (1769-1828) là danh sĩ Bắc Hà, đỗ Hương tiến, làm Tri phủ Quốc Oai, sau được Gia Long mời ra làm quan đến chức Hữu tham tri Bộ Hình, có đi sứ sang Thanh năm 1809. Còn Trần Hựu không rõ hành trạng. Bộ luật mới do Nguyễn Văn Thành làm tổng tài được khởi thảo đến năm 1812 thì hoàn tất lấy tên là *Hoàng Việt luật lệ* rồi ban hành khắp nước vào năm 1813.

Có thể nói *Hoàng Việt luật lệ* là bộ pháp điển có quy mô to lớn bậc nhất trong các bộ luật thời trung đại Việt Nam. Như đã trình bày, các nhà nước Trung cổ Đông Á từ rất sớm đã dùng pháp luật để quản lý đất nước. Ở Việt Nam, thời Lý và thời Trần đều đã có *Hình thư* (rất tiếc các bộ Hình thư này hiện nay không còn nữa). Văn bản luật pháp xưa nhất còn lại là của thời Lê sơ (thế kỷ XV) là bộ *Quốc Triều hình luật* hay còn gọi là luật *Hồng Đức* (ban hành thời Hồng Đức, (1470-1497) với 721 điều. *Luật Hồng Đức* là thành tựu đặc sắc trong lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam. Bộ luật này cũng được coi là khuôn mẫu lập pháp cho các triều vua sau. Các triều đại Mạc, Lê trung hưng vẫn tiếp tục sử dụng và bổ

sung thêm. Vào thời Tây Sơn, Thượng thư Lê Công Miễn khi biên soạn luật cũng dựa trên luật *Hồng Đức*.

Luật thời Lê tuy có tên gọi chung là *Hình Luật* nhưng thực sự có nội dung phong phú, đa dạng gồm cả dân luật, luật về kinh tế, về tổ chức nhà nước, về hôn nhân và gia đình, về quân sự và ngoại giao... Bộ *Hoàng Việt luật lệ* (cũng còn gọi là luật Gia Long) như tên gọi của nó là luật và lệ hợp biên.

Lời tựa bộ luật này Gia Long viết (dịch): "*Trăm nghĩ rằng: thánh nhân trị thiên hạ đều dùng hình luật để xử tội, lấy đạo đức để giáo hóa, hai điều này không thiên lệch bên nào. Thực ra, con người sống với những ham muốn vô bờ, nếu không có hình luật để phòng ngừa thì không thể đưa họ vào con đường giáo hóa mà biết đạo đức. Bởi thế người xưa có nói "hình luật là công cụ giúp cho việc trị nước", chẳng phải là chuyện trống không? Luật và lệnh là lệ để xét xử. Người xưa khi phán quyết sự việc đều lấy những định chế (xã hội) chứ không phải hình luật. Há bởi hình luật không có giá trị? Nhưng nhờ dân biết tôn trọng luật lệ nên sự việc trở nên khoan dung giản dị. Đương khi phong hóa suy đồi, kẻ gian nguy ngày càng nảy nở, các điều luật ngăn cản bọn gian manh không đủ ứng dụng. Bởi vậy nên cần tăng thêm luật, lệ, lệnh. Đây là việc không khác thời cổ, cũng phải có luật, không thể thiếu được. Các triều đại trước kia cho đến nay đều có luật lệnh, điển chế. Trái qua biến loạn Tây Sơn, kỷ*

cương chim dẫm, pháp luật hư nát, xáo trá hoành hành, xử lý qua loa. Mọi việc án xử thiếu sót gian lược... Người ngu coi thường pháp luật, kẻ ngoan cố thì lại đùa bỡn... Ta nhờ oai linh liệt thánh, dẹp bình hỗn loạn, một vùng trời đất được chỉnh lý, không thể không lấy giáo hóa làm đầu mối cũng phải chú ý đến hình phạt. Các triều Lý, Trần, Lê nước Việt ta, triều đại nào cũng có chế định hình luật, nhưng thời Hồng Đức là đầy đủ hơn cả. Các triều Hán, Đường, Tống, Minh ở phương Bắc cũng đều có luật pháp, nhưng đầy đủ hơn cả là triều đại Thanh. Ta lệnh cho đình thần lấy luật lệ của các triều đại nước ta làm căn bản, tham chiếu luật Hồng Đức và luật nhà Thanh, thêm bớt, cân nhắc, biên tập những bặt luật".

Hoàng Việt luật lệ có 22 quyển là bộ luật tổng hợp có phần luật dân sự, luật quân sự, luật hình, luật hành chính; tổng cộng có 398 điều luật lệ. Như lời tựa, Gia Long đã nói bộ luật này kế thừa luật Hồng Đức và cũng có nhiều mô phỏng bộ Đại Thanh luật lệ.

Trong 398 điều của bộ luật này đều có hai phần, phần luật và phần lệ, bổ sung nhau theo tinh thần "Lễ bản, luật vi dụng".

Bộ Hoàng Việt luật lệ dù có bộ phận mô phỏng theo luật nhà Thanh²⁵ (đó là một hạn chế) thì cũng là bộ luật của cả nước, có tác dụng nhất định tạo sự thống nhất hành chính và pháp luật chung cho toàn lãnh thổ Việt Nam.

B. NHÀ NGUYỄN GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ BIÊN PHÒNG VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ *

1. Hoàn chỉnh bộ máy hành chính thống nhất trên cả nước, tăng cường quyền lực, trực tiếp đối với các địa phương miền núi, biên giới.

Buổi đầu, nhà Nguyễn tiếp tục duy trì đơn vị hành chính địa phương của thời Lê -Trịnh ở Thanh Nghệ và Bắc Hà, giống như cơ cấu do nhà Nguyễn sắp đặt trong quá trình chiến tranh với Tây Sơn ở miền Trung và miền Nam. Đối với hai khu vực Bắc Hà và Gia Định ở xa kinh thành Huế, nhà Nguyễn tổ chức thành hai đơn vị hành chính lớn để thống thuộc các địa phương trấn, dinh, đạo là Bắc Thành và Gia Định Thành.

Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) và thứ 13 (1832), nhà Nguyễn tiến hành một cuộc cải cách lớn, chia đặt lại các đơn vị hành chính địa phương trên cả nước. Vua Minh Mệnh trong một lệnh dụ năm thứ 12 (1831) coi cuộc cải cách này *"là một phen qui hoạch lớn lao... khiến cho nước nhà như có phen dậu giữ gìn, yên như Thái Sơn, Bàn Thạch"*²⁵.

Cùng với việc chia đặt lại các địa phương trên cả nước, Minh Mệnh sắp xếp chức danh của bộ máy hành chính thống

* Nội dung của mục này chúng tôi dựa vào kết quả nghiên cứu của hai tác giả Nguyễn Đức Châu và Nguyễn Tiến Chung trong tập sách Ông cha ta bảo vệ biên giới, Công An nhân dân, Hà Nội, 1994

nhất ở tất cả các miền. Người đứng đầu các tỉnh là Tổng đốc (phụ trách hai tỉnh, nhiều việc), Tuần phủ (một tỉnh trung bình), bên dưới có các ty chuyên trách giúp việc. Người đứng đầu cấp phủ là tri phủ, đứng đầu huyện, châu là tri huyện, tri châu. Người đứng đầu tổng gọi là cai tổng và cấp xã gọi là xã trưởng, ở các bản gọi là lý trưởng.

Đối với miền núi biên giới, các triều đại phong kiến trước thường bổ nhiệm người địa phương cai quản cấp châu, huyện là chủ yếu. Khoảng 30 năm đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn tiếp tục duy trì chế độ trên cho các nhà thổ từ biên giới được thế tập, nhân quan chức của triều đình, làm nhiệm vụ sưu thuế với nhà nước và tổ chức lực lượng canh phòng giữ gìn địa phương. Các quan chức như vậy gọi là *thổ quan*. Sau khi chia đặt lại hành chính trên cả nước, nhà Nguyễn thay thế chế độ *thổ quan* ở các châu, huyện ven biên giới bằng chế độ *lưu quan*, chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Các tri phủ, tri huyện, tri châu là những quan lại có bằng cấp được triều đình bổ dụng và lưu chuyển. Điều đó đã được Phạm Thận Duật, người đã từng làm tri châu Tuần Giáo (tỉnh Hưng Hóa) những năm 1855 - 1856, viết: "*Sự khác nhau giữa thổ quan và lưu quan là ở chỗ: thổ quan là dùng người địa phương ở đó; còn lưu quan là dùng quan lại của triều đình bổ dụng theo kiểu luân chuyển*"²⁶. Tuy nhiên, nhà Nguyễn không áp dụng chế độ lưu quan ở tất cả các châu, huyện biên giới. Ở tỉnh Hưng Hóa, một vài Tri châu vẫn là người địa phương. Ở

đây lưu quan và thổ quan "*hiệp đồng với nhau để làm việc*". Nhà Nguyễn bố trí xen kẽ để ràng buộc kiềm chế với nhau. Đối với các phủ, châu Kimi ở phía tây các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, nhà Nguyễn chỉ đặt một lưu quan duy nhất là Tri phủ (không thường xuyên) ở Trấn Ninh. Các phủ khác và cấp huyện, châu thì bổ nhiệm tù trưởng làm quan phủ hoặc Thổ tri châu, Thổ tri huyện. Việc duy trì chế độ thổ quan chỉ áp dụng ở một số ít các châu huyện ven biên giới có địa hình và đặc điểm dân cư phức tạp, nhưng nhà Nguyễn vẫn bố trí xen kẽ để giám sát. Những tù trưởng dân tộc biên giới chỉ còn giữ các chức Cai tổng, Xã trưởng hoạt động dưới quyền các Tri châu, Tri huyện do triều đình cử đến. Để phục vụ công cuộc giao dịch với người nước ngoài và người dân tộc thiểu số miền núi, nhà Nguyễn lập *Ty Hành Nhân, mở Quán Tư Dịch* và lập trường học các thứ tiếng. Riêng ở các địa phương miền núi biên giới, mỗi tỉnh gồm có một đội thông ngôn gồm những người thạo tiếng "*man*" để giúp việc cai quản dân và xử lý biên sử²⁷.

Với chế độ lưu quan ở miền núi biên giới, nhà Nguyễn đã có một cải tiến quan trọng nhằm tăng cường quyền lực trực tiếp của chính quyền trung ương xuống tận các châu, huyện. Những viên lưu quan này nằm trong bộ máy quan lại thống nhất, đại diện cho triều đình quản dân, quản đất, thu thuế, giữ gìn trật tự trị an ở địa hạt. Việc cải cách bộ máy hành chính thống nhất ở tất cả các địa phương đã có tác dụng quan trọng

khẳng định chủ quyền quốc gia ở tất cả mọi miền lãnh thổ và cơ sở để quản lý dân cư, lãnh thổ chặt chẽ hơn. Chế độ lưu quan cấp huyện ven biên giới phía Bắc tuy có hạn chế quyền tự trị rộng rãi của tù trưởng miền núi nhưng lại ngăn ngừa được tình trạng tù trưởng địa phương tự ý cắt nhượng đất đai cho người nước ngoài vốn đã có ở các thời trước và cũng là đòn đánh vào chế độ thổ ty, lang đạo truyền thống.

2. Quản lý biên giới và các địa phương ven biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Biên giới Việt Nam - Trung Quốc đã sớm hình thành, tồn tại cơ bản ổn định qua nhiều thời kỳ lịch sử. Đến thời Nguyễn, dải biên giới này không có biến động gì đáng kể. Tuy nhiên, chủ quyền Việt Nam đối với miền đất 6 châu An Tây (Hưng Hóa) tồn tại từ thế kỷ XVIII được nhà Nguyễn tiếp tục đặt ra với nhà Thanh, nhưng không giải quyết được. Các châu Tung Lăng, Hợp Phi, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Tuy Phụ bị nhà Thanh lần chiếm thời Lê - Trịnh đã được Hoàng đế Quang Trung nhiều lần lên tiếng đòi lại, nhưng việc chưa thành. Năm Gia Long thứ 7 (1808), tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành sau khi nghiên cứu lại sự việc, làm tờ trình gửi về kinh đô Huế, đề nghị đấu tranh với nhà Thanh, đòi lại đất 6 châu. Nhưng lúc đó, vua Gia Long bối rối trước công việc bề bộn đã phê vào tờ trình: "*Nước đang lúc bắt đầu khai sáng, chưa rồi mà liệu việc biên cương*"¹²⁸.

Thế rồi suốt thời Nguyễn, việc này không được đề cập đến nữa. Sáu châu phủ An Tây bị nhà Thanh chiếm cũng không được ghi chép trong sổ sách và bản đồ nhà nước.

Biên giới Việt Nam -Trung Quốc phần lớn được nhân dân địa phương hai bên ghi nhận và trở thành tập quán biểu hiện ở nhiều mặt trong quan hệ giữa hai nước. Tuy vậy, nhiều địa phương đã từng xảy ra tranh chấp và đã thỏa thuận làm biên bản song phương phân định lãnh thổ và dựng bia mốc biên giới²⁹. Nhà Nguyễn rất quan tâm tu sửa những mốc dấu này. Bia phân định lãnh thổ bờ nam sông Đổ Chú (Tụ Long) bị đổ gãy, năm 1832, vua Minh Mệnh lệnh cho viên tuần phủ Tuyên Quang phải chi tiền và cử người đến thuê nhân công dựng lại, tu sửa, xây lại nhà bia để bảo vệ lâu dài; giao cho thổ ty phải thường xuyên canh giữ : "*chớ để người nước Thanh vượt qua để rõ giới phận*"³⁰.

3. Quản lý cương vực phía tây giáp đất Lào.

Biên giới phía tây nước ta giáp đất Lào vốn chưa phân rõ ràng nên đã phức tạp từ các thời kỳ trước, đến thế kỷ XIX càng phức tạp hơn. Đầu thời Gia Long, nhà Nguyễn trả công cho vua Vạn Tượng đã phối hợp tấn công nhà Tây Sơn, bằng cách cắt cho Vạn Tượng các châu Sầm, Trình Cự phía tây Thanh Hóa và đất Trấn Ninh phía tây Nghệ An. Khi phong kiến Xiêm La tiếp tục tiến sang phía đông để bành trướng liền vấp phải sự bất hợp tác của cư dân các vùng giáp đất

Việt Nam. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), các thổ tù địa phương ở những đất vốn do nhà Nguyễn cắt cho Ai Lao "làm số biên số dinh, số điền trong hạt và đưa địa đồ toàn hạt đem dâng nộp cả, xin định lệ ngạch tiến cống và nộp thuế"³¹. Vua Minh Mệnh xuống chiếu nói rằng: "Bọn ấy đã lệ thuộc vào hân đồ, sổ sách nước ta, làm dân biên cương ta cũng nên lựa tính danh mệnh khiến cho kính tuân theo pháp chế thế thức làm phiên phụ lâu dài"³². Trong năm 1827, Nhà Nguyễn lấy những đất ấy chia đặt thành các phủ, châu, huyện Kimi (ràng buộc lỏng lẻo) để cai trị.

Nhà Nguyễn thành lập ở phía tây tỉnh Thanh Hóa và phủ Trấn Nam gồm có 3 huyện: Trình Cổ (Mường Chênh Cự), Man Xuy (Mường Xôi) và huyện Sâm Nưa (vốn là châu Sâm thời Lê)...

P phía tây tỉnh Nghệ An, nhà Nguyễn chia đặt thành 5 phủ Kimi... Phủ Trấn Ninh (nguyên là phủ Trấn Ninh thời Lê) có 8 huyện³³, phủ Trấn Biên có 4 huyện³⁴; phủ Trấn Tĩnh có 3 huyện³⁵; phủ Trấn Định có 3 huyện³⁶; phủ Lạc Biên (nguyên là man Lạc Hoàn) không đặt huyện.

P phía tây tỉnh Quảng Trị từ thời họ Nguyễn ở Đàng Trong đã dần dần ràng buộc, cố kết các "sách man" trên địa hạt bao gồm cả lưu vực sông Sê Pôn đến tận bờ phía đông của sông Khung (Mê Kông) cho lệ thuộc vào đạo Cam Lộ. Nhà Nguyễn chia các sách man này thành hai loại: *thuế man* và

cống man. Cống man là các sách chỉ bị ràng buộc ở một mức độ kém chặt chẽ (chỉ cống nạp theo kỳ hạn, có tính tượng trưng để rõ sự thần phục). Thuế man là những sách được quản lý như đối với các cư dân miền núi khác trong nước.

Trong khi nhà Nguyễn áp dụng chính sách lưu quan ở hầu khắp các vùng miền núi biên giới phía Bắc thì các địa phương Kimi kể trên vẫn chỉ đặt thổ quan. Ở cấp phủ chỉ có Trấn Ninh khi cần, nhà Nguyễn mới cử người đến làm tri phủ. Trong khi các địa phương khác được coi là lãnh thổ chính thức của Việt Nam, chịu quản lý một cách toàn diện về chính trị, kinh tế (sưu thuế) địa vực... thì các địa phương Kimi chỉ được nhà Nguyễn coi là những "*cống man*". Các thể lệ như ban cấp sắc phong, cống nạp, cứu vớt... đối với các địa phương Kimi thuộc đất Lào được quy định riêng và khá tỉ mỉ. Các châu huyện "*cống man*", thường cứ 3 năm một lần đem cống nạp sản vật cho nhà Nguyễn thông qua các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị (từ năm Tự Đức thứ 6 thì nộp thẳng cho tuần phủ Thừa Thiên). Việc cống nạp đó mang ý nghĩa tượng trưng cho sự thần phục và lệ thuộc, không có ý nghĩa là nghĩa vụ của thần dân đối với triều đình.

4. Nhà Nguyễn mở rộng ảnh hưởng vào vùng Tây Nguyên và quản lý đất đai, dân cư ven dãy Trường Sơn.

Tây Nguyên là vùng rừng núi, trên dãy Trường Sơn nằm phía tây các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú

Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận. Đó là địa bàn sinh tụ của nhiều bộ lạc ít người (phần lớn thuộc chủng tộc In-đô-nê-đi. Sử sách nhà Nguyễn gọi chung là Man Mọi, Man Thấp, Man Thượng).

Từ thời chúa Nguyễn, ở Tây Nguyên có 3 khối cư dân lớn: thứ nhất là khối *Man Đá Vách* (nay là Ba Na, Xê Đăng) cư trú ở tây các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định; thứ hai là khối *Thủy Xá, Hỏa Xá* (nay là khối Ê Đê, Mơ Nông) cư trú ở phía tây các đạo Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận; thứ ba là khối *Sơn Ma* nằm ở vùng tây nam tỉnh Bình Thuận gồm các dân tộc chủ yếu là Chăm Núi, Stiêng, Mạ.

Vào thế kỷ XIX, đường giao thông chính đã thông đến các khối dân cư Tây Nguyên, gồm các lối đi như sau:

Đi đến khối Man Đá Vách là thượng đạo các nguồn Thu Bồn thuộc tỉnh Quảng Nam; nguồn Phương Kiệu thuộc tỉnh Bình Định.

Đường đi từ nguồn Phương Kiệu bắt đầu từ xã An Khê, huyện Tuy Viễn (quê hương nhà Tây Sơn) gần sông Ba, đi ngược lên phía tây bắc, vài ngày đến sông Đôn³⁷, lại đi tiếp 12 ngày đến sông Ba La³⁸, sông này chảy vào sông Khung (Mê Kông).

Đến khối Thủy Xá, Hỏa Xá có đường chính là thượng đạo nguồn Hà Duy, huyện Đồng Xuân (đạo Phú Yên), bắt đầu từ

thôn Vân Hòa đi hơn chục ngày đường thì đến. Đường này có từ thời chúa Nguyễn Đàng Trong (thế kỷ XVII- XVIII).

Một đường đi từ phía tây Phan Rang (Bình Thuận) lên Tây Nguyên. Đường này đi về phía tây 16 ngày đến 20 sách Mọi³⁹, tây bắc vùng này có sông Dã Dương⁴⁰, lắm cá sấu, thông sang sông Khung. Ở đây có các lái buôn hay lui tới và có cả người Kinh sinh sống đóng thuế cho nhà Nguyễn. Vùng Sơ Ma ở tây nam tỉnh Bình Thuận và tây bắc tỉnh Biên Hòa bây giờ còn có nhiều lối đi nhỏ của người Chăm (Chàm).

Từ thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chính quyền phong kiến đã xây dựng các mối quan hệ dân tộc và quản lý cư dân đối với các khối dân cư ở Tây Nguyên. Đến thế kỷ XIX, nhà Nguyễn tiếp tục thực hiện chính sách mở rộng quyền lực của mình tại vùng rừng núi bao la này.

Đối với khối Sơ Ma ở phía nam Tây Nguyên, nhờ các biện pháp quản lý từ đầu thế kỷ XIX nhà Nguyễn đã dần hòa nhập được khối cư dân này vào cộng đồng Việt Nam. Các tộc người Chăm, Stiêng, Mạ dần dần gắn bó, có kết với người Kinh và các tộc người anh em khác để xây dựng, giữ gìn cuộc sống bình yên cho quê hương, làng bản của họ.

Khối Ba Na Xê Đăng (Man Đà Vach) ưa sống tự do theo những tập tục riêng "Người Man Quảng Ngãi tục ở nhà sàn, một nhà sàn dài, phòng giữa là bếp, ở ngoài bếp là sàn để

ngồi họp, ăn uống"⁴¹. Từ thế kỷ XVIII, do chúa Nguyễn không có chính sách đoàn kết với các dân tộc thiểu số như các giai đoạn trước nên người Man Đá Vách tỏ thái độ bất bình không chịu thần phục. Họ thường tràn xuống các địa phương ven núi của Quảng Ngãi, Bình Định, chúa Nguyễn đã một chiều tăng cường biện pháp hành chính, chế áp những hoạt động của Man Đá Vách. Sang thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã áp dụng các biện pháp và chính sách quyết liệt hơn trong việc thu phục khối cư dân này chẳng hạn như Sơn phòng Nghĩa Định được thành lập, dưới thời Minh Mệnh (1820 - 1840). Một số giáo sĩ Phương Tây do tránh việc cấm đạo của nhà Nguyễn đã lên hoạt động truyền đạo ở vùng Man Đá Vách. "*Giáo hội Ba Na*" do đó được hình thành, làm hạn chế ảnh hưởng và việc mở rộng quyền lực của nhà Nguyễn lên vùng Gia Lai - Kon Tum.

Vùng cao nguyên Đắc Lắc từ thế kỷ XVII, XVIII, chính quyền chúa Nguyễn Đàng Trong đã gây được ảnh hưởng đối với cư dân Ê Đê - Mơ Nông (tức hai khối Thủy Xá và Hỏa Xá). Đến thế kỷ XIX, nhà Nguyễn coi Thủy Xá và Hỏa Xá là hai "thuộc quốc" của mình. Chính quyền nhà Nguyễn chỉ biết rằng: "*Nước Thủy Xá tuy đất ở xôi xa, nước nhỏ bằng hòn đạn, nhưng phong tục thuần phác, còn có thời (tục), đời thượng cổ*"⁴². Thậm chí mãi tới năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) triều Nguyễn mới ra mới biết phía tây nước Thủy Xá sửa cống phẩm...⁴³. Bấy giờ vua Thiệu Trị mới ban dụ, quy định cống

phẩm của Hỏa Xá hợp với Thủy Xá và do nước Thủy Xá đem đến cống nạp. Vì coi người Thủy Xá và Hỏa Xá là hai "nước" như Cao Miên, Vạn Tượng, Nam Chuông nên nhà Nguyễn cũng ban cho vua họ hai chữ "*Quốc vương*" và quy định 3 năm nộp cống phẩm một lần như các nước khác. Cống phẩm chỉ đơn thuần là sản vật của mỗi xứ sở.

Thực tế, đầu thế kỷ XIX, chính quyền Nguyễn vẫn tiếp tục thực hiện quản lý chặt chẽ cư dân các khu vực đầu nguồn làm chỗ dựa liên kết dân tộc rộng rãi hơn về phía tây và phát hiện thêm được một số khu vực khác nhau của lãnh thổ Thủy Xá, Hỏa Xá. Năm Tự Đức thứ 9, Triều đình cử người đi khảo sát khu vực phía bắc sông Dã Dương⁴⁴. Ảnh hưởng quyền lực nhà nước của Triều Nguyễn với Tây Nguyên tới khu vực cao nguyên Đắc Lắc còn nhiều hạn chế.

5. Cương vực Việt Nam ở phía tây nam và sự quản lý đất đai, dân cư của nhà Nguyễn ven biên giới Việt Nam - Cao Miên.

Từ năm 1757, toàn bộ khu vực từ Đồng Nai đến Hà Tiên đã hoàn toàn là một bộ phận lãnh thổ của quốc gia Việt Nam được ghi nhận rõ ràng trong bản đồ hành chính nước ta. Biên giới giữa nước ta và Cao Miên (tức Chân Lạp) đã định hình rõ. Tuy nhiên, mấy chục năm cuối thế kỷ XVIII, biên giới này có những biến động. Do lực lượng còn yếu, phải dựa vào Xiêm La để tấn công nhà Tây Sơn nên Nguyễn Ánh phải

chịu một số nhượng bộ cho Xiêm La về mặt lãnh thổ. Năm 1791, Xiêm La được nhà Nguyễn nhượng cho quyền chiếm cứ Hà Tiên. Năm 1792, Nguyễn Ánh phải giao vùng người Khơ Me, Ba Sác cho Cao Miên đặt Ốc nha (một chức quan) cai trị. Mãi về sau chính quyền Nguyễn Ánh mới khôi phục lại bộ máy cai trị tại những đất trên.

Gia Long năm thứ 14 (1815), nhà Nguyễn tìm giải pháp triệt tiêu sự đe dọa vào vùng tây nam ra khỏi đất nước bằng cách cho đánh bật quân Xiêm ra khỏi Chân Lạp. Vua Gia Long sai tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt cho quân sửa đắp lại thành Nam Vang hộ tổng Nặc Chân về làm quốc vương Cao Miên dưới sự bảo hộ của nhà Nguyễn.

Minh mệnh thứ 5 (1824), Nặc Chân cắt đất dâng cho nhà Nguyễn 3 phủ Châu Sâm (Kem Dan), Mật Luật và khu Lợi Bát. Vua Minh Mệnh chỉ nhận hai phủ Châu Sâm và Mật Luật, giao cho trấn Vĩnh Thanh thống thuộc. Cuối năm 1834, Nặc Chân chết không có con trai kế ngôi, nhà Nguyễn bèn xóa chế độ bảo hộ, biến toàn bộ Tây Nguyên thành trấn Tây Thành; đem các phủ Châu Sâm, Soài Mát ở phía tây Châu Đốc và về sau cả phủ Quảng Biên ở Hà Tiên lệ thuộc vào đây. Để trấn giữ phía tây, nhà Nguyễn đã tổ chức một lực lượng 25 vệ sở dọc những nơi tiếp giáp với Xiêm La phòng ngự.

Tình hình trên không tồn tại lâu, chỉ duy trì một thời gian. Năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), cả Xiêm La và nhà Nguyễn ở

Việt Nam đều công nhận Sá Ong Giun (An Dương) là quốc vương Cao Miên. Công nhận nền độc lập cho Cao Miên. Trong quan hệ với Việt Nam, Sá Ong Giun chịu nhận sắc phong của triều Nguyễn và giữ lệ "thuộc quốc", đồng thời tự nguyện thừa nhận toàn bộ lãnh thổ Việt Nam giáp Cao Miên có trước Minh Mệnh thứ 5 (1824) bao gồm các hải đảo Phú Quốc, Cổ Công, Cổ Lối, Thổ Chu... là hoàn toàn thuộc chủ quyền của nước Việt Nam.

Do tương quan lực lượng và sự chi phối, tác động của chế độ phong kiến, biên giới Việt Nam - Cao Miên nửa đầu thế kỷ XIX, đã luôn luôn biến động. Cuối cùng, đến năm 1847, tình trạng biến động ấy mới căn bản chấm dứt. Chủ quyền lãnh thổ biên giới Việt Nam-Cao Miên mới ổn định. Nhà Nguyễn quản lý đất đai và dân cư ven biên giới bằng bộ máy hành chính, quân sự. Cho đến khi Pháp chính thức xâm lược Việt Nam (1858), từ tỉnh Biên Hòa đến tỉnh Hà Tiên, lãnh thổ Việt Nam tiếp giáp đất Cao Miên ở 8 huyện thuộc 6 phủ, 5 tỉnh được xác định rõ là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, An Giang và Hà Tiên.

Ven biên giới Việt Nam - Cao Miên, nhà Nguyễn đã cho đào đắp các sông, rạch dọc theo biên giới để tiện lợi giao thông và cũng là những công trình thủy lợi phục vụ phát triển nông nghiệp, dân sinh và quản lý lãnh thổ quốc gia. Lớn nhất ở đây có sông Vĩnh Tế, khởi công đào từ năm Gia

Long thứ 18 (1819) đến năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) mới hoàn thành. Sông này dài 105 dặm, rộng 7 trượng 5 thước, sâu 6 thước, bắt đầu từ sông Châu Đốc (An Giang) tới sông Dánh Thành (Hà Tiên). Sông Vĩnh Tế có ý nghĩa rất lớn đối với công cuộc biên phòng trên tuyến biên giới phía tây nam đất nước. Phía bờ đông nam sông Vĩnh Tế là huyện Hà Am thuộc phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang. Một con sông khác tuy không nằm biên giới nhưng không kém phần quan trọng, đó là sông *Tân Châu*. Sông này được đào vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) dài 550 trượng, nối thông sông Tiền với sông Hậu, ở cạnh lỵ sở huyện Đông Xuyên. Từ sông Tân Châu không xa lắm về phía tây bắc có sông Tân Giang, bấy giờ là ranh giới giữa lãnh thổ Việt Nam và Cao Miên.

6. Quản lý bờ biển và hải đảo.

Chúa Nguyễn (Đàng Trong) ngoài việc xây dựng lực lượng thủy quân truyền thống, còn tổ chức ra các đội "Hoàng Sa", "Đội Bắc Hải" vừa làm nhiệm vụ khai thác kinh tế biển, vừa giữ gìn chủ quyền trên đất biển Đông. Họ Nguyễn đã tổ chức khảo sát, ghi chép cẩn thận về tuyến đường biển ra các đảo. Xa nhất có quần đảo Hoàng Sa. Trường Sa. Đó là những cơ sở cho việc quản lý vùng biển. Sang thế kỷ thứ XIX, nhà Nguyễn càng chú trọng hơn tới việc thực hiện về quản lý về chủ quyền trên vùng biển, đảo. Ngay đầu đời Gia Long, nhà Nguyễn tiếp tục duy trì củng cố các đội Hoàng Sa

như trước và giao quần đảo Hoàng Sa cho Quảng Ngãi quản lý. Dưới thời Minh Mệnh (1820 - 1840), triều đình thường cử thủy binh và quan lại đi thăm dò đường biển và khảo sát quần đảo Hoàng Sa. Đảo lớn nhất trong quần đảo này bấy giờ được ghi chép là đảo Phật Tự, có chu vi 1.070 trượng, cây cối xanh tốt mọc trên cát trắng; giữa có giếng nước ngọt, phía tây nam đảo dựng miếu, và bia đá khắc 4 chữ "*Vạn lý ba bình*" (muôn dặm sóng yên). "*Phía đông và phía tây đảo đều là đá san hô mọc vòng quanh mặt nước*"⁴⁵. Tiếp giáp với vòng san hô phía tây bắc của đảo Phật Tự có một bãi cát nổi lớn có chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 2 thước, có tên gọi là *Bàn than*. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), nhà vua cho thuyền chở gạch ra đảo *Bàn Than* xây một ngôi đền. Phía bên tả đền dựng một tấm bia đá ghi dấu chủ quyền, tria hạt trồng các thứ cây ở hai bên và phía sau đền.

Trong khi quan tâm tới các vùng biển, đảo xa, nhà Nguyễn tăng cường quản lý chặt chẽ các địa phương ven bờ và nhất là quản lý các đảo và quần đảo gần bờ. Đặc biệt nhà Nguyễn rất quan tâm khuyến khích việc di dân từ các địa phương nội địa đến lập làng ở các vùng ven biển, thực hiện khai đề lấn biển, phát triển kinh tế ven biển. Đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn định ra chức Doanh điền sứ để đảm nhận công việc khai khẩn đất hoang ven núi, ven biển nhằm thực hiện chủ trương di dân ra biên giới, bờ biển. Nổi bật nhất là công cuộc lấn biển của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã cho ra

đổi 2 huyện mới: huyện Tiền Hải thuộc tỉnh Thái Bình⁴⁶, và huyện Kim Sơn thuộc tỉnh Ninh Bình vào năm Minh Mệnh thứ 10 (1829).

Đến giữa thế kỷ XIX, toàn bộ vùng đảo biển nước ta đặt dưới sự quản lý của 75 huyện, 3 châu thuộc 32 phủ của 18 tỉnh, 3 đạo và 1 phủ (Thừa Thiên) trực thuộc kinh thành⁴⁷. Các tỉnh Quảng Yên, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, đạo Hà Tĩnh, tỉnh Quảng Bình, đạo Quảng Trị, phủ Thừa Thiên, tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, đạo Phú Yên, tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận, Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên đều được triều đình giao cho chức phận quản lĩnh tất cả biên giới, bờ biển, hải đảo.

Khác với các địa phương miền núi, biên giới, đất liền, các địa phương ven biển nước ta được tổ chức quản lý theo các chính sách và biện pháp riêng của triều đình nhà Nguyễn. Ngoài các đơn vị hành chính như tỉnh (hoặc đạo), phủ, huyện, tổng, xã, ven biển còn có các hình thức tổ chức hành chính khác như trại (nơi mới lấn biển), vạn, phường (tương đương với xã) theo các nghề đánh cá và chế biến hải sản (làm muối, mắm...). Các hình thức này chủ yếu để tiện quản lý dân cư, thu thuế. Người Hoa đến sinh cơ lập nghiệp tại những địa phương ven biển được phép thành lập ra các *Minh hương xã*. Một kiểu tổ chức hành chính tự quản. Dân cư các

Minh hương xã phải chịu sự cai quản của địa phương sở tại và tuân thủ luật pháp của nhà Nguyễn. Thế kỷ XIX đã xuất hiện một số làng, xã "công giáo toàn tòng" trong dân cư ven biển, trong khi có chính sách cấm đạo gắt gao của nhà Nguyễn.

Các quần đảo và hải đảo trong vùng biên giới thuộc chủ quyền Việt Nam được nhà Nguyễn giao cho các địa phương ven biển cai quản. Các địa phương này không chỉ có trách nhiệm quản lý đất đai cư dân trong đất liền mà còn phải quản lý cả vùng biển, hải đảo và cư dân sinh sống trong các đảo ấy. Nhờ những chính sách, biện pháp của nhà Nguyễn đầu thế kỷ XIX, vùng biển nước ta từ Bắc vào Nam với những đảo ven bờ hay cách xa bờ hai, ba ngày đi thuyền đã có dân cư sinh sống. Để quản lý vùng biển đảo, nhà Nguyễn đã chú ý tổ chức quản lý cư dân sống trên các đảo và ven bờ. Trong vùng quần đảo của tỉnh Quảng Yên có hàng trăm đảo lớn nhỏ, địa thế hiểm trở, phức tạp, cư dân chủ yếu làm nghề đánh cá, buôn bán trên biển, người Việt, Người Hoa cư trú lẫn lộn. Các đảo trong vùng biển Quảng Yên đều được phân chia cho các châu Vạn Ninh, Tân Yên, các huyện Hoàng Bồ, Yên Hưng, Nghiêu Phong cai quản. Trong các huyện lại tùy theo địa hình và sự phân bố dân cư vùng đảo mà tổ chức thành các tổng, xã, vạn,.

Tại vùng biển phía nam thuộc tỉnh Vĩnh Long, Hà Tiên có rất nhiều đảo. Để tiện cho việc quản lý, bản đồ hành chính Việt Nam trước đã về khá cẩn thận và kỹ lưỡng các đảo này. Có những đảo phải đi từ một đến hai ngày bằng thuyền mới tới nơi. Trước tiên phải kể đến đảo Côn Lôn thuộc huyện Tuấn Nghĩa, tỉnh Vĩnh Long. Đảo này vốn do trấn Gia Định cai quản. Từ cửa Cần Giờ đi ra đảo Côn Lôn phải mất 2 ngày. Năm Minh Mệnh thứ 20 (1839), Côn Lôn được chuyển cho Vĩnh Long cai quản. Từ cửa Đô Chiên ra đảo cũng phải đi thuyền mất 1 ngày. Trên đảo có ruộng trồng lúa, cư dân thôn An Hải sinh sống. Hàng năm họ làm ruộng chăn nuôi, đánh cá và nộp thuế cho nhà nước bằng yến sào, ốc tai voi, đồi mồi, vích, dây mây...

Trong vùng biển từ tỉnh Thanh Hóa đến tỉnh Bình Thuận, các hải đảo khác đều được nhà Nguyễn cho lệ thuộc vào các địa phương ven biển - kể cả quần đảo Hoàng Sa ở ngoài biển khơi cũng được giao cho huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi) quản lĩnh.

Mặc dù chỉ duy trì được nền độc lập, thống nhất của đất nước trong khoảng hơn 80 năm của thế kỷ XIX (1802 - 1884), nhưng nhà Nguyễn đã có những đóng góp cho việc phát triển công việc biên phòng và góp phần củng cố khối thống nhất đất nước trong điều kiện lịch sử bấy giờ.

Trước hết là trong tổ chức quản lý dân cư, lãnh thổ ven biên giới vùng biển mà nhà Nguyễn thực hiện theo xu hướng thống nhất, tập trung quyền lực và quản lý chặt chẽ vào một đầu mối tối thượng là nhà vua và triều đình. Nếu như các triều đại phong kiến thế kỷ XVIII trở về trước đã chú trọng đến việc sắp đặt lãnh thổ, quản lý dân cư ven biên giới, ven biển làm cơ sở khẳng định, thực hiện chủ quyền quốc gia thì nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn cũng hết sức chú trọng khai thác, kế thừa, nâng cao các thành quả của các tiền triều. Sự phát triển rõ nhất tập trung quản lý lãnh thổ và cư dân thời Nguyễn thể hiện ở tổ chức, dựng đặt các đơn vị hành chính. Toàn bộ các địa bàn lãnh thổ trên cả nước, không kể miền xuôi hay miền núi, biên giới đều được triều đình nhà Nguyễn tổ chức một cách thống nhất theo một hệ thống tỉnh, phủ, huyện (châu), tổng, xã. Trong tổ chức quản lý lãnh thổ và cư dân, nhà Nguyễn đã cho áp dụng chế độ lưu quan, đã có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế tính chất cục bộ địa phương, yếu tố cát cứ; hạn chế quyền tự trị của tù trưởng các dân tộc thiểu số và có ý nghĩa quan trọng trong chủ trương tăng cường quyền lực, sự tự quản lý trực tiếp của chính quyền trung ương xuống các địa bàn xa xôi, phức tạp. Từ thế kỷ XV, nhà Lê sơ đã thực hiện việc đặt quan lại người miền xuôi lên cai quản miền núi. Nhưng biện pháp này chưa mang tính phổ biến và chưa trở thành một chính sách nhất quán của nhà nước. Với đội ngũ lưu quan này cho phép nhà

Nguyễn tạo ra khả năng quản lý vững chắc hơn lãnh thổ và dân cư ven biên giới.

Nhà Nguyễn tuy có những hạn chế về giai cấp và thời đại nhưng ý thức về chủ quyền lãnh thổ của đất nước rất rõ rệt. Các loại sổ sách, các loại "chỉ"... biên chép về cương vực, dân cư, phong thổ, tài nguyên, sông núi, đường sá, hải đảo... được nhà vua và triều đình hết sức quan tâm, cho soạn các sách về địa lý, kê biên kiểm kê các nguồn tài sản quốc gia góp phần không nhỏ vào việc củng cố chủ quyền cương vực lãnh thổ quốc gia.

Để bảo vệ biên giới, bờ biển, vùng biển, cũng như các thời trước, nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm tới sự tổ chức xây dựng lực lượng chuyên lo đảm nhiệm. Sự phát triển trong việc tổ chức lực lượng đảm nhiệm công việc biên phòng thời Nguyễn được thể hiện ở các mặt: bố trí hệ thống *đồn bảo*, *tấn sở* ở các cửa ải biên giới, cửa biển ngày càng dày đặc; từng bước hoàn thiện tổ chức, biên chế lực lượng trấn giữ, tuần xét; giao cho các quan quân trấn thủ biên phòng những chức phận cụ thể; khi có biến sự thì quan tâm chỉ đạo tăng cường chi viện; từng bước định ra các chính sách để vỗ về sự ổn định các lực lượng trấn giữ biên giới... Từ thế kỷ XVIII trở về trước, việc bố trí các đồn binh trấn giữ biên giới mới chỉ tiến hành ở một số quan ải, cửa biển quan trọng thì đến nửa đầu thế kỷ XIX hệ thống đồn bảo, tấn sở biên phòng đã

phát triển dày đặc, có mật độ cao cả trên đất liền, ven bờ biển và ở các hải đảo. Các yếu tố về vị trí, qui mô, cấu trúc, trang bị, biên chế đồn bảo, tấn sở ngày càng cụ thể hơn. Việc biên chép tỉ mỉ, cụ thể về hệ thống đồn bảo, tấn sở trấn giữ biên giới cho thấy sự quan tâm đặc biệt của các vua và triều đình Nguyễn đối với công việc chăm lo, xây dựng lực lượng và công việc biên phòng.

Thành phần lực lượng trấn giữ biên giới, biển đảo thời Nguyễn bao gồm cả quân lính chính quy thường trực của triều đình lẫn quân địa phương, thổ binh, dân binh. Trong đó, quân chính quy đã được biên chế với tỉ lệ cao hơn và có mặt ở hầu khắp các khu vực trọng yếu. Vai trò của thổ binh vẫn còn được chú ý và là thành phần tương đối đông đảo, nhưng chủ yếu chỉ làm nhiệm vụ phụ giúp, hỗ trợ. Mỗi đồn bảo, mỗi tấn sở đều được triều đình chuẩn định ngạch biên chế, có số lượng nhất định; bổ những võ quan cấp hàm khác nhau chỉ huy tùy tính chất từng khu vực, biên giới hay bờ biển. Việc thêm, bớt số lượng quân do Đề đốc hoặc Lãnh binh đề ra, nhưng phải tuân trình hoặc phê chuẩn của Bộ Binh hoặc nhà vua. Đó là sự quan tâm sát sao và sự quản lý, chỉ phối chặt chẽ của chính quyền trung ương đối với lực lượng này. Điểm nổi bật đáng chú ý trong lực lượng trấn giữ biên phòng thời Nguyễn là việc tổ chức sử dụng dân binh theo một chủ trương thống nhất của nhà nước. Thổ binh tuy rất đông đảo, nhưng về cơ bản chỉ còn giữ vai trò thứ yếu. Lực lượng này

cũng được tổ chức, huấn luyện và làm nhiệm vụ gần giống như một đơn vị quân đội chính quy của triều đình; cũng phân chia thành các cơ, đội cũng có các viên quan chỉ huy và tuân thủ kỷ luật nhà binh của triều đình khi được huy động canh giữ các quan ải hoặc tuần xét biên giới, vùng biển.

Ngoài việc nâng cao trình độ tổ chức quản lý dân cư, lãnh thổ và tổ chức lực lượng làm nhiệm vụ biên phòng, nhà Nguyễn còn từng bước đề ra những quy định cụ thể về hoạt động của lực lượng này. Đó là những quy định phản ánh sự dẫn dắt, chỉ đạo tiến hành các biện pháp nghiệp vụ, cách thức tiến hành kiểm soát, tuần tiễu nắm tin tức ở biên giới, cửa biển và trên vùng biển, đảo... Có những mặt hoạt động đã đạt tới một sự định hình nghệ thuật bảo vệ chủ quyền và an ninh biên giới, vùng biển của đất nước. Trước nguy cơ xâm lược của phương Tây và sự xung đột với quân Xiêm, nhà Nguyễn đã có một hệ thống biên phòng hoàn chỉnh nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam.

Tuy nhiên, bị chi phối bởi yếu tố thời đại và lịch sử, nhà Nguyễn là một triều đại phong kiến chứa đựng nhiều hạn chế: bộ máy hành chính quan liêu kém hiệu quả; quan lại tham nhũng, ức hiếp dân lành, vô vét để làm giàu cá nhân đã trở thành một tệ nạn làm suy yếu sức sống của một chế độ, làm chậm bước phát triển nhiều mặt của xã hội... Chính vì vậy, mặc dù có cải tiến cơ chế quản lý của đất nước, tổ chức

lực lượng đông đảo để làm nhiệm vụ biên phòng; ban hành pháp luật, nhiều chỉ dụ của các vua Nguyễn được ban ra về xây dựng lực lượng và cách thức tiến hành bảo vệ chủ quyền và an ninh biên giới, vùng biển; nhưng hiệu lực thực tế trong hoạt động không đạt được hiệu quả cao. Các vua Nguyễn cho ban hành luật và nhiều chỉ dụ rất nghiêm khắc để kiểm soát, khống chế nơi đầu nguồn biên giới, chống buôn bán thuốc phiện, nhưng thực tế vua Minh Mệnh phải thừa nhận: *"Chưa từng nghe thấy có viên tãn thủ nào xét bắt được thuốc phiện bao giờ. Trong đó sơ suất về việc kiểm xét cũng có, nhưng cũng không khỏi có sự lấy tiền dút lót trước rồi kiểm soát qua loa"* ⁴⁸.

Nhà Nguyễn do hoàn cảnh cụ thể đã phạm một số sai lầm trong việc tổ chức phòng thủ đất nước⁴⁹; nhất là chính sách đóng cửa cực đoan với văn minh tiên tiến ở bên ngoài, cùng với tệ nạn tiêu cực tràn lan trong hệ thống quan chức (kể cả trong quân đội) làm suy yếu sức đề kháng của đất nước, tạo cơ hội cho thực dân Pháp từng bước thôn tính nền độc lập của dân tộc ta.

CHÚ THÍCH

1. *Đại Nam Thực lục chính biên*, bản dịch NXB Sứ học, Hà Nội, 1963, tập III, tr. 80.
2. *Đại Nam thực lục chính biên*. Sđd, tập X, 1964, tr. 203.
3. Quan trong hay là nội triều là chỉ những quan lại cao cấp Triều đình; quan ngoài hay ngoại triều là chỉ các quan lại đứng đầu ở các địa phương (đạo, phủ).
4. *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch NXB Sứ học, Hà Nội, 1961 tập II, tr. 70.
5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch của NXB Khoa học xã hội, 1993, tập II, tr. 300.
- 6, 7. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Kiến văn tiểu lục, bản dịch của NXB Khoa học xã hội, 1977, tr. 111, 267.
8. Nội dung của mục này, chúng tôi tham khảo các sách sau:
Lịch đại quan chức diễn cách sự (chữ Hán) của Trần Mậu Đồng, Đại học sư phạm Hoa Đông, 1988, *Trung Quốc lịch đại quan chế dữ văn hóa* (chữ Hán) của Vương Siêu, Nhân dân Thượng Hải, 1989 và *Trung Quốc cổ đại pháp luật tam sách đề* (chữ Hán), Cổ tịch Thượng Hải, 1991.
9. Toàn thư. Sách đã dẫn, 1993, tập II, tr. 326.
10. *Lê Quý Đôn toàn tập*, Kiến Văn tiểu lục. Sđd, tr. 113, 117.
11. *Kiến văn tiểu lục*, tr. 114.

12. *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*. Thuận Hóa, 1993, tập III, tr. 321.
13. *Hội điển*. Tập III, tr. 323.
14. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, tr. 12.
15. Phan Huy Chú. *Sổđ*, tập II, tr. 99-100.
16. Phan Huy Chú. *Sổđ*, tập II, tr. 98-99.
- 17, 18, 19, 20. Phan Huy Chú. *Sổđ*, tập II, tr. 99, 100.
21. Phan Huy Chú. *Sổđ*, tập II, tr. 102.
22. Nhân ó đây là con người, không phải là nhân nghĩa.
23. Xem Insun Yu. *Lược và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII -XVIII*. Hà Nội, Khoa học xã hội, 1994, phần I.
24. Tam cương là 3 mối ràng buộc lớn: vua tôi, cha con, vợ chồng. Ngũ thường là 5 đức tính căn cơ: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.
25. Nói các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (gọi tắt là *Hội điển sự lệ*). Quyển 7, Bộ Lại.
26. Hội Văn học -nghệ thuật Hà Nam Ninh. Phạm Thân Duật *Cuộc đời và Tác phẩm*, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 137.
27. *Hội điển sự lệ*, *Sổđ*, Bộ Lễ, quyển 132, mục "Thông ngôn".
28. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập III, quyển 29, Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 289.
29. Ó Thác Mang (Móng Cái, Quảng Yên), Yên Khoái (Mộc Bình, Lạng Sơn), Tụ Long (Tuyên Quang).
30. *Hội điển sự lệ*. *Sổđ*, Bộ Lễ quyển 131, tờ 7 (chữ Hán).
31. *Hội điển sự lệ*. *Sổđ*, Bộ Lễ, quyển 134, tờ 9.

32. *Hội điển sự lệ*. Sđd, Bộ Lễ, quyển 134, tờ 9.
33. Tám huyện là Khâm, Liêm, Quang, Khang, Cát, Xuy, Mộc, Liên.
34. Xa Hồ, Sầm Tô (Sầm Tớ, Mang Lan, Man Soạn).
35. Yên Sơn, Thâm Nguyên, Mộng Sơn (vốn là 3 động).
36. Cam Cốt (Kham Cốt), Cam Muộn (Khâm Muội) và Cam Linh vốn là Mường Lang (Phẩm Linh).
37. Túc sông Ayun thuộc Gia Lai -Kon Tum.
38. Túc sông Pô Cô thuộc Gia Lai -Kon Tum.
39. *Đại Nam nhất thống chí* -tỉnh Bình Thuận, 20 sách này là vùng đất ở khoảng phía tây Lâm Đồng nam Đắc Lắc.
40. Túc sông Srêpôc ở Đắc Lắc.
41. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tập II, tr. 357.
42. *Hội điển sự lệ*, đã dẫn, Bộ Lễ, quyển 134, tờ 2.
43. *Hội điển sự lệ*, đã dẫn, Bộ Lễ, quyển 134, tờ 17
44. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tập III, tr. 123.
45. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tập II, tr. 370.
46. Nay thuộc tỉnh Thái Bình.
47. Thống kê theo *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd.
48. *Hội điển sự lệ*. Sđd, Bộ Binh quyển 191, tờ 21.
49. Ven biển thuộc khu vực Thuận An, Đà Nẵng liền Kinh thành.

CHƯƠNG II

QUAN CHẾ TRIỀU NGUYỄN

(1802 - 1884)

*Nguyễn Minh Tường**

I. LƯỢC SỬ QUAN CHẾ CÁC TRIỀU ĐẠI TRƯỚC NHÀ NGUYỄN.

Có thể nói rằng khi có sự hình thành nhà nước thì đồng thời xuất hiện vấn đề quan chế. Quan chế hay chế độ tuyển bổ, nhiệm vụ và quyền lợi của quan lại, các biện pháp kiểm sát họ là những vấn đề thường xuyên được đặt ra cho bất kỳ một nhà nước nào trong lịch sử từ xưa đến nay.

Các bộ sử cũ của nước ta đều ghi nhận lịch sử Việt Nam được bắt đầu từ các vua Hùng cai trị nước Văn Lang. Cuối thế kỷ III (trước Công nguyên), Văn Lang của các vua Hùng bị Thục Phán, thủ lĩnh của các bộ tộc phía Bắc xâm chiếm. Thục Phán xưng vương dựng lên nước Âu Lạc, tương đương với miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ

* Phó tiến sĩ Viện sử học

ngày nay. Đó là vùng đất thuộc lưu vực sông Hồng và sông Mã; phía nam tới vùng Nghệ An, Hà Tĩnh; ở phía bắc gồm cả một số địa phương thuộc phần đất tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc bây giờ. Vào thời kỳ bình minh của lịch sử này, dù sử sách đã nói tới một kiểu nhà nước sơ khai "nước Văn Lang", "nước Âu Lạc" song có thể tin rằng nhà nước đó mới được tổ chức rất đơn giản. Ngày nay, chúng ta có thể đọc trong sử một vài chức quan như "*Lạc hầu*", "*Lạc tướng*", "*Phụ đạo*" nhuộm màu truyền thuyết hơn thực tế lịch sử.

Năm 179 trước công nguyên, Triệu Đà là vua của Nam Việt, một nước nhỏ ở phía Đông Nam Trung Quốc đã xâm chiếm và đô hộ Âu Lạc cho đến năm 111 trước công nguyên thì bị nhà Hán đánh bại. Từ năm 111 trước công nguyên trở đi, nhà Tây Hán sau khi đánh bại Triệu Đà đã thống nhất đất đai của Âu Lạc cũ và mở rộng thêm về phía Nam, cùng với đất đai của Nam Việt cũ lập thành Giao Chỉ Bộ. Giao Chỉ Bộ được coi như một châu của Trung Quốc. Đứng đầu Giao Chỉ Bộ có một *Thủ sử* - chức đặt ra năm 106 trước công nguyên và đứng đầu một quận có một *Thái thú* người Trung Quốc. Ở quận, bên cạnh *Thái thú* có một viên *Đô úy* phụ trách việc quân sự. *Thủ sử* không đặt trị ở trên đất thuộc địa mà chỉ hàng năm đi tuần hành qua các quận để kiểm soát *Thái thú* rồi trở về kinh đô Trung Quốc báo cáo lên triều đình.

Sang thời thuộc Đông Hán, chính sách đô hộ xiết chặt hơn một bước. Năm 103, nhà Đông Hán đổi tên *Giao Chỉ Bộ*

thành *Giao Châu*, coi như một châu của chính quốc, đặt chức quan cai trị lúc đầu gọi là Châu mục, sau lại lấy tên cũ là Thứ sử. Bộ máy quan lại Trung Quốc giúp việc cho viên *Thái thú* tăng lên. Bên cạnh *Thái thú*, ngoài *Đô úy* còn đặt thêm *Quận thừa* để thay *Thái thú* khi *Thái thú* vắng mặt. Về bộ máy làm việc của *Thái thú*, sử cũ chép là có các *Chuyên sử*. Ở các quận, tùy nơi có đặt một số chức quan coi việc thu thuế như: *Diêm quan* (thu thuế muối), *Công quan* (thu thuế sản phẩm thủ công); hoặc coi việc đúc sắt như *Thiết quan* v.v... Để tăng cường việc trấn áp bằng quân sự ở mỗi quận, chính quyền Đông Hán còn đặt thêm chức *Đô úy thừa* để giúp việc cho *Đô úy*. Dưới thời Đông Hán, *Thứ sử* đặt trụ sở ở trên đất Việt và thường trực tại đó. *Thái thú* báo cáo công việc cho *Thứ sử* và khi *Thứ sử* báo cáo về triều đình Trung Quốc thì dùng những viên chức gọi là *Kế lại* ¹.

Ở bên dưới, tại từng địa phương, các *Lục tướng* vẫn được duy trì cho tới cuộc chinh phục của Mã Viện (năm 43). Các miền do *Lục tướng* mang tên *Huyện lệnh*, có quyền thế tập, mang ấn đồng, dây tua xanh ². Dưới *Huyện lệnh* có một viên *Thừa*, hai viên *Úy* và các viên *Tào* giúp việc.

Từ năm 43 trở về sau, các chức *Thứ sử*, *Thái thú* vẫn được duy trì như ở thời trước. Ở mỗi huyện có *Huyện lệnh* đứng đầu, chức *Lục tướng* thế tập bị bãi bỏ. Đại đa số các *Huyện lệnh* đều là người Trung Quốc do triều đình nhà Hán bổ nhiệm.

Năm 264, (thời Ngô) ở Trung Quốc, lãnh thổ của Giao Châu thu hẹp lại, ngoài các quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thì chỉ thêm quận Hợp Phố (tức 1 phần tỉnh Quảng Đông), phần còn lại của Giao Chỉ Bộ gọi là Quảng Châu.

Dưới thời Nam Bắc Triều (thế kỷ V), Giao Châu được chia thành 8 quận, gồm 53 huyện. Thời nhà Lương (đầu thế kỷ VI), họ phân chia lại các đơn vị hành chính, nâng một số quận, huyện lên thành châu.

Năm 544, lợi dụng nhà Lương suy yếu vì nội chiến, Lý Bôn khởi nghĩa lật đổ chính quyền đô hộ Trung Quốc, thành lập nước Vạn Xuân. Lý Bôn xưng đế vào năm 544. Triều tiền Lý tồn tại được tới năm 602.

Vào đầu thế kỷ VII, nhà Tùy chinh phục lại Giao Châu, đặt trị sở của chính quyền đô hộ ở huyện Tống Bình, trên địa điểm của Hà Nội ngày nay (Trị sở của các triều đại cũ ở Long Biên).

Năm 622, nhà Đường kế thừa nhà Tùy đặt chế độ đô hộ phủ ở nước ta, gọi là *Giao Châu đô hộ phủ*. Đứng đầu Đô hộ phủ là một *Dại tổng quản*, một viên vừa có quyền hạn về quân sự vừa có quyền hạn về hành chính. Năm 679 *Giao Châu đô hộ phủ* đổi thành *An Nam đô hộ phủ*.

Từ cuối thế kỷ VII đến đầu thế kỷ VIII, trong một thời gian nhà Đường đổi tên *An Nam đô hộ phủ* thành *Trấn Nam đô hộ phủ*.

Năm 866, Cao Biền nhà Đường đổi *Trấn Nam đô hộ phủ* thành *Tĩnh Hải Quân Tiết trấn*. Thống trị đô hộ phủ là những viên quan gọi là *Kinh lược sứ*, *Kinh lược đô hộ sứ*, *Tổng quản Kinh lược sứ*. Trước đó vào năm 864, nhà Đường đã trao cho Cao Biền chức *Đô hộ tổng quản Kinh lược chiêu thảo sứ*, sau cử làm *Tiết độ sứ*. *Tiết độ sứ* là chức quan của triều đình Trung Quốc có danh nghĩa thay mặt nhà vua ở các địa phương miền biên giới Trung Quốc được đặt ra từ giữa thế kỷ VII. Nhà Đường đã cử *Tiết độ sứ* sang Giao Châu từ cuối thế kỷ thứ VIII. *Kinh lược sứ*, *Tiết độ sứ* đều là những quan quân phiệt, vừa là quan cai trị, vừa là chỉ huy quân sự.

Từ đầu thời Đường, *Đô hộ phủ* bao gồm 12 châu¹, mỗi châu có một *Thủ sứ* cai trị. Châu lại chia thành huyện (bấy giờ có hơn 50 huyện) do *Huyện lệnh* cai trị, có nhiệm vụ chính là thu thuế, cống nạp, trưng tuyển quân lính. Huyện chia thành hương (có từ 70 đến 500 hộ) và xã (dưới 60 hộ). *Thủ sứ* và *Huyện lệnh* do chính quyền trung ương Trung Quốc bổ nhiệm.

Năm 905, dân chúng Giao Châu nổi lên dưới sự lãnh đạo của Khúc Thừa Dụ - một hào trưởng ở Hồng Châu (thuộc Hải Dương ngày nay) lật đổ chính quyền đô hộ, chiếm phủ thành và tự xưng là *Tiết độ sứ* trên lãnh thổ đã được giải phóng.

Khúc Hạo kế nghiệp cha làm *Tiết độ sứ* từ năm 907, chăm lo củng cố nền tự trị đã giành được, xây dựng cơ sở

của nền độc lập thực sự. Khúc Hạo tiến hành cải cách một bước cơ cấu hành chính cũ, chia cả nước thành khu vực hành chính mới thay thế cho các châu, huyện, hương trước đây dưới thời đô hộ. Vùng đất dưới quyền mình, Khúc Hạo chia ra làm *lộ, phủ, châu, xã*⁴. Ở *lộ, phủ, châu* thì đặt quan lại người Việt cai trị. Ở *xã* đặt chức *Chính lệnh trưởng* và *Tả lệnh trưởng* là những chức thừa hành lệnh trên để phân chia sự đóng góp thuế ruộng và huy động lực dịch⁵. Các *hương* thời này được đổi thành *giáp* do *Quản giáp* và *Phó tri giáp* đứng đầu, giữ việc thu thuế và trưng binh. Khúc Hạo cho kê khai hộ tịch để làm cơ sở cho việc thu thuế và tuyển lính; lo lắng tăng cường lực lượng quân đội để đối phó với âm mưu chinh phục lại của Trung Quốc. Không được bao lâu (năm 923) quân Nam Hán, một địa phương của cát cứ Trung Quốc do Tiết độ sứ Quảng Châu xưng vương lập nên đã đánh bại họ Khúc, chiếm lại đất Việt và cử một *Thủ sứ* sang cai trị.

Ngô Quyền trấn thủ Châu Ái (Thanh Hóa) đã đánh thắng quân Nam Hán trong trận Bạch Đằng lịch sử năm 938, giải phóng hoàn toàn đất Việt. Sau khi giành được độc lập, Ngô Quyền đã có ý thức thiết lập chế độ *nhà nước quân chủ trung ương tập quyền* và cố gắng xây dựng một quốc gia thống nhất. Nhưng sau khi Ngô Quyền mất (944) và Dương Tam Kha cướp ngôi của nhà Ngô thì cục diện cát cứ nổi lên. Cuộc chiến tranh giành đất đai và mưu đồ thôn tính lẫn nhau giữa 12 sứ quân kéo dài hơn 20 năm (944 - 968). Cuối cùng Đinh

Bộ Lĩnh đánh thắng được các sứ quân đối địch, khôi phục lại được chính quyền thống nhất. Nhưng nhà Đinh chỉ tồn tại được ít năm (968-980) thì bị nhà Tiền Lê thay thế.

Lê Hoàn, người sáng lập nhà Tiền Lê (980-1009) đã dẹp yên được các cuộc nổi dậy còn sót lại của các hào trưởng và tù trưởng địa phương, ổn định được tình hình trong nước, tiến hành thắng lợi việc chống quân xâm lược Tống ở phía Bắc và Chiêm Thành ở phía Nam; đặt cơ sở tương đối vững vàng hơn cho chế độ *nhà nước quân chủ trung ương tập quyền*.

Về mặt tổ chức hành chính, quan chế, nghi tiết thì các vua trong buổi đầu thời tự chủ đều phỏng theo các triều đại Trung Quốc: Đường (618-907), Tống (960-1279).

Dưới triều Ngô, Kinh đô đặt ở Cổ Loa, đến đời Đinh thì dời về Hoa Lư (Ninh Bình). Đinh Tiên Hoàng chia nước ra thành *dạo*, nhưng chúng ta không được rõ tổ chức cụ thể của chính quyền địa phương như thế nào.

Năm 1002, dưới triều Lê, đơn vị *dạo* được xóa bỏ, đất nước được chia ra làm *lộ*, *phủ*, *châu*⁶.

Ở trung ương đặt các chức quan cao cấp giúp việc vua, nhà Đinh đặt chức *Quốc công*, *Sĩ sư*, nhà Lê đặt thêm chức *Tổng quản*, *Thái sư*. *Tổng quản* là chức quan vô đứng đầu quan văn vô ở triều đình, có quyền hành lớn về quân sự và dân sự, tương đương với chức *Tể tướng* ở các triều đại Trung Quốc. *Thái sư* làm cố vấn cho vua.

Dưới thời Đinh Bộ Lĩnh, nhà nước phong kiến lấy đạo Phật làm quốc giáo, định phẩm tước cho sư tăng và cử một sư tăng làm quan, tham gia việc hành chính gọi là *Tăng quan*. Đứng đầu *Tăng quan* là *Đại Sư*. Thế lực của Tăng quan rất lớn. Sử chép: Khuông Việt đại sư tham dự việc triều đình có quyền hành như một Tể tướng.

Dưới triều tiền Lê, sư tăng cũng rất được trọng dụng và một số đã được trao trách nhiệm lớn về ngoại giao nhà nước. Chính uy thế của tầng lớp sư tăng đã tạo điều kiện cho Lý Công Uẩn dành được ngôi báu, thành lập triều Lý, thay thế triều Lê.

Dưới triều Lê, ở địa phương có đặt chức *An phủ sứ* cai trị các lộ, chức *Tri phủ* *Tri châu* cai trị các phủ, châu. Quan lại địa phương ngoài quyền hành chính còn kiêm cả quyền tư pháp.

Từ thế kỷ XI trở đi, các triều đại Lý và Trần ra sức thiết lập, củng cố và phát triển nhà nước trung ương tập quyền. Kinh đô được chuyển về Thăng Long và quốc hiệu được đổi thành Đại Việt từ đời nhà Lý.

Nhà nước phong kiến Đại Việt một mặt bảo vệ biên giới phía bắc, mặt khác để chống mối đe dọa ở phía nam đã tiến hành chiến tranh với Chiêm Thành và do đánh thắng Chiêm Thành nên đã mở rộng dần lãnh thổ trên đất đai chiếm được.

Từ cuối thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XII, nhà Lý đánh thắng quân Chiêm Thành và chiếm ba châu: Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh, mở rộng bờ cõi Đại Việt đến miền bắc Quảng Trị ngày nay.

Năm 1306, Trần Nhân Tông lại dùng cách gả con gái là Công chúa Huyền Trân cho vua chiêm là Chế Mân để đổi lấy hai châu Ô, Lý mở rộng thêm lãnh thổ về phía nam đến bắc Quảng Nam.

Đến thế kỷ XV, Hồ Quý Ly tấn công Chiêm Thành, chiếm thêm đất Chiêm Động và Cổ Lũy, đưa biên giới đất nước về phía nam tới tỉnh Quảng Ngãi.

Về mặt phân chia khu vực hành chính thì dưới triều Lý, nước chia ra làm *lộ* và *phủ*. Ở miền núi chia làm *châu*. *Lộ* hay *Phủ* chia làm *huyện* hoặc *châu*. Đơn vị cơ sở là *hương* (xã).

Ở trung ương, bộ máy thống trị quan liêu do vua đứng đầu được bước đầu tổ chức theo chế độ chính quy từ thời Lý Nhân Tông (Càn Đức) ở cuối thế kỷ XI. Nhà Lý xác định quan chế trong *Hội điển*, nhà Trần trong *Thông chế*. Những chức quan cao cấp ở triều đình chia ra ngạch văn, ngạch võ:

Bên văn, có các chức: *Tam thái* (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), *Tam thiếu* (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo). Bên võ có chức *Thái úy*, *Thiếu úy* và một số chức vị khác nữa. Các

chức quan Tam thái, Tam thiếu lúc đầu không phải là những chức làm việc, về sau mới được trao quyền hành.

Ở dưới, bên văn có các chức *Thượng thư* đứng đầu các bộ và các *Gián nghị*, *Lang trung*, *Viên ngoại lang* v.v... Về bên võ có *Đô thống*, *Nguyên soái*, *Tổng quân*, các loại tướng và sứ v.v...

Các bộ do *Thượng thư* đứng đầu được đặt ra từ thời Lý, nhưng không rõ các bộ gì và chức quyền của các bộ đó ra sao. Theo Phan Huy Chú thì: "*Quan chế triều Lý đại lược văn võ đều có 9 phẩm*"⁷. Chức quan nắm quyền binh cao nhất trong triều, coi như Tể tướng, được gọi là *Tướng công*, dưới thời Lý Thái Tổ. *Phụ quốc thái úy* dưới thời Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông có gia phong phẩm hàm là *Bình chương quân quốc trọng sự*.

Sang thời Trần, bộ máy quan liêu trung ương lại được tăng cường hơn nữa. Nhiều cơ quan được đặt ra thành những hệ thống riêng, gọi là *quán*, *các*, *sảnh*, *cục*, *dài*, *viện*.

Về văn quan, ngoài các chức *quan* có từ triều Lý, nhà Trần đặt ra các chức *Tư đồ*, *Tư mã*, *Tư không* (*Tam tư*), *Tướng quốc* và các chức *Đại hành khiển*, *Tham tri chính sự*, đứng đầu bá quan văn võ. Chức tương đương với *Tể tướng* gọi là *Tướng Quốc*. Nhà Trần thiết lập bao nhiêu bộ thì ta chưa thể biết được một cách chính xác, chỉ thấy sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết dưới đời Đại Khánh (1314

1324) có đặt "*Doãn Bang Hiến làm Thượng thư Lại bộ, Đỗ Nhân Giám làm Thượng thư Binh Bộ, Trần Chiêu Ngạn làm Thượng thư Hình Bộ*"⁸.

Về bên võ, có đặt chức *Phiêu kỵ tướng quân* là chức cao cấp nhất dành cho hoàng tử. Ngoài ra còn đặt thêm chức *Tiết độ sứ, Đô thống chế* để chỉ huy cấm binh. Những chức vụ này đều do vương hầu, quý tộc thuộc họ nhà vua nắm giữ.

Nhà Trần bắt đầu đặt ra chức *Ngự sử*. Đây là chức quan coi về phong hóa, pháp độ, giữ cho bộ máy hành chính được trong sạch. Bộ máy quan lại ở triều đình đã phình to lên, đặc biệt dưới triều Trần Anh Tông ở cuối thế kỷ XIV, khiến cho Thượng hoàng Trần Nhân Tông (cha của Anh Tông) cũng phải nói: "*Có bao giờ một nước nhỏ như bàn tay mà lại đặt triều ban nhiều đến thế này*"⁹.

Đáng chú ý trong giai đoạn này là việc thành lập các cơ quan phụ trách tư pháp ở triều đình. Dưới thời Trần, các quan đó là *Thẩm bình viện, Tam ty viện* do các quan lại chuyên môn phụ trách. Dưới triều Trần có đặt *Bình bạc ty* ở Thăng Long coi việc hình án, kiện tụng. Ngoài ra còn có những cơ quan phụ trách văn hóa, giáo dục như *Quốc tử giám, Quốc học viện, Quốc sử viện* v.v...

Tổ chức bộ máy chính quyền trung ương dưới thời Lê Thái Tổ căn bản vẫn phỏng theo tổ chức của các triều đại trước. Bên cạnh vua có các quan cao cấp như *Tướng quốc,*

Tam thái, Tam thiếu, Tam tư. Trước khi chiến thắng quân Minh, Lê Thái Tổ có đặt chức *Bình chương*, sau khi lên ngôi đặt chức *Tướng quốc* và gia phong phẩm trật là *Kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự*. *Tướng quốc* đứng đầu các quan lại, là chức vụ lớn nhất ở triều đình.

Bộ máy hành chính cao cấp do Đại hành khiển đứng đầu, gồm có các bộ do Thượng thư nắm giữ. Dưới thời Lê Thái Tổ (1428 - 1433) mới chỉ đặt có hai bộ là Bộ Lại và Bộ Lễ. Từ năm 1460, Lê Nghi Dân mới đặt đủ 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Chế độ 6 bộ được thi hành từ thời này sẽ được duy trì trong suốt thời kỳ thống trị của nhà nước phong kiến về sau. Bên cạnh 6 bộ có 6 khoa kiểm soát công việc của các bộ. Thời Lê Nghi Dân có 6 khoa là: Trung thư khoa, Đông khoa, Hải khoa, Nam khoa, Tây khoa và Bắc khoa. Vào năm 1466, đời Lê Thánh Tông đặt thêm 6 tự (lục tự) để trông coi các công việc không do các bộ phụ trách. Lê Thánh Tông đặt lại tên của 6 khoa là: Lại khoa, Lễ khoa, Hộ khoa, Binh khoa, Hình khoa và Công khoa.

Ngoài những cơ quan trên, Lê Thánh Tông còn đặt Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc tử giám, Tư thiên giám, Quốc sử quán, Thái y viện, Tôn nhân phủ v.v... thực hiện những chức năng chuyên trách về chính trị, hành chính, văn hóa và sinh hoạt ở cung đình. Coi việc tư pháp thời Lê Thánh Tông có Ngự hình viện.

Năm 1471, Lê Thánh Tông ra dụ: "*Hiệu đính quan chế*, định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các chức quan, nói rõ ý định tự mình trực tiếp điều khiển mọi việc triều chính coi các quan chức chỉ là các người giúp việc, những viên chức, tuyên bố bỏ chức Tướng quốc (Tể tướng) là người giữ mọi việc triều chính "để tránh vạ lộng quyền".

Về chính quyền địa phương, khuynh hướng chấn chỉnh tổ chức nhằm mục đích bảo đảm sự chi phối và điều khiển tập trung có hiệu quả của bộ máy nhà nước trung ương cũng rất rõ rệt.

Năm 1466, Lê Thánh Tông chia lãnh thổ toàn quốc thành 12 đạo. Năm 1471, sau khi chiếm thêm đất về phía nam của Chiêm Thành, lập thêm đạo Quảng Nam thì toàn quốc có 13 đạo (gọi là đạo thừa tuyên). Các đơn vị hành chính trung gian lộ, trấn bị bãi bỏ. Đơn vị hành chính cơ sở vẫn là xã, được chia thành ba loại xã: đại, trung, tiểu.

Để tránh sự tập trung nhiều quyền lực vào tay một người, Lê Thánh Tông đầu tiên đặt hai ty ở mỗi đạo:

· Thừa ty phụ trách việc hành chính và tư pháp trao cho Thừa chính sử ty đứng đầu.

· Đô ty coi việc quân sự, trao cho Tổng binh đứng đầu.

Về sau, năm 1471, đặt thêm Hiến sát ty phụ trách việc tư pháp, nay tách khỏi quyền hạn của Thừa ty và cả việc giám

sát do Hiến sát sứ đứng đầu. Dưới cấp đạo của thời Lê Thánh Tông có các phủ, huyện, châu; dưới các đơn vị này có các xã là đơn vị cơ sở. Đứng đầu các phủ, huyện, châu có Tri phủ, Tri huyện, Tri châu. Ở các xã có các xã quan. Lê Thánh Tông đổi xã quan thành xã trưởng. Xã trưởng là những chức thừa hành ở cơ sở, nắm giữ các việc hành chính và tư pháp, khảo hỏi các việc kiện cáo lặt vặt.

Dưới thời Lê Trung Hưng (1533 - 1789), ở trung ương song song tồn tại một bộ máy chỉ có hư danh mà không có quyền hành thực tế, đó là triều đình vua Lê. Tất cả quyền lực và điều hành bộ máy nhà nước là thuộc về Phủ chúa.

Để giúp vương triều Lê-Trịnh điều khiển mọi việc của triều đình và đứng đầu các bộ có viên quan gọi là *Tham tụng*, dưới chức này có *Bồi tụng*. Tham tụng và Bồi tụng gọi là các quan Phủ liêu. Đó là những chức quan cao cấp nhất của triều đình được đặt ra năm 1600, tương đương với chức Tế tướng nhưng không có phẩm tước định trước được chúa Trịnh chọn trong những người thân tín nhất và chịu sự giám sát chặt chẽ của chúa Trịnh. Tham tụng và Bồi tụng là những chức quan kề cận chúa để giúp việc chúa. Tham tụng và Bồi tụng có thể kiêm nhiệm chức Thượng thư đứng đầu mỗi bộ.

Năm 1664, chúa Trịnh Tạc mới đặt đủ 6 bộ ở triều đình, nhưng bộ đặt dưới sự điều khiển của Phủ chúa.

Năm 1718, chúa Trịnh Cương thiết lập ở Phủ chúa những cơ quan tối cao phụ trách điều khiển các ngành công việc ở triều đình và trong nước, song song với các bộ, gọi là các *phiên*. Có 6 phiên là: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Các phiên rút hết các quyền hành của các Bộ và trực tiếp phụ thuộc vào Phủ chúa. Sách *Việt sử thông giám cương mục* nhận xét: "*Từ đây, chính quyền trong nước về hết Lục phiên, còn Lục bộ và Lục tư cho đặt cho đủ vị mà thôi*"¹⁰. Mỗi phiên do một Tri phiên đứng đầu, dưới có Phó phiên.

Ở bên Phủ chúa, về võ ban có các chức quan đứng đầu ngũ phủ (tức năm cơ quan quản lý ở kinh thành). Các chức quan này gọi là quan ngũ phủ. Ngũ phủ là: Trung Quân, Đông Quân, Tây Quân, Bắc Quân, Nam Quân. Mỗi phủ có các chức Tá, Hữu đô đốc, Đồng tri, Thiêm sự như thời Lê Thánh Tông. Vào khoảng đời Quang Hưng (1578) đặt thêm các quan Chuồng phủ sự, Thự phủ sự, dùng các trọng thần thân thuộc hay có công nắm giữ những chức ấy.

Tham tụng, Bồi tụng (tức quan Phủ liêu) và các quan Ngũ phủ hợp lại thành một tập thể gọi là Ngũ phủ Phủ liêu, có quyền hành cao nhất được cùng với chúa Trịnh bàn bạc về các việc lớn của nhà nước; do chúa Trịnh điều khiển trực tiếp.

Về đơn vị hành chính địa phương, vào đầu thế kỷ XVII, các đạo (đạo Thừa tuyên) được đổi thành trấn. Tổ chức chính

quyền ở các trấn về cơ bản phỏng theo như tổ chức của thời Hồng Đức.

Bộ máy nhà nước trung ương dưới triều Quang Trung (1789-1792) và Cảnh Thịnh (1793-1802) được tổ chức phỏng theo kiểu mẫu của các triều đại quân chủ tồn tại trước đó. Ở triều đình cũng có các quan lại có chức tước cao cấp như ở các triều trước là Tam thái, Tam thiếu, Tam tư. Sáu bộ cũng được đặt ra, mỗi bộ do một Thượng thư đứng đầu, phụ trách ở cấp tối cao việc quản lý hành chính, tư pháp.

Các đơn vị hành chính địa phương là trấn; các trấn gồm có nhiều phủ; phủ gồm có nhiều huyện; huyện chia ra thành tổng và xã. Bắc Thành gồm có 13 trấn. Dứng đầu trấn có chức Trấn thủ là một viên võ quan. Bên cạnh Trấn thủ có một Hiệp trấn là một viên văn quan có tước vị tương đương với trấn thủ để giúp Trấn thủ giải quyết các việc hành chính. Công việc quân sự do Trấn thủ hoàn toàn phụ trách. Ở phủ, huyện cũng đặt những cặp đôi quan võ và quan văn. Ở huyện có Phân tri là văn quan, Phân xuất là quan võ.

Nhà nước dưới triều Quang Trung là một nhà nước quân chủ theo kiểu các nhà nước phong kiến tồn tại trước đó. Kinh đô của nhà nước Tây Sơn là Phú Xuân (Huế). Vào năm 1788 Quang Trung đã mấy lần có ý định dời kinh đô ra Nghệ An là nơi trung tâm hơn, gần Bắc Hà hơn, nhưng ý định ấy không thực hiện được. Sau khi đã tiêu diệt các tập đoàn

thống trị Trịnh và Lê ở miền Bắc, vua Quang Trung cho đổi tên Thăng Long ra Bắc Thành và từ đó không còn là Kinh đô của nước nữa.

II. CÁC QUAN CHỨC CHÍNH DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Để có một cái nhìn tổng thể hiện trạng những quan chức chính trong bộ máy chính quyền Nguyễn, chúng tôi xin liệt kê phẩm cấp quan chế được vua Minh Mệnh cải cách và bổ sung từ sau năm 1831 trở đi.

1. Văn bun

1. 1 Nhất phẩm

1. 1. a. Chánh nhất phẩm.

Tam Thái: Thái sư, Thái phó, Thái bảo; Cản chánh điện đại học sĩ; Văn minh điện đại học sĩ; Vô hiến điện đại học sĩ; Đông các đại học sĩ.

1. 1. b. Tông nhất phẩm

Thái tử Tam thái: Thái tử thái sư, Thái tử thái phó, Thái tử thái bảo; Hiệp biện đại học sĩ

1. 2 Nhị phẩm

1. 2. a Chánh nhị phẩm

Tam Thiệu: Thiệu sư, Thiệu phó, Thiệu bảo; Thượng thư; Tổng đốc; Tả hữu đô ngự sử.

1. 2. b Tông nhị phẩm

Thái tử tam thiếu: Thái tử thiếu sự, Thái tử thiếu phó, Thái tử thiếu bảo.

Tham tri, Tuần phủ, Tả hữu phó đô ngự sử.

1. 3 Tam phẩm

1. 3. a Chánh tam phẩm

Chuông viện học sĩ, Thị lang, Đại lý tự khanh, Thái thường tự khanh, Bố chính sứ, Trục học sĩ, Thông chính sứ, Phủ doãn.

1. 3. b Tông tam phẩm

Quang lộc tự khanh, Thái bộc tự khanh, Thông chính phó sứ, Án sát sứ, Thượng bảo tự khanh.

1. 4 Tứ phẩm

1. 4. a Chánh tứ phẩm

Hồng lô tự khanh, Đại lý tự thiếu khanh, Thái thường tự thiếu khanh, Tế tửu, Lang trung, Thị độc học sĩ, Thương bạc sứ, Thái y viện sứ, Tào chính sứ, Trưởng sử, Phủ thừa, Tôn nhân phủ phủ thừa.

1. 4. b Tông tứ phẩm

Thượng bảo thiếu khanh, Quang lộc tự thiếu khanh, Chuông án cấp sự trung, Chuông án giám sát ngự sử, Thị giảng học sĩ, Kinh kỳ đạo ngự sử, Tư nghiệp, Từ tế sứ, Quán đạo, Phó trưởng sử.

1. 5 Ngũ phẩm

1. 5. a Chánh ngũ phẩm

Hồng lô tự thiếu khanh, Giám sát ngự sử các đạo, Lục khoa cấp sự trung, Hàn lâm viện thị độc, Viên ngoại lang, Từ tế phó sứ. Ngự y, Giám chánh, Tào chánh phó sứ, Đốc học, Phó quản đạo.

1. 5. b Tòng ngũ phẩm

Hàn lâm viện thị giảng, Hàn lâm viện thừa chỉ, Miếu lang, Giám phó, Phó ngự y, Tri phủ.

1. 6 Lục phẩm

1. 6. a Chánh lục phẩm

Hàn lâm viện trước tác, Chủ sự, Đồng tri phủ, Tri huyện, Kinh huyện, Y tả viện phán, Ngũ quan chính.

1. 6. b Tòng lục phẩm

Hàn lâm viện tu soạn, Tri huyện, Huyện thừa, Kinh huyện, Học chánh, Thông phán, Thổ tri phủ, Y hữu viện phán

1. 7 Thất phẩm

1. 7. a Chánh thất phẩm

Hàn lâm viện biên tu, Tư vụ, Lục sự, Giám thừa, Huyện Thừa, Khâm thiên giám linh đài lang, Giáo thụ, Kinh lịch.

1. 7. b *Tòng thất phẩm*

Hàn lâm viện kiểm thảo, Miếu thừa, Thái y viện y chánh, Chiêm hậu ty linh đài lang, Thổ tri huyện, Thổ tri châu, Hiệp thủ.

1. 8 **Bát phẩm**

1. 8. a *Chánh bát phẩm*

Hàn lâm viện điển tịch, Huấn đạo, Thái y viện, Ngoại khoa y chính, Chánh bát phẩm thư lại, Tri sự các phủ.

1. 8. b *Tòng bát phẩm*

Hàn lâm viện điển bạ, Văn miếu tự thừa, Quốc tử giám điển bạ, Y phó, Chủ bạ, Tri sự các huyện, Thổ huyện thừa.

1. 9 **Cửu phẩm**

1. 9. a *Chánh cửu phẩm*

Hàn lâm viện cung phụng, Chánh cửu phẩm thư lại, Tượng y ty, Tượng y phó, Tự thừa, Phủ lại mục.

1. 9. b *Tòng cửu phẩm*

Hàn lâm viện dãi chiếu, Quốc tử giám giám điển, Tòng cửu phẩm thư lại, Thái y viện ngoại khoa, Y sinh, Tượng y ty, Tượng y sinh, Huyện lại mục, Cai tổng, Thổ lại mục.

2. *Vô ban*

2. 1 **Nhất phẩm**

2. 1. a *Chánh nhất phẩm*

Ngũ quân Đô thống phủ, Đô thống chuông phủ sự.

2. 1. b *Tòng nhất phẩm*

Ngũ dinh đô thống

2. 2 *Nhị phẩm*

2. 2. a *Chánh nhị phẩm*

Ngũ quân thống chế. Thống chế chư quân

2. 2. b *Tòng nhị phẩm*

Chương vệ. Đô chỉ huy sứ, Kinh thành đốc, Kinh xa đô úy, Tả hữu dục vệ úy, Đề đốc các tỉnh.

2. 3 *Tam phẩm*

2. 3. a *Chánh Tam phẩm*

Nhất đẳng thị vệ, Chỉ huy sứ Thân cấm binh Vệ úy. Lãn binh, Phó đề đốc, Thủy sư lãn binh.

2. 3. b *Tòng tam phẩm*

Binh mã sứ, Tinh binh vệ úy, Thân cấm binh phó vệ úy, vệ úy chư quân, Phó lãn binh, Kiêu kỵ đô úy, Phó mã đô úy, Phó thủy sư lãn binh.

2. 4 *Tứ phẩm*

2. 4. a *Chánh tứ phẩm*

Quản cơ nhị đẳng thị vệ, Binh mã phó sứ, Tinh binh phó vệ úy, Phó vệ úy chư quân,

Quản cơ.

2. 4. b *Tòng tứ phẩm*

Thành thủ úy, Phó quản cơ, Tuyên úy sứ, Kỵ đô úy, Cai đội.

2. 5 *Ngũ phẩm*

2. 5. a *Chánh ngũ phẩm*.

Tam đẳng thị vệ, Thân cấm binh, Chánh đội trưởng.
Phòng thủ úy.

2. 5. b *Tòng ngũ phẩm*

Tinh binh chánh đội, Tứ đẳng thị vệ, Cai đội thân cấm binh, Chánh đội trưởng suất đội, Tuyên úy phó sứ, Phi kỵ úy, Phòng ngự sứ.

2. 6 *Lục phẩm*

2. 6. a *Chánh lục phẩm*

Ngũ đẳng thị vệ, Cai đội ngạch ngoại, Cẩm hiệu úy, Tinh binh chánh đội trưởng, Suất đội thổ binh chánh đội, Trợ quốc lang.

2. 6. b *Tòng lục phẩm*

Thân cấm binh chinh đội trưởng, An kỵ úy, Thổ binh chánh đội trưởng suất đội.

2. 7 *Thất phẩm*

2. 7. a *Chánh thất phẩm*

Thân cấm binh phó đội trưởng, Nội tạo tư chánh, Tượng tinh binh chánh đội trưởng.

2. 7. b *Tòng thất phẩm*

Tinh binh đội trưởng, Phụng ân úy, Dịch thừa, Tòng thất phẩm thiên hộ, Nội tạo phó tư tượng.

2. 8 **Bát phẩm**

2. 8a *Chánh bát phẩm*

Chánh bát phẩm đội trưởng, Chánh bát phẩm bá hộ, Dịch mục, Chánh bát phẩm tư tượng.

2. 8. b *Tòng bát phẩm*

Tòng bát phẩm đội trưởng, Chánh cửu phẩm bá hộ, Chánh cửu phẩm tượng mục.

2. 9 **Cửu phẩm**

2. 9. a *Chánh cửu phẩm*

Chánh cửu phẩm đội trưởng, Chánh cửu phẩm bá hộ, Chánh cửu phẩm tượng mục.

2. 9. b *Tòng cửu phẩm*

Tòng cửu phẩm đội trưởng, Tòng cửu phẩm bá hộ, Tòng cửu phẩm tượng mục.

III CÁCH TUYỂN BỔ CÁC QUAN VÀ LỆ PHONG QUAN TƯỚC

Dưới thời quân chủ nói chung, triều Nguyễn nói riêng, để tuyển dụng quan lại, triều đình thường sử dụng ba biện pháp chính là:

- Nhiệm tử (hay ám sung)
- Tiến cử (hay bảo cử)
- Khoa cử.

Người xưa gọi đó là con đường xuất thân. Còn về chế độ phong quan tước, nhà nước quân chủ Nguyễn cũng định lệ như sau:

- Ấm phong
- Truy phong
- Phong chính thức.

Chúng tôi xin lần lượt trình bày các vấn đề nói trên:

A. LỆ TUYỂN BỐ

1. Lệ nhiệm tử:

Theo Từ Nguyên: "*Nhiệm tử -Đệ tử do phụ huynh chi ám nhi đắc quan giả. Hán chế: Nhị thiên thạch dĩ thưởng. Đắc nhiệm tử đệ nhất nhân vi khanh (Hán thư)* " (chế độ "nhiệm tử" là con em do ám thụ của cha anh mà được làm quan. Chế độ nhà Hán qui định: Chức quan ăn lương từ 2000 thạch trở lên thì được một người con làm chức khanh - (*Hán thư*).

Như vậy lệ nhiệm tử là lệ dựa vào ân trạch của cha ông mà được bổ vào chức nào đó.

Năm Minh Mệnh thứ 1(1820), có chỉ truyền chuẩn cho con quan Thượng thư Đặng Đức Siêu, Trần Văn Diệu là Đặng Đức Thiệm, Trần Văn Thực đều cho làm Hàn Lâm Viện tu soạn¹¹, trật ở hàng Tòng lục phẩm.

Cũng vào năm này, Minh Mệnh lại ban ân chiếu cho quan viên văn võ tam phẩm trở lên (trừ con đẻ của công thần vọng các đã định quan tước) đều được ẵm thụ một người con đẻ vào học Quốc Tử Giám¹².

Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), ban dụ: ở kinh, các con đẻ của quan tứ phẩm và một con trưởng của quan ngũ phẩm từ 15 tuổi trở lên tình nguyện vào Giám đọc sách đều cho khai rõ họ tên được Bộ làm sổ tâu lên chờ chỉ bổ vào làm học sinh ở Quốc Tử Giám¹³.

Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), triều đình qui định chế độ ẵm thụ của con các đại thần văn võ ở Kinh như sau:

- Con quan Thượng thư 6 bộ được ẵm thụ quan Chánh thất phẩm.

- Con quan Tham tri 6 bộ được ẵm thụ quan Chánh bát phẩm.

- Con quan Thị lang 6 bộ được ẵm thụ quan Chánh nhị phẩm¹⁴.

Qui định trên được duy trì cho đến hết thời Thiệu Trị (1841- 1847) đến năm Tự Đức thứ 2 (1849) mới sửa lại cụ thể như sau:

- Các quan Chánh nhất phẩm Văn Võ được ẵm bổ một con

- + Văn giai: Thi bổ Viên ngoại lang ở 6 bộ trật Chánh ngũ phẩm, hoặc Hàn lâm viện thị độc (5a).

- + Võ giai: Thi bổ Hiệu úy vệ cấm y (5a).

- Các quan Tổng nhất phẩm Văn Võ được ấm bổ một con:

+ Văn giai: Thi bổ Hàn lâm viện thừa chỉ (5b)

+ Võ giai: Thi bổ Cai đội các quân (5b)

- Các quan Chánh nhị phẩm Văn Võ được ấm bổ một con:

+ Văn giai: Thi bổ Chủ sự 6 bộ (6a)

+ Võ giai: Thi bổ Chánh đội trưởng suất đội ở các quân (6a)

- Các quan Tổng nhị phẩm Văn Võ được ấm bổ một con:

+ Văn giai: Thi bổ Hàn lâm viện tu soạn (6b)

+ Võ giai: Thi bổ Chánh đội trưởng quân cấm binh (6b)

- Các quan Chánh tam phẩm Văn Võ được ấm bổ một con:

+ Văn giai: Thi bổ Tư vụ ở 6 bộ (7a) hoặc bổ Hàn lâm viện biên tu (7a)

+ Võ giai: Thi bổ Chánh đội trưởng các quân (7a)

- Các quan Tổng tam phẩm Văn Võ được ấm bổ một con:

+ Văn giai: Thi bổ Hàn lâm viện kiểm thảo (7b)

+ Võ giai: Thi bổ Đội trưởng các quân (7b)

- Các quan Chánh tứ phẩm Văn được ấm bổ một con:

+ Văn giai: Thi bổ Chánh bát phẩm thư lại ở 6 bộ (8a)

- Các quan Tổng tứ phẩm Văn được ấm bổ một con:

+ Văn giai: Thi bổ Hàn lâm điển bạ (8b)¹⁵.

Trong trường hợp các quan theo lệ con được ảm thụ mà viên quan ấy không có con trai thì được phép nuôi một người con của thân thích trong họ mình làm thừa kế để hưởng tập ảm.

2. Lệ bảo cử (tiến cử)

Về chế độ bảo cử này, sách *Từ Nguyên* giải thích: "*Dại lại u thuộc viên chi hữu tài, hoặc lao tích giả, cử dĩ thượng văn, vị chi bảo cử. Cử hiển tài giả, hữu minh bảo, mật bảo. Cử lao tích giả, hữu tâm thường, dĩ thường đẳng danh mục. Thanh trung điệp hậu, tối thịnh hành.*" (Quan trên đối với thuộc viên có tài hoặc người có nhiều công lao, tiến dẫn để nhà vua biết thì gọi là *bảo cử*. Về việc tiến cử hiển tài thì có "*minh bảo*" "*mật bảo*". Về việc tiến cử người có công lao thì có loại "*bình thường*", loại "*dĩ thường*". Từ giữa triều Thanh (1644 - 1911) trở đi chế độ bảo cử này rất thịnh hành)

Con đường làm quan dưới triều Nguyễn, nhất là từ đời Minh Mệnh (1820 - 1840) trở về sau, thông lệ là do khoa cử mà xuất thân, nhưng còn có ngoại lệ là do sự đề nghị của các quan đứng đầu các bộ, nha... trong, ngoài mà được ra làm quan.

Từ những năm đầu nhà Nguyễn, Gia Long đã ban chỉ dụ quy định: "*Quan viên văn võ từ nay trở đi, phạm có cử người mình biết, viên nào làm chức nào phải cung khai cam kết ở trong đơn cử, nếu viên được cử có phạm lỗi nhận của dút lót và không làm được việc thì viên quan cử ra đều bị liên quan.*"

Nếu trong đơn cử không có lời cam kết, Bộ Lại không được chấp nhận tờ tâu ¹⁶.

Khi bảo cử các quan phải tuân theo các thủ tục bắt buộc sau:

- Những quan đứng đầu các bộ, nha... có chức khuyết đề cử người mình thấy xứng đáng với chức đó lên Bộ Lại. Các quan ở Bộ Lại và các quan ở Đô sát viện có trách nhiệm ghi chép bản đề nghị đó cho rõ ràng để nếu sau này người được đề cử không xứng đáng thì sẽ trị tội người đề cử bấy.

- Bộ Lại sẽ xem xét bản đề nghị và nếu chấp thuận thì tâu lên vua, đợi chiếu chỉ của vua ban xuống sẽ chuyển qua Lại khoa xét lại. Xong xuôi, Bộ Lại mới làm sắc lệnh và bằng khám hợp ¹⁷; cuối cùng là cấp bằng cho viên quan được đề cử ra làm việc.

Dưới triều đại mình, Vua Minh Mệnh đã nhiều lần ban sắc dụ quy định lệ bảo cử. Năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) ban dụ cho phép:

" - Thượng thư thì cử người làm được Hiệp trấn.

- Tham tri thì cử người làm được Tham hiệp.

- Thị lang thì cử người làm được Tri phủ- Đồng Tri phủ.

- Lang trung thì cử người làm được Tri huyện, Huyện thừa ¹⁸.

Sau đó vào năm 1835, Minh Mệnh lại định lại lệ bảo cử:

" Ở Kinh

- Hiệp biện thường thì cử người làm được Bó chánh.

- Tham tri, Phó đô ngự sử, Đô sát viện thì cử người làm được Án sát.

- Thị lang và Án quan chánh tổng tam phẩm các nha thì cử người làm được Tri phủ, Đồng tri phủ.

- Lang trung thì cử người làm được Tri huyện, Huyện thừa

Ở Tỉnh

- Tổng đốc, Tuần phủ, nếu không có Tổng đốc, Tuần phủ thì cho Bố chánh, Án sát thì tùy tỉnh lớn hay nhỏ được bầu cử phủ, huyện thuộc hạt một, hai người hoặc hai, ba người cũng được".¹⁹

Từ năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đến Tự Đức thứ nhất (1848), triều Nguyễn định lại lệ bảo cử cho cả hai ban văn võ:

a. Ban Văn:

- Đại học sĩ cử người làm được Bố chánh.

- Thượng thư Đô ngự sử và Thượng thư kiêm Tổng đốc thì cử người làm được Án sát, Lang trung.

- Tham tri, phó Đô ngự sử và Tuần phủ thì cử người làm được Quan khoa đạo, Viên ngoại lang.

- Thị lang, Kinh doãn, Bố chánh thì cử người làm được Tri phủ, Đồng tri phủ.

- Lang trung, Biện lý bộ vụ, Phủ thừa, Án sát thì cử người làm được tri huyện, tri châu.

b. Ban Võ:

- Chương đô thống và Đô thống kiêm Tổng đốc thì cử người làm được Lãnh binh, Vệ úy.

- Thống chế Đề đốc và Thống chế kiêm Tổng đốc. Chương vệ quyền giữ ấn triện, Thống chế thì cử người làm được Phó lãnh binh, Phó vệ úy²⁰.

Qui định đặt ra như vậy nhưng trong thực tế việc tiến cử đôi khi bị các vua triều Nguyễn bác bỏ. Thí dụ sau khi ban dụ quy định việc tiến cử người tài vào năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), viên Tham tri Lê Văn Đức xin cử Lang trung Bộ Công sung đốc công Vũ Khố là Đoàn Văn Phú có thể làm được Tham hiệp. Minh Mệnh đã không chấp thuận và dụ Bộ Lại rằng: "*Phú kiến thức thô sơ, làm việc kiệt quệ, làm sao đương nổi được chức Thư mục. Sĩ cử đó không cho*"²¹.

Một mặt các vua triều Nguyễn khuyến khích việc tiến cử người hiền tài, nhưng mặt khác cũng ban hành nhiều chỉ dụ phạt cử người bậy. Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), nhà vua ban dụ: "*Nếu bầy cử không được người, trừ người vì việc công mà làm lỗi ra, nếu có phát giác việc tham lam, tra ra bầy con thân thiết với viên cử trước, tư tình nể nang, bầy cử tiêu thì chiếu lệ "Tổng đốc, Tuần phủ lạm cử", phải giáng 2 cấp, điều di nơi khác. Nhưng chỉ vì người ấy làm việc quan lâu ngày, nhân thể mà cử, xét ra mà không biết cử nhầm thì*

chiếu lệ tiền cử người không xứng đáng, phải tội giáng 2 cấp, được lưu tại chức"²².

3. *Lệ khoa cử*

Ở Việt Nam, khoa cử được mở ra chính thức bắt đầu từ đời Lý thế kỷ XI. Chính sử của ta cho biết: "*Lý Nhân Tông, Ất Mão, năm thứ 4 (1075), mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu thi Minh kinh bác sĩ và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh được trúng tuyển*"²³. Ngoài các khoa thi Nho học, vào năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 10 (1195) đời Lý Cao Tông bắt đầu mở khoa thi Tam giáo (Nho - Phật - Lão) cho xuất thân. Tuy vậy, đời Lý (1010 - 1225) chưa thật đề cao khoa mục, đường làm quan chỉ lấy tuyển cử làm trọng, rồi đến nhiệm tử, tức dùng con các quan. Đến đời Trần (1225 - 1400) tuy đặt khoa cử, quy định 7 năm một khoa, nhưng việc bổ dụng người làm quan không bắt buộc phải có khoa cử, các chức phần lớn sử dụng những nho sĩ hay chữ. Nhiều người xuất thân là Nho sĩ như Đỗ Quốc Tá, hoặc người bình dân như Đoàn Nhữ Hài cũng được cất nhắc vào địa vị cao quý trong triều đình. Đời Lê sơ (1428 - 1527), nhất là dưới triều Lê Thánh Tông thì con đường khoa cử mới thực sự đề cao. Trong đời Hồng Đức (1470 - 1497), những quan lại trong các đài, viện và quan đứng đầu các trấn đều dùng người đỗ tiến sĩ. Thời Lê Thánh Tông là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử khoa cử Việt Nam. Triều Mạc (1527 - 1592),

mặc dù phải giải quyết nhiều việc đối nội, đối ngoại nhưng vẫn tổ chức khá đều đặn 3 năm một khoa thi. Việc học và việc thi dưới triều Mạc đạt được những thành quả xứng đáng được lịch sử ghi nhận. Thời Lê trung hưng (1533-1789), cách tuyển lựa và sử dụng người làm quan cơ bản phỏng theo quy chế được đặt ra dưới thời Hồng Đức. Triều Tây Sơn (1789 - 1802) do vừa tồn tại ngắn ngủi vừa bận rộn với nhiều việc nên chỉ tổ chức được mấy kỳ thi ở Thanh Hóa và Nghệ An mà ngay cách thi cũng giản lược so với các triều đại trước.

Triều Nguyễn thành lập, con đường khoa cử dần dần được đề cao. Vào năm Gia Long thứ 6 (1807), triều đình bắt đầu thi Hương ở các trấn, phép thi vẫn theo phép nhà Lê, ai đỗ tam trường là sinh đồ, đỗ tú trường là hương cống. Tuy nhiên dưới thời Gia Long chưa thành con đường chính để kẻ sĩ gia nhập quan trường.

Đến triều Minh Mệnh (1820-1840) việc tuyển người làm quan thông qua các kỳ thi Nho học được thường xuyên mở ra.

Tháng 3 năm Minh mệnh thứ 3 (1822), nhà vua bắt đầu mở ân khoa thi Hội và quy định phép thi. Thi sinh được phép dư thi bao gồm: những hương cống các khoa thi trước và hương cống triều Lê chưa ra làm quan do bộ Lễ làm danh sách đệ tâu.

Thi Hội chia làm 4 kỳ:

Kỳ I: 5 đề kinh nghĩa, 1 đề truyện nghĩa.

- Kỳ II: Chiếu, chế, biểu mỗi thứ đều 1 đề.
- Kỳ III: 1 đề thơ ngũ ngôn cổ thể, 1 đề phú 8 vắn.
- Kỳ IV: 1 đề văn sách về cổ văn hoặc 10 đoạn, về kim văn hoặc 3, 4 đoạn.

Tháng 4 cùng năm, triều đình định phép thi đình. Danh hiệu, học vị những người đỗ thi đình cũng giống như thời Lê Thánh Tông:

I. *Đệ nhất giáp:*

1. Đệ nhất danh
2. Đệ nhị danh
3. Đệ tam danh

đều gọi là tiến sĩ cập đệ.

II. *Đệ nhị giáp:* Có bao nhiêu người đều gọi là tiến sĩ xuất thân.

III. *Đệ tam giáp:* Có bao nhiêu người đều gọi là đồng tiến sĩ xuất thân.

Tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), triều đình bắt đầu định lại phép thi Hương. Trước đây thi Hương 6 năm 1 khoa, mà thi hội thi chưa định. Từ nay triều đình quy định 3 năm 1 khoa thi:

- Thi Hương thi lấy các năm: Tý - Mão - Dậu.
- Thi Hội thi lấy các năm: Sửu - Thìn - Mùi - Tuất.

Cùng vào năm 1825, triều đình ra nghị chuẩn thay đổi danh hiệu học vị những người dự trúng tuyển các kỳ thi Hương. Trước gọi là hương cống, nay đổi làm cử nhân, sinh

đổi làm tứ tài. Điều thay đổi này bắt đầu thực hiện kể từ khoa thi Hương năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) trở đi.

Tháng giêng năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) định lại phép chấm và lấy đỗ ở kỳ thi Hội. Trước đây khi chấm quyển thi, định sự cao thấp về văn lý, quan trường chia thành: ưu, bình, thứ, liệt; nay đổi làm phân số:

- Văn lý ưu là 10 phân hoặc 9 phân.
- Văn lý ưu thứ là 8 phân, hoặc 7 phân.
- Văn lý bình là 6 phân hoặc 5 phân.
- Văn lý bình thứ là 4 phân hoặc 3 phân.
- Văn lý thứ là 2 phân hoặc 1 phân.
- Văn lý liệt là không đủ 1 phân.

Từ khoa này trở đi, nếu thí sinh nào:

- Được 40 phân trở xuống, 10 phân trở lên mà 4 kỳ đều có phân số thì xếp vào hạng trúng cách.

- Văn lý 3 kỳ cộng được 10 phân trở lên, mà 1 kỳ không đủ 1 phân, cùng 4 kỳ cộng không đủ 10 phân mà các thể văn làm đủ, cộng được 4 phân trở lên đến 9 phân thì xếp vào hạng Phó bảng.²⁴

Tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), định lại phép thi Đình. Bộ Lễ cho rằng văn lý đối với thi Đình quan trọng hơn với thi Hội nên đề nghị khi chấm cho phân số ngặt hơn 1 bậc: như văn lý thi Hội được 2 phân thì thi Đình chỉ cho 1 phân. Từ khoa này trở đi, căn cứ ở văn lý cao thấp mà chia ra:

- Được 10 phân thì cho đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (trạng nguyên).

- Được 9 phân thì cho đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (bảng nhãn).

- Được 8 phân thì cho đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (thám hoa).

- Được 7 hoặc 6 phân thì cho đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (hoàng giáp).

- Được 5 phân trở xuống thì cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (tiến sĩ).

Triều Nguyễn, từ đời Minh Mệnh trở đi, việc đãi ngộ những người đỗ đại khoa đã đi vào nề nếp, nên cũng có những quy định đặc biệt từ lễ xướng danh, treo bảng vàng, ban mũ áo, lễ vinh quy, dựng bia đá ở Văn Miếu, đến việc bổ nhiệm giữ các chức vụ trong bộ máy cai trị đất nước.

Năm Gia Long thứ 13 (1814) có chỉ dụ cho các hương cống 2 trường Quảng Đức, Gia Định được bổ vào làm việc ở các viện.

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) mở ân khoa thi Hội, lấy đỗ Nhị giáp tiến sĩ xuất thân 1 người, bắt đầu cho hàm Hàn lâm viện tu soạn (6b), đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ 6 người, bắt đầu cho Hàn lâm viện biên tu (7a).

Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) các viên thi Hội dự trùing Phó bảng đều cho hàm Hàn Lâm viện kiểm thảo (7b).

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), thi Hội, đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh (Thám Hoa) 1 người, bắt đầu cho hàm Hàn lâm viện trước tác (6a).

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) triều đình ra nghị chuẩn bổ thụ các người đỗ thi đại khoa như sau:

- Đệ nhị giáp tiến sĩ thì chiếu bổ làm Tri phủ.
- Đệ tam giáp tiến sĩ thì thăng bổ Chủ sự, cho làm quyền Tri phủ.
- Phó Bảng thì thăng bổ Tri huyện, cho làm quyền Đồng tri phủ²⁵.

Đến triều Tự Đức (1848 - 1883) trở đi, triều Nguyễn chính thức quy định việc bổ dụng những người khoa mục như sau:

- Cử nhân bắt đầu bổ Hàn lâm viện Điển bạ (8b) hoặc Hàn lâm viện Kiểm thảo (7b) hoặc Giáo thụ, Huấn đạo hoặc ngoại bổ Tri huyện.
- Phó bảng bắt đầu bổ Hàn lâm viện Kiểm thảo hoặc ngoại bổ Tri huyện đầu tỉnh, hoặc thụ Tri huyện trong kinh, hoặc Tri phủ.
- Tam giáp tiến sĩ bắt đầu bổ Hàn lâm viện Biên tu (7a) ngoại bổ tri huyện.

- Nhị giáp tiến sĩ bắt đầu bổ Hàn lâm viện Tu soạn (6b) ngoại bổ Tri phủ.

- Nhất giáp tiến sĩ thứ 3 (thám hoa) bắt đầu bổ Hàn Lâm viện trước tác (6a).

- Nhất giáp tiến sĩ thứ 2 (bảng nhãn) bắt đầu bổ Hàn lâm viện Thừa chỉ (5b).

- Nhất giáp tiến sĩ thứ 1 (trạng nguyên)²⁶ bắt đầu bổ Hàn lâm thị độc (5a)²⁷.

Nhưng phải thi đợt kết quả hạng bình và ưu mới được bổ nhiệm. Một bản tấu của Bộ Lễ ngày 3 - 2 - 1852 trong *Châu bản triều Nguyễn* cho biết điều đó: "*Tiếp chánh phó chủ khảo Phạm Thế Hiển, Phạm Bá Thiệu đệ danh sách sát hạch của các giám sinh, âm sinh, học sinh chia các hạng trình lên, chờ chỉ. Bộ chúng tôi tâu trình tất cả. Phụng chỉ: Phạm Xuân Ôn, Nguyễn Huy Quyền ưu hạng, từ Trần Thế Côn đến Diệp Xuân Thạch 11 tên về bình hạng, giao cho Bộ Lại án bổ, còn thứ hạng và liệt hạng gia án cho ở lại Giám học tập, từ nay về sau phải chăm học, các giáo viên Quốc Tử Giám phải hết lòng giảng dạy. Truyền chỉ. Thân Súc*"²⁸.

Về khoa thi Hương dưới triều Nguyễn, tính từ khoa đầu tiên vào năm Gia Long thứ 6 (1807) là khoa Đinh Mão; đến khoa cuối cùng vào năm Khải Định thứ 3 (1918) là khoa Mậu Ngọ thì có tất cả 47 khoa và số thi đỗ là 5. 226 người²⁹.

T. T	Các đời Vua	Số trường	Số khoa	Số người
1	Gia Long (1802 - 1819)	6	3	255
2	Minh Mệnh (1820 - 1840)	6	8	719
3	Thiệu Trị (1841 - 1847)	5	5	610
4	Tự Đức (1848 - 1883)	6	17	1.863
5	Kiến Phúc (1884)	5	1	139
6	Đồng Khánh (1886 - 1888)	3	3	236
7	Thành Thái (1889 - 1907)	5	6	959
8	Duy Tân (1907 - 1916)	5	3	376
9	Khải Định (1916 - 1925)	4	1	69
		Cộng:	47	5.226

Về khoa thi Hội, dưới triều Nguyễn, tính từ khoa đầu tiên vào năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) là khoa Nhâm Ngọ đến khoa cuối cùng vào năm Khải Định thứ 4 (1919) là khoa Kỷ Mùi thi có tất cả 39 khoa và số thi đỗ là 558 người (tính từ pho bảng trở lên)³⁰.

T. T	Các đời Vua	Số khoa	Số người
1	Minh Mệnh (1820 - 1840)	6	76
2	Thiệu Trị (1841 - 1847)	5	79
3	Tự Đức (1848 - 1883)	16	206
4	Kiên Phúc (1884)	1	71
5	Thành Thái (1889 - 1907)	7	21
6	Duy Tân (1907 - 1916)	2	33
7	Khải Định (1916 - 1925)	2	36
	Cộng	39	558

Mặc dù thiếu chính xác khi nhập chung hai triều Gia Long và Minh Mệnh làm một trong việc tuyển lựa nhân tài, nhưng chúng tôi cho rằng nhận định dưới đây của Buttinger (J) trong tác phẩm *The Smaller Dragon - A political History of Viet Nam*, cũng phần nào nhận ra vị trí của việc tuyển chọn quan lại thông qua khoa cử của bộ máy chính quyền nhà Nguyễn: "Các vua Nguyễn, đặc biệt là Gia Long, Minh Mệnh đã tuyển dụng tất cả các quan lại của mình trong số người có học qua thi cử. Điều này dẫn tới một sự thực lịch sử duy nhất có tính chất xã hội học kỳ lạ là: Nếu chỉ những người có học được vào hàng ngũ quan lại và các quan nắm độc quyền chính quyền thì cái thiếu số có học của Việt Nam thực tế là giai tầng thống trị đất nước" ³¹.

B. LỆ PHONG TƯỚC

Triều Nguyễn định lệ phong tước cho một số loại người dưới đây:

Những người là bậc dưới như con, cháu... của các bầy tôi có công hay thân thích của nhà vua. Họ được gia phong quan tước theo *Lệ tập tước*.

Những người bậc trên như cụ, ông, bà, cha, mẹ của các bầy tôi có công hay thân thích của nhà vua. Họ được phong tặng quan tước, nếu còn sống thì gọi là truy phong, nếu đã chết thì gọi là truy tặng (theo *Lệ phong tặng*.)

Những người có công hoặc thân thích của nhà vua được phong quan tước theo *Lệ tích phong*.

1. *Lệ tập tước*:

Về nguyên tắc, những người tập phong tất phải là ông cha có quân công với nhà nước thì con cháu mới đời đời tập phong. Người con tập tước của cha thì đều thấp hơn một cấp so với tước nguyên phong của người cha. Ví như cha tước Vương thì con là tước Công. Cha là tước Công thì con là tước Hầu. Nhưng nếu người con có tài năng hơn người thì cho tập nguyên tước của người cha. Hoặc nếu có huân nghiệp mà người cha trước phong tước Hầu thì người con sẽ được thăng tước Công, hay tước Vương.

Người được tập tước là người con trưởng vợ đích, nếu con trưởng vợ đích ấy có cố gì, cho lấy một người con thứ vợ đích thừa tập. Nếu không có con thứ vợ đích thì cho phép lấy một người con trưởng vợ thứ thừa tập. Nhược bằng con trưởng vợ thứ có cố gì thì cho phép lấy một người con thứ vợ thứ làm thừa tập. Nếu các con đã chết rồi thì cho phép lấy một người cháu tập ấm, nhưng phải kém một bậc. Những người được thừa tập về tuổi phải từ 20 trở lên³².

Vào năm Gia Long thứ 16 (1817) có nghị định chia công thần làm 7 bậc:

Công thần bậc 1 thì:

- Con được cho chức Kinh xa đô úy, trật Tông nhị phẩm, tước Hầu, coi ngang với Chưởng cơ.

- Cháu được cho chức Kiêu kỵ đô úy trật Tông tam phẩm, tước Hầu, coi ngang với Vệ úy các quân.

- Cháu tăng tôn cho chức Kỵ đô úy, trật Tông tứ phẩm, tước Hầu, coi ngang với Cai cơ các quân.

- Cháu huyền tôn cho chức Phi kỵ úy, trật Tông ngũ phẩm, tước Hầu, coi ngang với Cai đội các quân.

- Cháu văn tôn cho chức Ân kỵ úy, trật Tông lục phẩm, tước Bá, coi ngang với Đội trưởng quân Thần sách. Rồi sau đời đời vẫn cho chức Ân kỵ úy.

Công thần bậc 2 thì:

- Con cho chức Kiêu kỵ đô úy
- Cháu cho chức Kỵ đô úy
- Cháu tăng tôn cho chức Phi kỵ úy.
- Cháu huyền tôn cho chức Ân kỵ úy, rồi đời đời sau vẫn cho chức Ân kỵ úy.

Công thần bậc 3 thì:

- Con cho chức Kỵ đô úy
- Cháu cho chức Phi kỵ úy
- Cháu tăng tôn cho chức Ân kỵ úy, rồi đời đời sau vẫn cho chức Ân kỵ úy.

Công thần bậc 4 thì:

- Con cho chức Phi kỵ úy
- Cháu cho chức Ân kỵ úy, rồi đời đời sau vẫn cho chức Ân kỵ úy.

Công thần bậc 5 thì:

- Con cho chức Ân kỵ úy
- Cháu trở về sau đời đời cho chức Ân kỵ úy.

Công thần bậc 6 thì:

- Con cho chức Phụng ân úy, trật Tông thất phẩm, tước Bá, coi ngang với các Đội trưởng trong quân, một đời thì thôi.

Công thần bậc 7 thì:

- Con cho chức Thừa ân úy, trật Tòng bát phẩm, tước Bá, coi ngang với Đội trưởng các đội, một đời như thế³³.

Năm Minh Mạng thứ 14 (1833) có chỉ dụ quy định:
Phàm công thần được dự :

1. Phong tước Công thì nối đời được tập ấm 5 lần:

- + Con thì tập tước Hầu
- + Cháu thì tập tước Bá
- + Cháu tăng tôn thì tập tước Tử
- + Cháu huyền tôn thì tập tước Nam
- + Cháu lại tôn thì tập Cẩm y hiệu úy.

2. Phong tước Hầu thì nối đời được tập ấm 4 lần.

- + Con thì tập tước Bá
- + Cháu thì tập tước Tử
- + Cháu tăng tôn thì tập tước Nam
- + Cháu huyền tôn thì tập Cẩm y hiệu úy.

3. Phong tước Bá thì nối đời được tập ấm 3 lần

- + Con thì tập tước Tử
- + Cháu thì tập tước Nam
- + Cháu tăng tôn thì tập Cẩm y hiệu úy.

4. Phong tước Tử thì nói đời được tập ấm 2 lần.

- + Con thì tập tước Nam
- + Cháu thì tập Cẩm y hiệu úy.

5. Phong tước Nam thì:

- + Con được tập Cẩm y hiệu úy.

2. Lệ phong tặng.

Vào năm Gia Long thứ 3 (1804) có chỉ dụ định lệ cho các quan: “

1. Chánh nhất, Tòng nhất phẩm được thụ bậc phong tặng 3 đời:

- + Bố được phong tặng hàm nhị phẩm
- + Ông được phong tặng hàm tam phẩm
- + Cụ được phong tặng hàm tứ phẩm

2. Chánh nhị, Tòng nhị phẩm được phong tặng hai đời.

- + Bố được phong tặng hàm tam phẩm
- + Ông được phong tặng hàm tứ phẩm.

3. Chánh tam phẩm được phong tặng một đời.

- + Bố được phong tặng hàm tứ phẩm.

... Những quan Chánh tam, Tòng tam phẩm trở lên, cụ hay bà và mẹ được phong tặng đều theo phẩm hàm của cụ, của ông và của bố được phong¹⁵.

Năm Minh Mệnh thứ 21 (1840). triều đình qui định phong tặng cụ thể như sau:

Quan văn

1. Chánh nhất phẩm được phong tặng 3 đời.

- + Bố mẹ phong Thượng thư và Nhị phẩm phụ nhân.
- + Ông bà phong Thiêm sự phủ thiêm sự, Chánh tam phẩm thực nhân.
- + Cụ ông, cụ bà phong Hàn lâm viện thị độc học sĩ, Chánh tứ phẩm cung nhân.

2. Tông nhất phẩm được phong tặng 3 đời.

- + Bố mẹ phong Hữu phó đô ngự sử viện đô sát, Tông nhị phẩm phụ nhân.
- + Ông bà phong Thái bộc tự khanh, Tông tam phẩm thực nhân.
- + Cụ ông, cụ bà phong Hàn lâm viện thị giảng học sĩ, Chánh tứ phẩm cung nhân.

3. Chánh nhị phẩm được phong tặng 2 đời.

- + Bố mẹ phong Thiêm sự phủ Thiêm sự, Chánh tam phẩm thực nhân.
- + Ông bà phong Hàn lâm viện thị độc học sĩ, Chánh tứ phẩm cung nhân.

4. Tông nhị phẩm được phong tặng hai đời.

- + Bố mẹ phong Thái bộc tự khanh, Tông tam phẩm thực nhân.
- + Ông bà phong Hàn lâm viện thị giảng học sĩ, Tông tứ phẩm cung nhân.

5. Chánh tam phẩm được phong tặng một đời.

- + Bố Hàn lâm viện thị độc học sĩ, mẹ Tông tứ phẩm cung nhân.

6. *Tòng tam phẩm được phong tặng một đời.*

+ Bố Hàn lâm viện thị giảng học sĩ, mẹ Tòng tứ phẩm cung nhân.

7. *Chánh tử phẩm được phong tặng một đời.*

+ Bố Hàn lâm viện thị độc, mẹ Chánh ngũ phẩm nghi nhân.

8. *Tòng tứ phẩm được phong tặng một đời.*

+ Bố Hàn lâm viện thị giảng, mẹ Tòng ngũ phẩm nghi nhân.

Quan võ

1. *Chánh nhất phẩm được phong tặng 3 đời.*

+ Bố mẹ phong Thống chế, Chánh nhị phẩm phu nhân.

+ Ông bà phong Vệ úy Cẩm binh, Chánh tam phẩm thực nhân.

+ Cụ ông, cụ bà phong Quản cơ, Chánh tứ phẩm cung nhân.

2. *Tòng nhất phẩm được phong tặng 3 đời.*

+ Bố mẹ phong Cẩm y vệ chương vệ su, Tòng nhị phẩm phu nhân.

+ Ông bà phong Cẩm binh phó vệ úy, Tòng tam phẩm thực nhân.

+ Cụ ông, cụ bà phong Phó quản cơ, Tòng tứ phẩm cung nhân.

3. *Chánh nhị phẩm được phong tặng 2 đời.*

+ Bố mẹ phong Cẩm binh vệ úy, Chánh tam phẩm thực nhân.

+ Ông bà phong Quản cơ, Chánh tứ phẩm cung nhân.

4. *Tòng nhị phẩm được phong tặng 2 đời.*

+ Bố mẹ phong Cẩm binh phó vệ úy, Tòng tam phẩm thực nhân.

+ Ông bà phong Phó quản cơ, Tông tứ phẩm cung nhân.

5. *Chánh tam phẩm được phong tặng một đời.*

+ Bố mẹ phong Quản cơ, Chánh tứ phẩm cung nhân.

6. *Tông tam phẩm được phong tặng một đời.*

+ Bố mẹ phong Quản cơ, Tông tứ phẩm cung nhân³⁶.

Theo qui định trên, triều Nguyễn chỉ phong tặng quan tước cho các bậc trên như cụ, ông, bố, mẹ của quan văn từ tông tứ phẩm trở lên và võ quan từ tông tam phẩm trở lên. Lẽ đương nhiên là muốn được phong tặng bố mẹ của những quan viên ấy phải là người lương thiện, chưa từng bị mắc tội gì. Thí dụ như vào năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) có trường hợp ông bố của Trần Kim đã can tội đồ và mẹ của Trương Phúc Tràng đã đi lấy chồng khác nên đều không được phong tặng³⁷.

3. *Lệ tích phong*

Triều Nguyễn đối với việc phong tặng những người có công hoặc thân thích của nhà vua cũng phỏng theo các triều đại trước của Việt Nam định ra chế độ "*ngũ tước*": công, hầu, bá, tử, nam. Ngoài ra đối với hoàng thân trong hoàng tộc nếu có công lao to lớn, triều Nguyễn còn định thêm tước vương để ban tặng. Riêng tước công giống như dưới triều Lê - Trịnh, triều Nguyễn cũng phân làm hai: Quốc công và Quận công.

Mặc dù về chế độ "*Lục tước*": Vương, Công, Hầu, Bá, Tử và Nam, nhưng vào vài thập kỷ đầu của thời đại, nhà Nguyễn dường như chưa phong cho người nào ngoài hoàng

tộc có công lao từ tước Công trở lên. Sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* ghi lại phong tước chính thức đầu tiên dưới triều Nguyễn vào năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) cho các công thần tại triều như: "*Trần Văn Lãng, Tống Phúc Lương, Phan Văn Thúy đều đi đánh giặc, lập nên quân công, có nhiều công to rõ rệt*"³⁸. Thế mà cả 3 người cũng chỉ được phong tước Hầu mà thôi.

Ngay đến trường hợp như Trương Minh Giảng, nguyên lãnh Tổng đốc An - Hà (An Giang, Hà Tiên) vào năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) được sử sách nhà Nguyễn ghi nhận: "ngoài phiên giữ được yên ổn, công rất to"³⁹, nhưng cũng chỉ được phong tước Bình Thành Tử lên tước Bình Thành Bá.

Kể cả với sự kiện thu phục lại thành Phiên An (tức Gia Định sau này) sau 3 năm ròng rã (1833-1835) bao vây, những viên tướng Nguyễn có công đầu như Nguyễn Xuân cũng chỉ được tấn phong làm Tân Long Hầu còn Phan Hữu Tâm được tấn phong làm Tân Phúc Bá⁴⁰.

Đối với các hoàng thân, hoàng tử và tôn thất dưới triều Gia Long (1802-1819) thì tất cả các hoàng tử đều phong cho tước Công⁴¹ nhưng đến năm Minh Mệnh thứ 21 (1840), triều đình đặt ra các tước sau:

- Thân vương, Quận vương
- Thân công, Quận công, Huyện công, Hương công.
- Huyện hầu, Hương hầu, Kỳ nội hầu, Kỳ ngoại hầu,

Đình hầu.

- Trợ quốc khanh, Tá quốc khanh, Phụng quốc khanh.
- Trợ quốc úy, Tá quốc úy, Phụng quốc úy.
- Trợ quốc lang, Tá quốc lang, Phụng quốc lang.

Theo quy định của triều Nguyễn: "Phàm người được phong tước có đất làm thái ấp, như thân vương thì lấy tên tỉnh đặt tên (như Khanh quốc vương), Quận vương, Quốc công. Quận công thì lấy tên phủ đặt tên (như Bình Giang quận công, Bình Giang công, Ninh Giang công, Ninh Giang quận công). Huyện công, huyện hầu thì lấy tên huyện đặt tên (như Kim Sơn huyện công, Chương Nghĩa đình hầu). Hương công, Hương hầu, Đình hầu thì lấy tên xã đặt tên (như là Bái Ân hương công, Bái Ân hương hầu, Bái Ân đình hầu). Duy có chức Kỳ nội hầu, Kỳ ngoại hầu tức là các tên gọi thông thường của liệt hầu thì không ghi tên thái ấp, còn từ trợ quốc khanh trở xuống thì đều theo chức mà gọi"⁴².

Từ năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) trở đi, triều đình chuẩn định việc đặt tên khi tích phong các công thần:

- Quốc công, Quận công lấy tên phủ.
- Tước Hầu lấy tên huyện.
- Tước Bá lấy tên tổng.
- Tước Tử lấy tên xã.
- Tước Nam lấy tên thôn.

Ngoài ra, triều đình còn quy định sau khi đã phong rồi, có viên nào được phong lên, cũng chuẩn vẫn dùng địa danh

khi mới được phong, không được viên lễ gì mà xin cái phong. Điều này được chuẩn làm lệ vĩnh viễn⁴³.

IV. NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA CÁC QUAN

Dưới thời quân chủ ở những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo, kẻ sĩ ra làm quan được mọi người và kể cả bản thân họ coi đó là một việc cực kỳ quan trọng. Khi giữ một vị trí nào đó trong bộ máy hành chính, kẻ sĩ không bao giờ nghĩ rằng họ là kẻ "làm thuê thuần túy", làm công ăn lương... Kẻ sĩ ra tham chính, xưa coi đó là đặc ân của triều đình, của nhà vua ban cho. "Ổn vua lộc nước là điều canh cánh bên lòng của bất kỳ một kẻ sĩ nào. Phải chăng với món nợ tình thần ấy khiến cho người làm quan dưới thời quân chủ thường đặt nghĩa vụ lên trên quyền lợi. Thời xưa không ít những người làm quan to mà cuộc sống rất đạm bạc.

1. Nhiệm vụ của các quan:

Quan lại triều Nguyễn nói riêng và quan lại dưới thời quân chủ nói chung luôn luôn ở vào thế ứng xử đối với triều đình mà người đại diện tối cao là vua và đối với dân chúng. Chính thế ứng xử hai chiều này đã quy định nhiệm vụ của các quan dưới thời quân chủ:

- Nghĩa vụ đối với vua.
- Trách nhiệm đối với dân.

Trong sách *Luận ngữ* khi được hỏi quan hệ giữa vua tôi phải như thế nào, Khổng Tử đáp rằng: "*Quân sử thân dĩ lễ*.

thần sự quân dĩ trung " (vua sai khiến bề tôi căn cứ ở Lễ, bề tôi thờ vua căn cứ ở Trung). Từ đời Hán trở về sau, nguyên tắc "*trung quân*" (tuyệt đối trung thành với nhà vua), được nhà nước quân chủ trong lịch sử hết sức đề cao và bắt buộc mọi người phải thực hiện bằng mọi giá. Ý nghĩa cơ bản của nó là hết lòng hết dạ phụng sự nhà vua, thậm chí vua bảo chết cũng phải sẵn sàng chết. "*Quân sử thần tử, thần bất tử bất trung* " (vua khiến bề tôi chết, bề tôi không chết là bất trung). Nguyên tắc "*trung quân* " của Nho giáo đã đưa đến chỗ đặt vua lên trên đất nước, lên trên thiên hạ.

Từ khi triều Nguyễn được lập nên (1802), nhất là từ Minh Mệnh trở đi, Nho giáo được củng cố và trở thành quốc giáo. Tinh thần trung - hiếu (trung với vua, hiếu với cha mẹ) được các vua triều Nguyễn hết sức đề cao. Nhiều khi nó trở thành một lực lượng siêu hình kiểm soát mọi hành vi của con người. Nguyễn văn Thành một công thần trung hưng của triều Nguyễn chỉ vì bài thơ ngông của con mình mà phải chấp nhận cái chết bằng tự vẫn. Lý do khá đơn giản: Vua Gia Long " khiến " ông chết, ông không chết sẽ đắc tội bất trung.

Quan lại nói chung phải biết tranh thủ lòng tin của dân và phải nắm được dân. Cách đây 2.500 năm, Khổng Tử đã hiểu rất rõ tầm quan trọng của dân đối với quốc gia. Ông thường nhắc nhở các bậc trị dân, từ vua đến quan một khi sai khiến dân chúng làm việc gì đó cần nắm vững chữ "thời" (sử dân dĩ thời). Phải biết tôn trọng thời vụ sản xuất nông nghiệp của

dân chúng. Dân chúng lấy ăn bằng trời (Dân dĩ thực vi thiên). Do vậy người cai trị dân, việc quan trọng hàng đầu là phải lo đến cái ăn, cái mặc của dân. Những viên Tri phủ, Tri huyện là người trực tiếp cai trị dân, hàng ngày tiếp xúc với dân cho nên được mệnh danh là "*cha mẹ dân*" (dân : chỉ phụ mẫu). Ngoài ra, việc cần tranh thủ và nắm lấy dân còn bao hàm mục đích tránh sự "*nổi giận*" của dân chúng. Bởi vì dân như nước "*vừa chỗ được thuyền*" nhưng vừa "*lật được thuyền*".

Trong khi tại chức, quan lại phải biết dè sẻn tài sản của dân. Sự lạm dụng và phí phạm sức dân và của dân là điều mà các vua triều Nguyễn trừng trị rất nặng. Ở các kỳ thi Hội, thi Đình dưới triều Nguyễn, nhất là vào triều vua Tự Đức (1848 - 1883), khi ra đầu đề các bài "*Văn sách*" (tức hỏi về kế hoạch trị quốc), nhà vua thường đưa ra 3 điều hệ trọng đối với dân là *thứ - phú - giáo* (làm cho dân nhiều, làm cho dân giàu và dạy dân biết lễ nghĩa) trong sách *Luận ngữ* để hỏi các nhà cai trị tương lai.

Như vậy, triều Nguyễn đòi hỏi các quan lại đối với nhà vua phải tuyệt đối trung thành, hết lòng cúc cung tận tụy làm theo mệnh lệnh của vua. Còn đối với dân chúng, quan lại phải "*coi dân như con*", xứng đáng với vai trò "*cha mẹ dân*" làm cho dân có được cuộc sống yên ổn, vui vẻ sản xuất, làm cho dân ngày một giàu có, dạy dân lễ nghĩa. Muốn làm được như vậy quan lại không những có đạo đức mà cần còn phải có kiến thức "*Học nhi ưu tắc sĩ, sĩ nhi ưu tắc học*"

(Học giỏi thì ra làm quan, làm quan giỏi thì lại học) (*Luận ngữ*).

2. Quyền lợi của các quan - Chế độ lương bổng.

Dưới thời quân chủ, ở những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo, kẻ sĩ ra làm quan được mọi người và cả bản thân họ coi đó là một việc cực kỳ quan trọng. Về quyền lợi, kể cả quyền lợi vật chất lẫn quyền lợi tinh thần, hàng ngũ quan lại luôn luôn được triều đình đãi ngộ hơn hẳn các tầng lớp khác. Không kể thời gian tại chức, ngay cả khi đã hưu trí, về sống ở quê nhà, họ vẫn còn được mọi người rất nể trọng.

Nhưng với chuyên khảo về quan chế triều Nguyễn, chúng tôi muốn khuôn vấn đề quyền lợi của các quan trong lĩnh vực lương bổng của họ. Bởi lẽ một số quyền lợi về tinh thần như phong tước, truy phong âm thụ đã được trình bày ở phần trên. Hơn nữa vấn đề lương bổng là biểu hiện cụ thể nhất về quyền lợi của chế độ quan lại dưới triều Nguyễn.

Kẻ sĩ ra tham chính xưa coi đó là một đặc ân của triều đình, của nhà vua ban cho. "Ôn vua, lộc nước" là điều canh cánh bên lòng của bất kỳ một kẻ sĩ nào. Phải chăng với món nợ tinh thần ấy khiến cho người làm quan dưới thời quân chủ đặt nghĩa vụ lên trên quyền lợi. Thời xưa, không ít những người làm quan to mà cuộc sống rất đạm bạc. Điều đó càng thấy rõ hơn trong chế độ lương bổng cấp phát hàng năm cho quan lại dưới thời quân chủ. Không ít những người phượng

Tây có mặt tại Việt Nam vào thế kỷ XIX, không thể hiểu nổi làm sao những viên quan Thượng thư, trật vào Chánh nhị phẩm, gần như đứng đầu triều đình lại sống kham khổ, thanh bạch đến như vậy.

Phải đặt hiện tượng đó vào thời kỳ Nho giáo chi phối nội dung giáo dục, đào tạo, ta sẽ hiểu kẻ sĩ không coi việc vinh thân phì gia là mục đích. Lý tưởng sống của họ là thanh danh, lập ngôn, lập công và lập đức. Phần lớn kẻ sĩ, kể cả kẻ sĩ hàn vi lẫn kẻ sĩ thành đạt coi cuộc sống khó khăn là "trường" rèn luyện, mài sắc thêm tài năng, đạo đức của họ. Những câu trong kinh sách: "*Quân tử thực vô cầu hảo, cư vô cầu an*" (người quân tử ăn chẳng cần no nề phè phỡn, ở chẳng cần nhà to cửa rộng *Luận ngữ*). Hoặc kẻ sĩ "*an bản, lạc đạo*" (yên vui trong cảnh nghèo mà vui thú được hành đạo) là câu cửa miệng của bất kỳ một kẻ sĩ nào. Tiêu biểu cho những vị quan có ý tưởng sống đó là Nguyễn Công Trứ. Ông là một nhân vật nổi tiếng tài tử phong lưu thi đỗ và làm quan trải qua bốn triều vua Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Nguyễn Công Trứ đã từng làm tới chức tổng đốc Hải An (Hải Dương - Quảng Yên), Phủ doãn Thừa Thiên, nhưng cuộc sống vẫn thanh bạch.

Biểu lương được qui định dưới thời Gia Long vào năm 1818 dưới đây được áp dụng từ đó cho tới năm Minh Mệnh thứ 20 (1839).

Năm 1839, để chuẩn bị cho việc cải cách lương, Minh Mệnh nói với hai viên thị thần thân cận là Trương Đăng Quế và Hà Duy Phiên rằng: "*Lệ lương bổng các quan văn, võ từ tử, ngũ phẩm trở xuống đều dần dần giảm đi, đến nỗi có người tháng chỉ được 1 quan. Người ta ai cũng có vợ con thì lấy gì mà chu cấp. Nên bàn bạc mà tăng lên, trăm thực không xén tiếc gì cả*"⁴⁴.

Sau khi nghị bàn, Trương Đăng Quế, Hà Duy Phiên cùng các đại thần là Phạm Văn Diễn, Tạ Quang Cự, Đặng Văn Thiêm, Lê Quang Doãn dâng sớ nói: "*Nếu bớt của kẻ thừa thêm cho kẻ thiếu thốn, thì số bị bớt ít mà số thêm nhiều. Xin sai Bộ Hộ châm chước lưu giảm bớt lương của những chức cao thêm cho những chức thấp, để tỏ sự công bằng và phải*"⁴⁵.

Minh Mệnh xem sớ, rất hài lòng và phê duyệt cho thực hiện: "*Lời tâu đã xuất từ lòng thành thực, rất chuộng nghĩa, đạt lý. Bọn khanh còn biết bớt của kẻ trên thêm cho kẻ dưới, thì trăm há tiếc của nước không hậu ban ơn cho các quan nhỏ ư?*"⁴⁶.

Dưới đây là Biểu lương đồng niên thời Gia Long năm thứ 17 (1818) và từ sau 1840 trở đi:

TT	Phẩm hàm	Gia Long 17 (1818) ⁴⁷			Sau 1840 ⁴⁸		
		Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân Phục	Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân Phục
1	Chánh nhất	600	600	70	400	300	70
2	Tòng nhất	360	360	60	300	250	60
3	Chánh nhị	300	300	50	250	200	50
4	Tòng nhị	156	156	30	180	150	30
5	Chánh tam	120	120	20	150	120	20
6	Tòng tam	90	90	16	120	90	16
7	Chánh tứ	60	60	10	80	60	10
8	Tòng tứ	50	50	10	60	50	10
9	Chánh ngũ	35	35	9	40	35	9
10	Tòng ngũ	30	30	8	35	30	8
11	Chánh lục	25	25	7	30	25	7
12	Tòng lục	22	22	6	25	22	6
13	Chánh thất	20	20	5	22	20	5
14	Tòng thất	20	20	5	22	20	5
15	Chánh bát	18	18	4	20	18	4
16	Tòng bát	18	18	4	20	18	4
17	Chánh cửu	16	16	4	18	18	4
18	Tòng cửu	16	16	4	18	18	4

Từ hai lần qui định lương bổng nói trên, chúng ta sẽ có biểu tiền lương, gạo của quan lại tại các bộ đường như sau:

TT	Chức hàm	Trước 1840			Sau 1840		
		Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân phục	Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân phục
1	Thượng thư	300	300	50	250	200	50
2	Tham tri	156	156	30	180	150	30
3	Thị lang	120	120	20	150	120	20
4	Thiêm sự (1826)	60	60	14			
5	Lang trung	60	60	14	80	60	14
	Viên ngoại lang	35	35	9	40	35	9
6	Câu kê (1827)	30	30	8			
7	Chủ sự	25	25	7	30	25	7
8	Cai hợp (1822)	22	22	6			
	Tư vụ	22	22	6	22	20	6
9	Lục sự	20	20	5	22	20	5
10	Thủ hợp (1822)	20	20	5			
11	Lệnh sử (1822)	18	18	4			
12	Chánh bát thư lại	18	18	4	20	18	4
13	Chánh cửu thư lại	16	16	4	18	16	4
14	Hành tẩu						
15	Vị nhập lưu						

Và số lương đồng niên của quan lại ở địa phương như sau:

TT	Chức hàm	Trước 1840			Sau 1840		
		Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân phục	Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân phục
1	Tổng đốc	300	300	50	250	200	50
2	Tuần phủ	156	156	30	180	150	30
3	Đề đốc	156	156	30	180	150	30
4	Bổ chính	120	120	20	150	120	20
5	Lãnh binh	120	120	20	150	120	20
6	Phó đề đốc	120	120	20	150	120	20
7	Thủy sư Lãnh binh	120	120	20	150	120	20
8	An sát	90	90	16	120	90	16
9	Phó Lãnh binh	90	90	16	120	90	16
10	Đốc học	36	35	9	40	35	9
11	Tri phủ	30	30	8	35	30	8
12	Đồng tri huyện	25	25	7	30	25	7
13	Tri huyện kinh huyện	25	25	7	30	25	7
14	Tri huyện	22	22	6	25	22	6
15	Huyện thừa kinh huyện	22	22	6	25	22	6
16	Thỏ tri phủ	22	22	6	25	22	6
17	Thông phán	22	22	6	25	22	6
18	Huyện thừa	20	20	5	22	20	5
19	Giáo thụ	20	20	5	22	20	5
20	Kinh lịch	20	20	5	22	20	5
21	Thỏ tri huyện	20	20	5	22	20	5
22	Thỏ tri châu	20	20	5	22	20	5
23	Huân đạo	18	18	4	20	18	4
24	Thỏ huyện thừa	18	18	4	20	18	4
25	Tri sự các phủ	18	18	4	20	18	4
26	Tri sự các huyện	18	18	4	20	18	4
27	Lại mục các phủ	16	16	4	18	18	4
28	Lại mục các huyện	16	16	4	18	18	4
29	Thỏ lại mục	16	16	4	18	18	4

Tuy nhiên, do lương bổng các quan lại địa phương quá thấp nên có lần Tuần phủ tỉnh Quảng Trị tâu lên Bộ Hộ rằng: "*Bọn lệ dinh ở các phủ huyện lương tháng không đủ, tâu xin cấp thêm. Việc này do Bộ chúng tôi cứu xét 10 ngày sẽ phúc tâu*"⁴⁹.

Từ năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) trở về sau, triều Nguyễn còn qui định cụ thể thời gian lĩnh lương trong năm của quan lại. Theo lời chiếu ban bố vào năm này thì quan viên văn võ từ tam phẩm trở lên sẽ lĩnh lương vào hai kỳ: Tháng giêng và tháng 7 hàng năm. Nhưng nếu ai đã lĩnh lương trước rồi mà trong tháng giêng, tháng 7 được thăng chức thì gia ân cho chiếu phẩm bậc mới thăng, cấp lương vào lương cũ cho đủ lệ lương 6 tháng và lệ tiền quần áo xuân phục. Còn ai được thăng chức vào tháng khác và sau thì đợi đến kỳ lương sau mới được chi phát. Từ tứ phẩm trở xuống đến thất phẩm cả năm 4 kỳ lĩnh lương, lấy 4 tháng đầu quý (1-4-7-10 âm lịch) làm kỳ lĩnh lương. Những viên quan nào đã lĩnh lương trước rồi mà trong 4 tháng đầu quý được thăng chức cũng cho chiếu phẩm mới thăng cấp thêm cùng lương cũ cho đủ lệ lương 3 tháng và tiền áo xuân phục. Còn ai được thăng chức từ tháng trước trở về sau cũng đợi đến kỳ lương sau chi phát. Còn lại bát cửu phẩm thì mỗi tháng một kỳ lĩnh lương⁵⁰.

Những quy định về chế độ lương bổng của quan lại được vua Minh Mệnh ban hành trên đây sẽ được các vua đời sau

như Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883) tiếp tục áp dụng hầu như không có gì thay đổi.

V. BIỆN PHÁP KIỂM SÁT VÀ TRỪNG TRỊ QUAN LẠI PHẠM PHÁP

1. Vấn đề kiểm sát, giám sát quan lại.

Dưới thời quân chủ xưa kia, về mặt lý thuyết, bất kỳ người dân nào cũng có quyền đấu đơn kháng tố về các hành vi bất công, lạm phát của quan lại. Các đơn kháng tố này có thể dâng lên nhân dịp nhà vua đi tuần hành các địa phương, hoặc ngự tại Triều, thậm chí nếu có việc gì quá cần kíp hay nổi oan ức quá lớn, người dân có quyền đánh một hồi trống gọi là *dâng vắn cổ* (trống dâng vắn) sẽ có người thuộc Tam pháp ty⁵¹ ra nhận đơn để trình lên nhà vua. Nếu xét lời khiếu tố không có căn cứ, người kháng tố sẽ bị nghiêm trị. Về những việc liên hệ đến quốc gia, đại sự, người dân có thể dâng sớ" mật tấu" lên nhà vua bằng cách bỏ bản tấu vào phong bì dán kín lại, rồi giao cho Tam pháp ty. Gặp trường hợp này, sau khi tiếp nhận, Tam pháp ty phải để nguyên phong mà trình ngay lên cho nhà vua ngự lãm.

Trên đây là nói về mặt lý thuyết, song quyền kiểm tra và giám sát chính thức và thường xuyên bộ máy hành chính dưới triều Nguyễn là Đô Sát Viện.

A. ĐỒ SÁT VIỆN

Tháng 9 năm Nhâm Thìn, Minh Mệnh thứ 13 (1832), triều Nguyễn bắt đầu đặt Đồ sát viện. Ở Viện có các chức:

- Tả hữu đô ngự sử ngang với Thượng thư Lục bộ, trật Chánh nhị phẩm.

- Tả hữu phó đô ngự sử ngang với Tham tri lục bộ, trật Tông nhị phẩm.

Ngoài 4 viên trưởng quan nói trên, thuộc viên của Viện gồm 6 viên cấp sự trung Lục khoa và 16 viên giám sát ngự sử thập lục đạo, trật đều chánh ngũ phẩm, Lục sự 1 viên trật chánh thất phẩm, Thư lại chánh bát, cửu phẩm đều 4 viên, Thư lại vị nhập lưu 20 viên.

Sử triều Nguyễn cho biết các chức trách của các viên quan tại Đồ sát viện như sau:

- Tả Hữu Đô ngự sử: *"Giữ việc chính đôn chức phận của các quan, để giữ nghiêm phong hóa đúng phép tắc"*.

- Tả Hữu phó Đô ngự sử: *"Xem xét làm việc trong Viện và là phó phụ của Tả, Hữu Đô ngự sử đều giao cho những việc trình bày điều phải, đàn hặc việc trái"*

- Cấp sự trung ở Lục khoa có chức trách: *"Nếu gặp những việc chậm trễ, trái phép, lầm lẫn và những tệ quan lại gian xảo dối trá thay đen đều phải vạch rõ sự thực mà hặc tấu"*⁵².

- Giám sát ngự sử 16 đạo có chức trách: *"đều phải kiểm tra, xem xét địa phương đạo mình nếu quan lại có những tệ"*

tham ô, chậm trễ trái phép thì tùy việc mà vạch ra tham hặc. Phàm quan viên văn võ ở kinh thấy ai không công bằng, không giữ phép đều được phép hặc tấu".

Ngoài ra, để kiểm sát trong nội bộ Đô sát viện, triều Nguyễn cho phép các cấp sự trung ở Lục khoa và giám sát ngự sử 16 đạo có quyền "cùng hặc tấu lẫn nhau"⁵³.

Bên cạnh quyền cùng hặc tấu lẫn nhau, triều Nguyễn còn đặt quy chế các khoa và đạo liên kết với nhau để làm việc.

1. Các đạo Nam-Ngãi, Ninh-Thái thì hội đồng với Lại khoa.
2. Các đạo Long-Tường, Định-Yên, Lạng-Bình thì hội đồng với Hộ khoa.
3. Các đạo An-Biên, Hải-Yên thì hội đồng với Lễ khoa.
4. Các đạo An-Hà, Thanh Hóa, Sơn-Hưng-Tuyên thì hội đồng với Binh khoa.
5. Các đạo Bình-Phủ, An-Tĩnh thì hội đồng với Hình khoa.
6. Các đạo Thuận-Khánh, Bình-Trị, Hà-Ninh thì hội đồng với Công khoa.

Tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), tham bác chức quan dưới triều Càn Long (1736 - 1797), Trung Quốc, triều Nguyễn cho đặt thêm chức Chuổng ấn Cấp sự trung ở Lục khoa vào trật Tòng tứ phẩm. Càn Long khi thay đổi quan chức trong Đô Sát Viện, đặt chức Chuổng ấn giám sát ngự sử Thập ngũ đạo chỉ ở trật Tòng ngũ phẩm⁵⁴.

Những viên quan được cử vào chức này đều là các viên Ngự sử các đạo hoặc Cấp sự trung các khoa. Tới năm Thiệu

Trị thứ 4 (1844), triều Nguyễn mới đặt thêm một viên **Chưởng ấn Giám sát Ngự sử đạo Kinh kỳ ở trật Tông tứ phẩm, kiêm quản công việc sát hạch cả Tôn Nhân phủ.**

Đô Sát Viện là cơ quan có trách nhiệm giám sát và tư pháp (cùng với Bộ Hình và Đại Lý Tự) toàn bộ cơ quan hành chính dưới triều Nguyễn. Đô Sát Viện là một cơ quan được tổ chức độc lập, không chịu sự kiểm sát của bất kỳ một cơ quan nào ở triều đình mà chỉ chịu sự điều khiển và thay mặt người có quyền tối cao dưới thời quân chủ là nhà vua.

Tại triều đình các Cấp sự trung được bố trí theo dõi và xét hạch các cơ quan như sau:

1. Cấp sự trung Lại khoa thì xét hạch Bộ Lại và Hàn Lâm Viện.
2. Cấp sự trung Hộ khoa thì xét hạch Bộ Hộ, phủ Nội vụ đốc công, Tào chính, Thương trường và Nội tạng.
3. Cấp sự trung Lễ khoa thì xét hạch bộ Lễ, Thái Thường Tự, Quang Lộc Tự, Hồng Lô Tự, Quốc Tử Giám và Khâm Thiên Giám.
4. Cấp sự trung Binh khoa thì xét hạch Bộ Binh, Thái Bộc Tự, Kinh thành Đề Đốc, 2 kho thuốc súng, súng ống, đạn dược.
5. Cấp sự trung Hình khoa thì xét hạch Bộ Hình và Đại Lý Tự.
6. Cấp sự trung Công khoa thì xét hạch Bộ Công, Vô khố đốc công, Mộc thương.

16 viên giám sát ngự sử các đạo được giao trách nhiệm như sau:

1. Giám sát ngự sử đạo Kinh kỳ thì kiểm soát Nội Các và Thừa Thiên Phủ.

2. Giám sát ngự sử đạo Nam - Ngãi thì kiểm soát hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi.

3. Giám sát ngự sử đạo Bình - Phú thì kiểm soát hai tỉnh Bình Định và Phú Yên.

4. Giám sát ngự sử đạo Thuận - Khánh thì kiểm soát hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa.

5. Giám sát ngự sử đạo Định - Biên thì kiểm soát hai tỉnh Biên Hòa và Gia Định.

6. Giám sát ngự sử đạo Long - Tường thì kiểm soát hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường.

7. Giám sát ngự sử đạo An - Hà thì kiểm soát hai tỉnh An Giang và Hà Tiên.

8. Giám sát ngự sử đạo Trị - Bình thì kiểm soát hai tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình.

9. Giám sát ngự sử đạo An - Tĩnh thì kiểm soát hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

10. Giám sát ngự sử đạo Thanh Hóa thì kiểm soát Thanh Hóa.

11. Giám sát ngự sử đạo Hà - Ninh thì kiểm soát hai tỉnh Hà Nội và Ninh Bình.

12. Giám sát ngự sử đạo Định - Yên thì kiểm soát hai tỉnh Nam Định và Hưng Yên.

13. Giám sát ngự sử đạo Hải- An thì kiểm soát hai tỉnh Hải Dương và Quảng Yên.

14. Giám sát ngự sử đạo Sơn- Hưng- Tuyên thì kiểm soát ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang.

15. Giám sát ngự sử đạo Ninh- Thái thì kiểm soát hai tỉnh Bắc Ninh và Thái Nguyên.

16. Giám sát ngự sử đạo Lạng - Bình thì kiểm soát hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng.

Tính độc lập của Đô Sát Viện còn biểu hiện ở chỗ mỗi một viên khoa đạo đều có quyền tự ý hặc tâu không cần xin ý kiến của viện trưởng. Sách *Dại Nam thực lục chính biên* cho biết về chế độ ấy như sau: "... Các viên khoa đạo, theo lệ được phong kín đưa thẳng, sau có đàn hặc người nào mà viện trưởng, khoa đạo cùng có ý kiến thì cùng ký tên tham hặc tâu lên. Nếu tự ý kiến riêng khoa đạo thì khoa đạo tâu riêng " ⁵⁵.

2. Vấn đề giám sát đặc biệt: Chế độ kinh lược đại sứ

Ngoài các viên giám sát ngự sử của các đạo nói trên có trách nhiệm thường xuyên giám sát việc thừa hành nhiệm vụ của quan lại đứng đầu tỉnh, phủ và huyện; trong những trường hợp đặc biệt, nhất là ở những tỉnh vừa trải qua cơn binh lửa, giặc dã, mất mùa, đói kém, dân tình tao loạn, các

vua triều Nguyễn thường tổ chức một phái đoàn thanh tra, đứng đầu là một hoặc hai viên quan đại thần có uy tín gọi là "*Kinh lược đại sứ*" đi kinh lý các tỉnh. Đoàn Kinh lược đại sứ này thường được các vua Nguyễn giao cho quyền hạn rất lớn: Thay mặt nhà vua giải quyết mọi công việc tại chỗ, sau đó mới báo cáo lại.

Chế độ Kinh lược đại sứ được thực hiện khá thường xuyên kể từ triều Minh Mệnh trở đi. Trong thực tế, chế độ Kinh lược đại sứ, với quyền hạn tương đối lớn, nhất là khi viên đại thần lãnh đạo đoàn Kinh lược có uy tín, nhân cách cao như Trương Minh Giảng, Trương Đăng Quế, Tạ Quang Cự... thì thường thu được những kết quả đáng kể: Số quan tham, lại những bị thắng tay trùg trị; nỗi oan ức của dân chúng phần nào được cởi bỏ; công việc hành chính sau đó đi vào nề nếp hơn trước.

B. VẤN ĐỀ THƯỜNG PHẠT CHẾ ĐỘ KHẢO KHÓA

Vấn đề thường phạt dưới triều Nguyễn được quy chuẩn hóa thành điển chế, thường xuyên tiến hành dưới danh xưng "*Xét thành tích các quan viên từng khóa*", hay gọi tắt là chế độ "*khảo khóa*".

Sách *Hội điển* của triều Nguyễn cho biết về thể thức của chế độ khảo khóa như sau: "*Phàm xét thành tích của các quan cử 3 năm làm một khóa, lấy năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi làm hạn. Cử đến những năm ấy, văn võ trưởng quan ở trong*

kinh, quan tỉnh ở ngoài, đều chiếu sự trạng công lao, làm lời trong chức sự 3 năm làm một bản tự trình bày, những Đốc (Tổng đốc), Phủ (Tuần phủ), Bố (Bố chính), Án (Án sát) có 3 việc: Goi quân - Thu tiền lương, xét hỏi hành án kiện tụng.

Đường quan Bộ Hình chuyên giữ việc hình danh, sẽ làm riêng danh sách kê ra người hơn, người kém, đưa đến Bộ Lại. Những viên quan thuộc quyền ở dưới, về bản văn trong kinh từ từ phẩm, ngoài tỉnh từ ngũ phẩm trở xuống đến thất phẩm. Về ban vô từ Tông tam phẩm trở xuống đến suất đội đều do viên Chuồng quan thượng tự sát hạch gửi đến Bộ (văn do Bộ Lại, võ do Bộ Binh) kiểm tra xét duyệt" ⁵⁶.

Về việc khảo xét thành tích các quan phủ, huyện, triều Nguyễn căn cứ vào các việc: văn án xử lý đúng hay không; việc thu thuế, tuyển quân, trị dân, nha lại dưới quyền có những tệ hay không, lại căn cứ vào đã được cấp kỷ mấy lần. Từ đó phân biệt thành 4 loại: thượng khảo, trung khảo, hạ khảo và hạng kém. Triều đình định lệ 3 năm làm một lần, họp làm sổ tâu đệ nộp, đủ 6 năm 2 lần làm 1 khóa, căn cứ vào đó để thăng giáng

Theo quy định cứ 3 năm 1 lần khảo khóa thành tích các quan văn võ trong kinh, ngoài trấn, tỉnh. Những năm này gọi là năm "kê sát". Trong đó xét thành tích các quan trong kinh thì gọi là "kinh sát"; xét quan lại ngoài địa phương thì gọi là "đại kê".

Tuy nhiên, có những trường hợp đột xuất. Bộ Lại tâu trình lên nhà vua, ví như một bản tấu của Bộ Lại năm Tự Đức thứ 4 trong *Châu bản triều Nguyễn* như sau: "*Kiểm quản, Hàn Lâm Viện chúng tôi là Trương Quốc Dụng tâu: Viện thuộc Nguyễn Công Trứ phải tới Sở Quan Đăng để lục Tôn phổ. Ngô Đức Uông phải tới sở Đốc công Đăng tá, hai tên ấy bỏ việc quan cả tuần nay và rất biếng nhác, xin cách chức, lạc hồi dân tịch. Còn viên kiểm quản là Trương Quốc Dụng thường ngày không biết dôn đốc, điều hành cho Hàn Lâm viện xin chịu lỗi. Bộ chúng tôi y tâu.*"

Châu phê: Y tâu, Trương Quốc Dụng hình phạt không biết thêm sức cho viện thuộc, đã xin nhận lỗi. Trảm tha cho"⁵⁷.

C. CHẾ ĐỘ HỒI TỶ

"Hồi tỵ" nguyên nghĩa là "tránh đi" hoặc "né tránh". Theo *Tử Nguyên*, chế độ hồi tỵ là "cựu chế" đã có từ lâu đời trong chế độ quan lại của Trung Quốc. Chế độ này quy định những người thân như cha con, anh em, thầy trò vv... thì không được làm quan cùng một chỗ. Nếu ai gặp một trong những trường hợp nói trên thì phải tâu báo lên triều đình cho tránh đi chỗ khác thì gọi là "hồi tỵ".

Trong lịch sử quan chế Việt Nam, trước triều Nguyễn, trong bộ *Quốc triều Hình luật* (tức Bộ luật Hồng Đức) cũng có những điều khoản về vấn đề này. Triều Nguyễn đặt lại chế

độ hồi ty với mục đích để phòng sự gây bè, kéo cánh, đem tình riêng cản việc chung.

Đối với các vua triều Nguyễn, một bộ máy hành chính hoạt động tốt phải bao gồm toàn bộ những người chỉ nghĩ tới công việc là chính. Theo họ, đại phạm trong cùng một trụ sở hành chính, có những người có quan hệ thân thuộc, gần gũi thì khi gặp một công việc gì đó cần xử lý, người ta sẽ không khách quan, công minh được. Đáng chú ý là chế độ hồi ty không phải được đặt ra một cách trọn vẹn, hoàn chỉnh ngay từ đầu triều Nguyễn. Cái ta gọi là "Chế độ hồi ty" là những quy định được ban ra dưới các hình thức dụ, chỉ, nghị chuẩn... rải rác suốt thời gian tồn tại của nhà Nguyễn.

Chế độ hồi ty dưới triều Nguyễn bao gồm những quy định như sau:

- Các quan viên ở thành, doanh, trấn về kinh vào chầu thì cho phép từ Tham biện trở lên được dự đình nghị, nếu trong khi đang bàn gặp có việc liên quan đến địa phương của mình thì phải xin tránh mặt, tức hồi ty.

- Các lại dịch ở các nha môn, các bộ trong kinh và ngoài các tỉnh, hễ có bố, con, anh em ruột, anh em chú bác cùng làm một chỗ đều phải trích ra đổi bỏ đi nha môn khác. Nhưng riêng hai ty: Chiêm Hậu và Hiệu Lễ Sinh thì không phải hồi ty. Bởi lễ ty Chiêm hậu là ty coi về lịch, ty Hiệu Lễ Sinh chuyên coi về lễ nghi không có liên quan đến việc hành

chính. Ngoài ra đối với viện Thái Y là viện chuyên giữ việc thuốc men, chữa bệnh cần phải cha truyền con nối nên cũng không phải hối tỵ.

- Những lại mục, thông lại các nha thuộc hạt, phủ, huyện ai là người cùng làng, cùng những người đã làm ở nha đã hơn 3 năm trở lên thì phải chuyển bỏ đi nơi khác làm việc.

- Những lại mục, thông lại, ai quê ở phủ, huyện nào thì cũng không được làm việc tại nha môn của phủ, huyện ấy. Người làm quan không được làm quan ở chính quán (quê quán), trú quán (cư trú lâu ngày), quê mẹ, quê vợ, thậm chí cả nơi đi học lúc trẻ tuổi.

Trong *Châu bản triều Nguyễn* có ghi trường hợp Trần Tấn Thọ quê vợ ở huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên tâu lên Bộ Lại, xin Trần Tấn Thọ sang làm tri huyện Quảng Điền kiêm huyện Phong Điền, điều Trần Nguyên Hy tri huyện Phong Điền sang làm Tri huyện Hương Trà kiêm huyện Phú Vang; Vua Tự Đức đồng ý⁵⁸. Nhưng quê quán ở đây chỉ từ cấp huyện trở xuống mới áp dụng luật Hồi tỵ. Năm 1851, quan Tuần vũ tỉnh Hưng Hóa là Phan Tĩnh không rõ tâu về việc viên Án sát tỉnh ấy là người cùng một tỉnh với quan Tuần vũ, e có quan ngại, Bộ Lại xem xét và kết luận rằng: Người đồng một tỉnh không có Hồi tỵ. Bản tấu gửi lên nhà vua, Vua Tự Đức nhất trí⁵⁹.

Năm 1837, đình thần chọn cử Nguyễn Song Thanh là Lang trung làm Biện lý bộ vụ, thăng thự Bố chính Định

Tướng; nhưng vì Nguyễn Song Thanh lúc tuổi trẻ đã từng đi học ở Nam Kỳ lâu ngày quen biết nhiều, nếu bổ làm quan cai trị ở đây, định thần cho rằng không tiện chút nào. Vì vậy đổi bổ thự Bố chính Bình Định là Hà Đăng Khoa sang làm Bố chính Định Tường, Nguyễn Song Thanh cho làm thự Bố chính Bình Định "cho hợp sự thế".

Tuy vậy chế độ Hồi ty không phải được áp dụng tuyệt đối trong mọi trường hợp. Chế độ này sẽ không cần thi hành khi mà người "mắc phải" lại là bề tôi thân cận, tin tưởng của các vua Nguyễn. Thí dụ vào tháng 12 năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), Tổng đốc An- Tĩnh Tạ Quang Cự hỏi ra mới biết tỉnh Nghệ An là quê quán tổ tiên mình bèn tâu xin hồi ty. Vua Minh Mệnh không cho, xuống chỉ dụ: *"Người là bề tôi thân cận ruột thịt, thực không vì như quan chức thấp nhỏ, chỉ nên giữ phép công làm việc, để xứng với sự ủy thác, việc ấy cũng không quan ngại gì, chuẩn cho tạm ở nhậm chức, không phải quan tâm"*⁶⁰.

Những điều hồi ty nói trên càng được áp dụng nghiêm cấm trong các kỳ thi Hương, thi Hội.

Ngoài ra, chế độ Hồi ty còn quy định những người có quan hệ thông gia với nhau, thầy trò, cùng có chung quê quán, ngụ quán... cũng không được làm quan cùng một chỗ.

Thực tế lịch sử cho thấy chế độ hồi ty này góp một phần khiến cho bộ máy hành chính dưới triều Nguyễn hoạt động hữu hiệu hơn.

D. QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG HOẠN QUAN

Dưới chế độ quân chủ ở phương Đông, nhất là đối với Trung Quốc và Việt Nam, vấn đề hoạn quan là một vấn đề hết sức đặc biệt lưu ý khi tìm hiểu về lịch sử quan chế. Nhiều triều đại của Trung Quốc bị suy yếu dẫn đến chỗ nghiêng đổ, nguyên nhân trực tiếp phần lớn là do tầng lớp hoạn quan thao túng mọi quyền hành, tự do tác oai, tác quái hãm hại người tài, đức.

Vào thời Trung Đường (thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX), ở Trung Quốc, hoạn quan lộng hành, thao túng quyền lực cả mấy triều vua nhà Đường (618 - 907). Đường Huyền Tông tin dùng hoạn quan Cao Lục Sĩ để cho nắm hết quyền lớn. Các bản tấu khắp nơi gửi về đều phải trình qua Cao trước rồi do hần tâu lên nhà vua. Thái tử gọi Cao là "anh", các vương công gọi hần là "ông", số phò mã (con rể của vua) gọi hần là "ông nhạc". Tất cả quan to trong triều không ai không sợ hần. Đường Túc Tông dùng hoạn quan Ngưu Triều Ân làm chức quân dụng sứ. Mọi kế hoạch quân sự của các đại tướng Quách Tử Nghi, Lý Quang Bất đều bị Triều Ân kiểm chế nên thường bị thất bại. Đường Hiến Tông hết sức tin dùng bọn hoạn quan là tôi tớ phục vụ trong nội đình. Năm Nguyên Hóa thứ 15 (820), bọn Hoạn quan là Vương Thủ Chung, Trần Hoảng Chí giết chết Hiến Tông, lập Thái tử là Ly Hằng (Đường Mục Tông) làm hoàng đế. Bắt đầu từ đây đã tạo ra

cái nếp các hoạn quan hoàn toàn nắm đại quyền bỏ vua, lập vua đời Văn Đường (cuối thế kỷ IX, đầu thế kỷ X).

Ở Việt Nam, trước thời Nguyễn, mặc dù hoạn quan không có được quyền hành, thế lực lâu dài hàng mấy thế kỷ, hết đời vua này đến đời vua khác như Trung Quốc nhưng không phải không có những nhân vật nổi tiếng. Có thể kể trường hợp Hoàng Công Phụ, một hoạn quan chuyên quyền đời chúa Trịnh Giang vào giữa thế kỷ XVIII làm thí dụ.

Để ngăn ngừa mối hại do hoạn quan gây nên, ông vua thứ 2 của triều Nguyễn là Minh Mệnh đã ban dụ về việc quy định sử dụng hoạn quan vào năm 1836. Dụ của Minh Mệnh ghi rõ: "... Bọn hoạn quan đã dành không nên trao cho chức vị, nhưng công việc trông nom ở nơi vĩnh hạnh ⁶¹ và hoàng môn ⁶² không thể thiếu được, nên phải lập rõ thành pháp, đặt ra thứ bậc, nhưng không cho dự vào phẩm cấp trong quan chế để tỏ rằng hoạn quan không kể vào hạng tấn thân" ⁶³.

Theo lời dụ này, triều Nguyễn chia các thái giám làm 5 loại (ngũ đẳng):

1. Quản vụ Thái giám, Điển sự Thái giám đều là Thủ đẳng.
2. Kiểm sự Thái giám, Phụng nghi Thái giám đều là Thứ đẳng.
3. Thừa phụng Thái giám, Điển thặng Thái giám đều là Trung đẳng.
4. Cung sự Thái giám, Hộ thặng Thái giám đều là Á đẳng.
5. Cung phụng Thái giám, Thừa biện Thái giám đều là Hạ đẳng.

Nhằm phòng xa, ở cuối tờ dụ, vua Minh Mệnh căn dặn thêm rằng: "Về dụ này, chuẩn cho Quốc Tử Giám khắc vào đá, lại sao lục giao cho Quốc Sử Quán kính cẩn tàng trữ, truyền lại cho con cháu ta muôn vàn năm, đời đời kính giữ mà không thay đổi. Nếu ai muốn thay đổi thì các bầy tôi trong triều ngoài trấn nên nêu lời trảm, nắm lấy đó mà can ngăn để sửa chữa lầm lỗi. Con cháu của ta cũng nên giặt mình tỉnh ngộ, noi theo phép cũ, không được tự mình thay đổi để hại không nhỏ. Phải nên răn kỹ cẩn thận lắm đấy" ⁶⁴.

Trên đây là những phác thảo về quan chế triều Nguyễn vào thế kỷ XIX. Từ hiệp ước Patenotre (1884) trở đi cho đến năm 1945, mặc dù vẫn tồn tại triều đình Huế, nhưng trong thực tế Pháp đã chiếm được toàn bộ Việt Nam. Pháp đã thiết lập trên toàn cõi Việt Nam một hệ thống chính quyền thực dân nửa phong kiến; tuy rằng ở Trung kỳ, Nam kỳ và Bắc kỳ, mỗi nơi đều có sự khác biệt trong việc tổ chức bộ máy cai trị. Nói như vậy không có nghĩa là Pháp thay đổi hoàn toàn hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền cũng như chế độ quan lại của triều Nguyễn; ngược lại họ đã khai thác tối đa những mặt hợp lý của chế độ ấy trên xứ sở này để phục vụ cho mục đích của người Pháp.

Đối với xã hội hiện nay, việc nghiên cứu quan chế triều Nguyễn sẽ giúp gợi ra cho chúng ta những cái nhìn tham chiếu. Công cuộc cải cách nền hành chính quốc gia đang được nhà nước ta đặt ra một cách cấp bách. Nội dung cải

cách hành chính thường thường nhằm vào ba lĩnh vực: cải cách về hệ thống tổ chức bộ máy, cải cách về pháp luật hành chính và cải cách về việc đào tạo, tuyển chọn, đãi ngộ, thưởng phạt nhân sự.

Khách quan mà xét, với hàng thế kỷ tồn tại, điều chỉnh để hoàn thiện trong quan chế triều Nguyễn đã từng đặt ra và giải quyết cả ba lĩnh vực nêu trên.

Về hệ thống tổ chức bộ máy triều Nguyễn, kể từ đời vua Minh Mệnh được thiết lập trên nguyên tắc "nhẹ" và "hợp lý". Tổ chức bộ máy chính quyền "nhẹ" để tránh sự công kênh vì người xưa quan niệm quan lại càng nhiều thì càng nhiều dân. Bộ máy cần "hợp lý" cho nên chỉ đặt ra những cơ quan nào nhận thấy thực sự cần thiết. Nguyên tắc này dẫn tới hai yêu cầu của bộ máy: không thiết lập những cơ quan "thừa" và nhất thiết phải đặt ra những cơ quan giúp cho tổ chức vận hành tốt hơn.

Về cải cách pháp luật hành chính, các vua Nguyễn kể từ Gia Long đã có những chú ý đáng kể. Trong bộ *Hoàng Việt luật lệ* được Gia Long cho ban hành năm 1815 có khá nhiều điều luật nhằm ngăn chặn sự tha hóa của bộ máy hành chính và sự lạm quyền của quan lại. Đến Minh Mệnh, một số điều luật hành chính quan trọng được tiếp tục bổ sung. Từ đời vua Minh Mệnh trở đi tư tưởng pháp trị ngày một tăng cường. Điều đó khiến bộ máy hành chính triều Nguyễn vận hành ngày càng chặt chẽ hơn.

Về cải cách vấn đề nhân sự cũng được các ông vua Nguyễn, nhất là Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức luôn hiểu rằng việc cai trị, trị dân là công việc khó khăn. Muốn làm tốt công việc khó khăn ấy, triều đình Nguyễn đã bằng mọi cách đào tạo và tuyển lựa một tầng lớp đông đảo những người ưu tú nhất trong hàng ngàn, hàng vạn kẻ sĩ đương thời, đưa họ gia nhập vào bộ máy cai trị. Do đó, kể từ Minh Mệnh trở đi, số lượng quan văn trong bộ máy chính quyền Nguyễn dần dần lấn át võ quan. Xây dựng được một tầng lớp văn quan đông đảo những người nắm vững vốn tri thức hành chính, sở trường về văn hóa cai trị theo tinh thần Nho giáo, đó là một trong những điều kiện cơ bản khiến bộ máy chính quyền Nguyễn hoạt động khá đồng bộ và hữu hiệu.

CHỦ THÍCH

1. *Hậu Hán thư.*

2. *Giao châu ngoại vực ký.*

3. 12 châu thời Đường gồm có:

1. Giao Châu

7. Phúc Lộc Châu

2. Phong Châu

8. Thang Châu

3. Trường Châu

9. Chi Châu

4. Ái Châu

10. Võ An Châu

5. Diễn Châu

11. Võ Nga Châu

6. Hoan Châu

12. Lục Châu

4, 5. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*. Tiên biên. Q. V. tr. 15.

6. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Khoa học xã hội, Hà Nội, t. I. tr. 238.

7. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. KHXH, Hà Nội, 1992, t. I. tr. 443.

8. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. KHXH, Hà Nội. 1992, t. I. tr. 466.

9. Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*.

10. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*. Hà Nội. t. 35. tr. 23.

11. Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển* (Xin gọi tắt là *Hội điển*). Thuận Hóa, Huế, 1993, t. II, tr. 437, 438.
12. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sđd, t. II, tr. 348.
- 13, 14. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sđd, t. II, tr. 349.
15. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sđd, t. II, tr. 355.
16. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sđd, t. II, tr. 310.
17. Bảng khám hợp: là mảnh giấy có dòng dấu chia làm hai nửa để khi kiểm tra thì đối chiếu hai nửa với nhau, nếu phù hợp là đúng.
18. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sđd, t. II, tr. 313.
19. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sđd, t. II, tr. 314.
20. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sđd, t. II, tr. 316, 317 và 320.
21. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Khoa Học, Hà Nội, 1964, t. X, tr. 105.
22. Nội các triều Nguyễn: *Hội điển*. Sđd. t. II. tr. 316.
23. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1972, tr. 236.
24. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Khoa học. Hà Nội. 1964, t. IX, tr. 197, 198.
25. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sđd. t. II. tr. 339.
26. Trong thực tế, kể từ khoa thi Hội đầu tiên năm 1822 đến khoa thi Hội cuối cùng năm 1919, triều Nguyễn không lấy một người nào đỗ Trạng nguyên.
27. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sđd. t. II. tr. 13.

28. *Châu bản triều Nguyễn*, ngày 14 tháng 12 năm Tự Đức thứ 4, tập 33, tr. 185, 186.
29. Cao Xuân Dục. *Quốc triều hương khoa lục*.
30. Cao Xuân Dục. *Quốc triều khoa bảng lục*.
31. Buttinger(J). *The Smaller Dragon A political History of Viet Nam*, New York, 1958, tr. 287.
32. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*, t. VI, tr. 179.
33. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*, t. VI, tr. 180.
34. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*, t. VI, tr. 181.
35. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*, t. III, tr. 251.
36. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*, t. III, tr. 268.
37. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*, t. III, tr. 271.
38. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*, t. III, tr. 200.
39. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*, t. III, tr. 203.
40. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*, t. III, tr. 206.
41. Thí dụ như: Năm Gia Long thứ 16 (1817) phong
 - Con Thứ 5 của Gia Long là Đãi làm Kiến An Công
 - Con Thứ 7 của Gia Long là Tấn làm Diên Khánh Công.
 - Con thứ 8 của Gia Long là Phổ làm Diên Bàn Công.
 - Con thứ 9 của Gia Long tên là Chấn làm Thiệu Hóa Công
42. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*, Sđd, t. I, tr. 117.

43. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sdd, t. III, tr. 213.
44. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Khoa Học, Hà Nội, 1969, t. XXI, tr. 263.
- 45, 46. *Đại Nam thực lục chính biên*. Sdd, t. XXI, tr. 263.
47. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Sử học, Hà Nội, 1963, t. IV, tr. 341, 342.
48. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Khoa Học, Hà Nội, 1969, t. XXI, tr. 264, 265.
49. *Châu bản triều Nguyễn*, thời Tự Đức, ngày 16 tháng 10 năm 1851, tập 32, tr. 27, *Mục lục CBTN*. bản thảo chép tay. tr. 14. tư liệu của đề tài KX-ĐL -94- 16.
50. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Thuận Hóa, t. V, tr. 158, 159.
51. Tam pháp ty: Gồm đại diện của ba cơ quan: Bộ Hình. Đại Lý tự và Đô Sát Viện.
52. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Khoa Học, Hà Nội, 1964, t. XI, tr. 154.
53. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Sdd, t. XI, tr. 154.
54. Nhị thập ngũ sử Thanh sử cáo. Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã -Thượng Hải thư điểm, tr. 114.
55. *Đại Nam thực lục chính biên*. Sdd, t. XI, tr. 219.
56. Nội các triều Nguyễn. *Hội điển*. Sdd, t. III, tr. 97.
57. *Châu bản triều Nguyễn*, ngày 18 tháng 10 Tự Đức 4. tập 35, tr. 119, *Mục lục tr*. 82, tư liệu của đề tài KX-ĐL -94- 16.

58. *Châu bản triều Nguyễn*, ngày 18 tháng 12 Tự Đức 4 (1852), tập 35, tr. 235- 236.
59. *Châu bản triều Nguyễn*, ngày 18 tháng 9 Tự Đức 4 (1851), tập 35, tr. 43, 44.
60. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Khoa Học, Hà Nội, 1968, t. XX, tr. 280.
61. Vĩnh Hạng. *Ngõ dài trong cung*.
62. Hoàng Môn. *Cửa màu vàng trong cung cấm*.
63. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Khoa Học, Hà Nội, 1967, T. XVIII, tr. 37, 38.
64. *Đại Nam thực lục chính biên*. Sđd. T. XVIII, tr. 38, 39.

CHƯƠNG III

**MẤY NHẬN XÉT VỀ
CÁC KHOA TIỀN SĨ THỜI NGUYỄN QUA
"QUỐC TRIỀU ĐĂNG KHOA LỤC"**

(ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP
PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG)

*Phan Đại Doãn **
*Nguyễn Ngọc Quỳnh ***

I. LỜI DẪN

Từ thế kỷ XVIII, Hoàng giáp Ngô Thì Sĩ đã từng viết: *"Văn chương quan hệ đến thế đạo mà muốn cầu người giỏi phải lấy giáo hóa làm đầu. Bản triều ở đời Hồng Đức, phép dạy thi cũng chỉ có kinh nghĩa, tứ lục, thơ phú, đối sách v.v... Nay trường học và phép thi đều theo văn thể đời Hồng Đức... để kẻ học giả bỏ lối học tâm chương mà chuộng sâu rộng... như thế thì nghiệp học có thể thành, nhân tài nảy sinh ra nhiều, đủ cung dùng cho đất nước"*¹.

* GS, Đại học Quốc gia Hà Nội.

** CN, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Các nhà nước Lê - Nguyễn đều thông qua giáo dục, sử dụng nguồn khoa cử để tuyển lựa nguồn quản lý đất nước. Người xưa thường nói: "*Nhân là nguyên khí của quốc gia*", quan điểm này đến nay vẫn còn có giá trị.

Giáo dục và khoa cử của một nước là hoạt động văn hóa nhằm đào tạo nhân tài, tạo nguồn lực quốc gia. Đối với một đất nước có truyền thống văn hiến lâu đời như Việt Nam, việc nghiên cứu lịch sử giáo dục là một đề tài lớn được nhiều người quan tâm. Nghiên cứu khoa cử truyền thống thời Nguyễn từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX là một bộ phận của hệ đề tài đó.

Trong số các sách ghi chép về khoa cử (khoa lục) thời Nguyễn, chúng ta không thể không nhắc đến *Quốc triều đăng khoa lục* (QTDKL) của Cao Xuân Dục. Tác phẩm đã ghi chép về 39 khoa thi đại khoa triều Nguyễn bao gồm những thông tin cơ bản như: tên tuổi, năm sinh, quê quán, hành trạng, chức tước... của những người đỗ đạt trong từng kỳ thi.

Ngoài ra cuốn sách còn cho chúng ta biết về tình hình sử dụng đội ngũ quan lại thời Nguyễn. Đây chính là tấm gương phản ánh khá chân thực về lực lượng trí thức với vai trò và hoạt động, đóng góp, cũng như hạn chế của họ trong xã hội và tiến trình lịch sử Việt Nam. Hơn nữa, có thể căn cứ vào những ghi chép trong *Quốc triều đăng khoa lục* để xác minh

thêm về các hiện tượng lịch sử có liên quan, để từ đó có một cách nhìn khách quan hơn về nhiều lĩnh vực của xã hội Việt Nam thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Những nội dung trên chứng tỏ rằng cuốn sách *Quốc triều đăng khoa lục* thực sự có giá trị và có một vị trí không nhỏ trong tủ sách văn hiến Việt Nam, vì vậy việc nghiên cứu tác phẩm này là một việc làm cần thiết.

Nghiên cứu về các khoa thi tiến sĩ *Quốc triều đăng khoa lục* từ trước đến nay đã được khai thác nhiều nhưng việc ứng dụng phương pháp định lượng thì chưa được tiến hành.

Trong nghiên cứu lịch sử, phương pháp định lượng là phương pháp phân tích các sự kiện dưới dạng các con số và cách sắp xếp của nó từ đó rút ra bản chất của sự vật, hay từ định lượng đi đến định tính. Phương pháp này xuất hiện vào cuối thập kỷ 50 đầu thập kỷ 60 ở Mỹ, sau đó được các nhà sử học Phương Tây và Phương Đông sử dụng phổ biến. Ở Việt Nam vào cuối những năm 80, phương pháp này được đưa vào sử dụng trong sử học và tỏ ra là một phương pháp hữu hiệu; nhưng cho đến nay nó mới chỉ được ứng dụng hạn chế trong một số công trình về ruộng đất, hay trong việc lập thư mục các tác phẩm sử học...

Mác đã từng nói: "*Một khoa học chỉ thực sự phát triển nếu nó có thể sử dụng được toán học*"²; cho nên nghiên cứu về các khoa thi tiến sĩ là nghiên cứu về các số liệu đám đông,

do đó việc ứng dụng phương pháp định lượng vào đề tài này có thể coi là khá phù hợp và có hiệu quả.

Với suy nghĩ đó, trong phạm vi đề tài này chúng tôi tiến hành đưa phương pháp định lượng vào ứng dụng trong thống kê và phân tích những số liệu về số người đỗ đại khoa trong *Quốc triều đăng khoa lục* thông qua bản dịch in năm 1962 của Bộ quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản. Bản này đã được đánh giá tốt và có thể dựa vào đây để nghiên cứu³.

Ngoài ra, để làm rõ thêm diện mạo lịch sử khoa cử thời Nguyễn một cách toàn diện và có hệ thống hơn, chúng tôi còn mở rộng so sánh với số dân đinh và số người đỗ cử nhân của từng tỉnh, từng thời kỳ... Qua đó nêu lên một số nhận xét về các khoa tiến sĩ thời Nguyễn.

II. TÁC GIẢ - TÁC PHẨM

Tác giả

Cao Xuân Dục: tự Tử Phát, hiệu Long Cương. Ông sinh năm 1842 ở xã Thịnh Khánh, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An (nay là làng Thịnh Mỹ, xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Thời trẻ ông học rất thông minh. Thầy học của ông là các nhà giáo nổi tiếng như Cử nhân Phan Hữu Tự và sau đó là Thám hoa Nguyễn Đức Đạt. Năm 1876 ông đậu cử nhân. Trong quá trình làm quan ông đã trải qua các chức: Biện lý Bộ Hình (1884), Án sát rồi Bố chánh Hà Nội (1885),

Tổng thư Bộ Học (1907). Năm 1908 ông được phong làm thái tử thiếu bảo rồi đến 1909 ông được phong chức An xuân tử. Năm 1913, Cao Xuân Dục xin về hưu với hàm Đông các đại học sĩ. Ông mất ngày 21 tháng 4 năm Quý Hợi (5 tháng 6 năm 1923) thọ 81 tuổi.

Tác phẩm

Ngoài các tác phẩm văn học như *Long Cương hưu đình hiệu tân*, *Long Cương văn đối...* ông còn biên soạn hoặc chủ biên các tác phẩm khác như: *Quốc triều tiền biên toát yếu*, *Dại Nam thực lục* (Đệ ngũ kỷ và đệ lục kỷ) *Dại Nam nhất thống chí*, *Danh thần liệt truyện*, *Quốc triều dâng khoa lục...*

Trong số những tác phẩm trên, *Quốc triều dâng khoa lục* là một tác phẩm có những giá trị và ý nghĩa to lớn đặc biệt đối với những người quan tâm đến lịch sử, giáo dục và văn hóa Việt Nam thời Nguyễn.

Với chức Đốc học Hà Nội, Cao Xuân Dục có điều kiện để sưu tầm tư liệu về những người đỗ đại khoa triều Nguyễn nên đến năm Giáp Ngọ đời Thành Thái thứ 6 (1894), bộ *Quốc triều dâng khoa lục* được ông hoàn thành và được khắc in do nhà Long Cương tặng bản¹.

Khởi thủy của *Quốc triều dâng khoa lục* chỉ bao gồm 3 quyển, dùng lại ở khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái thứ 4 (1892). Bộ *Quốc triều dâng khoa lục* này được lưu hành

một thời gian và đến năm Thành Thái thứ 10 (1898) Cao Xuân Dục lại biên soạn thêm hai khoa Thành Thái thứ 7 (1895) và Thành Thái thứ 10 (1898), cho khắc thêm thành quyển 4 của *Quốc triều đăng khoa lục* : nhưng từ đây đến khoa thi cuối cùng (1919) còn 7 khoa thi nữa. Trong khoảng thời gian này, mặc dù Cao Xuân Dục được thăng đến chức Thượng thư Bộ Học nhưng có thể do nền khoa cử chữ Hán không còn được coi trọng như trước nên quyển cuối cùng của *Quốc triều đăng khoa lục* vẫn chưa được khắc in, hiện nay chỉ còn bản chép tay từ bản của thư viện Long Cương (thư viện của nhà họ Cao).

Năm 1962 *Quốc triều đăng khoa lục* được dịch và xuất bản bao gồm toàn bộ 4 quyển đã in và một quyển chép tay (được ghép nối với quyển 4).

Bản in năm 1962 của *Quốc triều đăng khoa lục* bao gồm toàn bộ những ghi chép có hệ thống về 39 khoa thi tiến sĩ bao gồm cả qui định, thể thức của từng khoa thi và tiểu sử văn tắt của 558 người đỗ đại khoa từ 1822 đến 1919.

Những đóng góp của Cao Xuân Dục về mặt "trước thu lập ngôn " như trên đã thể hiện ông là " nhà văn hóa lớn " của đất nước vào thế kỷ XIX và thập kỷ đầu của thế kỷ XX.

III VÀI NÉT VỀ CÁC KHOA THI TIẾN SĨ THỜI NGUYỄN

Dưới thời phong kiến Việt Nam, từ khi ra đời chế độ khoa cử đã trở thành phương thức chủ yếu để tuyển chọn nhân tài.

Trên nền tảng đó, học tập và khoa cử triều Nguyễn bên cạnh những hạn chế đã đạt được một số thành tựu đặc sắc.

Dưới thời Nguyễn, Nho học và Nho giáo giữ vị trí chính thống và chi phối hệ tư tưởng, vì vậy học tập khoa cử lễ dĩ nhiên cũng gắn chặt với kinh điển Nho giáo.

Trong suốt những năm thời Gia Long đã có thi Hương nhưng thi Hội vẫn chưa được tổ chức. Đến thời vua Minh Mệnh mới mở đại khoa vào năm Nhâm Ngọ (1822) với lời dụ:

*"Khoa thi Hội này là khoa thi đầu tiên, là điển lễ quan trọng, các người nên rất mực công bằng, đừng phụ lời khuyến bảo của trẫm"*⁵

Ở khoa thi này có 5 quyển trúng cách dâng lên, vua Minh Mệnh cho là ít, sai lấy thêm được 3 người nữa. Khoa sau, khoa Bính Tuất, Minh Mệnh thứ 7 (1826) cũng chỉ lấy đỗ 10 người. Vì số lấy đỗ như vậy là ít hơn so với các khoa thi tiến sĩ thời Lê nên từ khoa Kỷ Sửu Minh Mệnh thứ 10 (1829) có qui định: mỗi khoa lấy thêm những người có số điểm gần sát với đệ tam giáp, nhưng tách ra một bảng phụ gọi là *phó bảng*. Như vậy phó bảng cũng được chọn luôn trong kỳ thi đại khoa, nhưng về quyền lợi, đãi ngộ thì không bằng những người đỗ chính bảng. Còn học vị trạng nguyên thì ngay khoa thi đầu Minh Mệnh không chọn, về sau lấy đó làm định lệ. Lệ này là một trong 4 qui định đặc thù của triều Nguyễn, được gọi là lệ "tứ bất"⁶.

Trong 20 năm trị vì, Minh Mệnh đã mở được 6 khoa thi tiến sĩ, tất cả đều là chính khoa.

Sang thời Thiệu Trị, việc chọn lựa nhân tài qua khoa cử cũng được quan tâm. Trong 7 năm trị vì, Thiệu Trị mở được tới 5 khoa thi tiến sĩ, gồm 2 ân khoa⁷ và 3 chính khoa tiến sĩ.

Thời Tự Đức, các kỳ thi tiến sĩ rất được chú ý tổ chức. Nhà vua tự tay ra nhiều đề thi, trực tiếp chấm đối sách... ngay sau khi lên ngôi. Năm Mậu thân (1848), Tự Đức đã cho mở ân khoa. Năm sau, Kỷ Dậu (1849) và 2 năm sau nữa, Tân Hợi (1851), lại mở khoa thi chính thức. Là vị vua chuộng văn học, nên ngay trong năm Tân Hợi (1851) vừa thi xong khoa chính thức, Tự Đức lại cho mở thêm chế khoa cát sĩ. Khoa này phép thi có phần khó hơn và đặc ân được ban cũng trong hậu hơn chính khoa tiến sĩ.

Đến năm Ất Sửu (1865), Tự Đức cho mở khoa nhà sĩ mặc dù năm ấy đã có chính khoa. Khác với khoa cát sĩ, khoa nhà sĩ không được bằng chính khoa tiến sĩ nhưng các nhà sĩ vẫn được khắc tên vào bia tiến sĩ.

Trong 35 năm trị vì, vua Tự Đức đã mở 16 khoa thi trong đó có 13 chính khoa tiến sĩ, một chế khoa, 2 ân khoa.

Đến thời vua Dục Đức rồi Hiệp Hòa, hai đời vua này tồn tại quá ngắn *nên không có khoa thi đại khoa nào được tổ chức. Đời vua Kiến Phúc tồn tại được một năm, tổ chức được một ân khoa lấy được 7 người.

Sau đó tình hình chính trị căng thẳng, các triều vua Hàm Nghi, Đồng Khánh không mở được khoa thi đại khoa nào. Năm Kỷ Sửu (1889), sau khi Thành Thái lên ngôi các khoa thi tiến sĩ mới được mở lại như thường lệ⁹.

Thành Thái trong 18 năm trị vì mở được 7 khoa thi, đều là chính khoa tiến sĩ.

Vào những năm cuối của triều vua Thành Thái, Duy Tân, dư luận ngày càng phê phán lối chọn khoa cử theo kiểu Nho học, tuy vậy các khoa thi vẫn được tổ chức.

Trong chín năm đời vua Duy Tân mở được 2 chính khoa tiến sĩ.

Đời vua Khải Định cũng vậy, trong 9 năm mở được hai chính khoa tiến sĩ.

Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam được tổ chức vào năm Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919).

Khái lược về thể lệ thi tiến sĩ thời Nguyễn:

Về thể lệ thi tiến sĩ thời Nguyễn nhìn chung không ổn định với nhiều thay đổi qua các kỳ thi. Năm Nhâm Ngọ, Minh Mệnh thứ 3 (1822) mở khoa thi Hội, đại khoa triều Nguyễn bắt đầu được mở từ đây. Đến khoa Bình Tuất (1826), triều Nguyễn đổi lại phép thi theo thời Lê, lấy những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là khoa thi Hội. Khoa Kỷ Sửu

(1829) định phân số để phân ra chánh bảng và phó bảng. Người nào qua 3 kỳ được 10 phân trở lên được xếp vào chánh bảng, người nào qua 3 kỳ được 4 đến 9 phân hoặc qua hai kỳ được 10 phân trở lên là phó bảng. Khoa Ất Mùi (1835) đổi lại lệ thi 3 kỳ và diện thi.

Khoa Giáp Thìn (1844) nghị chuẩn: những viên giáo thụ, huấn đạo xuất thân từ cử nhân, tú tài, giám sinh đều được dự thi Hội. Những người trước đã bổ quan rồi thì không được vào thi Hội.

Ấn khoa năm 1848 định lệ: trong 3 kỳ thi Hội người nào được 7 đến 14 phân là trúng cách, từ 4 đến 6 phân trúng phó bảng.

Khoa Tân Hợi (1851) trở lại lệ thi 4 kỳ (thi Hương cùng lệ).

- + Kỳ đệ nhất thi bài chế và bài kinh nghĩa
- + Kỳ đệ nhị thi văn sách
- + Kỳ đệ tam thi chiếu, biểu và luận
- + Kỳ đệ tứ thi một bài thơ và một bài phú.

Những người trúng đủ 4 kỳ đều được vào Điện thi hỏi về một bài văn sách. Người nào được 4 phân trở lên đỗ giáp bảng, người nào 3 phân trở xuống trúng phó bảng.

Đặc biệt, năm Ất Sửu, Tự Đức thứ 18 (1865) có mở khoa nhà sĩ thi toàn bằng văn sách.

Khoa Đinh Sửu (1877), số người trúng thi Hội ít nên cả chánh trúng cách, thứ trúng cách đều được thi Đình.

Khoa Canh Thìn (1880) chỉ có 6 người trúng cách và 7 người trúng phó bảng. Trúng như vậy là ít nên cho vào đình đối cả.

Khoa Giáp Thân (1884): chỉ 3 người trúng cách phó bảng không được vào Điện thi.

Khoa Tân Sửu (1901) từ khoa thi này những người trúng phó bảng cũng được cấp áo mũ, ngựa trạm khi trở về nhà.

Khoa Canh Tuất (1910) Bộ Học xin cho phó bảng cũng được dự ban yến.

Đến khoa thi này đạo "tân nghị" ¹⁰ bắt đầu được áp dụng trong thi cử với rất nhiều thay đổi phức tạp như:

Trong kỳ đệ nhất thi 10 đạo văn sách: bên cạnh các bài kinh truyền, Bắc sử, Nam sử, chiếu dụ, số tấu, văn biểu, luận ngữ Nho như trước đây còn có thêm bài luận bằng chữ Quốc ngữ (với đầu bài ra bằng chữ Nho, văn bản làm bằng chữ Quốc ngữ).

Trong kỳ đệ tứ thi 10 đạo văn sách có 2 bài hỏi về sử phương Tây, 2 bài cách trí, 2 bài địa dư nước nhà, 2 bài nhân vật nước nhà, 2 bài thời sự.

Khi chấm phê thì đối từ phân ra điểm.

Phép thi chữ Pháp: thi 1 bài chữ Pháp dịch ra chữ Quốc ngữ nhưng không bắt ép.

Số tiền phụ cấp cho quan trường và các quan lại phòng được tăng gấp đôi. Ngoài ra là một số quy định khá phức tạp

về lối phê, chấm, điểm số... Khâm sứ xin ra đầu bài cũng bằng chữ Quốc ngữ. Kỳ thi đổi lại để phải quan Pháp chấm phê rồi giao quan trưởng nhận xét.

Khoa Kỷ Mùi (1919): Là khoa thi cuối cùng nhưng phép thi vẫn có những thay đổi:

* Kỳ đệ nhất thi 5 đạo văn sách: hỏi về kinh, truyện, thời sự, Nam sử và sử phương Tây.

+ Kỳ đệ nhị thi chiếu, biểu và công văn.

+ Kỳ đệ tam thi hai bài toán, một bài luận quốc ngữ đặt thành câu hỏi.

+ Kỳ đệ tứ thi một bài Quốc ngữ dịch ra chữ Pháp, 1 bài chữ Pháp dịch ra chữ Hán, 1 bài luận chữ Pháp.

Ngoài ra là một số thay đổi về cách thức cho điểm.

Những thay đổi trong các khoa thi trên là sự phản ánh những thay đổi về kinh tế, văn hóa trên đất nước ta thời bấy giờ, song cuối cùng, trước sự phát triển của "Tây học" khoa cử Nho học phải chấm dứt vào năm Kỷ Mùi (1919)

Việc lập bia tiến sĩ:

Ngoài việc thành lập Quốc tử giám, Văn miếu thờ tiên thánh, tiên sư, nhà Nguyễn còn cho lập bia tiến sĩ khắc tên các vị đại khoa. Hình mẫu bia tiến sĩ ở Huế cùng phỏng theo bia tiến sĩ ở Thăng Long, tuy nhiên có phần đơn giản hơn.

Nhiều bia không có hoa văn ở điểm bia, cũng không có bài ký nói về thi cử và tuyển lựa nhân tài như bài: "... *Để danh kỳ*" thời Lê ở Thăng Long, mà chỉ khắc họ tên, quê quán và chức tước của người đỗ. Mặc dù còn giản đơn nhưng các bia Văn miếu Huế cũng góp phần khích lệ, biểu dương việc học hành khoa cử và các nhân tài Nho học.

IV. CÁC BIỂU THỐNG KÊ BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG

Từ nội dung của tác phẩm *Quốc triều đăng khoa lục* và kết hợp tham khảo một số tài liệu khác, bằng phương pháp định lượng chúng tôi tiến hành trình bày và so sánh về sự thay đổi của các số liệu qua 15 biểu sau:

Biểu 1: Thống kê các số liệu của 4 quyển theo 4 biểu: 1a, 1b, 1c, 1d với các số liệu về:

- Số thứ tự các khoa thi.
- Khoa thi (năm)
- Niên hiệu (thứ...)
- Ký hiệu
- Số tiến sĩ (đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp, phó bảng, tổng số)

Biểu 2: Thống kê số tiến sĩ theo các khoa thi với hai loại số liệu địa phương (tỉnh) và khoa thi (năm). Thứ tự các tỉnh được

sắp xếp theo vị trí từ Bắc đến Nam. Số tiến sĩ không được ghi rõ thuộc tỉnh nào cũng được thống kê trong biểu này.

Biểu 3: Thống kê số tiến sĩ của từng tỉnh theo thứ tự giảm dần với các số liệu về:

- Số thứ tự - Tỉnh - Số người - Tỷ lệ %

Biểu 4: Thể hiện mối tương quan giữa số tiến sĩ ở từng tỉnh (23 tỉnh) xếp theo thứ tự từ Bắc đến Nam.

Biểu 5: Thể hiện mối tương quan giữa số tiến sĩ ở từng khoa thi (39 khoa)

Biểu 6: Thể hiện mối tương quan giữa số người đỗ theo từng bậc đỗ ở từng khoa thi với 4 biểu: 6a, 6b, 6c, 6d. *

Biểu 7: Tỷ lệ % giữa số tên sĩ ở từng bậc đỗ so với tổng số.

Biểu 8: Tỷ lệ % giữa số tiến sĩ ở từng đời vua so với tổng số.

Biểu 9: Thống kê độ tuổi các tiến sĩ theo khoa thi, gồm 7 độ tuổi:

19->25 31->35 41->45 51->58

26->30 36->40 46->50

Số tiến sĩ không rõ tuổi (50 người - hầu hết là các phó bảng) không được thống kê trong biểu này.

Biểu 10: Thể hiện tổng số tiến sĩ theo 7 độ tuổi (như trên).

Biểu 11: So sánh số người đỗ thi Hương, thi Hội theo từng đời vua. Số liệu về số người đỗ thi Hương theo từng đời vua

được chúng tôi thống kê từ cuốn *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục.

Biểu 12: Thống kê số dân đinh ở 15 tỉnh tiêu biểu. Số liệu về số dân đinh ở 15 tỉnh này được chúng tôi tham khảo từ cuốn *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc Sử Quán triều Nguyễn biên soạn năm 1881.

Những tiêu chuẩn chính chúng tôi chọn ra 15 tỉnh này là:

- Các tỉnh đại diện cho 3 khu vực địa lý: Bắc-Trung-Nam.
- Có địa giới hành chính ít thay đổi.

Biểu 13: So sánh số người đỗ thi Hương và thi Hội ở 15 tỉnh tiêu biểu (từ 1821 đến 1919).

Thi Hương dưới triều Nguyễn được tổ chức từ năm 1807 nhưng đến năm 1822 thi Hội mới được tổ chức; nên ở đây chúng tôi chỉ thống kê những người đỗ thi Hương từ khoa thi năm 1822 đến khoa thi năm 1919.

Để có được số liệu về số người đỗ thi Hương của 15 tỉnh này, một phần chúng tôi tham khảo từ bài nghiên cứu về các khoa thi Hương thời Nguyễn được công bố năm 1993 của tác giả SHIMAO MINORU ở đại học KEIO - Nhật Bản. Trong bài nghiên cứu này tác giả đã thống kê số người đỗ thi Hương triều Nguyễn từ 1807 đến 1882. Còn lại số người đỗ thi Hương từ năm 1884 đến 1918 được chúng tôi thống kê từ cuốn *Quốc triều Hương khoa lục*. Số người không rõ thuộc

xã, huyện, tỉnh nào (14 người) thì không được thống kê. Những người biết rõ xã, huyện mà không ghi rõ thuộc tỉnh nào (34 người) thì chúng tôi tra cứu thêm trong *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra (bản dịch in của Nhà xuất bản Khoa học xã hội - 1981). Nếu xét thấy chính xác thì chúng tôi cũng đưa vào thống kê.

Biểu 14: Thống kê các khoa thi tiến sĩ và số người đỗ tiến sĩ từ Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc đến Nguyễn. Số liệu của bản thống kê này được chúng tôi tham khảo từ bản thống kê của học giả Đinh Văn Giáp trong "Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học sử Việt Nam" (tập 1 trang 295- 296).

Biểu I (a) QUYỂN NHẤT

Stt	Khoa thi (năm)	Niên hiệu (thứ ...)	Ký hiệu	Số tiến sĩ				
				Đệ nhất giáp	Đệ nhị giáp	Đệ tam giáp	Phó bảng	Tổng số
1	Nhâm Ngọ (1822)	Minh Mệnh (thứ 3)	M1	0	1	7	0	8
2	Bính Tuất (1826)	Minh Mệnh (thứ 7)	M2	0	2	8	0	10
3	Kỷ Sửu (1829)	Minh Mệnh (thứ 10)	M3	0	1	8	5	14
4	Nhâm Thìn (1832)	Minh Mệnh (thứ 13)	M4	0	2	6	3	11
5	Ất Mùi (1835)	Minh Mệnh (thứ 16)	M5	0	3	8	2	13
6	Mậu Tuất (1838)	Minh Mệnh (thứ 19)	M6	0	2	8	10	20
7	Tân Sửu (1841)	Thiệu Trị (thứ 1)	Th1	0	2	9	4	15
8	Nhâm Dần (1842)	Thiệu Trị (thứ 2)	Th2	0	1	12	6	19
9	Ấn khoa Quý Mão (1843)	Thiệu Trị (thứ 3)	Th3	1	1	5	2	9
10	Ấn khoa Giáp Thìn (1844)	Thiệu Trị (thứ 4)	Th4	0	2	8	15	25
11	Đinh Mùi (1847)	Thiệu Trị (thứ 7)	Th5	1	2	4	4	11
			Tổng	2	19	83	51	155

Biểu 1 (b) QUYỂN NHÌ

Stt	Khoa thi (năm)	Niên hiệu (thứ ...)	Ký hiệu	Số tiến sĩ			
				Đệ nhất giáp	Đệ nhị giáp	Đệ tam giáp	Phó bảng
12	Mậu Thân (1848)	Tự Đức (thứ 1)	T1	0	2	6	14
13	Ấn khoa Kỷ Dậu (1849)	Tự Đức (thứ 2)	T2	0	2	10	12
14	Tân Hợi (1851)	Tự Đức (thứ 3)	T3	2	1	7	10
15	Cát Sĩ (1851)	Tự Đức (thứ 4)	T4	2	2	3	0
16	Chế khoa Quý Sửu (1853)	Tự Đức (thứ 6)	T5	2	1	4	6
17	Bính Thìn (1856)	Tự Đức (thứ 9)	T6	1	0	5	1
18	Nhâm Tuất (1862)	Tự Đức (thứ 15)	T7	0	2	4	5
19	Ất Sửu (1865)	Tự Đức (thứ 18)	T8	0	1	2	13
20	Nhã Sĩ (1865)	Tự Đức (thứ 18)	T9	1	4	0	0
21	Mậu Thìn (1868)	Tự Đức (thứ 21)	T10	0	1	3	12
			Cộng	8	16	44	73
							141

BIỂU 2: SỐ TIẾN SĨ Ở CÁC

TT	Năm Tỉnh	Minh Mệnh (M)							Thiệu Trị						
		M1	M2	M3	M4	M5	M6	Tổng	Th1	Th2	Th3	Th4	Th5	Tổng	T
1	Bắc Ninh	0	3	1	2	0	0	6	1	3	1	4	1	10	
2	Sơn Tây	0	1	3	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	
3	Hải Dương	1	1	0	3	1	0	6	0	3	0	0	1	4	
4	Hưng Yên	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	
5	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Hà Đông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	
7	Thái Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Hà Nội	3	2	1	3	2	5	16	4	1	0	0	2	7	
10	Nam Định	0	0	3	1	0	2	6	2	0	2	2	0	6	
11	Thanh Hóa	1	0	0	0	2	2	5	0	1	2	1	0	4	
12	Nghệ An	2	1	2	1	0	1	7	2	0	0	4	1	7	
13	Hà Tĩnh	1	1	2	0	3	1	8	0	2	0	1	1	4	
14	Quảng Bình	0	0	0	0	0	2	2	2	2	1	1	0	6	
15	Quảng Trị	0	0	0	0	2	1	3	2	0	1	1	2	6	
16	Thừa Thiên	0	0	1	0	1	2	4	0	3	1	6	1	11	
17	Quảng Nam	0	0	0	0	0	3	3	1	1	1	3	0	6	
18	Quảng Ngãi	0	0	0	1	0	0	1	0	2	0	1	0	3	
19	Bình Định	0	0	0	0	1	1	2	0	1	0	0	2	3	
20	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
21	Gia Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
22	Định Tường	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	
23	Vĩnh Long	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
24	Không rõ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
25	Tổng số	8	10	14	11	13	20	76	15	19	9	25	11	79	2

KÁC TỈNH (THEO KHÓA THI)

	Tự Đức (T)																
	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	T13	T14	T15	T16	Tổng
0	0	2	0	1	0	0	1	2	0	1	0	1	0	0	0	2	10
0	3	2	0	0	2	1	2	1	0	1	1	0	0	0	0	3	16
4	1	0	0	0	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0	5
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2
0	0	2	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	5
1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	1	5
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	2	1	1	0	0	1	0	6
7	1	4	1	2	0	0	1	4	0	2	0	0	0	0	1	0	16
5	3	3	2	0	0	1	1	2	0	0	1	0	1	0	2	1	17
4	0	3	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	2	0	1	0	8
	3	2	3	2	4	1	2	1	0	3	1	3	4	1	3	1	34
	2	2	0	1	3	0	0	0	2	0	0	0	1	1	3	0	15
	4	0	3	0	2	0	1	3	1	1	1	0	0	2	1	0	19
5	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2	0	1	2	1	0	0	9
	2	0	5	0	1	2	0	1	0	1	2	1	3	1	0	1	20
5	1	3	1	0	1	0	0	0	0	2	0	0	2	0	1	1	12
	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	3
	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
	22	24	20	7	13	7	11	16	5	16	9	8	17	7	14	10	206

g	Kiến Phúc		Thành Thái (Tt)								Duy Tân (D)			Khải Định (Kh)			Tổng số	
	K1	Tổng	Tt1	Tt2	Tt3	Tt4	Tt5	Tt6	Tt7	Tổng	D1	D2	Tổng	Kh1	Kh2	Tổng	Số người	%
0	0	0	2	0	1	2	2	0	0	7	0	0	0	0	0	0	33	5.91%
6	0	0	1	0	1	0	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	23	4.12%
5	0	0	1	0	0	0	1	0	0	2	0	0	0	0	0	0	17	3.05%
2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	6	1.08%
5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	6	1.08%
5	0	0	2	4	4	0	1	0	0	11	2	0	2	1	1	2	21	3.76%
0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	2	0	0	0	1	0	1	3	0.54%
6	0	0	1	0	0	1	0	0	0	2	1	0	1	0	0	0	9	1.61%
6	0	0	1	0	0	0	1	0	0	2	0	0	0	0	0	0	41	7.35%
7	1	1	2	2	0	0	3	0	3	10	0	0	0	1	1	2	42	7.53%
8	0	0	0	1	0	0	0	0	1	2	2	2	4	2	4	6	29	5.20%
4	2	2	1	2	5	3	3	4	5	23	7	3	10	4	4	8	91	16.31%
5	1	1	1	0	1	1	1	1	1	6	4	2	6	1	3	4	44	7.89%
9	1	1	2	1	0	1	3	0	2	9	2	0	2	1	2	3	42	7.53%
9	0	0	1	0	2	1	0	0	0	4	1	0	1	0	1	1	24	4.30%
0	0	0	5	2	2	2	1	3	1	16	2	2	4	1	4	5	60	10.75%
2	2	2	1	1	1	5	4	2	0	14	1	0	1	0	2	2	40	7.17%
0	0	0	1	0	1	0	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	10	1.79%
0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	2	0	0	0	0	0	0	8	1.43%
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0.18%
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	2	0.36%
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0.36%
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0.18%
0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	0	0	0	3	0.54%
7	7	7	23	15	20	17	22	11	13	121	23	10	33	13	23	36	558	100%

Biểu I (b) QUYỀN NHÌ

Biểu I (c) QUYỂN TAM

Stt	Khoa thi (năm)	Niên hiệu (thứ)	Ký hiệu	Số tiến sĩ			
				Đệ nhất giáp	Đệ nhị giáp	Đệ tam giáp	Phó bảng
22	Kỷ Tỵ (1869)	Tự Đức (thứ 22)	T11	0	1	4	4
23	Tân Mùi (1871)	Tự Đức (thứ 24)	T12	0	1	2	5
24	Ất Hợi (1875)	Tự Đức (thứ 28)	T13	0	2	9	6
25	Đinh Sửu (1877)	Tự Đức (thứ 30)	T14	0	0	4	3
26	Kỷ Mão (1879)	Tự Đức (thứ 32)	T15	0	1	5	8
27	Cập Thìn (1880)	Tự Đức (thứ 33)	T16	0	1	4	5
28	Giáp Thân (1884) Ấn khoa	Kiến Phúc (thứ 1)	K1	0	1	2	4
29	Kỷ Sửu (1889)	Thành Thái (thứ 1)	Th ² 1	0	2	10	10
30	Nhâm Thìn (1892)	Thành Thái (thứ 4)	Th ² 2	1	1	7	7
		Tổng :	Tổng :	1	10	47	52
							110

Biểu 1 (d) QUYỂN TƯ

Stt	Khoa thi (năm)	Niên hiệu (thứ)	Ký hiệu	Số tiến sĩ				Tổng số
				Đệ nhất giáp	Đệ nhị giáp	Đệ tam giáp	Phó bảng	
31	Ất Mùi (1895)	Thành Thái (thứ 7)	Th ² 3	0	1	7	12	20
32	Mậu Tuất (1898)	Thành Thái (thứ 10)	Th ² 4	0	1	7	9	17
33	Tân Sửu (1901)	Thành Thái (thứ 13)	Th ² 5	0	0	9	13	22
34	Giáp Thìn (1904)	Thành Thái (thứ 16)	Th ² 6	0	1	5	5	11
35	Đinh Mùi (1907)	Thành Thái (thứ 19)	Th ² 7	0	4	3	6	13
36	Canh Tuất (1910)	Duy Tân (thứ 4)	D1	0	0	4	19	23
37	Quý Sửu (1913)	Duy Tân (thứ 7)	D2	0	1	5	4	10
38	Bính Thìn (1916)	Khải Định (thứ 1)	Kh1	0	1	6	6	13
39	Kỷ Mùi (1919)	Khải Định (thứ 4)	Kh2	0	0	7	16	23
Tổng:				0	9	53	90	152

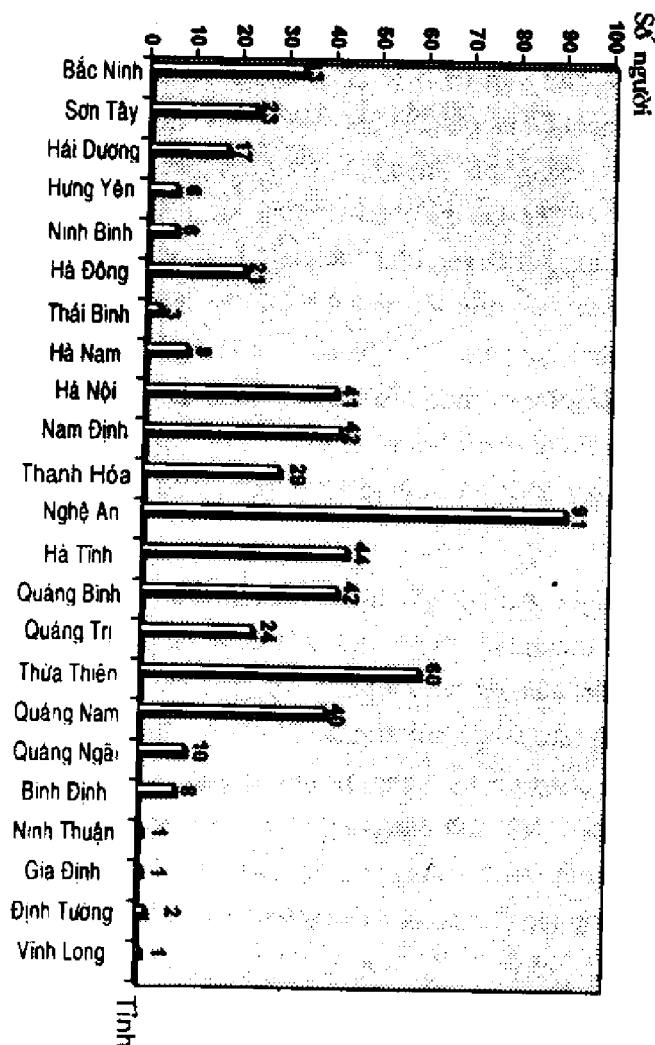
Biểu số 2 cho biết các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Nam Định là những vùng đất có truyền thống học hành và khoa cử từ thời Lê vẫn giữ vững trong thời kỳ này.

Thừa Thiên (bao gồm kinh đô Huế) là nơi tập trung nhiều quan lại có quê hương ở khắp đất nước đồng thời cũng là nơi có truyền thống Nho học trong mấy trăm năm thời chúa Nguyễn đứng thứ 2. Rõ ràng, Quảng Bình và Quảng Nam đang mạnh mẽ vươn lên. Sĩ phu Nam Kỳ chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ. Điểm chung cho cả 3 miền Bắc, Trung, Nam là phần lớn số tiến sĩ đều ở nông thôn, Biểu thống kê này cũng cho biết vị trí của Nho học Nho sĩ các tỉnh phía Bắc trong bộ máy quản lý xã hội vẫn là quan trọng, chiếm ưu thế về số lượng trong đội ngũ quan lại triều Nguyễn nói chung.

Biểu 3: Số tiến sĩ ở từng tỉnh theo thứ tự từ cao xuống thấp

TT	Tỉnh	Số người	%
1	Nghệ An	91	16,40 %
2	Thừa Thiên	60	10,81 %
3	Hà Tĩnh	44	7,93 %
4	Nam Định	42	7,57 %
	Quảng Bình	42	7,57 %
5	Hà Nội	41	7,39 %
6	Quảng Nam	40	7,21 %
7	Bắc Ninh	33	5,95 %
8	Thanh Hóa	29	5,23 %
9	Quảng Trị	24	4,32 %
10	Sơn Tây	23	4,14 %
11	Hà Đông	21	3,78 %
12	Hải Dương	17	3,06 %
13	Quảng Ngãi	10	1,80 %
14	Hà Nam	9	1,62 %
15	Bình Định	8	1,44 %
16	Hưng Yên	6	1,08 %
	Ninh Bình	6	1,08 %
17	Thái Bình	3	0,54 %
18	Gia Định	2	0,36 %
	Định Tường	2	0,36 %
19	Vĩnh Long	1	0,18 %
	Ninh Thuận	1	0,18 %
	Cộng:	555	100,00%

BIỂU 4: SỐ TIỀN SĨ CỦA TỪNG TỈNH



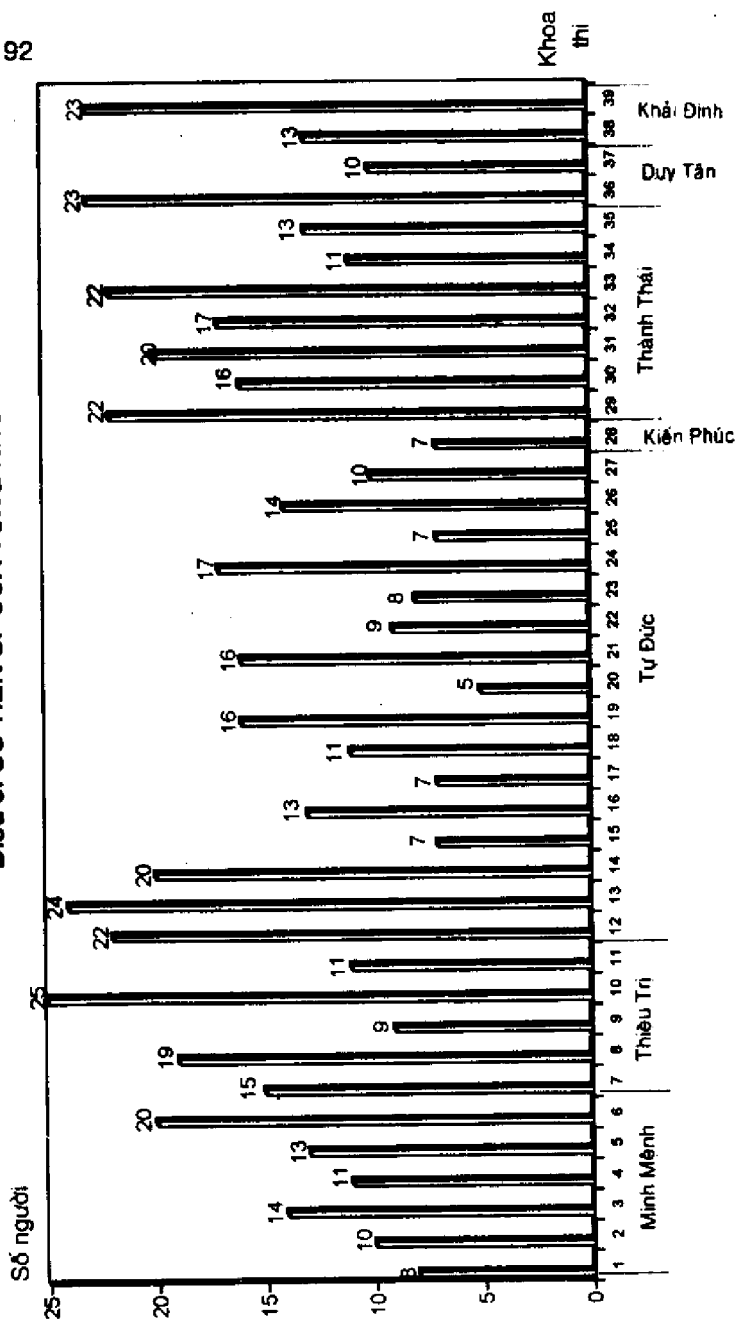
Biểu số 3 và số 4 cho biết một sự phát triển không đồng đều ngay trong vùng đồng bằng sông Hồng. Vùng Nam Định, Hà Nội vẫn có tỉ lệ Nho sĩ cao, số tiến sĩ chiếm số lượng lớn. Điều này không khó hiểu bởi vì nơi đây vẫn là đất Nho giáo - Nho học. Phan Huy Chú trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* (Dư địa chí) cho rằng: "Sơn Nam là đất tụ khí anh hoa, tục gọi là văn nhĩ". Nhưng ở các vùng Hải Dương, Sơn Tây là các trấn lớn thời Lê thì đến thời kỳ này dường như có phần sút kém. Hải Dương - xứ Đông từ cuối Trần đến cuối Lê là xứ trấn cung cấp nhiều Nho sĩ. Đất Mộ Trạch của xứ Đông được coi là "tiền sĩ sào" (ổ tiền sĩ) nổi tiếng Nho học vào bậc nhất thời Lê thì sang thời kỳ này không có tiến sĩ nào.

Đất Nghệ An nổi trội nhất. Truyền thống hiếu học, học để: "làm quan, làm thầy" như một nghề nghiệp của một bộ phận nhân dân xứ này. Khổng Tử, bậc chí thánh của nhà Nho từng nói: "học nhi ưu tắc sĩ" (Luận ngữ - Tử trương): "canh dã, noãn tại kỹ trung hĩ; học dã, lộc tại kỹ trung hĩ" (Luận ngữ - Vệ linh công) nghĩa là việc học trước để làm quan; (người) làm ruộng, no ấm ở trong đó; (người) học hành, bổng lộc ở trong đó. Đứng đầu trong đất Nghệ An vẫn là làng Quỳnh Đôi. Xét về kinh tế trong thời Lê - Nguyễn, đất Nghệ An nghèo vào loại nhất nhì trong nước, vậy sự phát triển của giáo dục, khoa cử Nho học của Nghệ An phải

chẳng là từ truyền thống văn hóa kinh tế chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo, học hành và khoa cử để làm quan, làm thầy.

Nhìn chung lại, truyền thống Nho học của từng vùng cũng có những biến đổi có lên, có xuống; xứ Đông, xứ Đoài chẳng hạn. Riêng Nghệ An truyền thống này vẫn được giữ vững trong 5 thế kỷ thời Lê - Nguyễn.

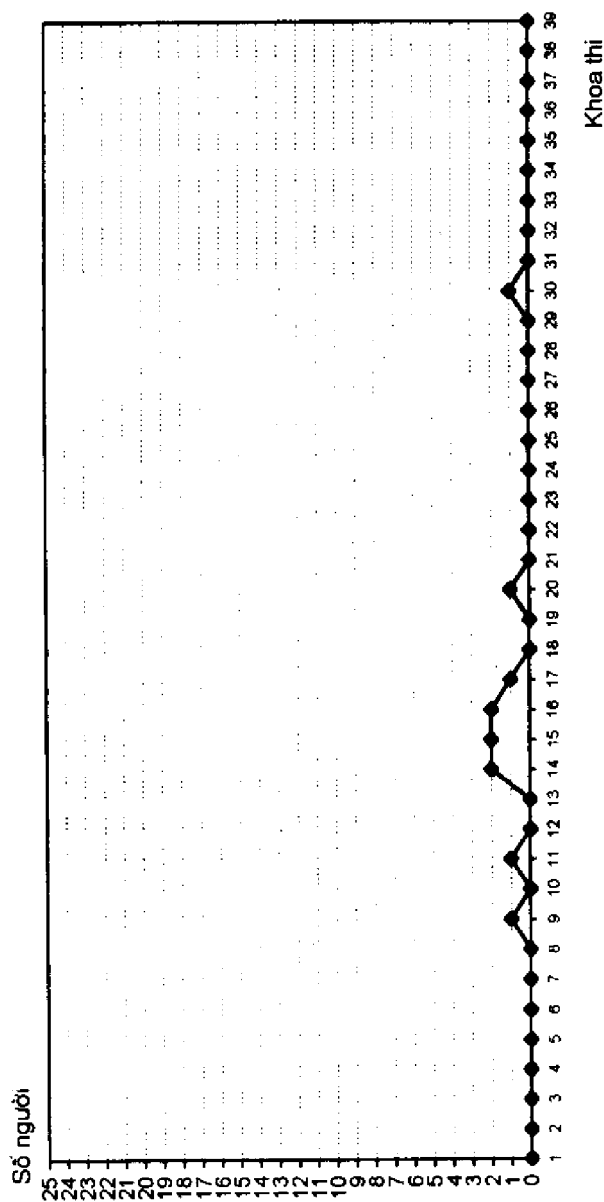
BIỂU 5: SỐ TIẾN SĨ CỦA TỪNG KHOA THI



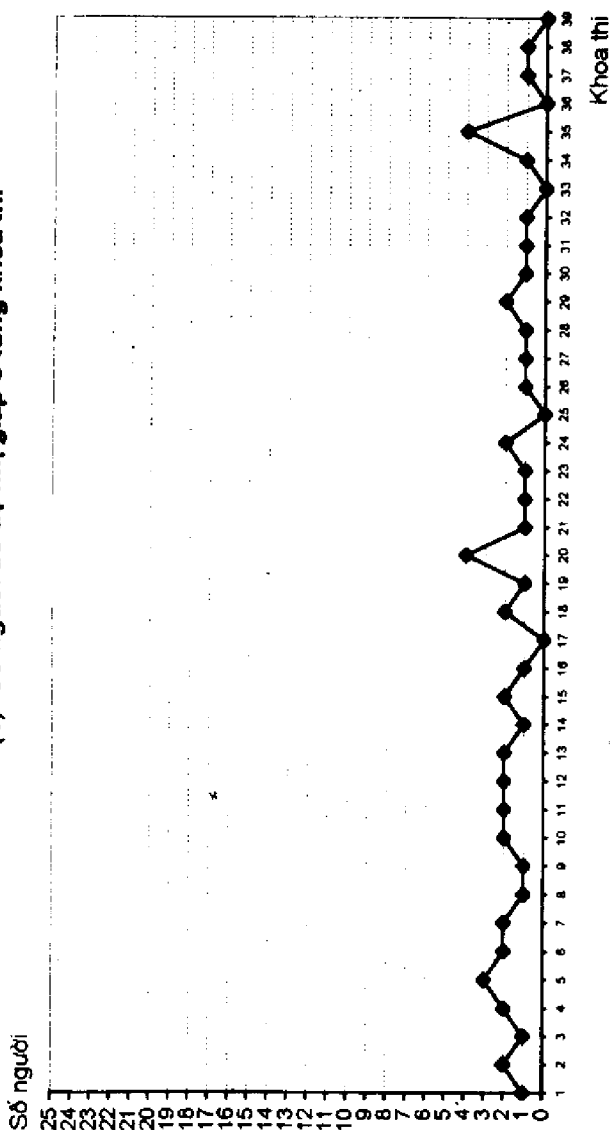
Biểu đồ 5 cho biết từ thời Minh Mạng đến Khải Định ngót một thế kỷ khoa cử Nho học, số tiến sĩ không giảm sút. Số lượng tiến sĩ mỗi khoa từ thời Minh Mạng, Thiệu Trị đến thời Thành Thái, Khải Định cũng tương đương nhau. Điều này phải chăng phản ánh thế lực của Nho học, Nho giáo và Nho sĩ Việt Nam cho đến thập kỷ đầu của thế kỷ XX vẫn còn có vai trò quan trọng trong ý thức, trong văn hóa Việt Nam, đặc biệt ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ai đó cho rằng sang thế kỷ XVIII - XIX, Nho giáo Việt Nam suy tàn; nhận định này xem ra chưa có cơ sở. Việc vua Minh Mạng tổ chức kỳ thi Hội thành một định chế lâu dài là có ý nghĩa tăng cường thêm cho Nho học, Nho giáo.

Hệ tư tưởng Nho học và cả tập đoàn phong kiến đã bắt lực trong công cuộc giải phóng và duy tân đất nước, nhưng lực lượng này vẫn còn có vai trò đáng kể trong xã hội. Vào cuối thế kỷ XIX, nhiều vị tiến sĩ - phó bảng vẫn là người cầm đầu các phong trào yêu nước, tiêu biểu cho ý thức dân tộc. Có thể nói linh hồn của "phong trào Cần Vương" là các bậc tiến sĩ - phó bảng, những sĩ phu.

Biểu 6 (a): Số người dễ dệ nhất giáp ở từng khoa thi

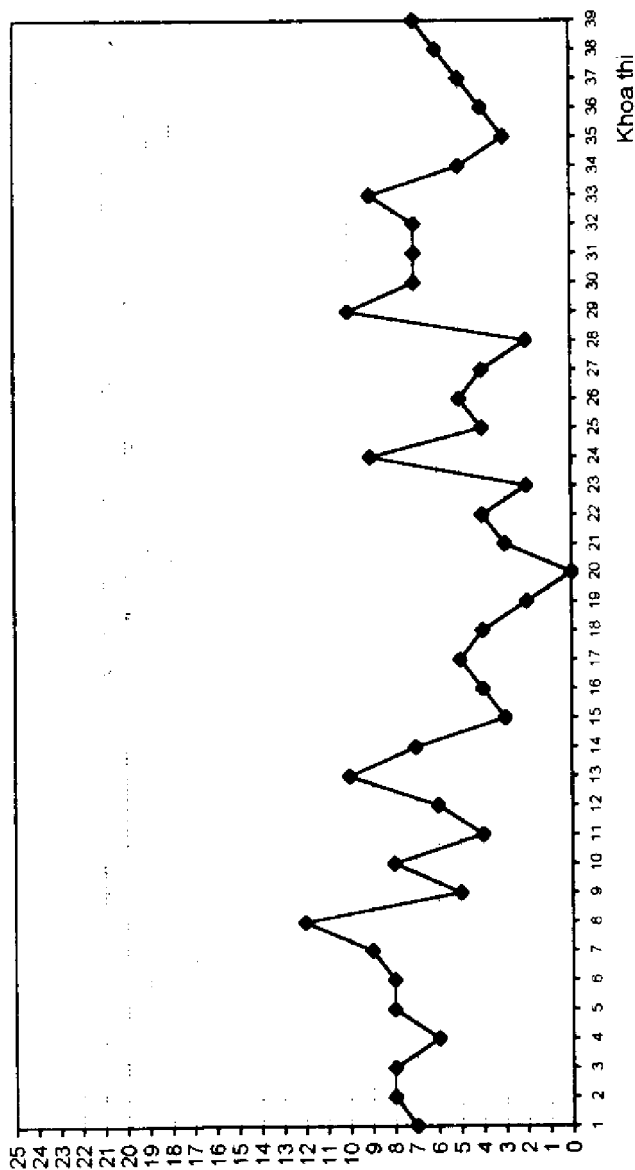


Biểu 6 (b): Số người đỗ đệ nhị giáp ở từng khoa thi

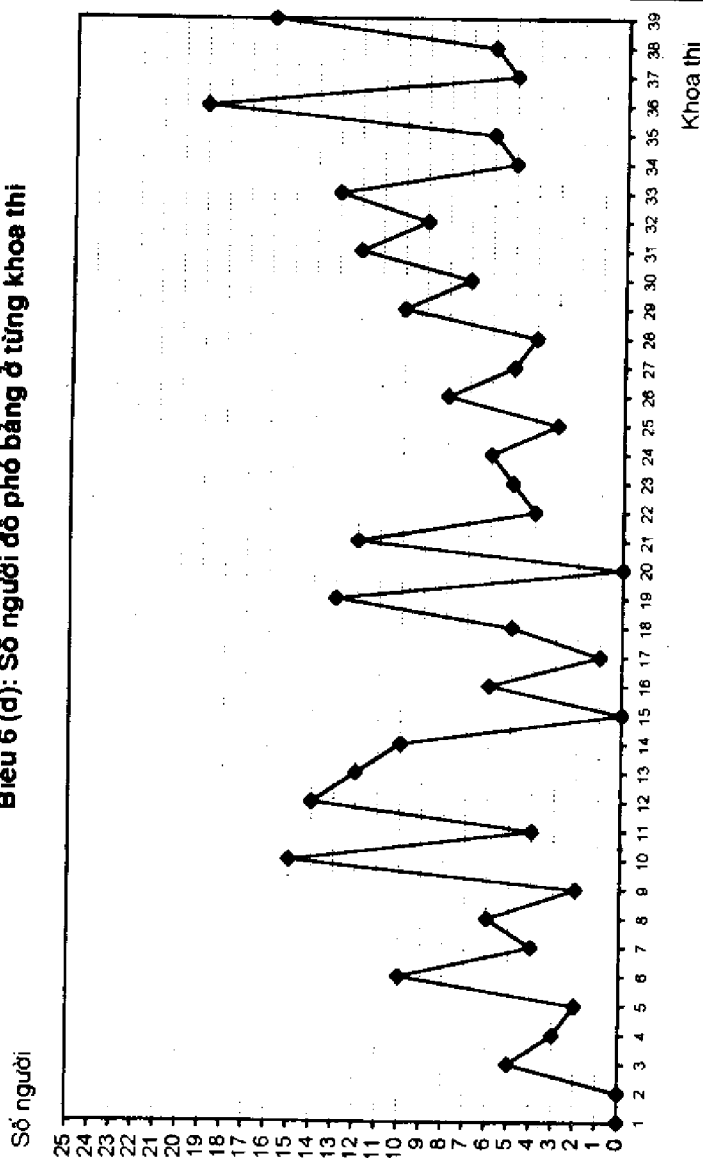


Biểu 6 (c): Số người đỗ đệ tam giáp ở từng khoa thi

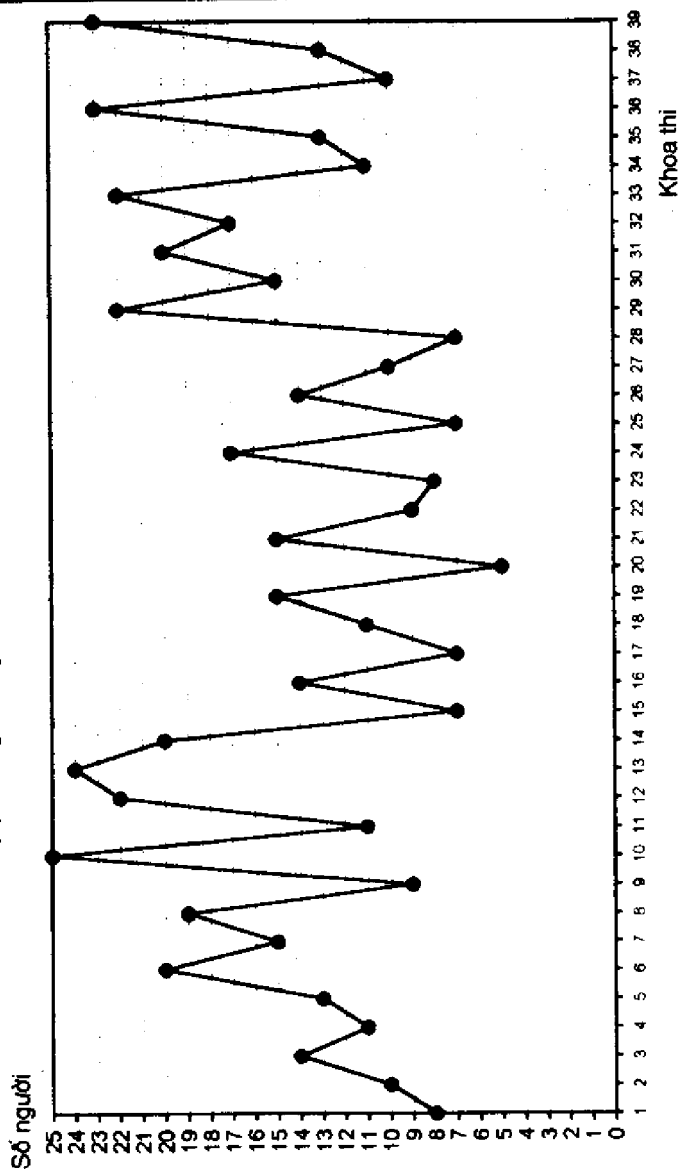
Số người



Biểu 6 (d): Số người đồ phó bảng ở từng khoa thi



BIỂU 6 (e): Tổng số người đỗ đại khoa ở từng khoa thi

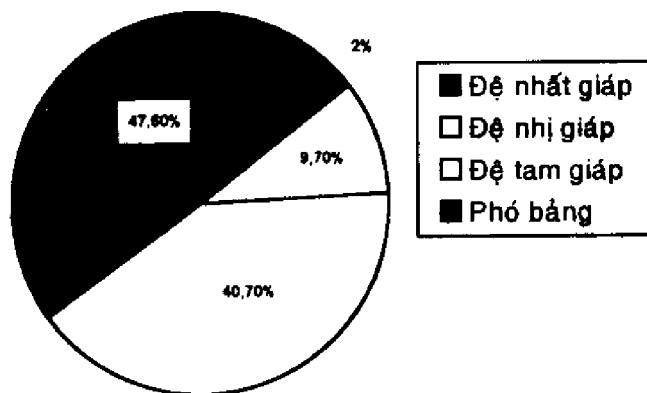


Biểu 6 (d) có thêm phó bảng. Trong thời Lê, các khoa tiến sĩ chỉ có 3 giáp; thời Nguyễn có thêm phó bảng, bậc dưới cả giáp thứ 3.

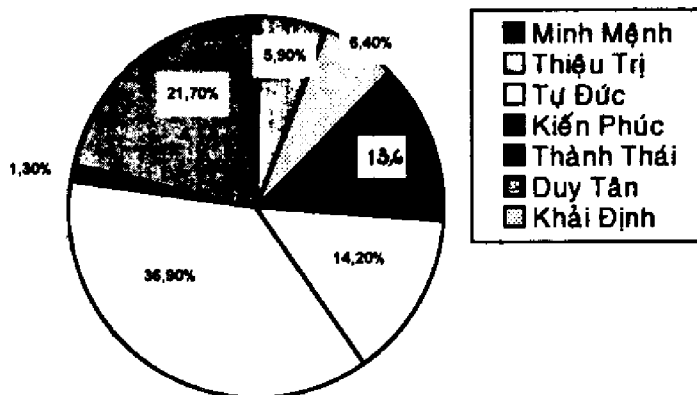
Thời Nguyễn, số lượng tiến sĩ lấy hàng năm không quá 15 người cũng tương đương với thời Lê, song số người thi lại đông gấp bội, bởi vậy, triều đình phải lấy thêm để "thỏa mãn" nhu cầu chung. Vào thời Lê (thế kỷ XV-XVIII) lãnh thổ và dân số có người thi tiến sĩ chỉ bằng nửa thời Nguyễn (từ Minh Mạng trở về sau).

Việc lấy thêm phó bảng của nhà Nguyễn chứng tỏ Nho học, Nho giáo vào thế kỷ XIX không phải đã suy tàn hay suy yếu, ngược lại đây là hiện tượng Nho giáo được củng cố và tiếp tục phát triển. Chúng tôi cho rằng con đường phát triển của Nho giáo có những bước thăng trầm như sau:

- Lê Sơ phát triển mạnh (thế kỷ XV)
- Lê Mạt có phần giảm sút (thế kỷ XVII - XVIII).
- Nguyễn tiếp tục phát triển mạnh hơn (thế kỷ XIX).

Biểu 7: Số tiến sĩ đỗ theo từng bậc đỗ

Bậc đỗ	Số tiến sĩ	%
Độ nhất giáp	11 người	2
Độ nhị giáp	54 người	9,7
Độ tam giáp	227 người	40,7
Phó bảng	266 người	47,6
Tổng số	558 người	100

Biểu 8: Số tiến sĩ đỗ theo từng đời vua

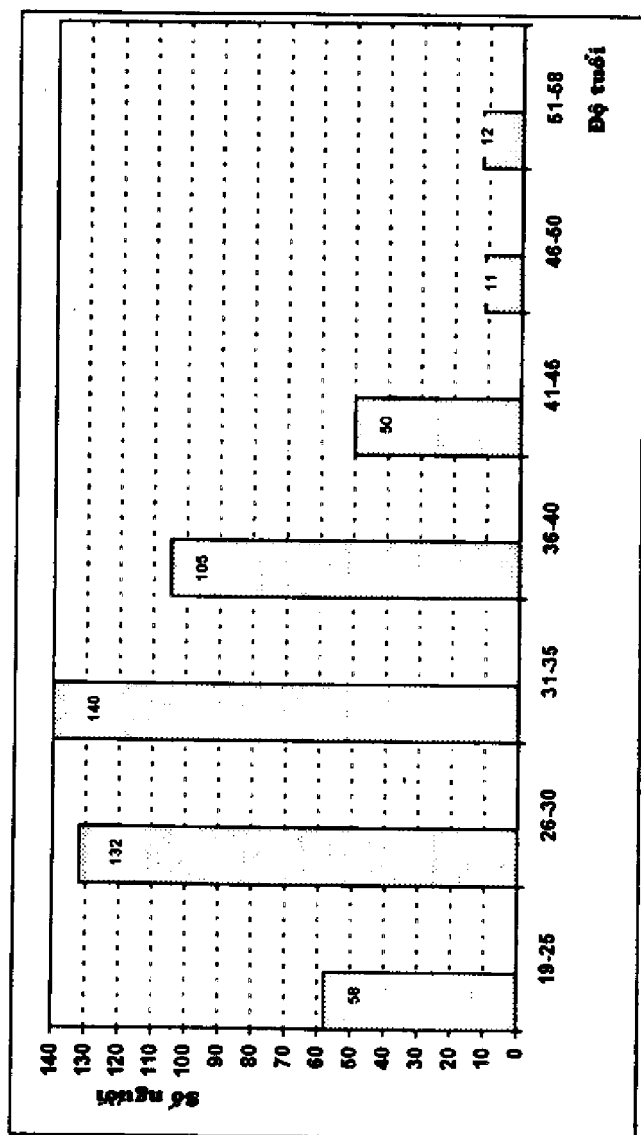
Triều đại	Số tiến sĩ	%
Minh Mệnh	76 người	13,6
Thiệu Trị	79 người	14,2
Tự Đức	206 người	36,9
Kiến Phúc	7 người	1,3
Thành Thái	121 người	21,7
Duy Tân	33 người	5,9
Khải Định	36 người	6,4
Tổng số	558 người	100

Biểu 9: Độ tuổi các tiến sĩ theo từng khoa thi

Khoa	Tuổi	19- >25	26- >30	31- >35	36- >40	41- >45	46- >50	51- >58	Tổng số
M	1	2	2	1	2	0	1	0	8
	2	2	1	4	2	1	0	0	10
	3	3	5	5	1	0	0	0	14
	4	1	4	0	5	1	0	0	11
	5	4	2	4	0	2	0	1	13
	6	2	6	7	2	3	0	0	20
Th	7	0	6	3	2	0	0	0	11
	8	1	6	2	2	1	1	0	13
	9	2	3	3	1	0	0	0	9
	10	2	1	5	2	0	0	0	10
	11	2	1	4	3	0	0	0	10
T	12	3	4	6	6	0	1	2	22
	13	1	2	3	3	2	1	0	12
	14	3	4	1	1	1	0	0	10
	15	1	1	2	0	2	0	1	7
	16	1	7	1	2	1	0	1	13
	17	0	3	1	3	0	0	0	7
	18	0	5	3	2	1	0	0	11

	19	2	6	6	2	0	0	0	16
	20	0	0	1	1	2	0	1	5
	21	1	5	2	3	4	1	0	18
	22	0	1	4	2	1	0	1	9
	23	0	2	2	3	1	0	0	8
	24	2	5	5	4	0	1	0	17
	25	0	3	2	1	1	0	0	7
	26	1	1	5	3	1	1	2	14
	27	0	3	4	1	1	1	0	10
K	28	0	2	2	2	0	1	0	7
Th ²	29	0	2	6	5	7	1	0	21
	30	0	3	5	5	2	0	1	16
	31	1	7	5	5	2	0	0	20
	32	0	7	4	4	2	0	0	17
	33	4	4	6	5	3	0	0	22
	34	1	3	2	2	0	1	0	9
	35	2	1	4	5	1	0	1	14
D	36	5	7	3	4	3	0	1	23
	37	2	2	1	2	3	0	0	10
Kh	38	1	3	5	4	0	0	0	13
	39	6	2	11	3	1	0	0	23
Tổng:		58	132	140	105	50	11	12	508

Biểu 10: Tổng số tiến sĩ theo từng độ tuổi

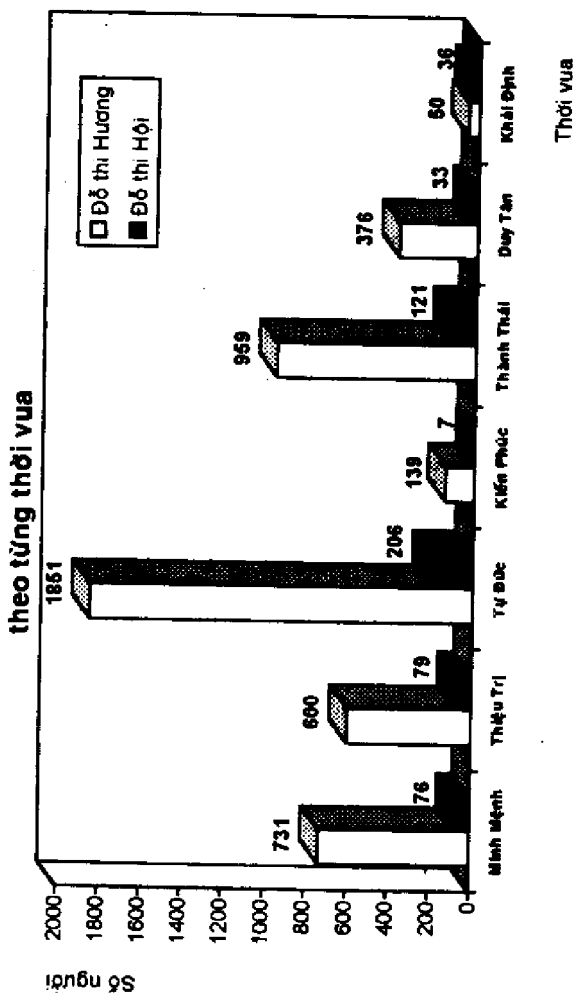


Biểu số 9 và số 10 cho biết khoa cử Nho học ngày xưa không hạn chế tuổi. Các vị tiến sĩ thời Nguyễn khi đăng khoa có độ tuổi từ 19 đến 58, có nghĩa là có vị còn rất trẻ nhưng có vị cũng gần 60. Độ tuổi từ 28 đến 40 vẫn là sung sức nhất, còn độ tuổi ngoài 40 thì có sút kém.

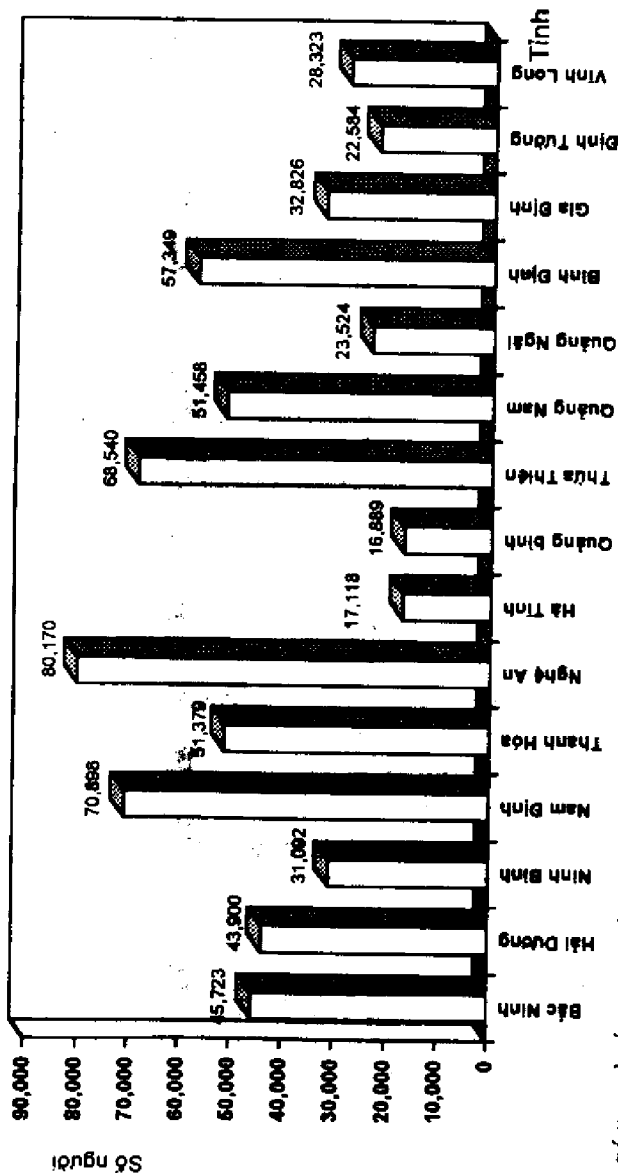
Biểu thống kê này cũng cho ta một ý niệm về tinh thần hiếu học của người xưa. Học hành và khoa cử Nho học không chỉ lôi cuốn lớp tuổi thanh niên mà còn động viên lôi cuốn cả bộ phận có con, có cháu. Các nhà nho đều theo phương châm của Khổng Tử "Hồi nhân bất kiên, học nhi bất yếm" (nghĩa là dạy người không biết mệt mỏi, học không bao giờ biết chán) hẳn cũng là phương châm tích cực.

Bộ sách *Quốc triều đăng khoa lục* còn cho chúng ta biết nhiều người trước khi đỗ tiến sĩ từng làm quan ở các địa phương. Có khoa thầy trò, anh em, chú cháu cùng vào trường thi, mà có khi cháu lại đỗ trước chú. Dù có xa cách về tuổi tác, về thân tộc, nhưng họ không ghen tị nhau, lại động viên nhau học hành thi cử tốt hơn để rạng danh gia đình, rạng danh dòng tộc, danh tiếng đó là một chuẩn giá trị: lập đức, lập ngôn, lập công cũng là để có danh tiếng và danh vị, điều đó đã lôi cuốn các nhà Nho luôn luôn nhập thế. Đây cũng là điểm Nho gia khác khác Đạo gia và Phật gia. Đạo và Phật nói chung là xuất thế, nhất là về già càng xuất thế, còn Nho luôn luôn gắn với xã hội, có nghĩa vụ với xã hội.

Biểu 11: So sánh số người đỗ thi Hương và thi Hội

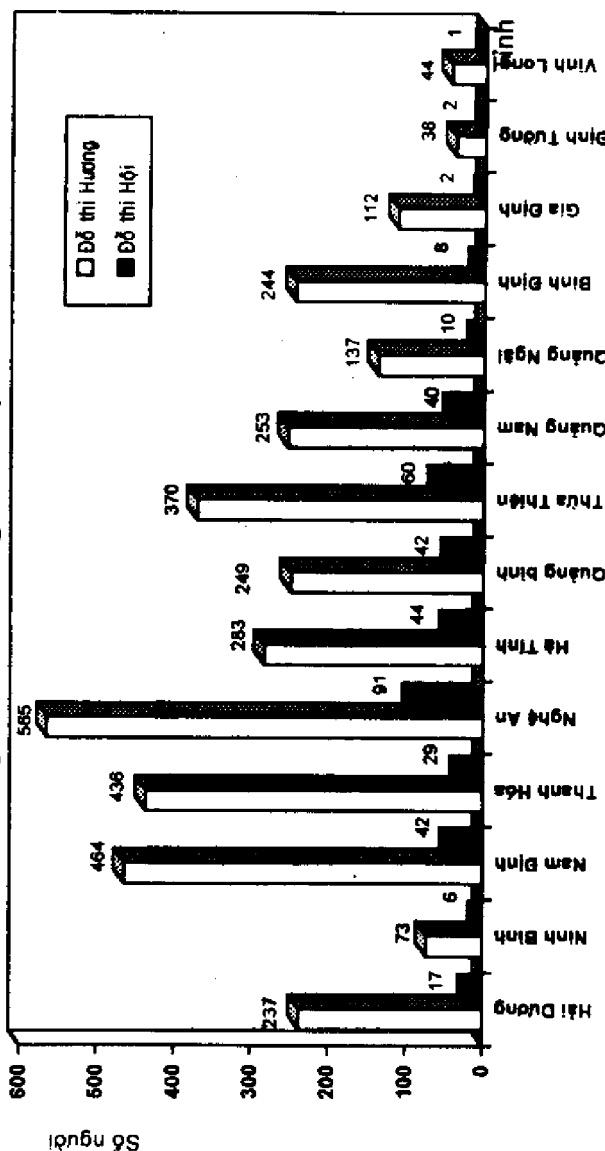


Biểu 12: So sánh số dân đình ở 15 tỉnh tiêu biểu *



* Số liệu về số dân đình ở 15 tỉnh này được tham khảo từ cuốn *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn năm 1881.

BIỂU 13: So sánh số người đỗ thi Hương và thi Hội ở 15 tỉnh tiêu biểu *



* Số liệu về những người đỗ thi Hương ở 15 tỉnh này tham khảo một phần từ bài nghiên cứu của tác giả Minoru (Nhật Bản). Phần còn lại được thống kê từ cuốn *Quốc triều hương khoa lục* của Cao Xuân Dục.

Biểu 14: Các khoa thi tiến sĩ và người đỗ tiến sĩ từ Lý, Trần, Lê, Mạc đến Nguyễn *

Triều đại	ĐỜI VUA	Số khoa	Số người
Lý	Nhân Tông (1072 - 1127)	2	2
Lý	Cao Tông (1176 - 1210)	1	20
Trần	Thái Tông (1225 - 1257)	4	48
Trần	Thánh Tông (1258 - 1278)	2	71
Trần	Anh Tông (1293 - 1313)	1	44
Trần	Dụệ Tông (1373 - 1376)	1	50
Trần	Phế Đế (1377 - 1387)	1	30
Trần	Thuận Đế (1388 - 1397)	1	30
Hồ	Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương (1400 - 1406)	2	200
Lý	(Biệt Lục)	1	5
Trần	(Biệt Lục)	4	9
Lý, Trần	(Bổ Di)		10
Lê	Thái Tổ (1418 - 1433)	4	25
Lê	Thái Tông (1434 - 1442)	2	36
Lê	Nhân Tông (1443 - 1459)	3	56
Lê	Thánh Tông (1460 - 1497)	12	132
Lê	Hiên Tông (1497 - 1498)	2	116
Lê	Uy Mục (1505 - 1508)	2	109
Lê	Tương Dục (1509 - 1515)	2	90
Lê	Chiêu Tông (1516 - 1526)	2	28
Lê	Cung Hoàng (1522 - 1527)	2	56
Mạc	Từ Minh Đức Kỷ Sửu năm thứ ba (1529) đến Hồng Ninh Nhâm Thìn năm thứ hai (1592)	22	485

Lê	Trung Tông (1549 - 1556)	1	13
Lê	Anh Tông (1557 - 1572)	1	10
Lê	Thế Tông (1573 - 1599)	5	22
Lê	Kính Tông (1600 - 1618)	7	47
Lê	Thần Tông (1619 - 1642)	6	70
Lê	Chân Tông (1643 - 1648)	2	26
Lê	Thần Tông (phục vị, 1649 - 1662)	6	61
Lê	Huyền Tông (1663 - 1671)	3	47
Lê	Gia Tông (1672 - 1675)	1	5
Lê	Hi Tông (1676 - 1704)	11	134
Lê	Dụ Tông (1705 - 1728)	9	135
Lê	Vĩnh Khánh (1729 - 1731)	1	12
Lê	Thuần Tông (1732 - 1734)	1	18
Lê	Ý Tông (1735 - 1739)	2	23
Lê	Hiển Tông (1740 - 1786)	16	132
Lê	Chiêu Tông (1787 - 1789)	2	16
Nguyễn	Minh Mạng (1820 - 1840)	6	76
Nguyễn	Thiệu Trị (1841 - 1847)	5	79
Nguyễn	Tự Đức (1848 - 1883)	16	206
Nguyễn	Kiến Phúc (1884)	1	71
Nguyễn	Thành Thái (1889 - 1907)	7	21
Nguyễn	Duy Tân (1907 - 1916)	2	33
Nguyễn	Khải Định (1916 - 1925)	2	36
	Triều Nguyễn :.....	39	558
	Cộng với triều Lê trở về trước :.....	149	2.413
	Được tổng số :.....	188	2.971

* Biểu này chúng tôi tham khảo từ thống kê của học giả Trần Văn Giáp trong cuốn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Nguồn tư liệu văn học sử. Nhà xuất bản Văn Hóa năm 1984.

V. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Thông qua nội dung của tác phẩm *Quốc triều dâng khoa lục* và các biểu thống kê định lượng trên, kết hợp với tham khảo một số tài liệu khác, chúng tôi có thể rút ra một vài nhận xét mang tính chất định tính như sau:

- Về nội dung học tập kinh học có chú trọng quốc học:

Trong nội dung học tập thời Nguyễn vẫn còn tồn tại sự chi phối sâu sắc của tư tưởng Nho giáo với các sách kinh điển như: Tứ thư, Ngũ kinh, nói chung là Kinh học... Ngoài ra để phục vụ cho học tập và khoa cử, nhà Nguyễn còn chú ý đến việc cho in và phát hành các sách giáo khoa, các loại văn mẫu dùng trong thi cử và biên soạn lại các bộ Nam sử. Điều này đã được vua Minh Mệnh chú ý tới khi lập ra Quốc Sử Quán: "Nếu không có sách lấy gì mà dạy bảo lâu dài về sau. Trẫm muốn lập Sử Quán, sai Nho thần biên soạn Quốc sử thực lục để nêu công đức cho đời sau cũng chẳng phải sao?"¹².

Những việc làm trên cho thấy các vua Nguyễn thấy vai trò quan trọng của Quốc sử với việc học tập và khoa cử. Đó là ưu điểm tôn trọng truyền thống của dân tộc. Nhưng cũng

như các hoạt động về chính trị, kinh tế, văn hóa khác; Quốc sử dưới triều Nguyễn còn nặng nề về tư tưởng đề cao triều đại mình, hạ thấp các triều đại khác, đặc biệt là Tây Sơn.

- Về chế độ khoa cử của triều Nguyễn:

Triều Nguyễn đã kế thừa và phát huy được những nét đẹp của truyền thống chọn người tài qua khoa cử từ các triều Lý, Trần, Hồ, Lê Trung Hưng và triều Tây Sơn.

Các luật lệ thi cử ngày càng được bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình, tất cả có 19/39 khoa thi có sự thay đổi về thể lệ thi cử. Những khoa thi đầu luật định ra còn ít, càng về sau các khoa thi ngày càng có thêm nhiều lệ định. Mặc dù đã có những cố gắng rất nhiều trong việc ban bố thêm các lệ định, đặc ân trong thi cử nhưng những biện pháp này của triều Nguyễn đã tỏ ra không mấy hiệu quả. Các khoa thi ngày càng có ít người có "thực học", rất nhiều khoa thi phải "gia ân" lấy thêm người cho đủ số. Bắt đầu từ khoa Đinh Sửu (1877) trở đi, các khoa thi liên tiếp phải lấy thêm người. Đứng trước tình trạng này vua Tự Đức cũng phải than thở: "*Mấy năm gần đây, người đỗ các khoa rất ít, trong đó phần nhiều là người trẻ tuổi, học ít có lẽ sĩ tử phần nhiều không phải là người học nhiều, chỉ hòng cần lấy may được tiến thân mà thế chẳng*"¹³.

Đặc biệt năm 1906, khi Pháp bảo hộ "thương lượng" với triều đình bằng đạo "Tân nghị" thì tư tưởng Tây học hòa trộn

với tư tưởng Hán học khiến cho bộ mặt khoa cử của Nho giáo Việt Nam ngày càng thay đổi, chẳng bao lâu tư tưởng Tây học lấn át rồi thắng thế.

- Về truyền thống học tập:

Qua các số liệu *Quốc triều đăng khoa lục*, chúng ta có thể biết rõ về truyền thống học tập của từng gia đình, dòng họ, địa phương. Theo thống kê trong *Quốc triều đăng khoa lục* thì có:

+ 33 nhà có nhiều người cùng đỗ đại khoa, trong đó có:

* Một nhà 3 đời đỗ liền¹⁴

* Hai nhà 3 đời đỗ gián cách¹⁵

* Năm nhà cha con đỗ liền¹⁶

* Tám nhà cha con đỗ gián cách¹⁷

+ Một trường thầy và trò đỗ đồng khoa¹⁸

+ Bảy thôn có nhiều người đỗ đại khoa

* Năm thôn có nhiều người đỗ đồng khoa như:

Thôn Quỳnh Đôi (xã Quỳnh Đôi), huyện Quỳnh Lưu,
tỉnh Nghệ An

Thôn La Hà, xã La Hà, huyện Minh Chánh, tỉnh Quảng Bình.

* Hai thôn có người trong thôn đỗ liên tiếp khoa trước
khoa sau:

Thôn Đông Thái, xã An Đồng, huyện La Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc Hà Tĩnh).

Thôn Hành Thiện, xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (nay là Nam Hà).

Ngoài ra rất nhiều dòng họ có nhiều người đỗ đạt như:

+ Họ Phan Đình: xã An Đồng, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (3 cử nhân, 3 phó bảng, một tiến sĩ)

+ Họ Nguyễn Duy: xã Lý Hòa, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (2 cử nhân, 2 phó bảng, 1 hoàng giáp, 2 tiến sĩ)

+ Họ Nguyễn Văn: xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (6 cử nhân, 3 tiến sĩ)...

Những con số này bản thân nó cũng đã phần nào nói lên được truyền thống hiếu học của nhiều gia đình, dòng họ, địa phương.

Về việc bổ nhiệm quan lại:

Các số liệu trong *Quốc triều đăng khoa lục* còn cho ta biết cụ thể về chế độ bổ nhiệm quan lại của triều Nguyễn. Trong số những người đỗ đại khoa (không kể những người bị cách và giáng chức) thì có:

+ 8 người làm đến chức thượng thư.

+ 6 người được tặng thượng thư.

+ 8 người làm đến chức tổng đốc...

Hầu hết những người còn lại đều được bổ nhiệm làm quan ở địa phương hay ở triều đình. Điều đó cho thấy rằng "sản

phẩm cao cấp" của nền giáo dục và khoa cử Nho học đã được sử dụng tốt và việc tổ chức các khoa thi không ngoài mục đích tuyển lựa những người hiền tài ra giúp nước. Đồng thời đây cũng là nguồn động viên cho các Nho sĩ cố gắng học tập và thi cử.

Nhưng điều khá mâu thuẫn là song song với việc mở nhiều khoa thi với nhiều đặc ân để chọn ra người tài giúp nước thì triều Nguyễn không lấy trạng nguyên, rất hạn chế lấy người đỗ đệ nhất giáp, đệ nhị danh và đệ tam danh (bảng nhãn và thám hoa). Phải chăng là triều Nguyễn muốn hạn chế hơn nữa việc công nhận tài năng của nhà Nho học nước ta ? trong 7 đời vua thì chỉ có 11 người đỗ đệ nhất giáp, trong số đó có 8 người đỗ dưới thời Tự Đức (mặc dầu thời Tự Đức chỉ chiếm 16/39 khoa thi), 23 khoa thi còn lại chỉ có 3 người đỗ đệ nhất giáp, số người đỗ phó bảng khá nhiều và ngày càng đông. Trừ hai khoa thi đầu chưa có lệ lấy phó bảng thì trong số 37 khoa thi có tới 266 người đỗ phó bảng. Trong những khoa thi đầu, số phó bảng thường ít hơn số chính bảng nhưng số chính bảng về sau ngày càng ít đi, thậm chí có khoa chỉ bằng 1/4 số phó bảng (khoa Canh Tuất - 1910).

Về sự phân bố số người đỗ đại khoa ở các tỉnh:

Từ số liệu của các bảng thống kê trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng số người đỗ đại khoa ở các tỉnh được phân bố không đều:

Nghệ An là tỉnh có số người đỗ đại khoa cao nhất (91 người), vượt trội hơn hẳn tỉnh đứng thứ hai là Thừa Thiên (60 người) và đứng thứ ba là tỉnh Hà Tĩnh (44 người).

Theo *Dại Nam nhất thống chí* thì dân đinh của tỉnh Nghệ An là cao nhất (80. 170 người), Thừa Thiên đứng thứ 2 (68.540 người), Hà Tĩnh đứng thứ mười bốn (17.188 người).

Như vậy, số người đỗ đại khoa ở Nghệ An chiếm 0,11% dân đinh. Số người đỗ đại khoa ở Thừa Thiên chiếm 0,09% dân đinh. Số người đỗ đại khoa ở Hà Tĩnh chiếm 0,26% dân đinh.

Có những tỉnh dân đinh đông nhưng số người đỗ đại khoa ít như: Ninh Bình có 6 người trên tổng số dân đinh 31.092 người, chiếm 0,02 %; tỉnh Gia Định có 2 người trên tổng số dân đinh là 32.826 người, chiếm 0,06%.

Ngược lại có những tỉnh số dân đinh ít nhưng số người đỗ đại khoa lại khá nhiều như: tỉnh Hà Tĩnh (44 người trên tổng số dân đinh 17.188 người - chiếm 0,26 %, tỉnh Quảng Bình (42 người trên tổng số dân đinh 16. 899 người - chiếm 0,25 %).

Ngoài ra những tỉnh không có người đỗ đại khoa như tỉnh: Khánh Hòa, Biên Hòa, Hưng Hóa... Trong số 30 tỉnh được thống kê số dân đinh trong *Dại Nam nhất thống chí* thì chỉ 18 tỉnh có người đỗ đại khoa.

Sự chênh lệch này có nhiều lý do, nhưng có lẽ một trong những lý do chính là do lý do truyền thống Nho học - Nho giáo ở từng địa phương qui định.

Các thống kê cho thấy rất nhiều địa phương dân đông, của nhiều nhưng số người đỗ đạt không cao; lại có địa phương dân ít, nghèo nhưng số người đỗ đạt lại nhiều. Phải chăng những địa phương này đã kế thừa được truyền thống học tập từ xa xưa.

Còn các tỉnh như Gia Định, Định Tường... và đa số các tỉnh ở Nam Bộ có số người đỗ đạt khoa rất ít. Một phần có lẽ đây là vùng đất mới, Nho học, Nho Giáo chưa có ảnh hưởng nhiều nên các địa phương này chưa có truyền thống học tập lâu dài.

Trong 23 tỉnh có người đỗ đại khoa, thì Nghệ An là tỉnh có số người đỗ đại khoa nhiều nhất và ngày càng tăng:

Thời Minh Mệnh chiếm	7/76	người (= 9,2%)
Thời Thiệu Trị chiếm	7/79	người (=8,9%)
Thời Tự Đức chiếm	34/206	người (=16,5%)
Thời Kiến Phúc chiếm	2/7	người (=28,6%)
Thời Thành Thái chiếm	23/121	người (=19,9%)
Thời Duy Tân chiếm	10/33	người (=30,0%)
Thời Khải Định chiếm	8/36	người (=22,2%)

Nhưng cũng có tỉnh có số người đỗ đại khoa ngày càng giảm, như tỉnh Hải Dương:

Thời Minh Mệnh chiếm	6/76	người (=7,9%)
Thời Thiệu Trị chiếm	4/79	người (=5,1%)
Thời Tự Đức chiếm	5/206	người (=5,4%)

Thời Kiến Phúc chiếm	0/7	người (=0%)
Thời Thành Thái chiếm	2/121	người (=1,7%)
Thời Duy Tân chiếm	0/33	người (=0%)
Thời Khải Định chiếm	0/36	người (=0%)

- Về sự phân bố người đỗ đại khoa trong từng khoa thi:

Qua các biểu thống kê, dễ nhận thấy rằng số tiến sĩ ở các khoa thi phân bố không đều. Khoa thi lấy đỗ nhiều nhất là 25 người (khoa Giáp Thìn - 1884) nhưng khoa lấy đỗ ít nhất chỉ có 5 người (khoa Nhà sĩ - 1865).

Trong 39 khoa thi có 558 người đỗ như vậy trung bình mỗi khoa thi lấy đỗ 14 người.

Xét về thời gian trung bình mở một khoa thi ở mỗi đời vua ta có số liệu:

Minh Mệnh	≈3,3 năm	Thành Thái	≈2,6 năm
Thiệu Trị	≈1,4 năm	Duy Tân	≈4,5 năm
Tự Đức	≈2,2 năm	Khải Định	≈4,5 năm
Kiến Phúc	≈1 năm		

Từ những số liệu trên chúng tôi nhận thấy rằng không kể khoa thi thời Minh Mệnh do tình hình khoa cử chưa thật ổn định và đời Kiến Phúc tồn tại quá ngắn, còn lại 5 đời vua tiếp theo thì thời gian trung bình để mở một khoa thi ngày càng tăng.

Cũng theo bảng thống kê, số tiến sĩ trung bình mỗi khoa thi theo từng đời vua như sau:

Minh Mệnh	≈ 13 người	Thành Thái	≈ 17 người
Thiệu Trị	≈ 16 người	Duy Tân	≈ 17 người
Tự Đức	≈ 13 người	Khải Định	≈ 18 người
Kiên Phúc	≈ 7 người		

Như vậy, không kể đời vua Kiên Phúc chỉ mở một khoa thi lấy 7 người thì càng về sau số tiến sĩ trung bình ở mỗi khoa thi càng tăng.

-Về độ tuổi của các tiến sĩ:

Độ tuổi của các tiến sĩ có sự giao động lớn từ 19 đến 58 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ tiến sĩ nhiều nhất là từ 31 đến 35 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ tiến sĩ nhiều thứ hai là từ 26 đến 30 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ tiến sĩ nhiều thứ ba là từ 36 đến 40 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ tiến sĩ nhiều thứ tư là từ 19 đến 25 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ tiến sĩ nhiều thứ năm là từ 41 đến 45 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ tiến sĩ nhiều thứ sáu là từ 51 đến 58 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ tiến sĩ nhiều thứ bảy là từ 46 đến 50 tuổi.

Trong đó 3 độ tuổi 26 đến 30; 31 đến 35; 36 đến 40 có số tiến sĩ nhiều hơn hẳn so với 4 độ tuổi còn lại (337 người trên tổng số 508 người).

- Tỷ lệ giữa số tiến sĩ thời Nguyễn so với tỷ lệ chung của các triều đại (có mở khoa thi tiến sĩ): ¹⁰

Từ khoa thi tiến sĩ đầu tiên vào năm 1075 đời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127), đến khoa thi cuối cùng của triều Nguyễn vào năm 1919 đời vua Khải Định (1916 - 1925), các khoa thi tiến sĩ đã trải qua lịch sử 853 năm bao gồm 186 khoa thi với 2.971 người đỗ tiến sĩ.

Từ đó có thể rút ra các số liệu sau:

- Số năm trung bình mở một khoa thi ở các triều vua là: 4,6 năm

- Số tiến sĩ trung bình ở mỗi khoa thi ở các triều vua là: 16 người

Xét riêng triều Nguyễn chúng ta có:

- Số năm trung bình mở một khoa thi là: 2,7 năm

- Số tiến sĩ trung bình ở mỗi khoa thi là: 14 người

Như vậy là các khoa thi tiến sĩ được tổ chức dưới Triều Nguyễn so với tỷ lệ trung bình của các triều vua nhìn chung có nhịp độ cao hơn, nhưng số tiến sĩ trung bình lại tương đối thấp hơn.

So sánh về tỷ lệ giữa các khoa thi tiến sĩ Triều Nguyễn và các triều đại có thể thấy

- Về thời gian tồn tại của Triều Nguyễn với các triều đại là: 143 năm trên 853 năm (chiếm tỉ lệ 1/8).
- Số khoa thi tiến sĩ ở Triều Nguyễn so với các triều đại là: 39 trên 149 khoa (chiếm tỉ lệ 1/5).
- Số người đỗ tiến sĩ ở Triều Nguyễn so với các triều đại là 558 trên 2.971 người (chiếm tỉ lệ 1/5)

Điều này cho thấy rằng các khoa thi tiến sĩ thời Nguyễn chỉ diễn ra trong một khoảng thời gian không dài nhưng số khoa thi được tổ chức và số người đỗ trong các khoa thi lại chiếm một tỉ lệ khá cao. Như đã trình bày ở trên, chúng ta có thể thấy Nho học, Nho giáo Việt Nam vào thế kỷ XIX không suy tàn.

- Khoa cử và văn hóa:

Nho giáo Việt Nam nhìn chung chiếm địa vị, chi phối từ thế kỷ XV về sau. Từ đây cho đến cuối thế kỷ XIX, sang thập niên đầu thế kỷ XX, theo bậc thang xã hội phong kiến, kẻ sĩ đứng hàng nhất qua khoa cử, kẻ nắm chính quyền là người lập pháp, quản lý kinh tế, thậm chí cũng là người điều binh khiển tướng, tham gia trận mạc.

Hơn nữa, kẻ sĩ cũng là người sáng tạo văn học, nghệ thuật. Các nhà văn lớn thời Nguyễn như Phạm Văn Nghị, Trần Hy Tăng, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn và đặc biệt là Nguyễn Khuyến... đều là các bậc đại khoa. Các vị

tiên sĩ cũng là tác giả những bộ sử lớn thời Nguyễn và cũng là của cả đất nước tạo nên nền quốc học Việt Nam như: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam thực lục*... Mỗi công trình này là những bộ sách đồ sộ hàng vạn trang vô cùng quý giá mà các triều đại khác chưa có.

Kẻ sĩ là sản phẩm từ thời Trần đến thời Nguyễn các khoa thi hương, thi hội đã góp phần không nhỏ tạo nên những nhà chính trị, nhà tư tưởng, sử gia và các nhà bác học khác. Từ Lê Văn Hưu, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Ngô Thời Nhậm, Bùi Huy Bích... đến các vị cử nhân, tiến sĩ thời Nguyễn như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Văn Siêu, Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, ... cả đến cụ Ngô Đức Kế, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng đều là những danh nhân tiêu biểu cho đất nước. Có thể nói khoa cử, bao gồm khoa cử thời Nguyễn là mảnh đất góp phần to lớn sáng tạo nên văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Về tư tưởng các nhà khoa bảng:

Ngoài những số liệu mang giá trị trực tiếp như trên, *Quốc triều dâng khoa lục* còn cho chúng ta biết về đời sống tư tưởng của các nhà khoa bảng Việt Nam. Cũng như những người dân Việt Nam khác và hơn ai hết họ là người thấm thía nhất nỗi đau chung của dân tộc, nỗi đau mất nước nên trong

số những người đỗ đại khoa được thống kê trong *Quốc triều đăng khoa lục* rất nhiều người gián tiếp hoặc trực tiếp tham gia kháng Pháp. Thực tế lịch sử cho biết rằng đứng đầu phong trào Cần Vương thế kỷ XIX hầu hết là các vị đại khoa nổi tiếng như: Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, Đình nguyên Phan Đình Phùng, Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích, Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn. Sau đó các Tiến sĩ Ngô Đức Kế, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... Họ tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất của dân tộc ta lúc bấy giờ. Hoặc như Tam nguyên Nguyễn Khuyến bất hợp tác với chính quyền thực dân. Các tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên, Đặng Xuân Bảng cũng bỏ quan về quê nhà.

Tuy nhiên vì là quan triều đình nên cái nhìn của Cao Xuân Dục đối với những người tham gia kháng Pháp cũng có những chỗ đánh giá không đúng. Ví dụ như về Tổng Duy Tân, tác giả viết: "*Nhân nạn khởi nghĩa nên can tội nặng*"; với Hồ Sĩ Tạo, Huỳnh Thúc Kháng, ông viết: "*Can tội giao đình nghị*"; còn Trần Quý Cáp thì bị ghi: "*Can tội nặng*". Hay hàng loạt các nhân vật khác được *Quốc triều đăng khoa lục* nêu ra nhưng rất mập mờ như trường hợp của Đinh Văn Chất, Phan Đình Phùng, Nguyễn Duy Hiệu...

Ngoài ra *Quốc triều đăng khoa lục* cũng cho ta biết về sự kéo dài của khoa cử Nho học nước ta. Ở Trung Quốc từ năm Bính Ngọ (1906) kiểu thi Nho học (Hương thi, Hội thi) bị

phế bỏ hoàn toàn. Như vậy nếu so với Trung Quốc thì ở Việt Nam chế độ khoa cử kéo dài hơn (đến 1919). Sự kéo dài này của khoa cử, thực tế chỉ là hành động cố níu kéo lại một tư tưởng bất cập thời đại. Hiện tượng này có thể được lý giải là do những điều kiện văn hóa - chính trị đương thời quy định, phải chăng vì ảnh hưởng của Nho giáo và tầng lớp sĩ phu nước ta thời đó còn nặng nề và sâu sắc.

Mặc dù khoa thi Nho giáo cuối cùng cách đây chỉ mới chưa đầy 80 năm nhưng phương thức thi cử "lều chõng" ấy đã trở nên hoàn toàn xa lạ với chúng ta ngày nay. Vì vậy nếu không có một phương pháp nhìn nhận đúng đắn thì khi đánh giá vấn đề lịch sử này chúng ta dễ rơi vào những nhận xét mang tính chất cảm tính.

Việc ứng dụng phương pháp định lượng vào nghiên cứu về các khoa thi tiến sĩ thời Nguyễn chính là nhằm mục đích đem lại một "công cụ" mới để từ đó chúng ta có được một cái nhìn khách quan và toàn diện hơn về một hoạt động sinh hoạt văn hóa cao cấp của xã hội Việt Nam thời Nguyễn.

Với tinh thần "ôn cũ để biết mới", hy vọng rằng nghiên cứu này sẽ góp một ý kiến nhỏ vào một đề tài lớn về tìm hiểu nền giáo dục và khoa cử Nho học; góp phần nhận thức những ưu, nhược điểm của nền giáo dục và khoa cử dưới thời Nguyễn.

CHỦ THÍCH

1. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Nhà xuất bản Sứ học - Hà Nội 1961, tập III, tr. 21.
2. *Cuộc đời và chiến đấu vĩ đại của Các Mác*, NXB. Sự Thật, Hà Nội, 1960, tr. 35.
3. Chúng tôi đã tham khảo ý kiến của PTS Nguyễn Đăng Na, nhà Hán học lâu năm, có nghiên cứu về văn bản *Quốc triều đăng khoa lục*. Ông cho biết đây là văn bản tốt, tin tưởng được.
4. Hiện nay tại phòng tư liệu của Viện Hán Nôm có lưu giữ một số văn bản gốc của *Quốc triều đăng khoa lục* mang tên *Quốc triều khoa bảng lục*.
5. *Dại Nam thực lục chính biên* - bản dịch của Nhà xuất bản Sứ học, 1971, tr. 323.
6. Lệ từ bất (4 điều không): không phong vương cho người ngoại tộc, không đặt hoàng hậu, không đặt tể tướng, không lấy trang nguyên.
7. Bên cạnh đại khoa, triều Nguyễn còn mở nhiều quan chế khoa và ân khoa với các tên gọi: Phúc thi, điện thi, nhĩ sĩ. Các khoa thi này nhằm tuyển lựa những người có khả năng mà chưa được dung, và cũng nhằm đề cao công đức của nhà vua nhân các dịp lễ lớn như đăng quang, vãn thọ.
8. Đời vua Dục Đức tồn tại 3 ngày, Đời vua Hiệp Hòa tồn tại 4 tháng.
9. Năm Ất Dậu (1825), Minh Mạng thứ 6 bắt đầu định phép thi Hương, thi Hội. Trước đây thi Hương 6 năm 1 khoa. Thi Hương

vào các năm: Tý, Ngọ, Mão, Dậu, thi Hội vào các năm: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

10. Đạo Tân nghị (1906) gồm 6 điều, 67 khoản: Về phép học chia 3 bậc: ấu học, tiểu học, trung học. Về phép thi văn theo hình thức cũ mà tư tưởng có thay đổi nghĩa là vẫn lấy tứ tài, cử nhân, tiến sĩ nhưng cách thi ngoài chữ Hán có chữ quốc ngữ, chữ Pháp, toán học...
11. Có hai người đỗ đại khoa hai lần vì vậy trên thực tế có 556 người nhưng ở đây chúng tôi vẫn tính số liệu là 558 người như các tài liệu đã công bố.
12. *Đại Nam thực lục chính biên*. tập 15, tr. 204.
13. *Đại Nam thực lục chính biên*. tập 6, tr. 46.
14. Cha là Hoàng Xuân Thụ trúng tam giáp đời Lê, Con là Hoàng Tế Mỹ trúng nhị giáp, cháu là Hoàng Tường Hiệp trúng tam giáp.
15. Ông tổ là Lưu Tiệp trúng tam giáp thời Lê, cháu là Lưu Qũy trúng tam giáp.
Ông tổ là Đinh Văn Phác trúng tam giáp, cháu nội là Đinh Văn Chất trúng tam giáp.
16. Như: Cha là Bùi Đình Bảo trúng tam giáp, con là Bùi Ước trúng tam giáp. Cha là Phan Tam Tính trúng tam giáp, con là Phan Trọng Mưu trúng tam giáp...
17. Như: Cha là Nguyễn Văn Dục trúng phó Bảng, con là Nguyễn Văn Thích trúng tam giáp. Cha là Đỗ Huy Uyên trúng phó bảng, con là Đỗ Huy Liêu trúng nhị giáp...

18. Thầy là Phạm Nhật Tân, trò là Trần Văn Hệ cùng trúng tam giáp khoa Tân Hợi (1851).
19. Số Liệu về các khoa thi Tiến sĩ và số người đỗ Tiến sĩ ở các triều đại trước triều Nguyễn ở bảng thống kê trên chưa thật đầy đủ mà chỉ bao gồm các số liệu chúng ta được biết qua nhiều tài liệu nên các so sánh trên chỉ mang tính tương đối.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI TRIỀU NGUYỄN (1802-1858). MẤY VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

*Hoàng Phương**

Sau khi đánh bại triều Tây Sơn, tháng 6 năm 1802 Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy niên hiệu là Gia Long, khai sinh ra vương triều Nguyễn.

Ngay từ khi mới thành lập, nhà Nguyễn phải lo đề phòng và đối phó với những hành động chống lại của các thế lực đối địch. Một mặt triều đình ra lệnh khủng bố rất dã man những chiến sĩ Tây Sơn và những người có quan hệ với họ, theo tuyên bố của Gia Long: "*Trầm vì chín đời mà trả thù*"⁽¹⁾; mặt khác các đời vua Nguyễn lo củng cố nền thống trị của dòng họ và tăng cường chế độ chuyên chế bằng những luật lệ hà khắc. Những cải cách tiến bộ trước đây của Quang Trung đều bị nhà Nguyễn thủ tiêu. Bộ luật Gia Long được ban

* GS. PTS Trung Tướng, Viện lịch sử quân sự.

⁽¹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam thực lục, Chính biên, bản dịch

hành năm 1815 là công cụ để bảo vệ uy quyền tuyệt đối của nhà vua; ngăn chặn mọi hành động thậm chí cả ý định chống đối của nhân dân. Chế độ tập quyền chuyên chế được duy trì bằng một bộ máy quan lại khá nặng nề, đối lập với sự tiến bộ của xã hội và trào lưu tiến hóa như vũ bão của thế giới thời kỳ đó.

Chế độ quân chủ chuyên chế của nhà Nguyễn cùng với những chính sách hà khắc được một bộ máy quan lại mục nát thực hiện khiến cho lòng dân ngày càng ly tán. Khởi nghĩa nổ ra không ngớt. Gia Long lên ngôi chưa được bao lâu đã phải đối phó với nhiều cuộc nổi dậy của nông dân. Chỉ trong vùng Sơn Nam và Hải Dương trong năm 1808, Tổng trấn Bắc Thành đã mở trên 30 cuộc công tiến mới tạm dẹp yên. Dưới thời Minh Mệnh khởi nghĩa càng lan rộng: khởi nghĩa của Tăng Kế (1821) ở Chân Lạp, của Lý Bá Khai ở Hưng Hóa, của Phan Bá Vinh (Ba Vành) ở Sơn Nam, của Lê Duy Lương ở Ninh Bình (1833-1834), của Lê Văn Khôi ở Nam Kỳ (1833-1836), của Nông Văn Vân ở Bảo Lạc-Cao Bằng (1833-1836)...

Trong lịch sử Việt Nam, chưa khi nào có nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại chính quyền trung ương như dưới thời Nguyễn. Trước tình hình đó, các triều vua phải duy trì một đội quân thường trực đông đảo để mong giữ vững chế độ phong kiến đang suy tàn. Ngay từ khi mới chiếm được

vùng đất Gia Định, Nguyễn Ánh đã xây dựng được một đội quân khá đông có tới 3 vạn người. Lực lượng quân sự này được giúp đỡ về nhiều mặt của tư bản Pháp để chống lại phong trào Tây Sơn. Sau khi lên ngôi vua, Gia Long đã lo tổ chức lại quân đội, ban hành lệnh giản binh.

Lực lượng quân Nguyễn lúc đó gồm: Bộ binh 113.000 người trong đó có 30 vệ pháo binh, 16 vệ tượng binh với 200 voi; thủy binh có 17.000 người, 200 chiến hạm, mỗi chiếc có từ 16 đến 22 khẩu đại bác; 500 thuyền nhỏ, mỗi chiếc có từ 40 đến 44 mái chèo, có súng bắn đá và ở mũi có một khẩu đại bác; 100 thuyền lớn mỗi chiếc có từ 50 đến 70 mái chèo và có một số súng bắn đá và đại bác. Theo lệnh giản binh, triều đình đã cho giải ngũ những người già yếu và chán chính lại tổ chức quân đội để có một lực lượng quân sự đông đảo trước yêu cầu phải đối phó với những cuộc nổi dậy ngày càng lan rộng của quần chúng.

Ở các trấn từ Quảng Bình vào đến Bình Thuận, cứ 3 suất dinh lấy một suất lính. Ở phía nam Bình Thuận trở vào cứ 5 suất dinh lấy một lính. Còn ở 6 ngoại trấn Bắc Thành (Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Hưng Hóa, Quảng Yên, Lạng Sơn) cứ 10 suất dinh lấy một lính. Nhà có 3 con trai trở lên mới cung cấp lính. Lính chiêu mộ ở Nam Kỳ, Bình Định, Nghệ An thường được đưa về kinh, gọi là *lính vệ*. Lính ở các tỉnh gọi là *lính cơ*. *Lính vệ* hay *lính cơ* đều phục vụ

trong quân ngũ với thời hạn 10 năm, riêng ở Trung Kỳ thời hạn thực hiện là 15 năm. Ở huyện có *lính lệ*, tuyển tại các làng; đó là lính hầu, phục dịch mọi việc do quan sai phái. Ở tỉnh, ngoài *lính cơ* ra còn có 2 đội pháo thủ. Ở thành có cảnh binh riêng gọi là *lính tuần thành* do *Thành thủ úy* chỉ huy. Ở kinh đô, *lính vệ* làm 3 đạo binh: *thân binh*, *cấm binh*, *tĩnh binh* cùng với một số ít *kỵ binh* để trình diễn khi cần thiết. Một số tỉnh cũng có *tượng binh*, Song chủ yếu là ở kinh đô. Đa số quân lính tập trung tại kinh thành và vùng xung quanh ven thành. *Tĩnh binh* ở kinh đô và các tỉnh làm nhiệm vụ phòng thủ kinh đô và tỉnh. *Thân binh* hộ vệ nhà vua, *Cấm binh* là quân giữ hoàng thành. Ở mỗi tỉnh, số quân là do số dân đinh ở tỉnh đó quyết định theo tỷ lệ 7 hoặc 5, hoặc 3 suất lấy một suất đinh.

Quân đội gồm có Bộ Binh, Tượng Binh, Pháo Binh và Thủy Binh.

Bộ Binh được biên chế thành các doanh, vệ (ở các tỉnh trong Nam) hoặc cơ (ở các tỉnh ngoài Bắc), thập, ngũ. Mỗi cơ (vệ) do chánh, phó cơ đứng đầu, gồm 10 đội. Đứng đầu mỗi đội là Suất đội và Đội trưởng; mỗi đội có 5 thập do Thập trưởng chỉ huy. Mỗi thập được biên chế thành 2 ngũ, mỗi ngũ có 5 người. Các cơ (vệ) hợp thành doanh (đạo binh) do Chánh lãnh binh (ở tỉnh nhỏ), hoặc Đề đốc (ở tỉnh lớn), hoặc Đô thống hay Thống chế (ở kinh đô) chỉ huy.

Tượng binh cũng được chia thành các đội, mỗi đội gồm có 40 voi. Số voi được phân cho các tỉnh: kinh thành có 150 con; Quảng Nam có 35 con; Bình Định có 30 con; Nghệ An có 20 con; Quảng Bình, Quảng Ngãi, Thanh Hóa mỗi tỉnh có 15 con; Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Bình mỗi nơi 7 con.

Thủy binh có 15 vệ, chia thành 3 *doanh*. Mỗi doanh có *Trưởng doanh* chỉ huy. Thống lĩnh toàn bộ thủy binh là một *Đô thống*.

Dưới thời Tự Đức, ngoài lực lượng quân triều đình và quân các tỉnh, nhà vua còn cho đặt thêm các ngạch *lính hương dũng, dân dũng, thổ dũng* ở các làng xã, nhất là ở miền núi. "Quân chính quy ở kinh đô có khoảng 1 vạn người; các tỉnh lớn có số quân từ 4.000 đến 5.000 người, còn ở các tỉnh nhỏ khoảng 1.000 người hoặc vài trăm."⁽¹⁾

Việc tuyển lính về cơ bản giống như các triều đại trước, được giao về cho các địa phương. Lý trưởng ở các làng xã phải chọn tuyển.

Binh khí có gươm, giáo, đại bác, súng thạch cơ, điều thương. Bộ binh được trang bị phần lớn gươm, giáo. Mỗi đội 50 người chỉ có 5 người mang súng chằm ngòi. Pháo binh có đại bác cỡ lớn và đại bác cỡ vừa. Đại bác lớn được triều đình

⁽¹⁾ *Lịch sử Việt Nam*. Tập 2, Giáo Dục, Hà Nội, 1975, tr.206.

phong chức tôn làm thần; khi bắn phải cùng tề. Bắn không trúng đích là đại bác bị "ôm" do đó phải đổ thuốc. Đại bác cỡ vừa thì tiếng nổ rất to khi bắn, nhưng ít có hiệu quả.

Gia Long rất chú ý đến thủy quân nên đã cho chỉnh đốn binh thuyền và tuyển mộ khá kỹ lưỡng dân chài vào quân thủy. Dưới thời Minh Mệnh và Thiệu Trị có đóng 3 loại thuyền máy. Đến đời Tự Đức thì thôi không đóng nữa. Những chiến thuyền này so với thuyền buôn của Pháp chẳng khác gì thuyền nan trong sông so với thuyền biển.

Dọc biển, những hải đồ được xây dựng và quan sát các tàu thuyền nước ngoài qua lại.

Việc huấn luyện quân sự được đặt thành lệ thi võ hàng năm. Triều Minh Mệnh năm thứ 18 (năm 1837) bỏ lệ thi võ. Đến thời Thiệu Trị lệ thi đó được khôi phục lại. Thiệu Trị cho in 45 bộ võ kinh để phát cho các tổ chức quân đội học tập. Đời Thiệu Trị năm thứ 6 triều đình mở trường võ bị ở kinh đô. Các môn thi gồm:

1. Cử tạ 50 kg đi 55 thước.
2. Cầm thương nhảy 3 bước, đâm hình nộm cách 12 thước.
3. Cách 82 thước bắn 6 phát (2 phát trung hồng tâm, 4 phát quanh hồng tâm).

Người nào đạt được những mục tiêu trên được cấp bằng tú võ hay cử võ tùy theo số điểm. Các cử võ phải qua thi đấu

với nhau để được tuyển vào thi bài thứ 4 trong nội. Ở đây có thi văn, sử, chiến lược, chiến thuật để lấy bằng Phó bảng hoặc Tiến sĩ võ khoa.

Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức binh sĩ cũng được huấn luyện nhưng không thường xuyên. Mỗi năm người lính được bắn một lần, mỗi lần chỉ được bắn 6 phát. Thủy quân hàng năm cũng được thao luyện kỹ thuật hoặc diễn tập ở một trong các cửa bể Thừa Thiên, Tư Hiền, Quy Nhơn, Hải Dương, Nam Định.

Cứ 3 năm một lần triều đình tổ chức sát hạch tại kinh đô các võ sinh về các môn quyền thuật, xạ kích... Nếu võ nghệ tinh thông, võ sinh mới được bổ dụng.

Trong việc xây dựng quân đội, nhà Nguyễn muốn tiếp tục thực hiện chính sách "Ngu binh ư nông" của các triều đại Lý, Trần, Lê trước đây. Song kết quả không đáng kể do nhiều nguyên nhân quan trọng như quân đội không được dân ủng hộ mà bị dân chống lại ngày càng kịch liệt; binh sĩ triều đình bị bạc đãi; kinh tế - tài chính kiệt quệ, ruộng đồng bỏ hoang, bộ máy quan lại nặng nề nạn tham ô lại lan tràn khắp nước v.v... Đời sống người lính vô cùng cực khổ. Sáu năm một người lính được phát một bộ quần áo. Triều đình trả lương 12 quan tiền và 35 cân gạo 1 năm cho mỗi người lính. Nhưng số tiền gạo này khó được cấp phát đầy đủ đến người được hưởng vì bị các quan bớt xén, ăn chặn. Binh lính ở Kinh đô, tỉnh, thành mới có doanh trại. Số đông phải ở nhà dân. Ăn

mặc thiếu thì nhân dân phụ trách. Thế là dân vừa phải đóng thuế nuôi quân, vừa phải trực tiếp đáp ứng những nhu cầu nuôi quân mà nhà nước phong kiến bỏ mặc.

Một quân đội như thế thì dù có số lượng đông, quân đội đó cũng không thể có chất lượng gì đáng kể. Dưới thời Gia Long, Minh Mệnh quân đội còn có sức chiến đấu tương đối khá, đến thời Thiệu Trị quân đội đã xuống cấp nhiều. Qua thời Tự Đức, lúc đất nước lâm nguy thì quân đội lại yếu hơn nữa, cả về số lượng và chất lượng.

Nhìn chung, dưới triều Nguyễn, khoa học và nghệ thuật quân sự trì trệ, không phát triển được. Về kỹ thuật tuy có những thay đổi nhất định, nhưng chưa tạo nên những nhân tố để tạo nên sự thay đổi chiến thuật. Chiến thuật là do con người tạo ra với việc sử dụng sáng tạo các yếu tố kỹ thuật, các điều kiện về thiên thời, địa lợi và nhân hòa để đánh địch. Về những vấn đề này, các tướng lĩnh chỉ huy vẫn vận dụng lối tác chiến chinh quy, thời trung cổ, tiếp thu một phần lối đánh của phương Tây, không phát huy được truyền thống lấy nhỏ đánh lớn của dân tộc ta. Vì chống lại lợi ích của nhân dân, làm mất lòng dân nên trong việc xây dựng lực lượng cũng như trong chiến đấu chống ngoại xâm, nhà Nguyễn không thực hiện được "toàn dân vi binh", không phát động được chiến tranh nhân dân.

Tổ tiên ta từ thời xa xưa đến đời Quang Trung đã tạo lập được một hệ thống về phương pháp tác chiến phù hợp với ta,

nhưng nhà Nguyễn không coi trọng và cũng không kế tục được, nên đã bị thất bại. Vũ khí trang bị mạnh và tối tân của quân đội xâm lược đã làm cho triều đình Nguyễn khiếp sợ và chỉ biết có cách cầu hòa, nhượng bộ, mặc dù trong nhân dân, phong trào chống ngoại xâm dâng lên sôi nổi, trong hàng ngũ triều thần cũng có người chủ trương quyết kháng chiến.

Tổ chức quân đội của triều Nguyễn lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc vì không có nền tảng vững chắc trước hết là lòng dân, do sự áp bức bóc lột thâm tệ của chính quyền. Trong khi đó nền kinh tế sa sút nghiêm trọng. Địa chủ và quan lại đua nhau chiếm đoạt ruộng đất. Ruộng đất công của làng xã cũng bị xâm lấn. Triều đình cũng phải thừa nhận: "Ruộng đất công màu mỡ thì bị cường hào chiếm, dân chỉ được phần xương xẩu mà thôi" ⁽¹⁾. Do ruộng công càng ít đi triều đình phải bỏ chế độ lộc điền (chế độ cấp đất cho các quan lại) và thay thế vào đó bằng cách tăng thuế để có tiền phát lương cho các quan lại và chi dùng vào các khoản khác, nhất là chi phí về quân sự. Vì thế dẫn đến tình trạng dân không có ruộng cấy, phải phiêu bạt khắp nơi, ruộng đồng bỏ hoang, làng xóm xơ xác. Triều đình đề ra chính sách khẩn hoang mở mang đồn điền theo lối di dân lập ấp và thu được một số kết quả, nhưng không cứu vãn được sự suy thoái ngày càng trầm trọng của nông nghiệp. Do đó bài học "ngu

⁽¹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục Chính biên*.

binh ư nông" của thời trước không thực hiện được. Thương nghiệp, cả nội thương và ngoại thương, đều bị ức chế kìm hãm. Công nghiệp đình đốn vì thị trường quá eo hẹp.

Về đối ngoại nhà Nguyễn thực hiện chính sách bế quan tỏa cảng làm ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế nói chung. Trong lúc đó chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển rất nhanh và muốn thông thương với nước ta, nhưng triều đình nhà Nguyễn đã không thiện chí, bỏ lỡ nhiều thời cơ tốt để tăng thêm sức mạnh kinh tế và quốc phòng của ta. Trái lại nhà Nguyễn lại "giữ thái độ thần phục đến mức độ lệ thuộc mù quáng vào triều Mãn Thanh"⁽¹⁾. Chế độ chuyên chế của nhà Thanh được các triều vua nhà Nguyễn coi như khuôn mẫu để làm theo một cách triệt để. Song đối với các nước láng giềng phía tây và phía nam như Lào và Campuchia, nhà Nguyễn lại thi hành chính sách bành trướng của nước lớn, gây ra thù oán với các dân tộc đó và làm hao tổn sức người sức của của ta.

Chế độ phong kiến lạc hậu, sự suy đốn của nền kinh tế tài chính, cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị triền miên cùng với chính sách đối ngoại mù quáng của triều Nguyễn đã làm suy yếu nền quốc phòng và gây trở ngại to lớn cho việc tổ chức quân đội ở thời kỳ lịch sử này.

⁽¹⁾ Lịch sử Việt Nam. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập 1, tr. 373.

Cuộc xâm lược của chủ nghĩa tư bản Pháp nổ ra là một thử thách đối với quân đội đó. Những trận đánh đầu tiên ở Đà Nẵng, Gia Định, mặc dù quân ta đã gây ra cho quân Pháp khá nhiều tổn thất và buộc chúng phải kéo dài thời gian đánh chiếm, nhưng triều đình lại hoảng sợ, không dám phát động quân chúng đứng lên chống ngoại xâm. Họ không tin vào sức chống cự của quân đội khi thấy những thành quả của triều đình không trụ nổi trước hoả lực của kẻ thù. Họ không thấy được tinh thần yêu nước, ý chí kiên quyết chống ngoại xâm của nhân dân. Họ không biết được hiệu quả của cách đánh du kích mà nhân dân ở những vùng có giặc đã vận dụng, cách đánh mà kẻ địch phải thú nhận: "Nếu chiến tranh cứ tiếp tục theo kiểu này thì sẽ kéo dài hàng trăm năm" ⁽¹⁾.

Dưới triều nhà Nguyễn, tổ chức quân đội không có sức chiến đấu chủ yếu là do tinh thần chiến đấu yếu kém, đội ngũ quan chức chỉ huy không phát huy được những kinh nghiệm và truyền thống "lấy ít đánh nhiều", "lấy yếu đánh mạnh" để dành thắng lợi trong cuộc đấu trí và đấu lực với quân xâm lược và trước hết là do mục đích xây dựng quân đội đó không phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của nhân dân, của dân tộc. Đến khi có giặc xâm lăng thì việc sử dụng quân đội đó không có hiệu quả vì triều đình giao động, đầu hàng quân xâm lược, tiếp tay cho chúng để đàn áp phong

⁽¹⁾ Lịch sử Việt Nam. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập 1, tr. 373.

trào kháng chiến nổ ra ở nhiều nơi. Những lực lượng nghĩa quân đứng lên chống giặc rất kiên cường, nhưng lại không có đường lối rõ ràng, chiến lược đúng đắn và gặp rất nhiều khó khăn, không liên kết được với nhau nên không thành công được.

Từ kinh nghiệm lịch sử, trước tình hình mới, mấy vấn đề sau đây cần được đặt ra trong việc xây dựng quân đội ta

1 Xây dựng về chính trị vẫn là cơ sở vững chắc để xây dựng quân đội về mọi mặt. Những nội dung cơ bản để xây dựng về chính trị như giáo dục lòng yêu nước, yêu dân, lý tưởng cách mạng; giáo dục lý luận Mác-Lê n in, tư tưởng Hồ Chí Minh; xây dựng và củng cố tình đoàn kết giữa cán bộ và chiến sĩ, giữa cấp trên và cấp dưới, mối quan hệ cá nhân giữa quân với dân; giáo dục ý thức kỷ luật tự giác, cần được giữ vững và gắn liền với việc nghiên cứu và quán triệt đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước.

2 Đầu tư thích đáng vào việc nghiên cứu, phát triển khoa học và nghệ thuật quân sự để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp quốc phòng và an ninh trước tình hình mới, cho việc huấn luyện quân đội, nhất là huấn luyện cán bộ. Cụ thể là tăng cường các cơ quan nghiên cứu khoa học, các học viện, nhà trường trong quân đội, xây dựng hệ thống tài liệu giảng dạy, phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học quân sự, mở rộng mối quan hệ hợp tác với các cơ quan ngoài quân đội và ngoài nước ta.

Công tác nghiên cứu khoa học trong quân đội có vị trí vô cùng quan trọng để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng quân đội, bảo vệ tổ quốc. Trong các cuộc kháng chiến trước đây của nhân dân ta chống quân xâm lược, ta thắng được những kẻ địch mạnh không phải ta có nhiều vũ khí hơn chúng, mà là do có đường lối đúng, nghệ thuật quân sự cao, cách đánh hiểm, được quân và dân thực hiện với ý chí kiên cường, tinh thần dũng cảm tuyệt vời và trí thông minh vô hạn.

Đó là những bài học thực tế mà ngày nay càng cần phải tuyền tập kế thừa và vận dụng sáng tạo. Trong tương lai nếu xảy ra chiến tranh, ta vẫn phải đánh trong điều kiện có vũ khí gì thì đánh bằng vũ khí đó. Vì vậy phải nghiên cứu tìm ra cách đánh hay của mình. Vũ khí của ta vẫn không nhiều và không hiện đại bằng kẻ địch, nhưng ta có trí cao thì vẫn thắng được. Muốn có trí cao phải nghiên cứu, rèn luyện thì mới có kiến thức rộng, tiếp thu và vận dụng được những kinh nghiệm đã được tổng kết để tạo nên sức mạnh đánh thắng kẻ địch.

3. Coi trọng việc xây dựng hậu phương. Hậu phương là lòng dân. Được lòng dân là có sức mạnh to lớn, không gì phá vỡ được. Trong việc xây dựng quân đội thời bình cũng như trong chiến tranh, nhà Nguyễn vì mất lòng dân nên không xây dựng được một quân đội hùng mạnh, do đó khi bị quân xâm lược đánh chiếm, quân đội triều đình cũng không chống cự được.

Ngày nay, những yếu tố tạo nên sự vững chắc của hậu phương trong 30 năm chiến tranh giải phóng vừa qua đã được tổng kết. Những bài học đó cần vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh mới. Đảng và Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu đề ra những chính sách chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân các dân tộc, củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân, tăng cường cảnh giác trong điều kiện mở rộng quan hệ quốc tế. Khâu then chốt trong xây dựng hậu phương là Đảng và Nhà nước có đường lối và chính sách đúng, đồng thời đội ngũ cán bộ các ngành có phẩm chất và trình độ chấp hành gương mẫu để hướng dẫn cho quần chúng thực hiện nghiêm chỉnh.

PHỤ LỤC

NIÊN BIỂU NHÀ NGUYỄN

*Lê Thành Lâm**

Triều Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam đã để lại rất nhiều tư liệu mà gần đây được giới nghiên cứu đặc biệt quan tâm đến. Một đặc điểm là trong thời gian tại vị, các vua nhà Nguyễn không thay đổi niên hiệu, dân ta thường gọi các vị vua theo niên hiệu, ít khi gọi theo miếu hiệu. Điều đó dễ gây một ấn tượng rằng niên biểu nhà Nguyễn đơn giản, không có vấn đề gì phải bàn.

Sự thật thì không hoàn toàn như vậy. Nhà Nguyễn có 13 vị vua, trong đó có 2 phế đế và 3 xuất đế. Việc phế lập này không bình thường; có lúc lại có sự can thiệp thô bạo của chính quyền bảo hộ Pháp. Ngay đương thời sự đánh giá về các vị vua này cũng đã rất khác nhau, nên việc gọi tên năm (niên hiệu) có nhiều điều tế nhị và trở nên phức tạp. Chính vì vậy, các niên biểu đã soạn thường có sai sót. Một số sách

* PGS. PTS. Viện Công nghệ thông tin.

được viết gần đây có nhiều điều không thật chính xác. Chúng ta có thể thấy điều đó qua một số sách sau:

*Niên biểu Việt Nam*¹ (trang 31) liệt kê niên hiệu Dục Đức và Hiệp Hòa; *Bảng đối chiếu âm dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử*² (trang 390) ghi niên hiệu Hiệp Hòa đều là sai. Thật ra không tồn tại hai niên hiệu đó. Có lẽ do nghĩ rằng lúc lên làm vua cũng là lúc bắt đầu niên hiệu mới nên Hoàng Minh Hùng trong *Lịch thế kỷ XX*³ đã ghi các niên hiệu Kiến Phúc, Hàm Nghi và Đồng Khánh sớm lên một năm. Nguyễn Đắc Xuân viết: "*Hai hôm sau, hai quyền thần hội triều làm lễ tấn tôn Hồng Dật lên ngôi với niên hiệu Hiệp Hòa (30/7/1883)*"⁴ (trang 122). Như trên đã nói, không có niên hiệu Hiệp Hòa mà phải viết một cách chính xác như *Đại Nam thực lục* "*Lấy năm sau là năm Giáp Thân làm Hiệp Hòa năm đầu*"⁵ (tập 35 trang 209). Đó chỉ là dự định, năm sau không đến với Hồng Dật, niên hiệu Hiệp Hòa không có trong lịch sử. Khi cần thiết có thể nhắc đến niên hiệu được dự kiến là Hiệp Hòa, nhưng chỉ để giải thích vì thế mà Hồng Dật có tên là Hiệp Hòa. Nguyễn Phúc Tộc thế phả viết: "*Qua tháng 10 lên nối ngôi, lấy niên hiệu là Tự Đức*"⁶, (trang 343), cũng không chính xác. Đúng ra nên viết: "*Lấy năm sau làm năm đầu niên hiệu Tự Đức*". Nguyễn Khắc Thuần trong *Thế thứ các triều vua Việt Nam* cũng viết rằng: "*Ở ngôi được 4 tháng (từ tháng 8 đến tháng 11 năm 1883), niên hiệu là*

Hiệp Hòa " ⁷ (trang 103). Viết thế là sai, như ta đã thấy, thời gian đó vẫn dùng niên hiệu Tự Đức...

Các nhà sử học đều nhất trí lấy năm 1858 làm mốc phân chia giữa trung đại và cận đại, do việc ngày 1/9/1858 liên quân thực dân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng). Nhưng còn có một cách phân chia khác như Nguyễn Khắc Thuần đã làm: Lấy năm 1884 làm mốc, với việc ký hiệp ước Giáp Thân (hay còn gọi là hiệp ước Patenotre) vào ngày 13 tháng 5 năm Giáp Thân, tức 6/6/1884, xác nhận quyền bảo hộ của thực dân Pháp ⁷ (trang 99). Trước đó, triều đình nhà Nguyễn là một vương triều độc lập. Sau đó là chế độ thuộc địa nửa phong kiến, nhà Nguyễn không còn giữ vai trò quyết định, ngay cả đối với ngai vàng của mình. Vai trò quyết định đến sự tồn vong của dân tộc lúc bấy giờ là các cuộc khởi nghĩa, các cuộc vận động cách mạng, sự thành lập Đảng cộng sản Đông Dương... Bởi thế, chúng tôi lập thành hai bảng.

Bảng 1: Niên biểu nhà Nguyễn (liên tục từ thời độc lập đến hết thời thực dân nửa phong kiến).

Bảng 2: Thời thực dân nửa phong kiến (các cuộc vận động, các cuộc khởi nghĩa)

Hai bảng này đều 10 cột:

Cột đầu: Ở bảng 1 ghi thứ tự 13 vua nhà Nguyễn, thứ tự này cũng dùng trong bảng phụ 1 ghi tên các vị vua theo chữ

Hán. Ở bảng 2, chúng tôi dùng dấu sao (*) để đánh dấu các cuộc khởi nghĩa, các cuộc vận động mà chúng tôi không muốn dùng các số thứ tự để đếm.

Cột 2: Ở bảng 1 ghi tên thật (húy) của vua, khi mất ghi miếu (thụy) hiệu được vua quan và quần thần tôn phong. Ở bảng 2 ghi các cuộc khởi nghĩa, các cuộc vận động, các sự kiện quan trọng...

Cột 3: Ghi tên các nước xâm lược và thống trị: từ 6/6/1884 là thuộc Pháp, từ 22/9/1940 thuộc Pháp và Nhật, từ 9/3/1945 thuộc Nhật.

Cột 4: Số năm tại ngôi, số năm bị ngoại thuộc.

Cột 5: Ghi niên hiệu, có ghi thứ tự trong ngoặc đơn để tiện lập bảng phụ 2 ghi các niên hiệu bằng chữ Hán. Ngoài ra còn có mở ngoặc ghi các chức tước khi chưa lên ngôi (đối với Nguyễn Ánh) và việc sinh, tử. Ở bảng 2, cột này bỏ trống.

Cột 6: Số năm dùng niên hiệu. Ở bảng 2, cột này bỏ trống.

Cột 7: Ghi ngày tháng (nếu có thể biết được) năm âm bắt đầu dùng niên hiệu (và sự kiện xảy ra).

Cột 8: Năm dương tương ứng để dễ tính và dễ hình dung.

Cột 9: Ghi niên hiệu Trung Quốc tương ứng. Khi chưa lên làm vua ghi chính triều (Lê hay Tây Sơn) tương ứng.

Cột 10: Ghi đời vua tương ứng với cột 9.

Ở cột 9 và cột 10 chúng tôi có ghi một phân số, tử số là niên thứ, mẫu số là số năm niên hiệu đó được dùng hay số năm tại ngôi để tránh " vượt khung ". Chẳng hạn Minh Mệnh năm thứ 1 ứng với Gia Khánh 25/25 của vua nhà Thanh là Nhân Tông 25/25. Nhân Tông ở ngôi và dùng niên hiệu Gia Khánh 25 năm. Như vậy, Minh Mệnh năm thứ 2 không thể ứng với niên hiệu Gia Khánh nữa mà phải ứng với một niên hiệu khác, ta có thể tính ra là Đạo Quang năm thứ 1.

Về bảng 1, chúng tôi bàn thêm đôi điều:

(a) Vua Gia Long có tên là Ánh, chữ Hán có sách viết có bộ thảo ở trên có; sách viết không bộ thảo, cả hai đều có nghĩa và âm như nhau, đọc là Ánh hoặc Anh. Ngô Đức Thọ còn phát hiện thêm một tên húi nữa của Gia Long là Cảo⁸. Người dịch *Dại Nam thực lục* có ghi chú Noãn là tên của Hưng Tổ Hiếu Khang, cha của Gia Long⁹, có lẽ có sự nhầm lẫn.

(b) Năm Kỷ Mão ứng với 1819, nhưng 19 tháng chạp thì đã sang năm 1820. Cũng vậy, năm Canh Tý ứng với năm 1840, nhưng 28 tháng chạp đã sang năm 1841.

(c) Chữ Kiểu, có cách đọc là Hiệ¹⁰.

(d) Phúc Ánh mất vào cuối năm; đầu năm sau Phúc Kiểu lên ngôi lấy ngay niên hiệu mới là Minh Mệnh. Cũng vậy,

Phúc Tuyên lên ngôi và lấy niên hiệu là Thiệu Trị vào ngày 20 tháng giêng Tân Sửu (1841)

(d) Phúc Thi lên ngôi vào giữa năm, tiếp tục dùng niên hiệu Thiệu Trị, đầu năm sau Mậu Thân (1848) mới gọi là Tự Đức nguyên niên.

(e) Ưng Chân là con nuôi của Tự Đức, khi chưa lên làm vua ông được học ở Dục Đức đường, nên ông được gọi là vua Dục Đức, nhiều người nhầm đó là niên hiệu của ông. Thực ra ông lên làm vua có 3 ngày chưa kịp tính đến chuyện đặt niên hiệu, vẫn dùng niên hiệu Tự Đức.

Ngày 20 tháng 6 Quý Mùi vua Dục Đức bị phế, giáng xuống làm Thụy Quốc Công. Sau khi mất, được gọi là Phế Đế. Năm Ất Dậu (1885), vua Đồng Khánh tấn tôn là Thụy Nguyên Quận Vương. Năm Nhâm Thìn (1892) vua Thành Thái (con ông) truy tôn là Cung Tôn Huệ Hoàng Đế.

(g) Cadière cho biết lúc nhỏ Phúc Thăng có tên là Miến¹¹. Lên làm vua ngày 27 tháng 6 năm Quý Mùi (1883), ông vẫn dùng niên hiệu Tự Đức, dự định lấy năm sau làm niên hiệu Hiệp Hòa¹². Nhưng năm sau không đến với ông, lịch sử không có niên hiệu Hiệp Hòa; tuy vậy người ta vẫn gọi ông là vua Hiệp Hòa. Tạ Quang Phát cho rằng ông có tên là Hồng Duật¹³, có lẽ đã nhầm chữ Dật thành chữ Duật (cả chữ Hán lẫn Việt). Sau khi ông mất được gọi là Phế Đế. Năm

Tân Mão (1891) được vua Thành Thái truy tôn Văn Lãng Quận Vương.

Chúng tôi không rõ Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc có nhằm hay không khi cho biết vua Hiệp Hòa có thụy là Trang Cung¹⁴. Và cả vua Dục Đức cũng thụy là Trang Cung¹⁵.

(h) Hạo có thể đọc là Hiệu¹⁶. Phúc Hạo là con nuôi của Tự Đức được học ở Dưỡng Thiện đường nên được gọi là Dưỡng Thiện. Mới lên ngôi tiếp tục dùng niên hiệu Tự Đức, lấy năm sau Kiến Phúc nguyên niên¹⁷.

(i) Đổi sang lịch dương là 4/1 /1943¹⁸. Có lẽ có sự nhầm lẫn, nên trong Huế xưa & nay số 13 in thành 4/12/1943 (trang 92).

(k) Phúc Biện là con nuôi Tự Đức, học ở Chánh Mông đường nên còn được gọi là Chánh Mông. Chữ Kỳ có sách đọc là Xuy¹⁹.

(l) Phúc Biện lên ngôi ngày 11 tháng 8 năm Ất Dậu, nhưng vẫn lấy niên hiệu là Hàm Nghi, lấy năm sau làm Đồng Khánh nguyên niên. Về sau lại định thêm rằng từ mùng 1 tháng 10 năm Ất Dậu gọi là Đồng Khánh Ất Dậu nhưng vẫn lấy năm sau là Bính Tuất làm Đồng Khánh nguyên niên²⁰.

Đây là một trường hợp rất tế nhị, dễ nhầm lẫn.

(m) Nguyễn Bá Trác là người đương thời viết:

"Đinh vị. Hoàng triều Thành Thái, năm 19. Duy Tân nguyên niên... tháng 7, nhường ngôi, vua mới cải nguyên là Duy Tân" ²¹. Vậy năm đó có 2 niên hiệu, đầu năm là Thành Thái, Vĩnh San lên ngôi, cải nguyên ngay thành Duy Tân, khác hẳn trường hợp trên.

Bửu Đảo lên ngôi giữa năm cũng cải nguyên ngay thành Khải Định ²².

(n) Tạ Quang Phát cho rằng, khi lên ngôi Bửu Đảo lấy tên là Suông ²³, có lẽ ông lầm cả chữ Hán lẫn chữ Việt. Theo 20 chữ bộ nhật trong kim sách thì phải là Tuấn ²⁴.

(p) Ngày 18 tháng 7 năm Ất Dậu (25/8/1945) vua Bảo Đại ban chiếu thoái vị ²⁵, ngày 23 tháng 7 (30/8/1945), trên lầu Ngọ Môn, trước 5 vạn quân chúng, Bảo Đại tuyên bố thoái vị, trao ấn, kiếm ²⁶. Có sách ghi theo mốc trên, có sách ghi theo mốc dưới.

Người ta thường nói, không nên để một ngày không vua, nhưng điều đó vẫn thường xảy ra. Có điều chắc chắn là không có một ngày nào không thuộc một niên hiệu nhất định, khi một niên hiệu mới bắt đầu thì niên hiệu cũ không còn hiệu lực. Vì vậy ở bảng này, chúng tôi chỉ ghi ngày bắt đầu của mỗi một niên hiệu và ta tự hiểu ngày hôm trước còn thuộc niên hiệu cũ.

Tên của bảng 2: Thời thực dân nửa phong kiến, phù hợp với cách phân kỳ thứ 2; tuy vậy cái tinh thần dân tộc đã thể

hiện ngay từ khi thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược Đà Nẵng, bởi thế chúng tôi vẫn phải mở rộng bảng cho tới thời điểm ấy. Ở bảng này chúng tôi chỉ có thể liệt kê những cuộc khởi nghĩa lớn, những cuộc vận động cách mạng quan trọng, những sự kiện có ý nghĩa lớn, tất nhiên đó chỉ là theo cách nhìn của chúng tôi chủ yếu dựa vào cuốn *Lịch sử Việt Nam*²⁷ và cuốn *Lịch sử 80 năm chống Pháp*²⁸; Vì chỉ có thể nêu lên những nét tiêu biểu, không thể thống kê ra tất cả, nên chúng tôi thấy không thể đánh số thứ tự cho chúng, mà chỉ đánh dấu hoa thị. Chỉ có một lưu ý nhỏ là sau khi ra khỏi nhà tù của thực dân Pháp, Nguyễn Hữu Huân lại lãnh đạo cuộc khởi nghĩa mà chúng tôi ghi số 2 / 17.

Việc đem đối chiếu với các niên hiệu của Trung Quốc trong các bảng này đặc biệt là sau khi Việt Nam chịu sự bảo hộ của Pháp dường như là không hợp lý. Nhưng, nếu chúng ta hình dung rằng, đây chỉ là một bộ phận trong toàn bộ niên biểu Việt Nam mà chúng tôi sẽ cho in trong cuốn *Lịch và niên biểu lịch sử 2.000 năm*²⁹ thì đó lại là điều cần thiết để đảm bảo tính hệ thống. Vì các sự kiện lịch sử cận đại được các sử sách bằng tiếng Pháp và quốc ngữ ghi chép bằng lịch dương nên chúng tôi ghi đầy đủ cả ngày tháng theo lịch dương ở bảng 2.

Chúng tôi hy vọng rằng niên biểu này sẽ góp một phần nhỏ bé vào việc nghiên cứu nhà Nguyễn nói riêng và lịch sử trung đại và cận đại của dân tộc ta nói chung.

Bảng 1:

NIÊN BIỂU

Tên nước: Lúc đầu Nam Việt .Tháng 2

Mồng 3 tháng 2 Mậu Tuất,Minh

TT	Tên vua (tên thật , Miếu hiệu)	Bị thuộc thực dân	Số năm	Niên hiệu (chức tước khi chưa làm vua)
1	2	3	4	5
1	Nguyễn Phúc Ánh (Anh) Chữ là Cảo ,Noãn (a) Thế Tổ Cao Hoàng Đế		18	(Sinh) (Chưởng Sử) (Đại Nguyên Súy) (Nguyễn Vương) Gia Long (1) (Mất)
2	Nguyễn Phúc Kiểu (Hiệu(c) ,Đảm Thái Tổ Nhân Hoàng Đế		21	(Sinh) Minh Mệnh(2) (Mất)
3	Nguyễn Phúc Tuyển Dung Miên Tông Hiệu tổ Chương Hoàng Đế		7	(Sinh) Thiệu Trị (3) (Mất)
4	Nguyễn Phúc Thì Hồng Nhậm Dực Tông Anh Hoàng Đế		37	(Sinh) Thiệu Trị (d) Tự Đức (4) (Mất)
5	Nguyễn Phúc Ứng Chân Ứng Á, Dực Đức (e) Phế Đế Thụy Nguyên Quận Vương Cung Tôn Huệ Hoàng Đế		1 3 ngày	(Sinh) Tự Đức (e) Thụy Quốc Công (Mất)
6	Nguyễn Phúc Thăng , Miến; Hồng Duật Hiệp Hòa(g Phế Đế Văn Lăng Quận Vương		1 4 tháng	(Sinh) Tự Đức (g) (Mất)

NHÀ NGUYỄN

2 Giáp Tý, Gia Long năm thứ 3 (104): Việt Nam.

inh Mệnh năm thứ 19 (1838): Đạ Nam

Số năm	Bắt đầu từ ,theo lịch		Trung Quốc tương ứng (hay chính triều tương ứng khi chưa làm vua)		
	Âm	Dương	Niên hiệu	Triều vua	
6	7	8	9	10	
18	15/1	Nhâm Ngọ	1762	Cảnh Hưng 23/47	Lê Hiến Tông 23/47
		Định Dậu	1777	Cảnh Hưng 38/47	Lê Hiến Tông 23/47
		Mậu Tuất	1778	Cảnh Hưng 39/47	Lê Hiến Tông 39/47
	24/7	Canh Tý	1780	Cảnh Hưng 41/47	Lê Hiến Tông 41/47
	2/5	Nhâm Tuất	1802	Gia Khánh 7/25	Thanh Nhân Tông 7/25
	19/12	Kỷ Mão	1820(1)	Gia Khánh 24/25	Thanh Nhân Tông 24/25
21	23/4	Tân Hợi	1791	(Quang Trung 4/5)	(Vũ Hoàng Đế 4/5)
	1/1	Canh Thìn(d)	1820	Gia Khánh 25/25	Thanh Nhân Tông 25/25
	28/12	Canh Tý	1841(1)	Đạo Quang 20/30	Thanh Tuyên Tông 20/30
7	11/5	Đinh Mão	1807	Gia Khánh 12/25	Thanh Nhân Tông 12/25
	20/1	Tân Sửu(d)	1841	Đạo Quang 21/30	Thanh Tuyên Tông 21/30
	27/9	Đinh Mùi	1847	Đạo Quang 27/30	Thanh Tuyên Tông 27/30
1 36	25/8	Kỷ Sửu	1829	Đạo Quang 9/30	Thanh Tuyên Tông 9/30
	3/10	Đinh Mùi	1847	Đạo Quang 27/30	Thanh Tuyên Tông 27/30
	1/1	Mậu Thân	1848	Đạo Quang 28/30	Thanh Tuyên Tông 28/30
	16/6	Quý Mùi	1883	Quang Tự 9/34	Thanh Đức Tông 9/34
1	4/1	Quý Sửu	1853	Hàm Phong 3/11	Thanh Văn Tông 3/11
	17/6	Quý Mùi	1883	Quang Tự 9/34	Thanh Đức Tông 9/34
	20/6	Quý Mùi	1883	Quang Tự 9/34	Thanh Đức Tông 9/34
	6/9	Giáp Thân	1884	Quang Tự 10/34	Thanh Đức Tông 10/34
		Ất Dậu	1885	Quang Tự 11/34	Thanh Đức Tông 11/34
		Nhâm Thìn	1892	Quang Tự 18/34	Thanh Đức Tông 18/34
1	24/9	Đinh Mùi	1847	Đạo Quang 27/30	Thanh Tuyên Tông 27/30
	27/6	Quý Mùi	1883	Quang Tự 9/34	Thanh Đức Tông 9/34
	30/10	Quý Mùi	1883	Quang Tự 9/34	Thanh Đức Tông 9/34
		Tân Mão	1891	Quang Tự 17/34	Thanh Đức Tông 17/34

1	2	3	4	5
7	Nguyễn Phúc Hạo (Hiệu) Ứng Đăng, Ứng Hỗ, Dưỡng Thiện (h) * (thừa nhận sự "bảo hộ") (1884 - 1940) Giản Nghi Tông Hoàng Đế	H.Ư Giáp Thần thuộc Pháp	2 51	5 (Sinh) Tự Đức (h) Kiến Phúc (5) (Mất)
8	Nguyễn Phúc Minh Ứng Lịch Xuất Đế		2	(Sinh) Kiến Phúc Hàm Nghi (6) (rời Kinh Thành) (Mất)
9	Nguyễn Phúc Biện , Ứng Kỳ , Ứng Đường , Chánh Mông (k) Cảnh Tông Thuận Hoàng Đế		4	(Sinh) Hàm Nghi , Đ. Khánh Ất Dậu(7) Đồng Khánh (8) (Mất)
10	Nguyễn Phúc Chiêu Bửu Lân Xuất Đế		19	(Sinh) Thành Thái (9) (Thoái vị) (Mất)
11	Nguyễn Phúc Hoàng Vĩnh San Xuất Đế		10	(Sinh) Duy Tân (m) (10) (Xuất cung) (Mất)
12	Nguyễn Phúc Tuấn Bửu Đảo Hoàng Tông Tuyên Hoàng Đế		10	(Sinh) Khải Định(m)(11)
13	Nguyễn Phúc Thiển Vĩnh Thụy * (1940 - 1945) * 1945 - 1945)	Pháp+Nhật ThuộcNhật	21 6 1	(Sinh) Khải Định Bảo Đại (12) (Thoái Vị)

6	7		8	9	10
1	2/1	Kỷ Ty	1869	Đồng Trị 8/13	Thanh Mục Tông 8/13
1	3/11	Quý Mùi	1883	Quang Tự 9/34	Thanh Đức Tông 9/34
	1/1	Giáp Thân	1884	Quang Tự 10/34	Thanh Đức Tông 10/34
	13/5	Giáp Thân	1884	Quang Tự 10/34	Thanh Đức Tông 10/34
	10/6	Giáp Thân	1884	Quang Tự 10/34	Thanh Đức Tông 10/34
	17/6	Tân Mùi	1871	Đồng Trị 10/13	Thanh Mục Tông 10/13
1	12/6	Giáp Thân	1884	Quang Tự 10/34	Thanh Đức Tông 10/34
1	1/1	Ất Dậu	1885	Quang Tự 11/34	Thanh Đức Tông 11/34
	5	Ất Dậu	1885	Quang Tự 11/34	Thanh Đức Tông 11/34
	28/11	Nhâm Ngọ(i)	1943	Dân Quốc 32/37	Thanh Đức Tông 11/34
	12/1	Giáp Tý	1864	Đồng Trị 3/13	Thanh Mục Tông 3/13
1	11/8	Ất Dậu	1885	Quang Tự 11/34	Thanh Đức Tông 11/34
1	1/10	Ất Dậu	1885	Quang Tự 11/34	Thanh Đức Tông 11/34
3	1/1	Bính Tuất	1886	Quang Tự 12/34	Thanh Đức Tông 12/34
	27/12	Mậu Tý	1889	Quang Tự 15/34	Thanh Đức Tông 15/34
	22/2	Kỷ Mão	1879	Quang Tự 5/34	Thanh Đức Tông 5/34
19	2/1	Kỷ Sửu	1889	Quang Tự 15/34	Thanh Đức Tông 15/34
		Đinh Mùi	1907	Quang Tự 33/34	Thanh Đức Tông 33/34
	16/2	Giáp Ngọ	1954	C.H nhân dân 6	
	26/8	Canh Tý	1900	Quang Tự 26/34	Thanh Đức Tông 26/34
10	28/7	Đinh Mùi	1907	Quang Tự 33/34	Thanh Đức Tông 33/34
	2/4	Bính Thìn	1916	Dân Quốc 5/38	
	21/11	Ất Dậu	1945	Dân Quốc 34/38	
	1/9	Ất Dậu	1885	Quang Tự 11/34	Thanh Đức Tông 11/34
10	17/4	Bính Thìn	1916	Dân Quốc 5/38	
	20/9	Ất Sửu	1925	Dân Quốc 14/38	
	23/9	Quý Sửu	1913	Dân Quốc 2/38	
1	25/11	Ất Sửu	1925	Dân Quốc 14/38	
20	1/1	Bính Dần	1926	Dân Quốc 15/38	
	21/8	Canh Thìn	1940	Dân Quốc 29/38	
	21/1	Ất Dậu	1945	Dân Quốc 34/38	
	23/7	Ất Dậu	1945(p)	Dân Quốc 34/38	

Bảng 2:

THỜI THUỘC

TT	Các cuộc khởi nghĩa các phong trào	Bị thuộc thực dân	Số năm	Niên hiệu	Số năm
1	2	3	4	5	6
*	Khởi nghĩa Trương Định	Đánh			
*	K.n Nguyễn Trung Trực	Dà Nẵng	5		
*	K.n Nguyễn Hữu Huân		8		
			3		
*	(Mất 3 tỉnh Miền Đông)	H.Ú			
	K.n Võ Duy Dương	Nhâm Tuất			
*	(Mất Nam Kỳ)	H.Ú			
	K.n Nguyễn Hữu Huân 2	Giáp Tuất			
	(Thừa nhận sự "bảo hộ" của Pháp) (1884 - 1940)	H.Ú	57		
*	Chiếu cần vương của Hàm Nghi	Giáp Thân			
*	K.n Bãi Sậy	thuộc Pháp			
*	K.n Hương Khê		5		
*	K.n Ba Đình		12		
*	K.n Hùng Lĩnh		2		
			7		
*	K.n Yên Thế		27		
*	Hội Duy Tân		7		
*	Phong trào Đông du		5		
*	Đông kinh Nghĩa thực		2		
*	P.t chống thuế ở Trung Kỳ		1		
*	Hà thành đấu độc				
*	Thiên địa hội		16		
*	Công nhân Ba Sơn bãi công				
*	Việt Nam Quang Phục hội		5		
*	K.n của đồng bào Tây Bắc		3		
*	K.n Thái Nguyên		2		
*	Công nhân Ba Sơn bãi công				
*	T.I V.N Thanh niên cách mạng đồng				
*	chí hội T.I Tân Việt cách mạng đảng				

ĐỊA NỬA PHONG KIẾN

Bắt đầu từ		Trung Quốc tương ứng		
Âm	Dương	Niên hiệu	Triều vua	
7	8	9	10	
24/7	Mậu Ngọ Canh Thân Tân Dậu Nhâm Tuất	19/1958 1860 1861 1862	Hàm Phong 8/11 Hàm Phong 10/11 Hàm Phong 11/11 Đồng Trị 1/13	Thanh Văn Tông 8/11 Thanh Văn Tông 10/11 Thanh Văn Tông 11/11 Thanh Mục Tông 1/13
9/5	Nhâm Tuất Ất Sửu	5/6/1862 1865	Đồng Trị 1/13 Đồng Trị 4/13	Thanh Mục Tông 1/13 Thanh Mục Tông 4/13
	Giáp Tuất Ất Hợi	15/3/1874 1875	Đồng Trị 13/13 Quang Tự 1/34	Thanh Mục Tông 13/13 Thanh Đức Tông 1/34
13/5 N 2/6	Giáp Thân Ất Dậu Ất Dậu Ất Dậu Bính Tuất Bính Tuất	6/6/1884 13/7/1885 1885 1885 1886 1886	Quang Tự 10/34 Quang Tự 11/34 Quang Tự 11/34 Quang Tự 11/34 Quang Tự 12/34 Quang Tự 12/34	Thanh Đức Tông 10/34 Thanh Đức Tông 11/34 Thanh Đức Tông 11/34 Thanh Đức Tông 11/34 Thanh Đức Tông 12/34 Thanh Đức Tông 12/34
29/5	Đinh Hợi Giáp Thìn Ất Ty Đinh Mùi Mậu Thân Mậu Thân Tân Hợi Nhâm Tý Nhâm Tý Giáp Dần	1887 5/1904 7/1905 3/1907 3/1908 27/6/1908 6/1911 1912 2/1912 11/1914	Quang Tự 13/34 Quang Tự 30/34 Quang Tự 31/34 Quang Tự 33/34 Quang Tự 34/34 Quang Tự 34/34 Tuyên Thống 3/3 Dân Quốc 1/38 Dân Quốc 1/38 Dân Quốc 3/38	Thanh Đức Tông 13/34 Thanh Đức Tông 30/34 Thanh Đức Tông 31/34 Thanh Đức Tông 33/34 Thanh Đức Tông 34/34 Thanh Đức Tông 34/34 Thanh Tôn Đế 3/3
13/7 15/6	Đinh Ty Ất Sửu Bính Dần Đinh Mão	30/8/1917 4/8/1925 6/1926 7/1927	Dân Quốc 6/38 Dân Quốc 14/38 Dân Quốc 15/38 Dân Quốc 16/38	

1	2	3	4	5	6
*	T.I V.N quốc dân đảng				
*	T.I Chi bộ Đảng C.S đầu tiên				
*	T.I Đồng Dương C.S đảng				
*	T.I Tổng công hội đỏ Bắc Kỳ				
*	T.I An Nam C.S đảng				
*	T.I Đồng Dương cộng sản liên đoàn				
*	T.I Đảng C.S Việt Nam				
*	K.n Yên Bái				
*	Cao trào 30 - 31		1		
*	Xô viết Nghệ Tĩnh		2		
*	Đổi tên ĐCSVN thành ĐCSĐD		2		
*	T.I Đoàn TNCS Đồng Dương				
*	Cao trào 36 - 39		4		
*	NQTƯ về mặt trận NDPD (dân chủ)	Pháp+Nhật	6		
*	(1940 - 1945)				
*	K.n Bắc Sơn		1		
*	K.n Nam Kỳ		1		
*	Đồ Lương		1		
*	T.I Mặt trận Việt Minh				
*	(VN Độc lập Đồng Minh)				
*	T.I VN tuyên truyền giải phóng quân				
	(1945 - 1945)	Thuộc Nhật	1		
*	K.n Ba Tơ		1		
*	Cách mạng tháng Tám				

7		8	9	10
29/11	Đinh Mão	25/12/1927	Dân Quốc 16/38	
	Kỷ Tỵ	3/1929	Dân Quốc 18/38	
11/5	Kỷ Tỵ	17/6/1929	Dân Quốc 18/38	
22/6	Kỷ Tỵ	28/7/1929	Dân Quốc 18/38	
	Kỷ Tỵ	10/1929	Dân Quốc 18/38	
2/12	Kỷ Tỵ	1/1/1930	Dân Quốc 19/38	
5/1	Canh Ngọ	3/2/1930	Dân Quốc 19/38	
11/1	Canh Ngọ	9/2/1930	Dân Quốc 19/38	
	Canh Ngọ	1930	Dân Quốc 19/38	
20/7	Canh Ngọ	10/1930	Dân Quốc 19/38	
8/2	Canh Ngọ	12/9/1930	Dân Quốc 19/38	
	Tân Mùi	26/3/1931	Dân Quốc 20/38	
	Bính Tý	1936	Dân Quốc 25/38	
9/6	Bính Tý	26/7/1936	Dân Quốc 25/38	
21/8	Canh Thìn	22/9/1940	Dân Quốc 29/38	
26/8	Canh Thìn	27/9/1940	Dân Quốc 29/38	
24/10	Canh Thìn	23/11/1940	Dân Quốc 29/38	
16/12	Canh Thìn	13/1/1941	Dân Quốc 30/38	
24/4	Tân Tỵ	19/5/1941	Dân Quốc 30/38	
8/11	Giáp Thân	22/12/1944	Dân Quốc 33/38	
21/1	Ất Dậu	9/3/1945	Dân Quốc 34/38	
27/1	Ất Dậu	11/3/1945	Dân Quốc 34/38	
12/7	Ất Dậu	19/8/1945	Dân Quốc 34/38	

CHÚ THÍCH

1. Vụ Bảo tồn Bảo tàng. *Niên biểu Việt Nam*, Khoa học xã hội, 1984.
2. Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Linh, Bùi Viết Nghị. *Bảng đối chiếu âm dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử*, Khoa học xã hội, 1976.
3. Hoàng Minh Hùng. *Lịch thế kỷ XX. 1901 - 2000. Dương lịch. Âm lịch. Can chi*, Thanh Hóa, 1992.
4. Nguyễn Đắc Xuân. *Chín đời chúa, mười ba đời vua Nguyễn*. Thuận Hóa, 1996, tr.122.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, Sử học, 1963 - 1978, tập 35, tr.209.
6. Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc. *Nguyễn Phúc tộc thế phả*. Thuận Hóa, 1995, tr. 343.
7. Nguyễn Khắc Thuần. *Thế thứ các triều vua Việt Nam*. Giáo dục, 1993.
8. Ngô Đức Thọ. *Nghiên cứu chữ hý trên văn bản Hán Nôm*. Luận án phó tiến sĩ khoa học. Viện nghiên cứu Hán Nôm, 1995, tr. 11.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 16, tr. 74.
10. Nguyễn Khắc Thuần. *Thế thứ các triều vua Việt Nam*. NXB. Giáo dục, 1993, trang 103.

11. Cadière, M. L. *Tableau chronologique des dynasties Annamites*. BEFEO, TV. 1905, tr. 77 - 145.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 35, tr. 209.
13. Tạ Quang Phát. "Quốc huy của triều Nguyễn". Việt Nam khảo cổ Tập San, Số 4, 1968, tr. 56.
- 14,15. Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc. *Nguyễn Phúc tộc thế phả*. Thuận Hóa, 1995, tr.367-372
16. Ngô Đức Thọ. *Nghiên cứu chữ huy trên văn bản Hán Nôm*, tr. 196.
17. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 36, tr. tập 36, tr. 22
18. Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc Tộc, Sdd, tr. 188
19. Nguyễn Khắc Thuần. Sdd, tr. 104.
20. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 36, tr. 194 & tập 37 tr. 52.
21. Hoàng Anh. *Khởi nghĩa tháng 8 giành chính quyền ở Huế*. Huế xưa & nay, số 13, 1995, tr. 1-3.
22. Hoàng Anh. Sdd, tr. 361.
23. Tạ quang Phát. Sdd, tr. 56.
- 24,25. Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc. *Nguyễn Phúc tộc thế phả*. Thuận Hóa, tr. 406.
- 26,27. UBK-DX-MN. *Lịch sử Việt Nam*. Tập II, Khoa học xã hội, 1985.

28. Trần Huy Liệu. *Lịch sử 80 năm chống Pháp*. Quyển 1, Văn sử địa, 1957.

29. Lê Thành Lân. *Lịch và niên biểu lịch sử 2000 năm*. Sẽ xuất bản vào đầu năm 1997.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Buttinger (J). *The smaller Dragon, A Political History of Việt Nam*, Newyork, 1958.
2. Cao Xuân Dục. *Quốc triều đăng khoa lục*. Bản dịch, Bộ Quốc Gia Giáo dục Sài Gòn, 1962.
3. Cao Xuân Dục. *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Tp.Hồ Chí Minh, 1993.
4. *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*. Bản thảo chép tay, 122 tập, tư liệu của đề tài KX-ĐL: 94-16.
5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, 1993.
6. Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964.
7. Hoàng Minh Hùng. *Lịch thế kỷ XX. 1901- 2000. Dương lịch, Âm lịch. Can chi*. Nxb. Thanh Hóa, 1992.
8. Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc. *Nguyễn Phúc tộc thế phả*. Nxb. Thuận Hóa, 1995.
9. Insun Yu. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII- XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
10. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Nxb. Thuận Hóa, 1992.
11. Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Nxb. Khoa học xã hội, 1977.

12. Lê Thành Lân. *Lịch hai thế kỷ (1802- 2010) và các lịch vĩnh cửu*. Nxb. Thuận Hóa, 1995.
13. Ngô Đức Thọ. *Nghiên cứu chữ hý trên văn bản Hán Nôm*. Luận án Phó tiến sĩ, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
14. Nguyễn Đức Châu, Nguyễn Tiến Chung. *Ông cha ta bảo vệ biên giới*. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1994.
15. Nguyễn Khắc Thuần. *Thế thứ các triều vua Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, 1993.
16. Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Linh, Bùi Việt Nghi. *Bảng đối chiếu âm dương lịch 2.000 năm và niên biểu lịch sử*. Nxb. Khoa học xã hội, 1976.
17. *Niên biểu Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, 1984.
18. Phạm Thận Duật. *Cuộc đời và tác phẩm*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
19. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, 1960; Nxb. Khoa học xã hội, 1992.
20. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb. Sử học, 1963; Nxb. Khoa học, 1964, 38 tập.
21. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Thuận Hóa, 1995.
22. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Sử địa, 1957- 1960.
23. Tạ Quang Phát. *Quốc hý triều Nguyễn*. Việt Nam khảo cổ tập san, số 4, 1968.

24. Trần Huy Hiệu. *Lịch sử 80 năm chống Pháp*. Quyển 1, Văn sử địa, 1957.

25. Trần Mậu Đông. *Lịch đại quan chức diễn cách sử (chữ Hán)*. Nxb. Đại học Sư phạm Hoa Đông, 1988.

26. Trần Thanh Tâm. *Tìm hiểu quan chức triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, 1996.

27. Trần Văn Giáp. *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ thời khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ*. Khai Tri Tiến đức tập san, 1941.

28. Trần Văn Giáp. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*. Tập I, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962.

29. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, nguồn tư liệu văn học sử Việt Nam*. tập I, Nxb. Văn hóa, 1984.

30. Vương Siêu. *Trung Quốc lịch đại quan chế dữ văn hóa (chữ Hán)*. Nxb. Nhân dân Thượng Hải, 1989.

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	5
CHƯƠNG I: <i>Đất nước Việt Nam đầu thế kỷ XIX và nguyên lý cai trị của triều Nguyễn</i>	
- GS Phan Đại Doãn.	
I. Tình hình chính trị xã hội	8
II. Nguyên lý xây dựng bộ máy nhà nước triều Nguyễn.	15
III. Mô hình tổ chức nhà nước quân chủ Đại Việt và Minh Thanh mà nhà Nguyễn tham khảo.	23
IV. Một số chính sách nội trị của nhà Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX).	56
CHƯƠNG II: <i>Quan chế triều Nguyễn (1802-1884)</i>	
- PTS Nguyễn Minh Tường.	
I. Lược sử quan chế các triều đại trước nhà Nguyễn.	86
II. Các quan chức chính dưới triều Nguyễn.	102
III. Cách tuyển bổ các quan và lệ phong quan tước.	108
IV. Nhiệm vụ và quyền lợi các quan.	136
V. Biện pháp kiểm sát và trung trị quan lại phạm pháp	145
CHƯƠNG III: <i>Mấy nhận xét về các khoa tiến sĩ thời Nguyễn qua "Quốc triều đăng khoa lục"</i>	
- GS. Phan Đại Doãn- Nguyễn Ngọc Quỳnh.	
I. Lời dẫn.	167
II. Tác giả, tác phẩm.	170

III. Vài nét về các khoa thi tiến sĩ thời Nguyễn.	172
IV. Các biểu thống kê bằng phương pháp định lượng.	179
Biểu 1: (1a, 1b, 1c, 1d): thống kê các số liệu về: số thứ tự các khoa thi, khoa thi (năm), niên hiệu, kỳ hiệu, số tiến sĩ theo từng thời đại.	183
Biểu 2: Số tiến sĩ theo các khoa thi với hai loại số liệu địa phương (tính) và khoa thi (năm).	187
Biểu 3: Số tiến sĩ của từng tỉnh theo thứ tự từ cao xuống thấp.	188
Biểu 4: Số tiến sĩ của từng tỉnh.	189
Biểu 5: Số tiến sĩ của từng khoa thi.	192
Biểu 6:	
- 6a: Số người đỗ đệ nhất giáp ở từng khoa thi.	194
- 6b: Số người đỗ đệ nhị giáp ở từng khoa thi.	195
- 6c: Số người đỗ đệ tam giáp ở từng khoa thi.	196
- 6d: Số người đỗ phó bảng ở từng khoa thi.	197
- 6e: Tổng số người đỗ đại khoa ở từng khoa thi.	198
Biểu 7: Số tiến sĩ đỗ theo từng bậc đỗ.	200
Biểu 8: Số tiến sĩ theo từng đời vua.	201
Biểu 9: Độ tuổi của các tiến sĩ theo từng khoa thi.	202
Biểu 10: Tổng số tiến sĩ theo từng độ tuổi.	204
Biểu 11: So sánh số người đỗ thi Hương và thi Hội theo từng thời vua	206
Biểu 12: So sánh số dân đinh ở 15 tỉnh tiêu biểu.	207
Biểu 13: So sánh số người đỗ thi Hương và thi Hội ở những tỉnh tiêu biểu	208

Biểu 14: Các khoa thi tiến sĩ và người đỗ tiến sĩ từ thời Lý, Trần, Lê, Mạc, đến Nguyễn.	209
IV. Một số nhận xét.	211
CHƯƠNG IV: <i>Tổ chức quân đội triều Nguyễn - một số vấn đề đặt ra hiện nay -</i>	
GS, PTS, Trung tướng Hoàng Phương.	228
PHỤ LỤC: Niên biểu nhà Nguyễn - PGS, PTS Lê Thành Lân.	242
<i>TÀI LIỆU THAM KHẢO.</i>	254